



NHÔM ĐÔNG Á
東亞鋁業



CATALOGUE

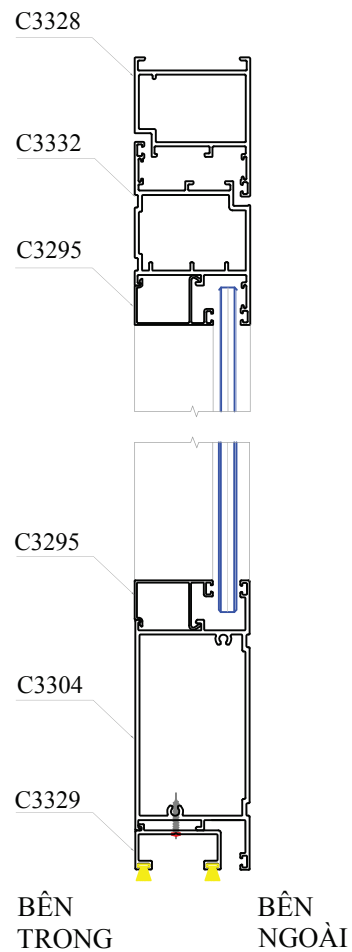
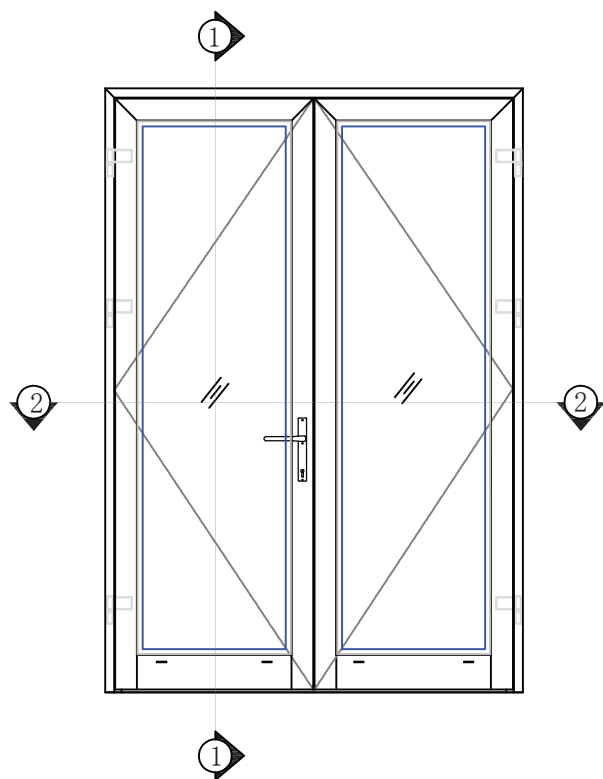
NHÔM ĐÔNG Á

MỤC LỤC:

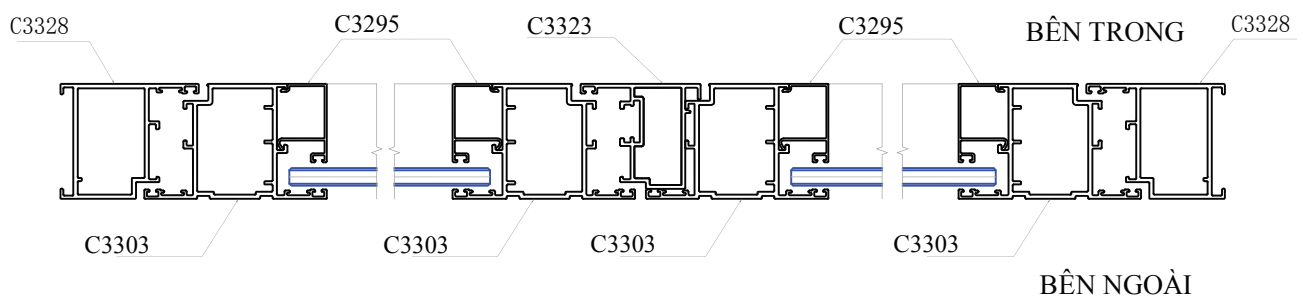
- CỬA ĐI MỞ QUAY HỆ DY-56	01
- CỬA ĐI MỞ QUAY HỆ DY-55; WIN-100.....	05
- HỆ THỦY LỰC DY-160	08
- HỆ NỘI THẤT DY-51.....	10
- HỆ CỬA LÙA DY-172	11
- HỆ CỬA LÙA DY-48: 48A	13
- HỆ CỬA LÙA DY-55A; 50; 55-THC; 55-VS	15
- HỆ CỬA LÙA 4 CÁNH DY-93	18
- CỬA SỔ BẬT; KẾT HỢP VÁCH KÍNH HỆ DY-560.....	21
- CỬA SỔ LÙA 2 CÁNH; CỬA BẬT TRÊN HỆ DY-560.....	22
- CỬA ĐI MỞ QUAY 2 CÁNH ; Ô FIX HỆ DY-560.....	23
- CỬA LÙA XẾP 4 CÁNH HỆ DY-560.....	24
- HỆ CỬA SỔ DY-88.....	27
- HỆ CỬA LÙA DY-318.....	29
- HỆ CỬA DY-107	31
- HỆ CỬA LÙA DY-93.....	33
- MẶT DỰNG XƯƠNG NỔI DY-1200.....	35
- MẶT DỰNG XƯƠNG CHÌM DY-1100	37
- MẶT DỰNG DY-130: DY-140	40
- HỆ CỬA ĐI MỞ QUAY DY-8800	42
- HỆ CỬA XẾP LÙA DY-66	44
- HỆ CỬA LÙA DY-318.....	46
- HỆ CỬA ĐI MỞ QUAY DY-76	48

- HỆ CỬA SỔ LÙA DY-44.....	50
- HỆ CỬA ĐI MỞ QUAY DY-45	53
- HỆ CỬA SỔ MỞ BẬT DY-38; DY-39	57
- HỆ CỬA SỔ LÙA DY-500.....	61
- HỆ CỬA SỔ LÙA DY-702.....	63
- HỆ CỬA SỔ LÙA DY-720.....	65
- HỆ CỬA SỔ LÙA DY-780.....	68
- HỆ CỬA SỔ MỞ BẬT DY-800	71
- HỆ CỬA SỔ LÙA DY-890.....	73
- HỆ CỬA ĐI MỞ QUAY DY-700	75
- HỆ CỬA ĐI MỞ TRƯỢT DY-760.....	79
- HỆ CỬA ĐI MỞ TRƯỢT DY-1000.....	81
- HỆ CỬA ĐI MỞ QUAY DY-1000	83
- HỆ CỬA ĐI MỞ QUAY DY-1400	85
- HỆ CỬA ĐI MỞ QUAY DY-5001	87
- HỆ CỬA ĐI MỞ TRƯỢT DY-9000.....	89
- HỆ CỬA ĐI MỞ TRƯỢT DY-9001.....	91
- HỆ CỬA ĐI MỞ TRƯỢT 3 CÁNH HỆ DY-870	93
- HỆ CỬA ĐI MỞ TRƯỢT 4 CÁNH HỆ DY-901	95
- HỆ CỬA ĐI XẾP TRƯỢT DY-9400.....	97
- HỆ TỦ - VÁCH NGẮN	99
- HỆ LÁ CHÓP.....	101
- MẶT CẮT 1 SỐ THANH NHÔM TIÊU BIỂU.....	103

CỬA ĐI MỞ QUAY HỆ DY-56

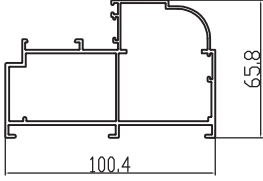


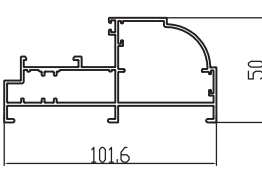
MẶT CẮT 1-1

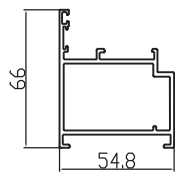


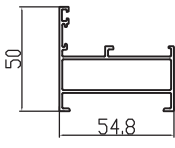
MẶT CẮT 2-2

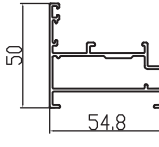
LIST MẶT CẮT HỆ DY-56

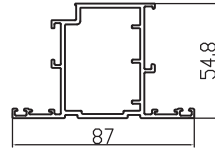
Khung bao 100 cửa đi 			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG17606130M1	THL-2025M1	1.3 mm	1.745 Kg/m

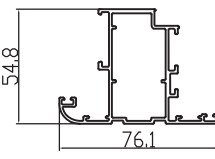
Khung bao 100 cửa sổ 			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG19451140	THC-2026	1.4 mm	1.418 Kg/m

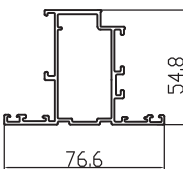
Khung bao cửa đi 			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY330028200	C3328	2.0 mm	1.238 Kg/m
DYG23560180	DA-C3328	1.8 mm	1.137 Kg/m
DYG18437140M	THC-C3328	1.4 mm	0.936 Kg/m
DYG23568130	DA-C3328S	1.3 mm	0.875 Kg/m
DYG15224120	XF3328	1.2 mm	0.926 Kg/m

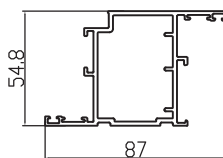
Khung vách cố định 			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY330008140	C3209	1.4 mm	0.805 Kg/m
DYG23562130	DA-C3209	1.3 mm	0.755 Kg/m
DYG15217120	XF3209	1.2 mm	0.717 Kg/m

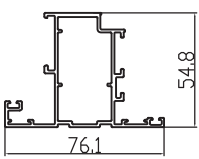
Khung bao cửa sổ 			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY330018140	C3318	1.4 mm	0.848 Kg/m
DYG23564130	DA-C3318	1.3 mm	0.799 Kg/m
DY330018120	XF3318A	1.2 mm	0.737 Kg/m
DYG15220120	XF3318	1.2 mm	0.843 Kg/m

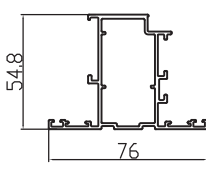
Cánh đi mở ngoài T 			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY330013200	C3303	2.0 mm	1.457 Kg/m
DYG23559180	DA-C3303	1.8 mm	1.365 Kg/m
DYG18436140M1	THC-C3303M1	1.4 mm	1.139 Kg/m
DYG23566120	DA-C3303S	1.3 mm	1.014 Kg/m
DYG15219120	XF3303	1.2 mm	1.078 Kg/m

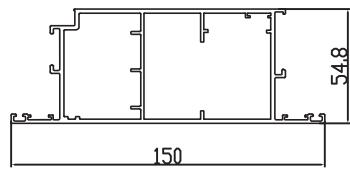
Cánh cửa sổ cạnh bo tròn 			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY950003140	C3312A	1.40 mm	1.131 Kg/m

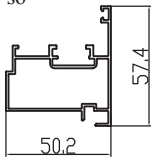
Cánh cửa sổ 1 ke 			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY330012140	C3302	1.4 mm	1.116 Kg/m
DYG23563130	DA-C8092	1.3 mm	0.983 Kg/m
DYG15218120	XF3202	1.2 mm	1.066 Kg/m
DY330012120	XF3202A	1.2 mm	0.971 Kg/m
DYG18049100M1	THC-3302M1	1.0 mm	0.915 Kg/m

Cánh đi mở ngoài Z 			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY330032200	C3332	2.0 mm	1.457 Kg/m
DYG23561180	DA-C3332	1.8 mm	1.359 Kg/m
DY330032140M1	THC-C3332	1.4 mm	1.125 Kg/m
DYG23567120	DA-C3332S	1.2 mm	1.044 Kg/m
DYG15221120	XF3332	1.2 mm	1.086 Kg/m

Cánh cửa sổ cạnh vuông 			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY950000140	C2912	1.40 mm	1.145 Kg/m

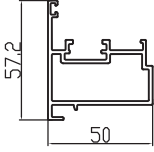
Cánh cửa sổ 2 ke 			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYL5602-3	C3202A	1.4 mm	1.093 Kg/m
DYL5602-2	C3202B	1.2 mm	0.957 Kg/m
DYG18008100M	MH-THC-3202S	1.0 mm	0.845 Kg/m

Bản cánh to 			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG23577200	DA-TL150	2.0 mm	2.449 Kg/m

Đồ động đi + sổ 			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG18482180	THC-3323B	1.8 mm	1.099 Kg/m
DYG18462120M	THC-3323A	1.2 mm	0.795 Kg/m

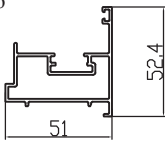
LIST MẶT CẮT HỆ DY-56

Đồ động cửa đi



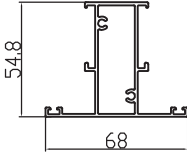
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY330023180	C3323	1.8 mm	1.064 Kg/m
DY330023120	XF3323	1.2 mm	0.756 Kg/m
DYM5613-2		1.2 mm	0.794 Kg/m

Đồ động cửa sổ



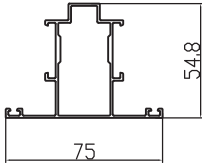
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY330033140	C3033	1.4 mm	0.828 Kg/m
DY330033120	XF3033	1.2 mm	0.732 Kg/m

Đồ T dùng cho vách kính



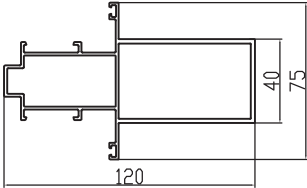
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY330003140	C3203	1.4 mm	0.953 Kg/m
DYG15215120	XF3203	1.2 mm	0.862 Kg/m

Đồ T dùng cho khung bao



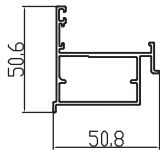
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY950005140	C3313	1.4 mm	1.007 Kg/m
DYG15223120	XF3313	1.2 mm	0.906 Kg/m

Đồ T dùng cho khung bao tăng cứng



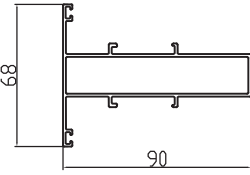
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG21323140	DA-C3313A	1.4 mm	1.836 Kg/m

Cây chuyển hèm vách



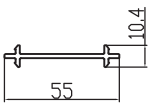
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY950018000	C3208	1.4 mm	0.762 Kg/m
DY950018120	XF3208	1.2 mm	0.685 Kg/m

Cây T tăng cứng



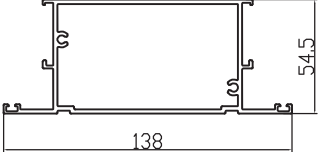
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY950007140	C3234	1.4 mm	1.15 Kg/m

Cây nối khung



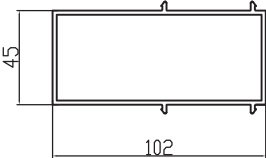
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY330000200	C3300	2.0 mm	0.384 Kg/m
DY330000120	XF3300	1.2 mm	0.225 Kg/m

Đồ ngang / ngang cánh dưới



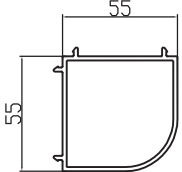
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY330004200	C3304	2.0 mm	2.031 Kg/m
DYG15216120	XF3304	1.2 mm	1.335 Kg/m

Cây hộp nối khung



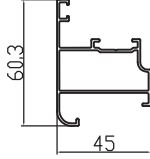
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY330001200	C3740	2.0 mm	1.646 Kg/m

Cây nối khung 90°



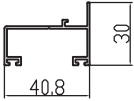
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY330002200	C3326	2.0 mm	1.187 Kg/m

Cánh cửa sổ nổi



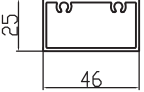
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG15670120	C3312B	1.2 mm	0.671 Kg/m

Quet sàn



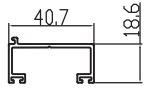
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG18833120M	THC-3329A	1.2 mm	0.376 Kg/m

Quet sàn



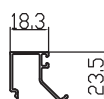
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY330019160	C3319	1.6 mm	0.692 Kg/m
DY330019120	XF3319	1.2 mm	0.542 Kg/m

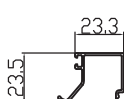
Quet sàn

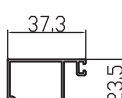


Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY330029180	C3329	1.8 mm	0.428 Kg/m
DYM5609-2		1.2 mm	0.333 Kg/m

LIST MẶT CẮT HỆ DY-56

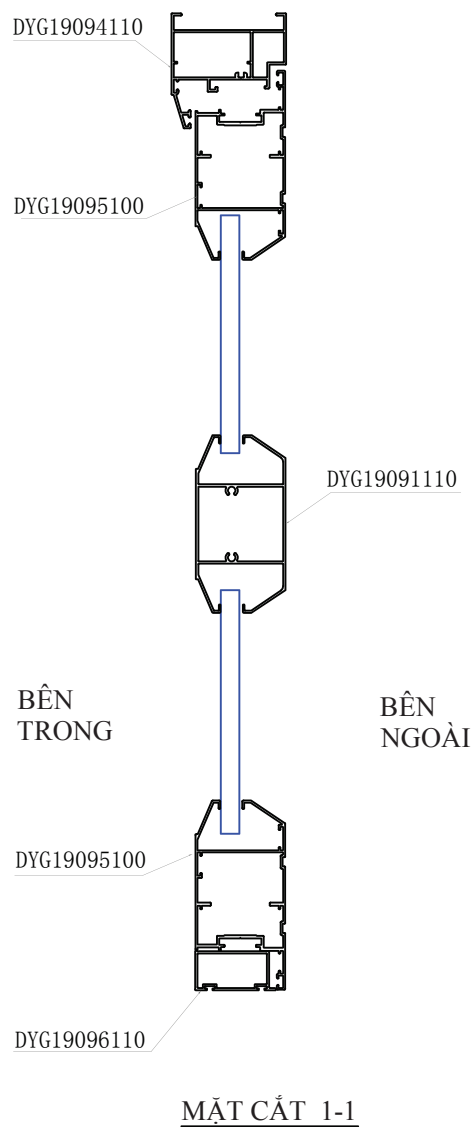
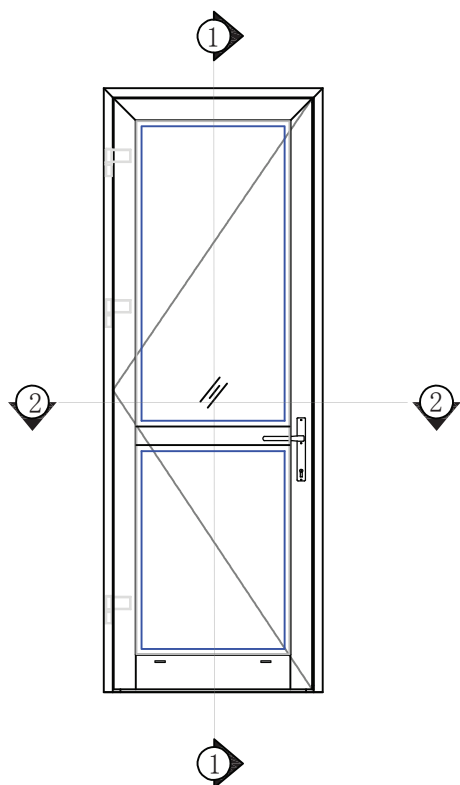
Sập khung bao kính hộp			
			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY330094100	C3225	1.0 mm	0.213 Kg/m

Sập cánh kính hộp			
			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY330093100	C3286	1.0 mm	0.225 Kg/m

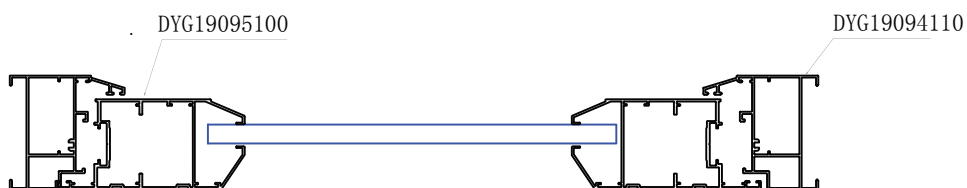
Sập cánh kính đơn			
			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY330095100	C3295	1.0 mm	0.272 Kg/m
DYM5634-1		1.0 mm	0.272 Kg/m

Ke góc khung lật			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY950006000	C107	8.7 mm	1.559 Kg/m
Ke góc cửa đi			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY330048400	F347A	4.0 mm	4.401 Kg/m
Ke góc cánh sổ			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY330097400	C1697	4.0 mm	3.093 Kg/m
Ke góc khung sổ			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY330088000	C1687A	1.4 mm	2.295 Kg/m
Thanh truyền động			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY330059000	C459		0.139 Kg/m
Phào hệ			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG23589090	DA-P01	0.9 mm	0.373 Kg/m
Quet sàn			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY330029120	XF3329A	1.2 mm	0.361 Kg/m
Sập khung bao kính đơn			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY950001100	C3296	1.0 mm	0.238 Kg/m

CỬA ĐI MỞ QUAY HỆ DY-55

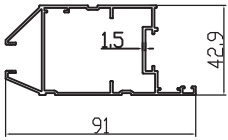


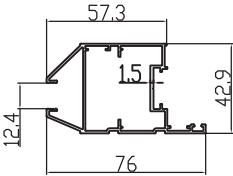
MẶT CẮT 1-1

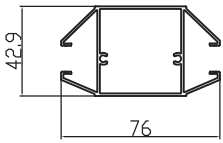


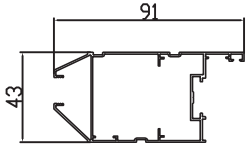
MẶT CẮT 2-2

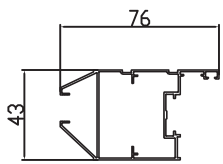
LIST MẶT CẮT HỆ VÁT CẠNH DY-55(Y)

Cánh cửa đi (Y)			
			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYM5502-2	D91-Y	1.15 mm	0.98 Kg/m

Cánh cửa sổ (Y)			
			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY35502-2	S76-Y	1.15 mm	0.885 Kg/m

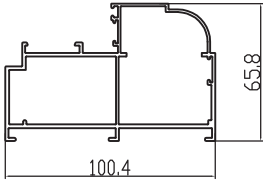
Đồ chia cánh (Y)			
			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYL5503-2	TD76-Y	1.15 mm	0.913 Kg/m

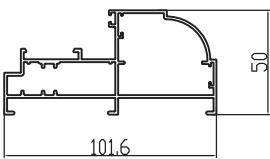
Cánh cửa đi (Y)			
			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG23543090	DA-Y91	0.9 mm	0.781 Kg/m

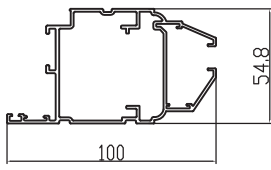
Cánh cửa sổ (Y)			
			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG23544085	DA-Y76	0.85 mm	0.683 Kg/m

Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng

LIST MẶT CẮT HỆ WIN 100

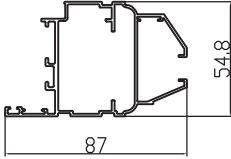
Khung bao 100 cửa đi			
			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG17606130M1	THL-2025M1	1.3 mm	1.745 Kg/m

Sập cánh kính hộp			
			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG19451140	THC-2026	1.4 mm	1.418 Kg/m

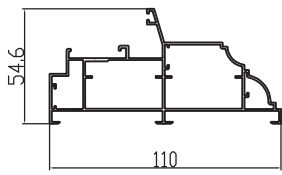
Cánh đi 100			
			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYL10011-2	WIN-100P	1.4 mm	1.422 Kg/m

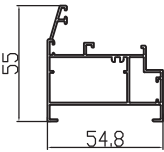
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng

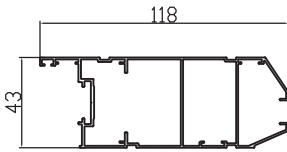
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng

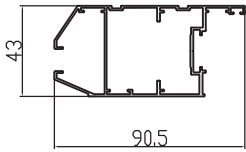
Cánh sổ 87			
			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYM10010-1	WIN-87	1.2 mm	1.187 Kg/m

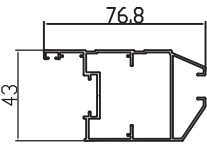
LIST MẶT CẮT HỆ VÁT CẠNH DY-55(P)

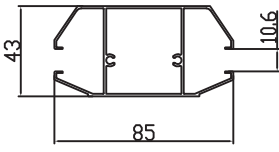
Khung bao 110 			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG20325100	K110-P	1.0 mm	1.224 Kg/m

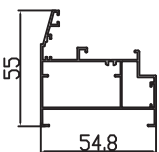
Khung bao 			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG19094110REV1	K55-P.REV1	1.1 mm	0.759 Kg/m

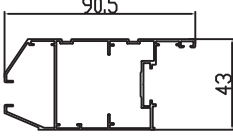
Cánh cửa đi 118 			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG20326100	D118-P	1.0 mm	1.193 Kg/m

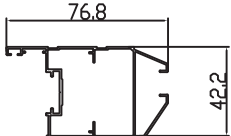
Cánh cửa đi 			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG19095100.REV1	D91-P.REV1	1.0 mm	0.927 Kg/m

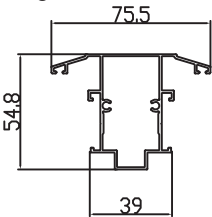
Cánh cửa sổ 			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG19092100.REV1	S76-P.REV1	1.1 mm	0.809 Kg/m

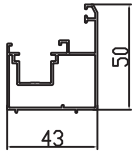
Đồ chia cánh 			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG19091110	TD76-P	1.1 mm	0.929 Kg/m

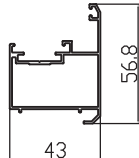
Khung bao 			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG23579090	VC-K55	0.9 mm	0.599 Kg/m

Cánh cửa đi 			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG23580090	VC-C91	0.9 mm	0.791 Kg/m

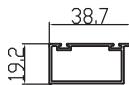
Cánh cửa sổ 			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG23581080	VC-S76	0.8 mm	0.667 Kg/m

T chia khung 			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG19093110	T55-P	1.1 mm	0.853 Kg/m

Đồ động 			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG19099105	DD55-P	1.05 mm	0.64 Kg/m

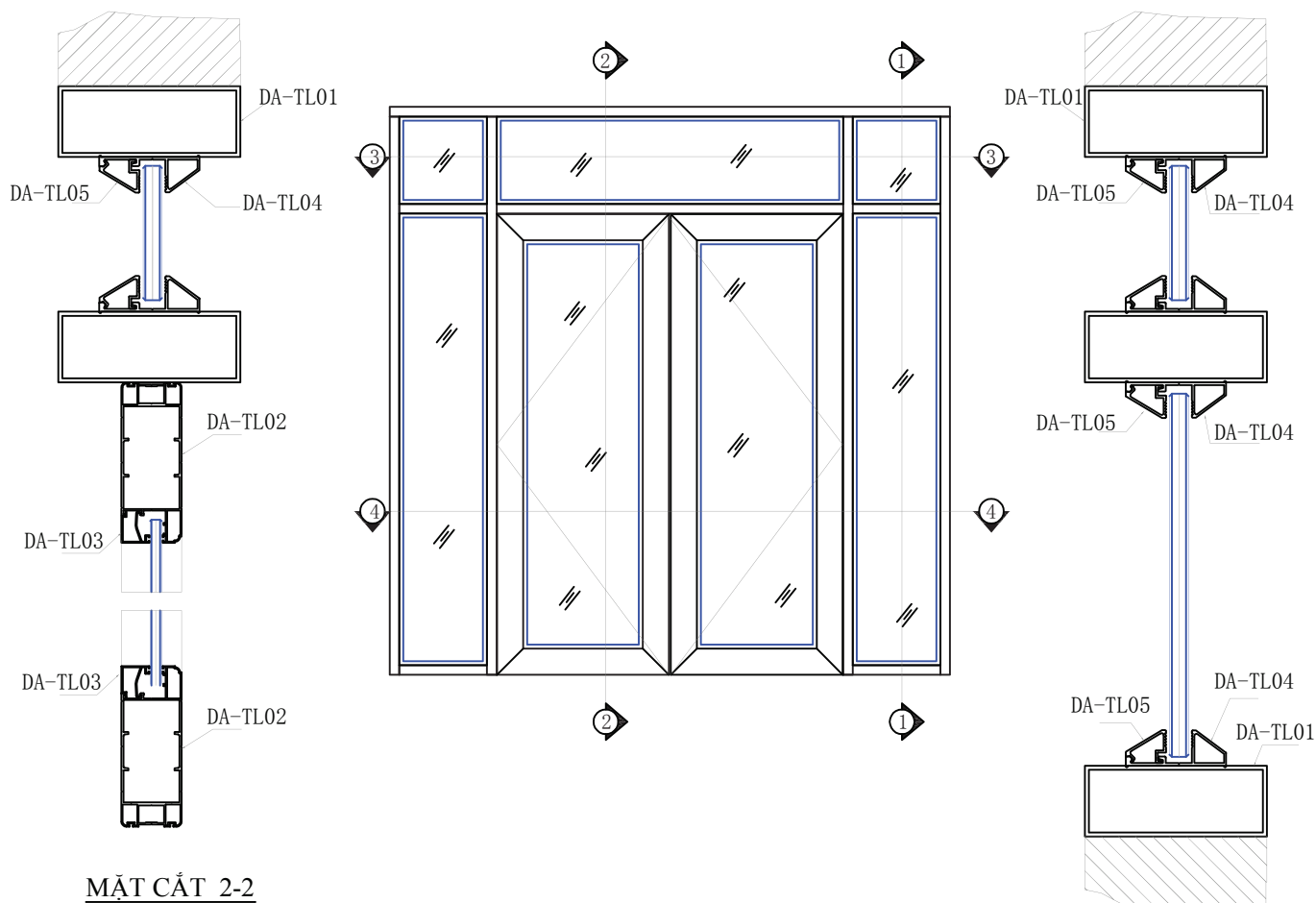
Đồ động 			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG22709105	DD55-P.REV1	1.05 mm	0.619 Kg/m

Sập kính 			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG19100110	SV55-P	1.1 mm	0.22 Kg/m

Quét sàn 			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG19096110	C91-P	1.1 mm	0.339 Kg/m

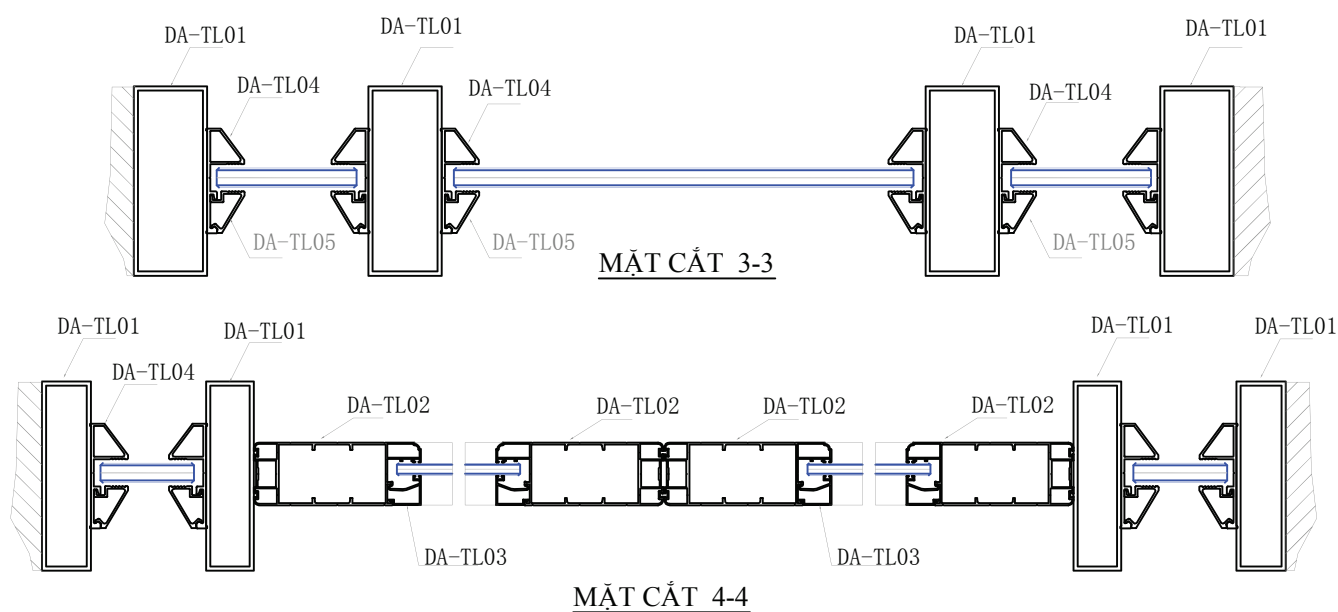
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng

HỆ THỦY LỰC DY-160



MẶT CẮT 2-2

MẶT CẮT 1-1

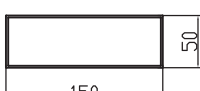


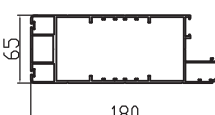
MẶT CẮT 3-3

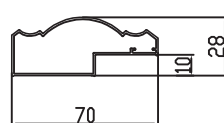
MẶT CẮT 4-4

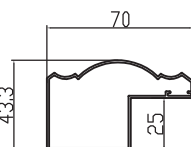
LIST MẶT CẮT HỆ DY-160

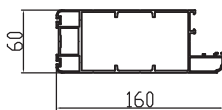
Khung bao 200			
			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYF11212250	DA-TL01	2.5 mm	3.388 Kg/m

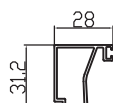
Khung bao 150			
			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYF10538200	ME0000574	2.0 mm	2.117 Kg/m

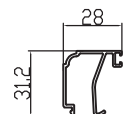
Cánh 180			
			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG21628200	DA-TL180	2.0 mm	3.156 Kg/m

Phào cao 1.0 cm			
			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG21197100	DA-P07	1.0 mm	0.51 Kg/m

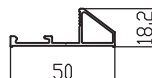
Phào cao 2.5cm			
			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG20800100	DA-TL06	1.0 mm	0.592 Kg/m

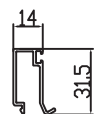
Cánh 160			
			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG19902200	DA-TL02	2.0 mm	2.819 Kg/m
	DA-TL180		

Sập cánh kính đơn			
			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG19901130	DA-TL03	1.0 mm	0.374 Kg/m

Sập cánh kính đơn			
			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG21627130	DA-TL13	1.0 mm	0.362 Kg/m

Sập kính ô Fix			
			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG20183100	DA-TL05	1.0 mm	0.147 Kg/m

Đế sập kính đơn			
			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG20182140	DA-TL04	1.4 mm	0.352 Kg/m

Sập cánh kính hộp			
			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG23512130	DA-TL23	1.3 mm	0.306 Kg/m

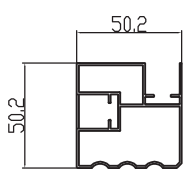
Đế sập kính hộp			
			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG23588100	DA-TL14	1.0 mm	0.268 Kg/m

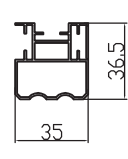
--	--	--	--

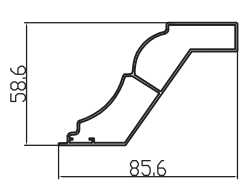
--	--	--	--

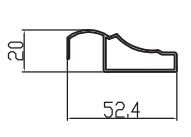
--	--	--	--

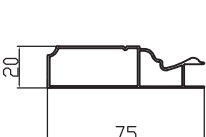
LIST MẶT CẮT HỆ NỘI THẤT DY-51

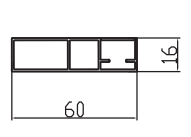
Trụ lớn 			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY5101-1		1.0 mm	0.820 Kg/m

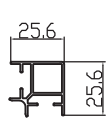
Trụ nhỏ 			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY5131-1		1.0 mm	0.579 Kg/m

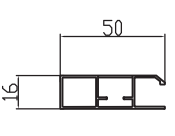
Phào nóc tủ 			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY5109-1		1.0 mm	0.708 Kg/m

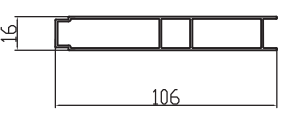
Phào bàn 			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY5119-1		1.0 mm	0.336 Kg/m

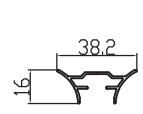
Cánh tủ 			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY5102-1		1.0 mm	0.555 Kg/m

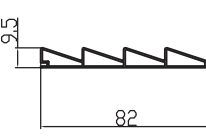
Cây liên kết 			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY5113-1		1.0 mm	0.495 Kg/m

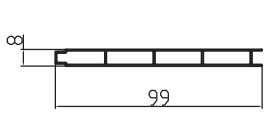
Trụ sau 			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY5111-1		1.0 mm	0.318 Kg/m

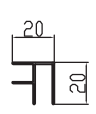
Khung vách 			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY5103-1		1.0 mm	0.414 Kg/m

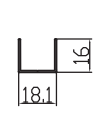
Lá hộp to 			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY5118-1		1.0 mm	0.726 Kg/m

Chia ngăn 			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY5123-1		1.0 mm	0.211 Kg/m

Lá sóng 			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY5104-1		0.7 mm	0.392 Kg/m

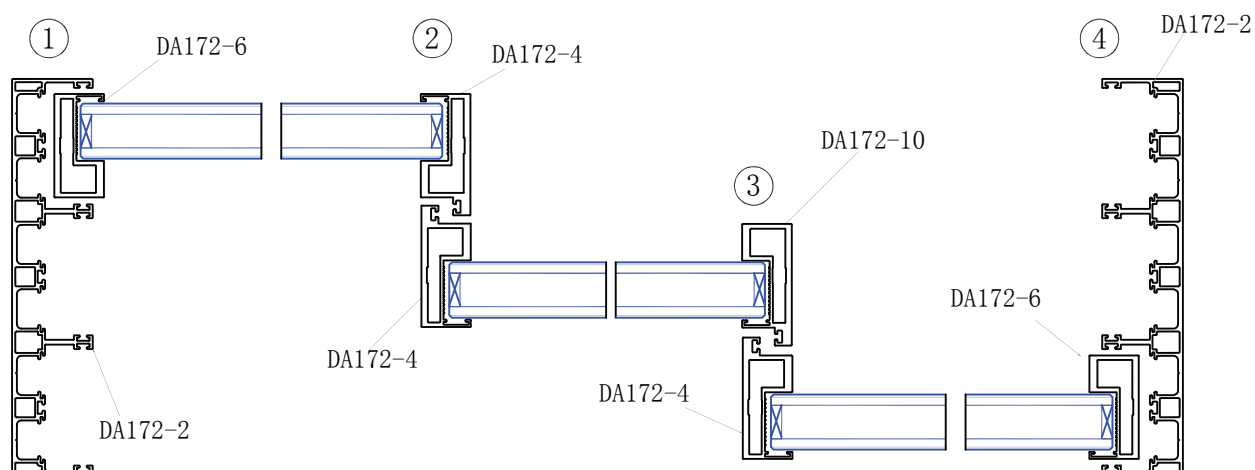
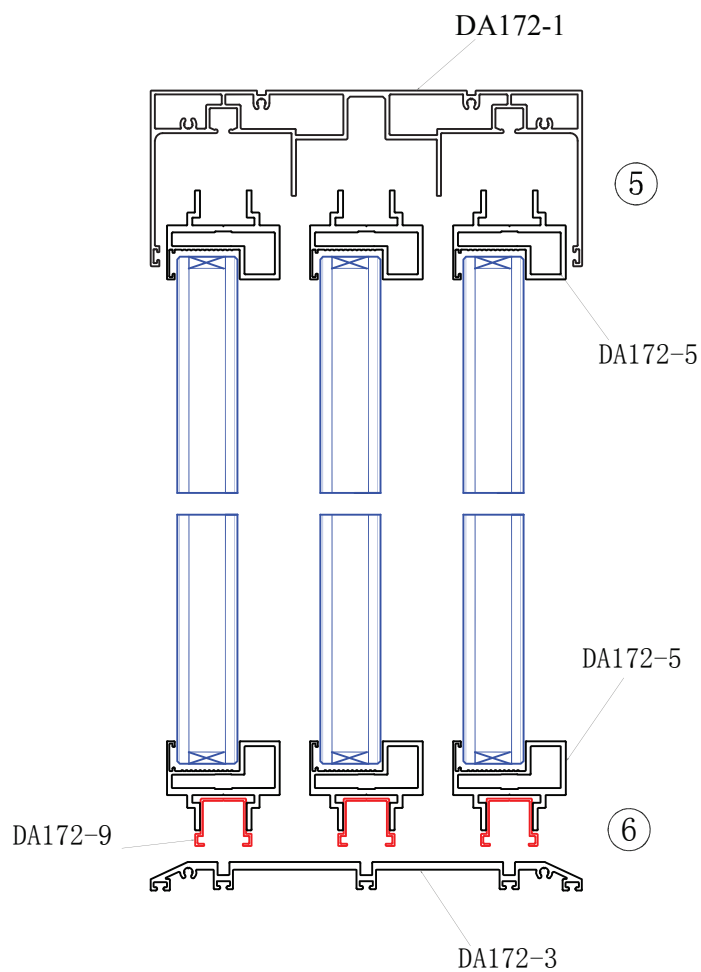
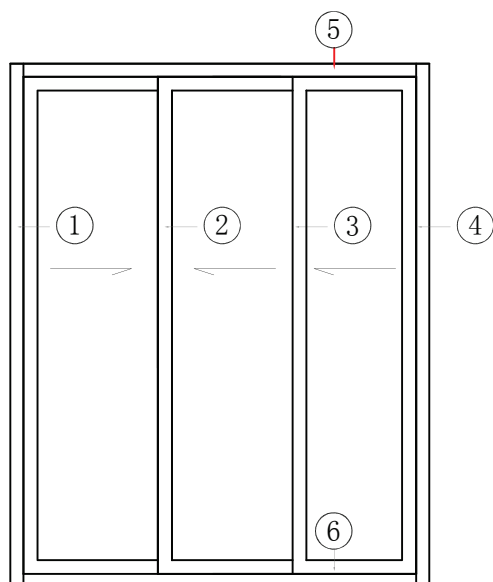
Lá hộp nhỏ 			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY5108-1		0.7 mm	0.438 Kg/m

Thanh ngăn kéo 			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY5121-1		0.8 mm	0.148 Kg/m

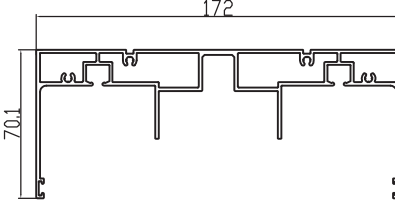
U 16 			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY5133-1		0.8 mm	0.105 Kg/m

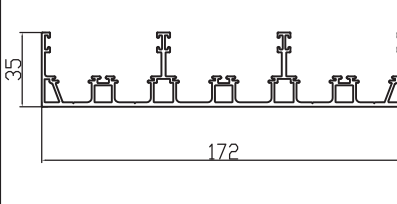
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng

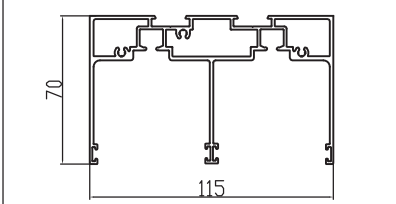
HỆ CỬA LỬA DY-172

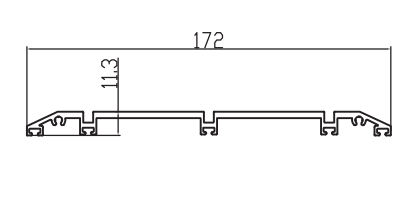


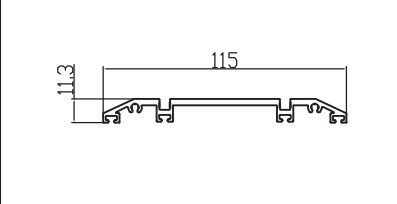
LIST MẶT CẮT DY-172

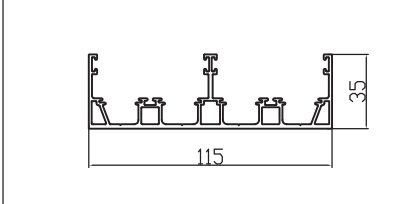
Khung bao trên 3 ray 			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG20282170	DA172-1	1.7 mm	2.895 Kg/m

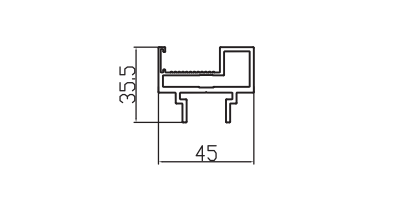
Khung bao đứng 3 ray 			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG20283135	DA172-2	1.35 mm	2.396 Kg/m

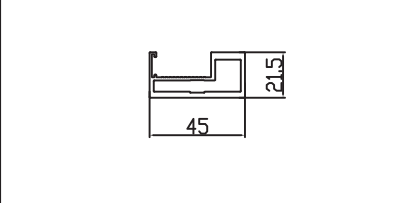
Khung bao trên 2 ray 			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG21088150	DA172-12	1.5 mm	2.347 Kg/m

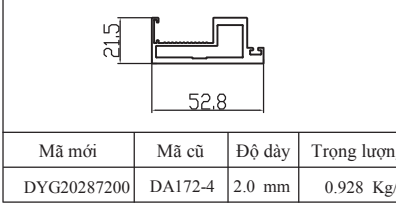
Khung dưới 3 ray 			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG20284300	DA172-3	3.0 mm	1.645 Kg/m

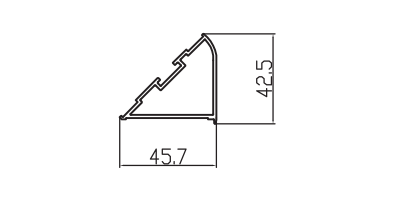
Khung dưới 2 ray 			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG21089300	DA172-13	3.0 mm	1.116 Kg/m

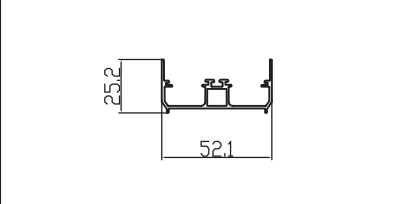
Khung bao đứng 2 ray 			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG21087150	DA172-11	1.5 mm	1.651 Kg/m

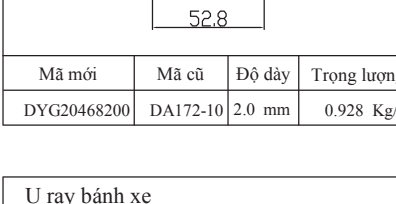
Ngang cánh trên + dưới 			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG20289200	DA172-5	2.0 mm	0.945 Kg/m

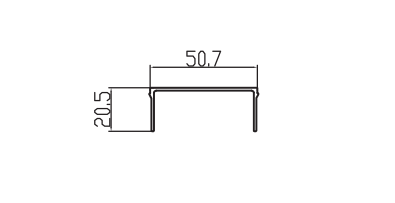
Đứng cánh trơn 			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG20290200	DA172-6	2.0 mm	0.809 Kg/m

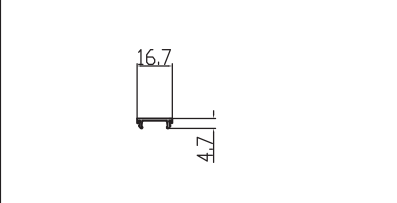
Đứng cánh móc trái 			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG20287200	DA172-4	2.0 mm	0.928 Kg/m

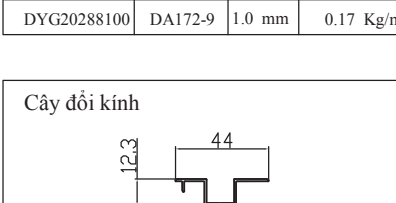
Đôi đầu 90° 			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG21086150	DA172-15	1.5 mm	0.623 Kg/m

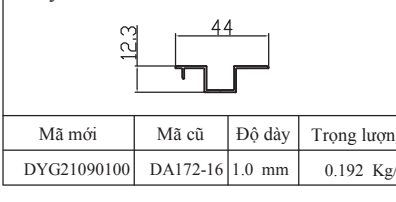
Cây đôi đầu 			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG21085130	DA172-14	1.3 mm	0.489 Kg/m

Đứng cánh móc phải 			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG20468200	DA172-10	2.0 mm	0.928 Kg/m

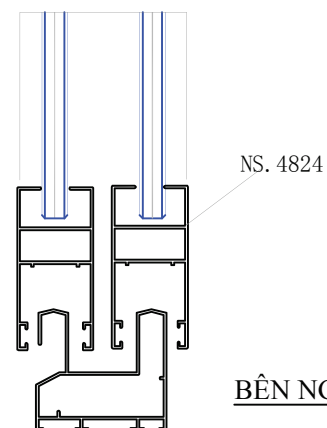
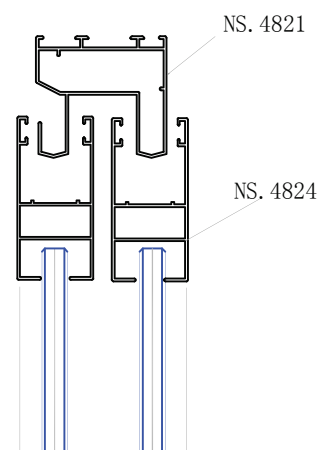
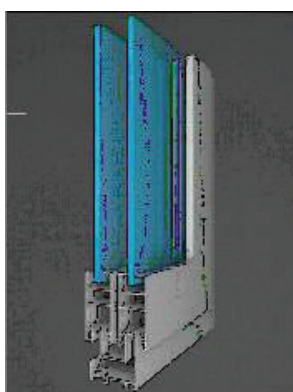
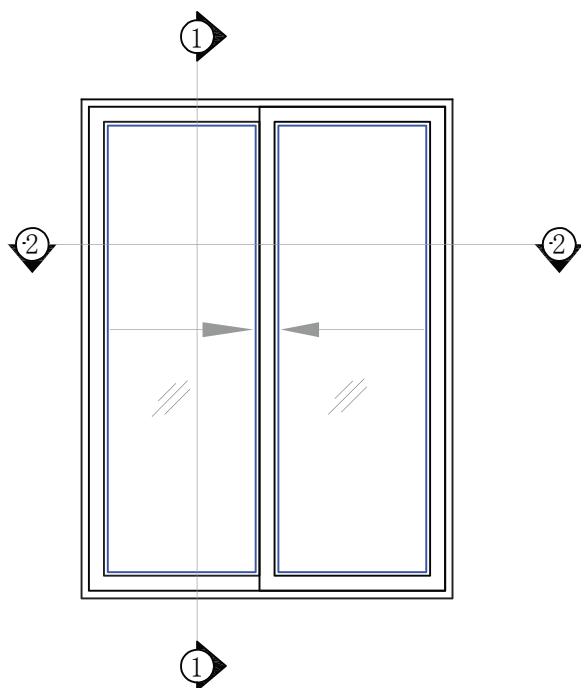
Sập che ray khung bao đứng 			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG20285125	DA172-7	1.25 mm	0.326 Kg/m

Sập che hèm khung bao 			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG20286100	DA172-8	1.0 mm	0.071 Kg/m

U ray bánh xe 			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG20288100	DA172-9	1.0 mm	0.17 Kg/m

Cây đôi kính 			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG21090100	DA172-16	1.0 mm	0.192 Kg/m

HỆ CỬA LỬA DY-48: 48A

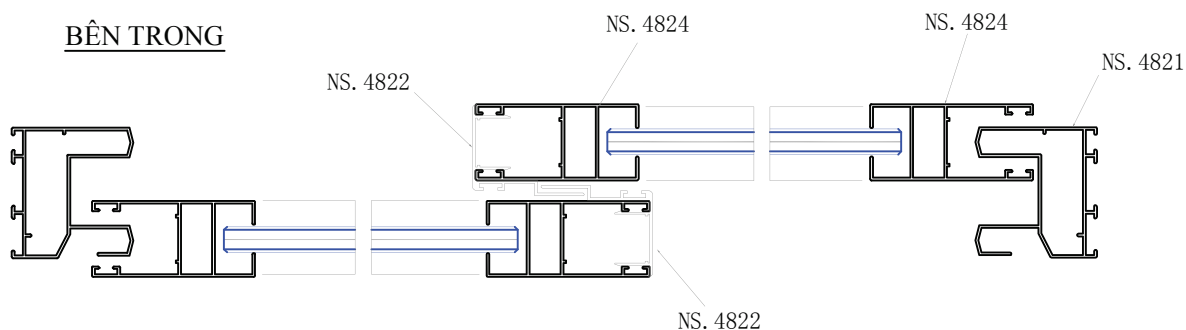


BÊN TRONG

BÊN NGOÀI

MẶT CẮT 2-2

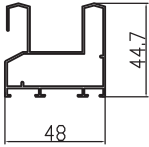
BÊN TRONG

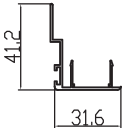


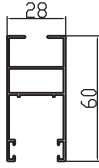
BÊN NGOÀI

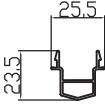
MẶT CẮT 2-2

LIST MẶT CẮT DY-48

Khung bao 			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY480001100	NS.4821	1.0 mm	0.654 Kg/m

Móc cánh 			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY480006100	NS.4822	1.0 mm	0.305 Kg/m

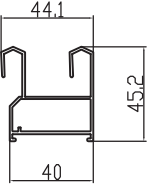
Cánh lùa 			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY480004100	NS.4824	1.0 mm	0.555 Kg/m

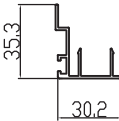
Đôi đầu 4 cánh 			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY480008100	NS.4823	1.0 mm	0.23 Kg/m

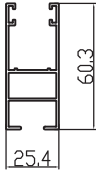
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng

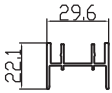
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng

LIST MẶT CẮT DY-48A

Khung bao 			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG17803130	NS.4821A	1.3 mm	0.71 Kg/m

Móc cánh 			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG17801120	NS.4822A	1.2 mm	0.33 Kg/m

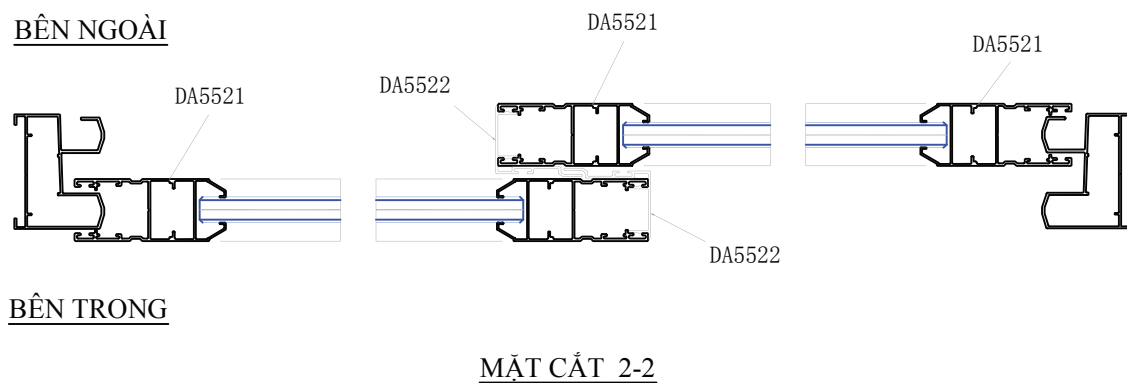
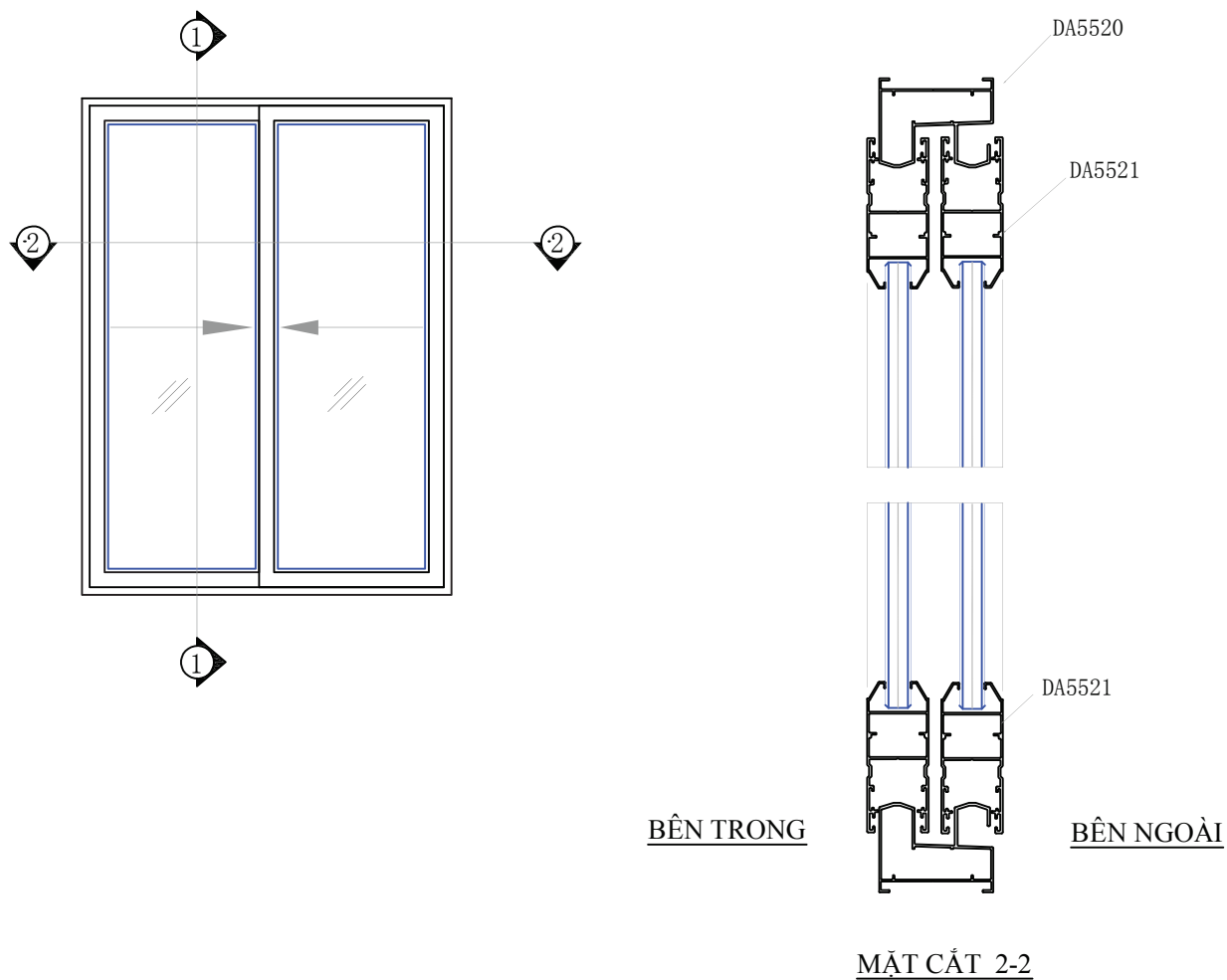
Cánh lùa 			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG17802130	NS.4824A	1.3 mm	0.681 Kg/m

Đôi đầu 4 cánh 			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG17856130	NS.4823A	1.3 mm	0.347 Kg/m

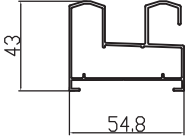
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng

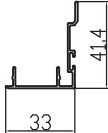
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng

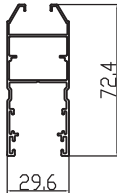
HỆ CỬA LÙA DY-55A; 50; 55-THC; 55-VS

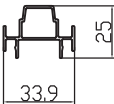


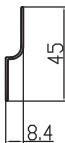
LIST MẶT CẮT HỆ DY-55A

Khung bao 			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY552020110C	DA5520	1.1 mm	0.711 Kg/m

Móc cánh 			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY552022100	DA5522	1.0 mm	0.289 Kg/m

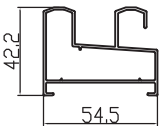
Cánh lùa 			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY552021100	DA5521	1.0 mm	0.682 Kg/m

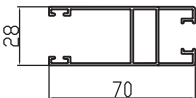
Đôi đầu 4 cánh 			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY552023100	DA5523	1.0 mm	0.337 Kg/m

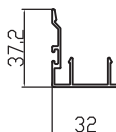
Chấn nước 			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY552023100	DA5524	1.0 mm	0.136 Kg/m

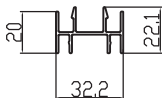
--	--	--	--

LIST MẶT CẮT HỆ DY-50

Khung bao 			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY500006115	5006	1.15 mm	0.741 Kg/m

Cánh cửa lùa 			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY500002115	5002	1.15 mm	0.744 Kg/m

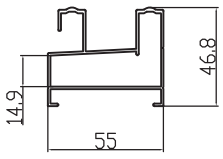
Móc cửa lùa 			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY500003115	5003	1.15 mm	0.344 Kg/m

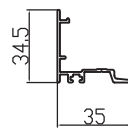
Hèm H cửa 4 cánh 			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY500001120	5001	1.2 mm	0.375 Kg/m

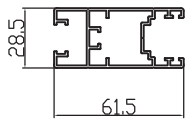
--	--	--	--

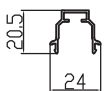
--	--	--	--

LIST MẶT CẮT HỆ DY-55-THC

Khung bao 			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG18427120M	THC-5551	1.2 mm	0.82 Kg/m

Móc cánh 			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG18430120M	THC-5553	1.2 mm	0.309 Kg/m

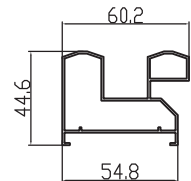
Cánh lùa 			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG18428120M	THC-5552	1.2 mm	0.823 Kg/m

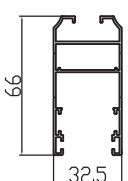
Đôi đầu 4 cánh 			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG18429110M	THC-5554	1.1 mm	0.196 Kg/m

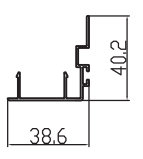
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng

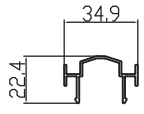
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng

LIST MẶT CẮT HỆ DY-55-VS

Khung bao 			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG18845105	DA5517-VS	1.05 mm	0.748 Kg/m

Cánh cửa lùa 			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG18846105	DA5566-VS	1.05 mm	0.709 Kg/m

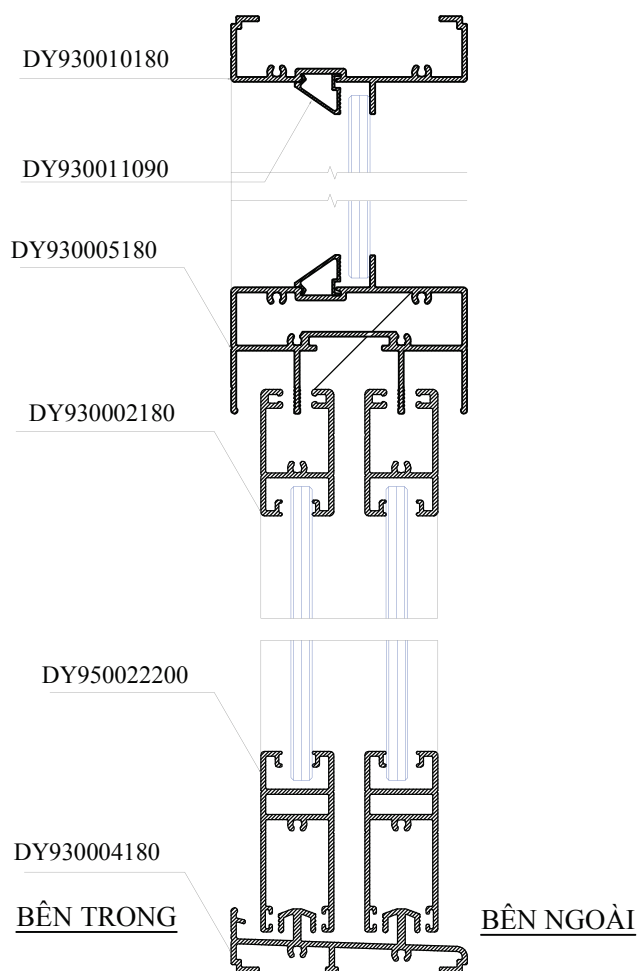
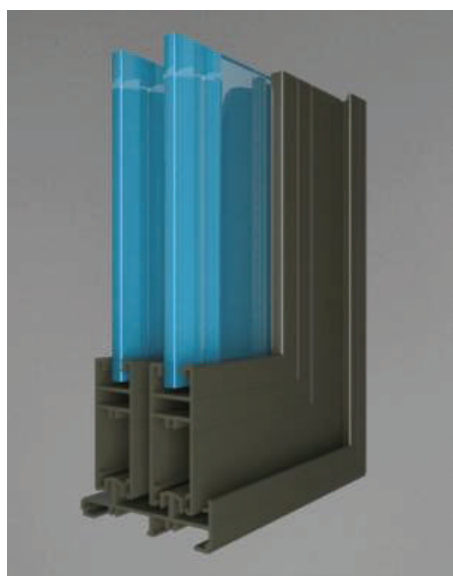
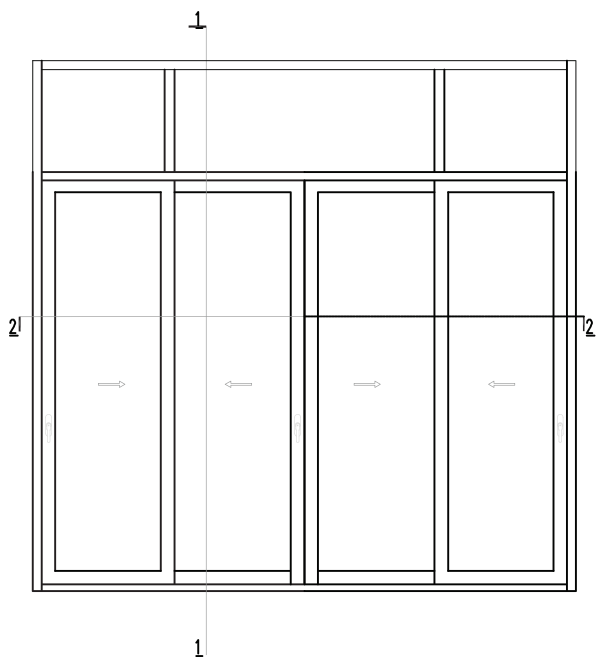
Móc cửa lùa 			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG18847100	DA55M-VS	1.0 mm	0.317 Kg/m

Đôi đầu 4 cánh 			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG18849110	DA55N-VS	1.1 mm	0.272 Kg/m

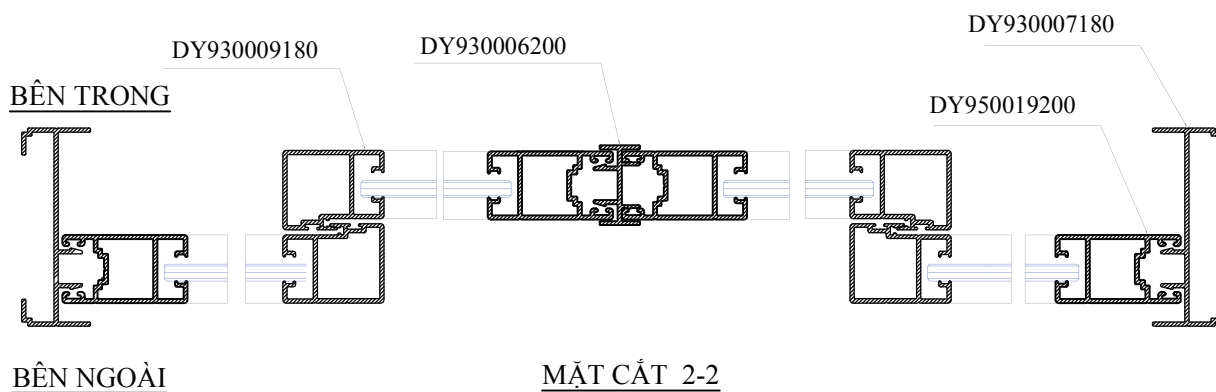
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng

Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng

HỆ CỬA LÙA 4 CẢNH DY-93

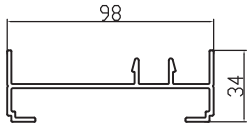


MẶT CẮT 1-1

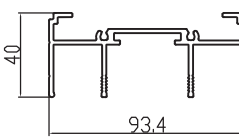


MẶT CẮT 2-2

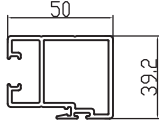
LIST MẶT CẮT HỆ DY-93



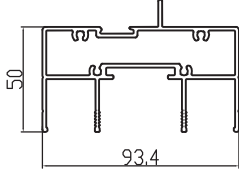
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY930007200	D1543	2.0 mm	1.149 Kg/m
DY930007180	D1543A	1.8 mm	1.035 Kg/m
DYG15242120	XF1543	1.2 mm	0.73 Kg/m



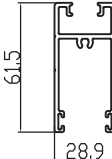
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY930001200	D1541	2.0 mm	1.475 Kg/m
DY930001180	D1541A	1.8 mm	1.342 Kg/m
DYG15245120	XF1541	1.2 mm	0.986 Kg/m



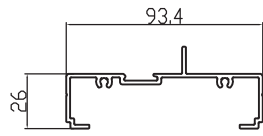
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY930009200	D1547	2.0 mm	1.111 Kg/m
DY930009180	D1547A	1.8 mm	1.009 Kg/m
DYG15240120	XF1547	1.2 mm	0.719 Kg/m



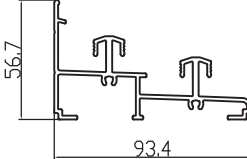
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY930005180	D1551A	1.8 mm	1.988 Kg/m
DYG15246120	XF1551	1.2 mm	1.478 Kg/m



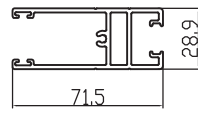
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY930014200	D1545	2.0 mm	1.009 Kg/m
DY930014120	XF1545C	1.2 mm	0.666 Kg/m



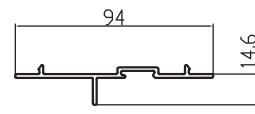
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY930010180	D1559A	1.8 mm	0.989 Kg/m
DYG15239120	XF1559	1.2 mm	0.73 Kg/m



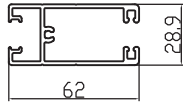
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY930015180	D1542	1.8 mm	1.588 Kg/m
DY930015120	XF1542	1.2 mm	1.13 Kg/m



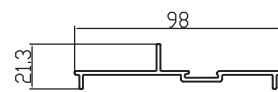
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY950022200	D1555A	2.0 mm	1.247 Kg/m
DY950022120	XF1555A	1.2 mm	0.828 Kg/m



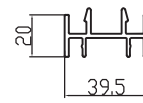
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY930013180	D1578	1.8 mm	0.603 Kg/m
DY930013120	XF1578	1.2 mm	0.403 Kg/m



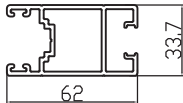
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY930003180	D1555	1.8 mm	1.044 Kg/m
DYG15243120	XF1545	1.2 mm	0.769 Kg/m



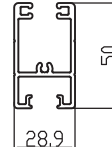
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY930012180	D1549A	1.8 mm	0.646 Kg/m
DY930012120	XF1549	1.2 mm	0.437 Kg/m



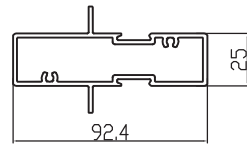
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY930006200	D1548A	2.0 mm	0.622 Kg/m
DY930006120	XF1548	1.2 mm	0.396 Kg/m



Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY950019200	D1546A	2.0 mm	1.277 Kg/m
DY930008180	D1546	1.8 mm	1.184 Kg/m
DYG15241120	XF1546	1.2 mm	0.839 Kg/m

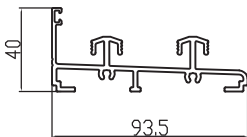


Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY930002200	D1544	2.0 mm	0.992 Kg/m
DY930002180	D1544A	1.8 mm	0.926 Kg/m
DYG15244120	XF1544	1.2 mm	0.691 Kg/m

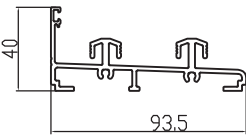


Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY950021200	D2618	2.0 mm	1.554 Kg/m
DY940029180	MB201	1.8 mm	1.411 Kg/m
DYG15238120	XF2618	1.2 mm	1.023 Kg/m

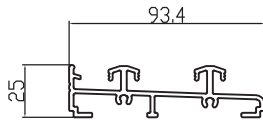
LIST MẶT CẮT HỆ DY-93



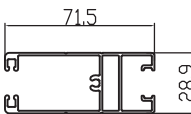
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY9300024200	D1942B	2.0 mm	1.439 Kg/m



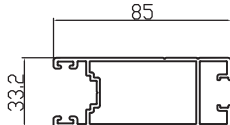
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG17996200M	MH-9301	2.0 mm	1.488 Kg/m



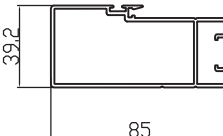
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY930004200	D1942	2.0 mm	1.402 Kg/m
DY930004180	D1942A	1.8 mm	1.284 Kg/m
DY930004120	XF1942	1.2 mm	0.913 Kg/m



Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG15247120	XF1555	1.2 mm	0.919 Kg/m



Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG18825160	26146	1.6 mm	1.276 Kg/m



Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG18826160	28127	1.6 mm	1.232 Kg/m



Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY930011090	C101A	0.9 mm	0.124 Kg/m

Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
--------	-------	--------	-------------

Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
--------	-------	--------	-------------

Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
--------	-------	--------	-------------

Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
--------	-------	--------	-------------

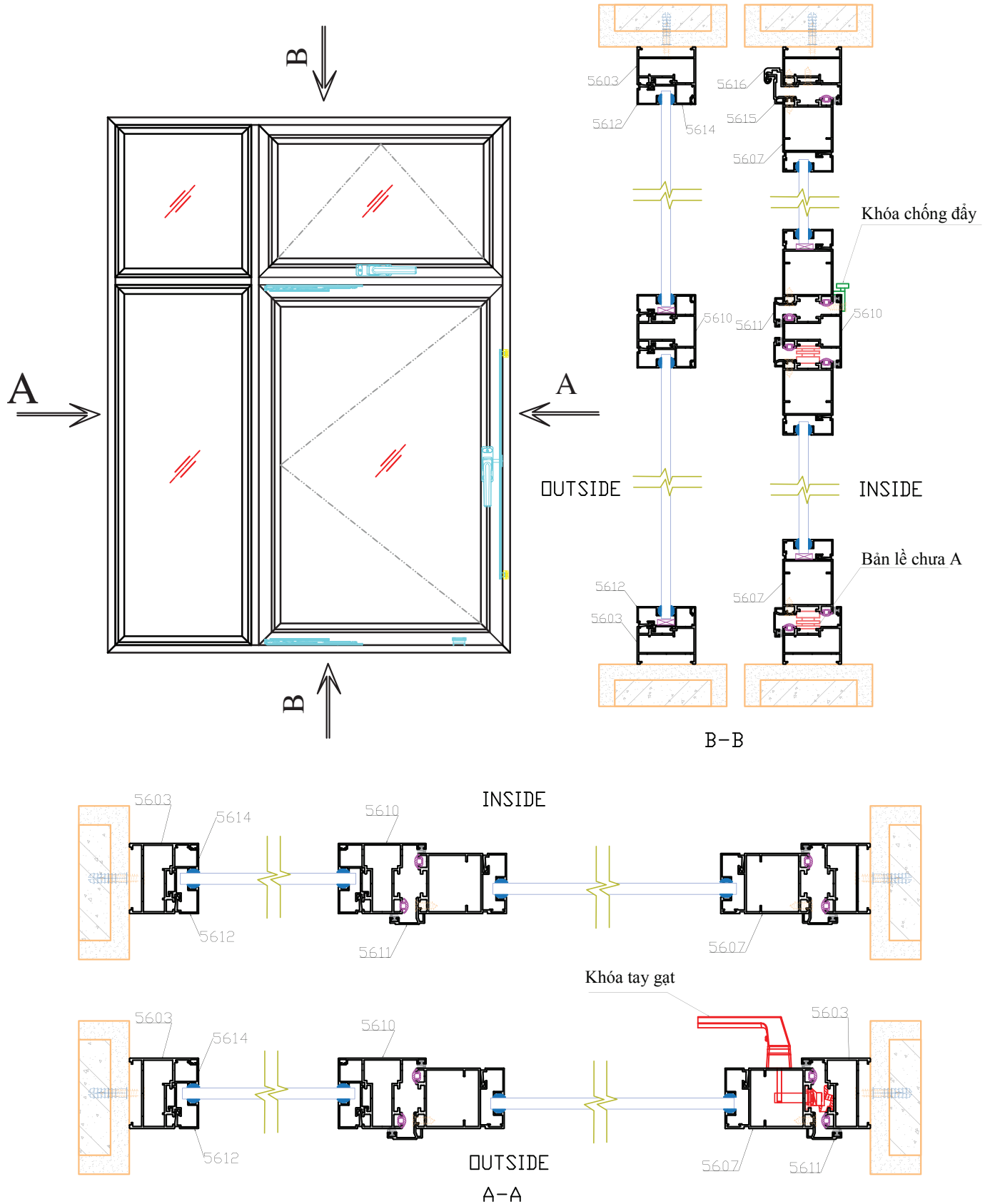
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
--------	-------	--------	-------------

Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
--------	-------	--------	-------------

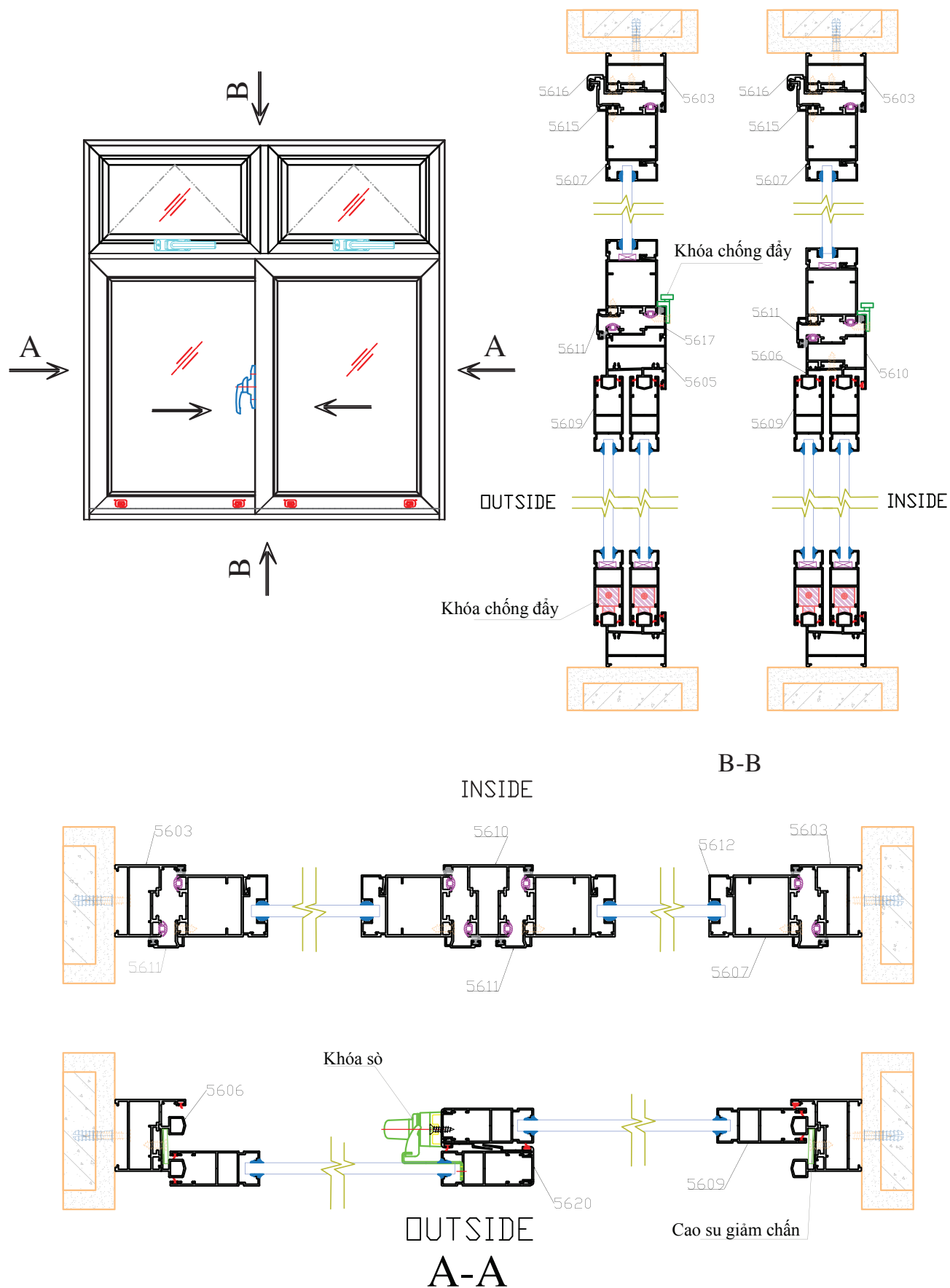
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
--------	-------	--------	-------------

Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
--------	-------	--------	-------------

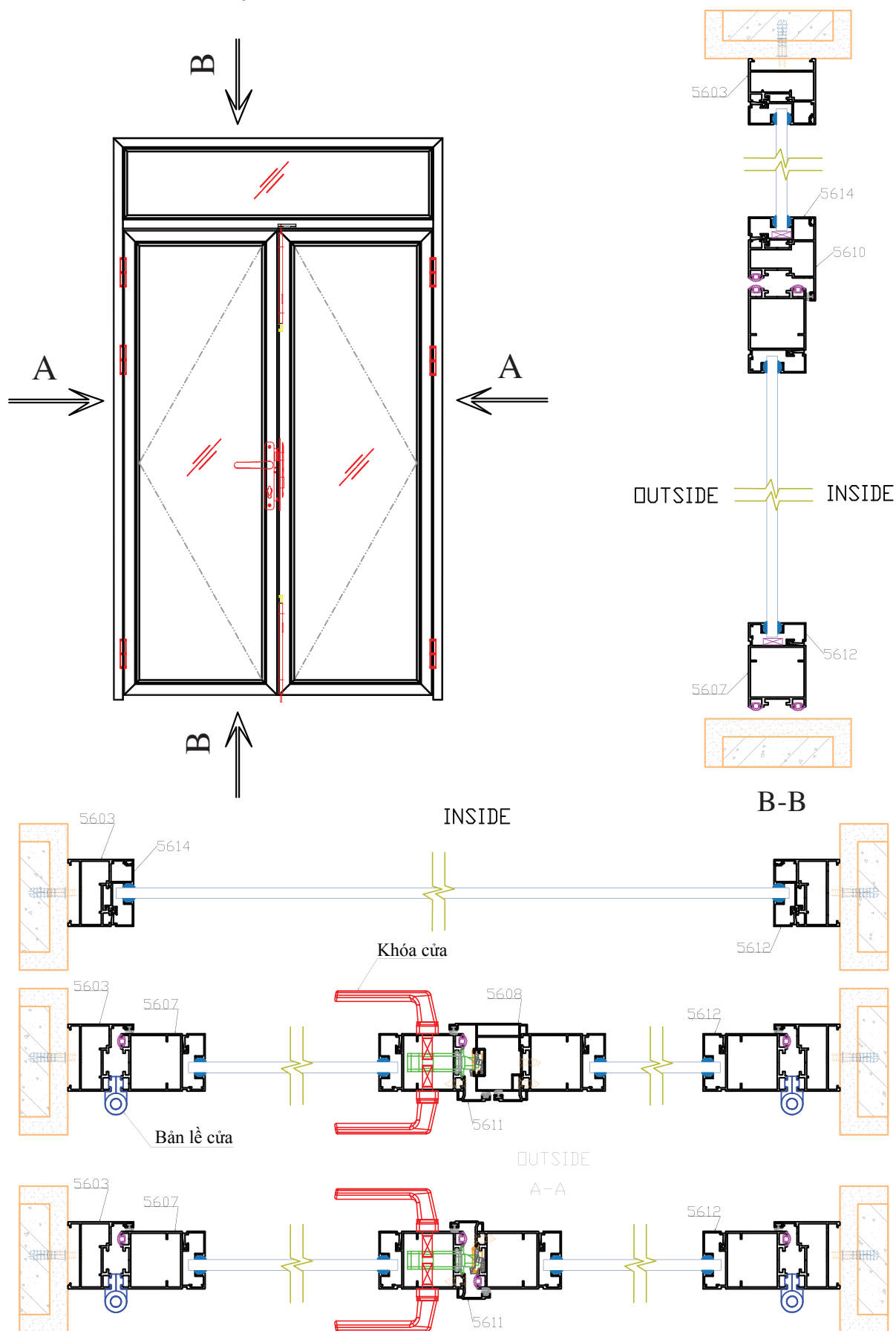
CỬA SỔ BẬT; KẾT HỢP VÁCH KÍNH HỆ DY-560



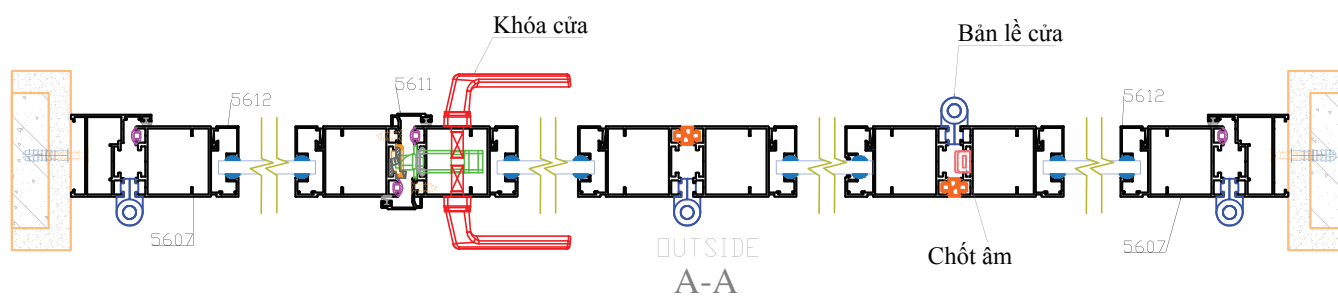
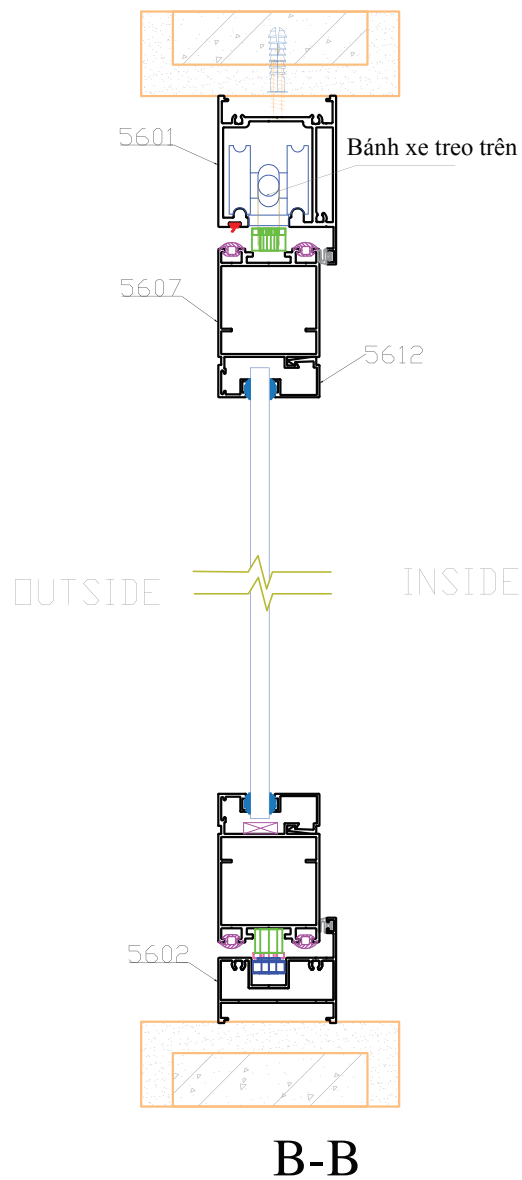
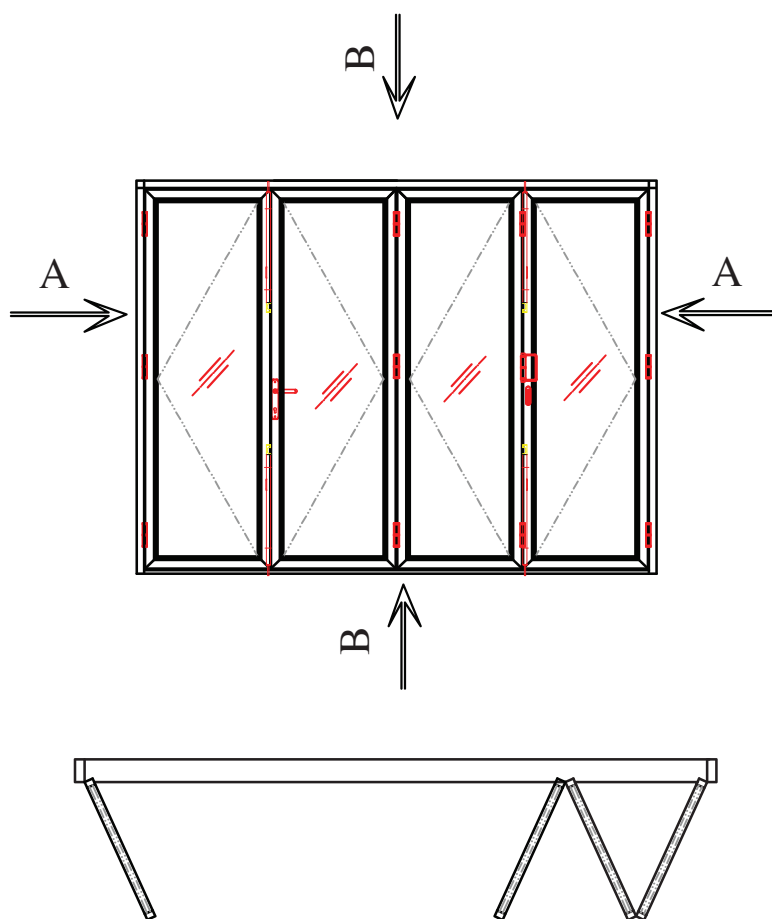
CỬA SỔ LÙA 2 CÁNH; CỬA BẬT TRÊN HỆ DY-560



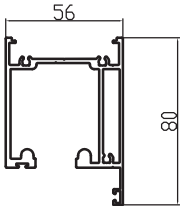
CỬA ĐI MỞ QUAY 2 CÁNH ; Ô FIX HỆ DY-560



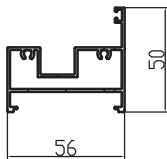
CỬA LÙA XẾP 4 CÁNH HỆ DY560



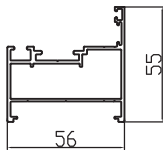
LIST MẶT CẮT HỆ DY-560



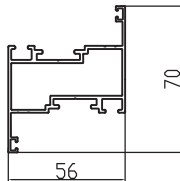
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG20719200	5601	2.0 mm	1.746 Kg/m



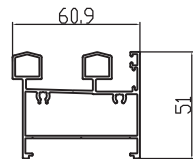
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG20721130	5602	1.3 mm	0.869 Kg/m



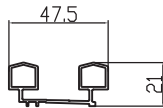
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG20720150	5603	1.5 mm	0.938 Kg/m



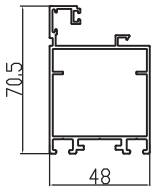
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG20784150	5604	1.5 mm	1.083 Kg/m



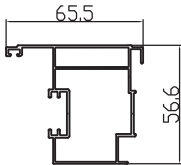
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG20778120	5605	1.2 mm	1.136 Kg/m



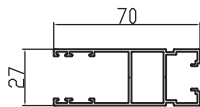
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG20779120	5606	1.2 mm	0.487 Kg/m



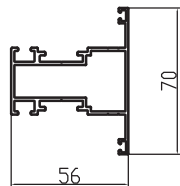
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG20723150	5607	1.5 mm	1.161 Kg/m



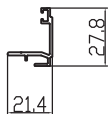
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG20785100	5608	1.0 mm	0.864 Kg/m



Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG20782120	5609	1.2 mm	0.756 Kg/m



Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG20722150	5610	1.5 mm	1.067 Kg/m



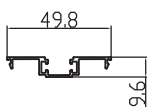
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG20734150	5611	1.5 mm	0.23 Kg/m



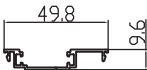
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG20730110	5612	1.1 mm	0.219 Kg/m



Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG22008110	5612B	1.1 mm	0.19 Kg/m

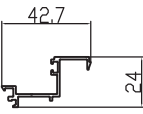


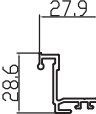
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG20726100	5613	1.0 mm	0.25 Kg/m

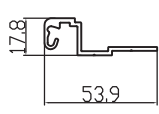


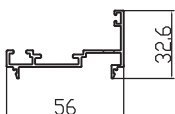
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG22009100	5613B	1.0 mm	0.25 Kg/m

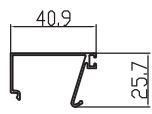
LIST MẶT CẮT HỆ DY-560

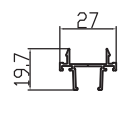
			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG20735130	5614	1.3 mm	0.291 Kg/m

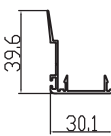
			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG20732180	5615	1.8 mm	0.337 Kg/m

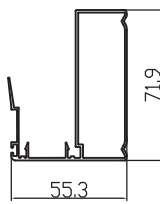
			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG20736180	5616	1.8 mm	0.482 Kg/m

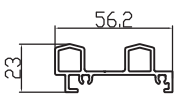
			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG20786130	5617	1.3 mm	0.484 Kg/m

			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG20787100	5618	1.0 mm	0.295 Kg/m

			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG20780100	5619	1.0 mm	0.204 Kg/m

			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG20781120	5620	1.2 mm	0.264 Kg/m

			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG20783120	5621	1.2 mm	0.852 Kg/m

			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG20925170	5622	1.7 mm	0.747 Kg/m

--	--	--	--

--	--	--	--

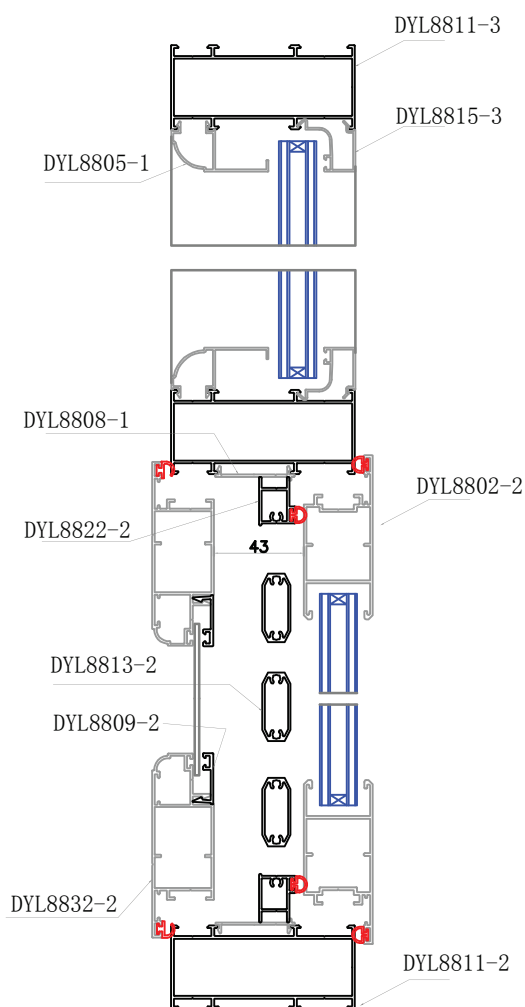
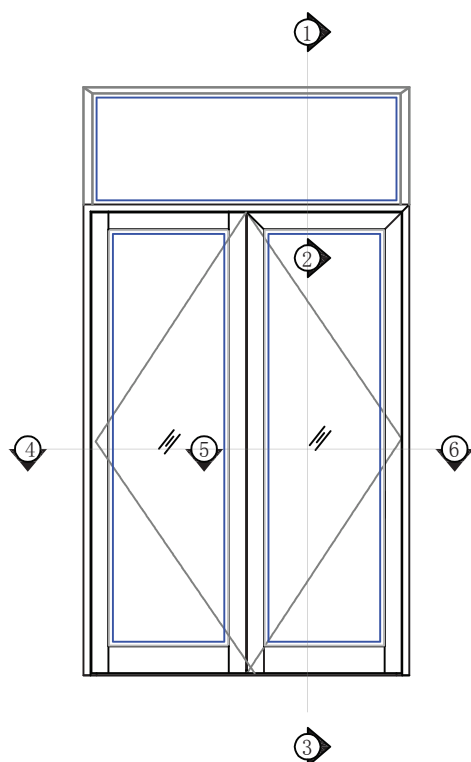
--	--	--	--

--	--	--	--

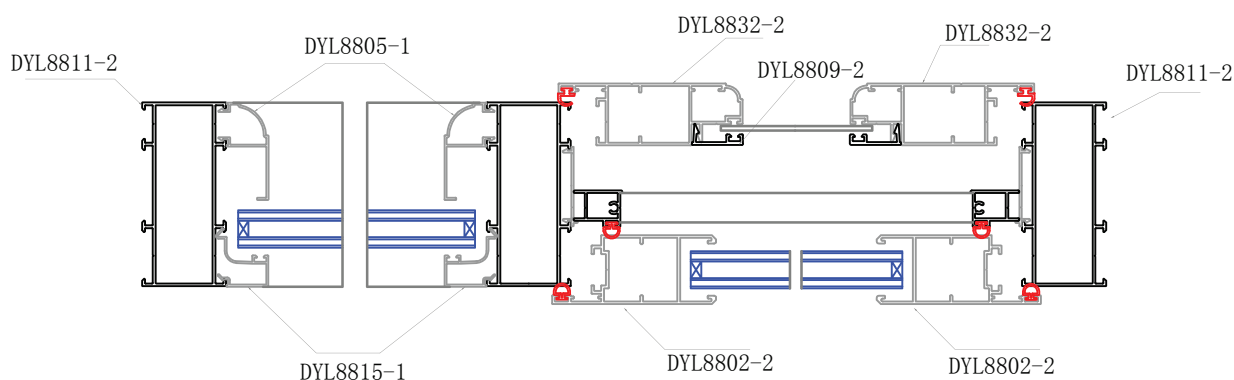
--	--	--	--

--	--	--	--

HỆ CỬA SỔ DY-88

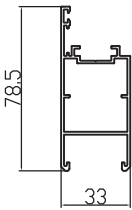


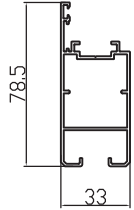
MẶT CẮT 1-2-3

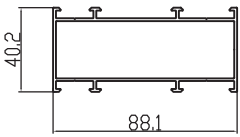


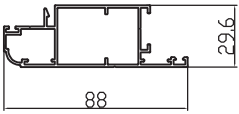
MẶT CẮT 4-5-6

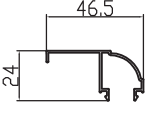
LIST MẶT CẮT HỆ DY-88

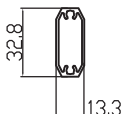
Cánh kính hộp 			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYL8802-2	THC-8805	1.3 mm	0.841 Kg/m

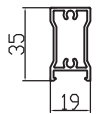
Cánh kính đơn 			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYL8803-2	THC-8805A	1.3 mm	0.882 Kg/m

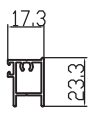
Khung bao 			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYL8811-3	THC-8806	1.35 mm	1.072 Kg/m

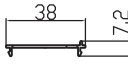
Cánh sổ muỗi 			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYL8832-2	THC-8810	1.2 mm	0.889 Kg/m

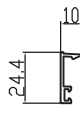
Sập ôfix 			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYL8805-1	THC-8807	1.0 mm	0.271 Kg/m

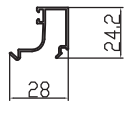
Chấn song 			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYL8813-2	THC-8803	1.15 mm	0.316 Kg/m

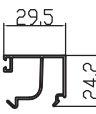
Khung chấn song 			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYL8812-3	THC-8801	1.4 mm	0.472 Kg/m

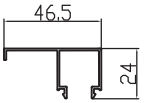
Khung chấn song 			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYL8822-2	THC-8802	1.2 mm	0.274 Kg/m

Nẹp khung 			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYL8808-1	THC-8804	1.4 mm	0.143 Kg/m

Nẹp cánh muỗi 			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYL8809-2	THC-8811	1.3 mm	0.158 Kg/m

Cánh kính hộp 			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYL8815-1	THC-8808	0.9 mm	0.222 Kg/m

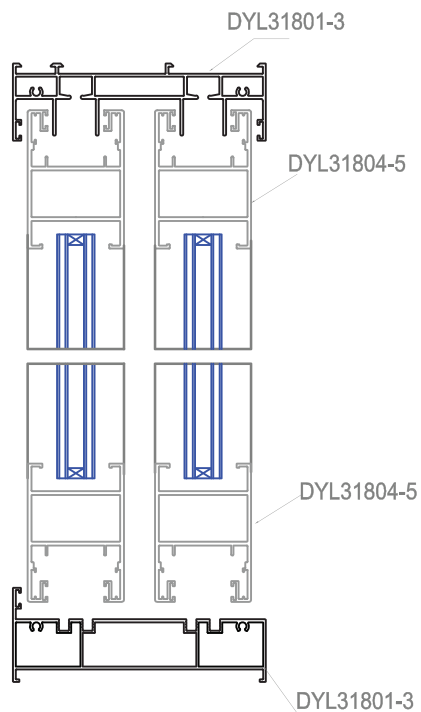
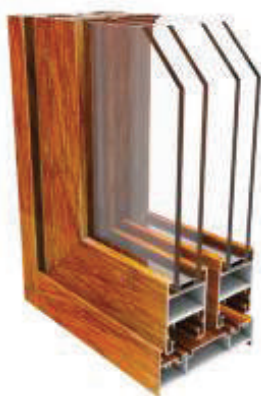
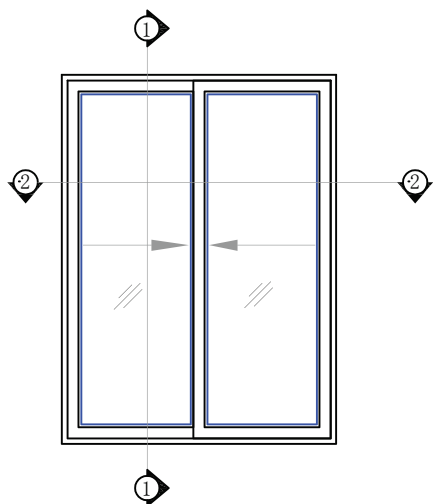
Cánh kính đơn 			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYL8825-1	THC-8809	0.9 mm	0.274 Kg/m

Sập ôfix 			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYL8835-1	THC-8807A	1.0 mm	0.288 Kg/m

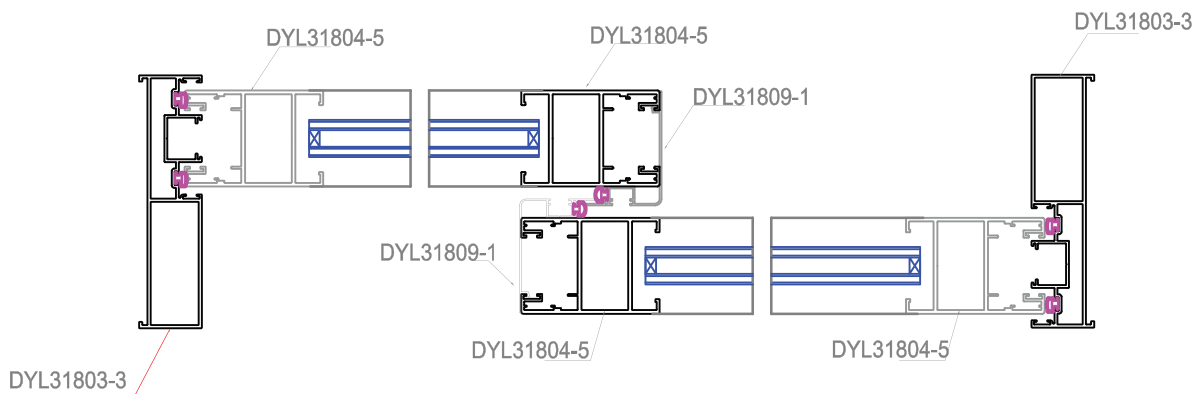
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng

Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng

HỆ CỬA LỬA DY-318

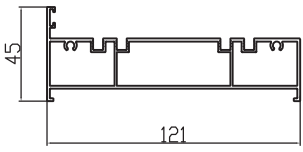


MẶT CẮT 1-1

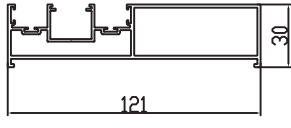


MẶT CẮT 2-2

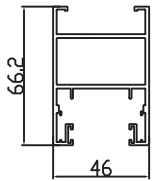
LIST MẶT CẮT HỆ DY-318



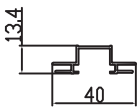
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYL31802-2	THC-3185	1.5	1.447 Kg/m



Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYL31803-3	THC-3184	1.5 mm	1.492 Kg/m



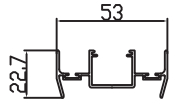
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYL31804-5	THC-3182	1.8 mm	1.305 Kg/m



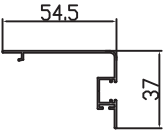
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYL31805-1	THC-3183	1.0 mm	0.229 Kg/m



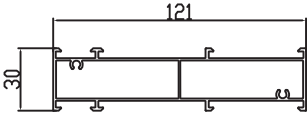
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYL31808-2	THC-3189	1.2 mm	0.089 Kg/m



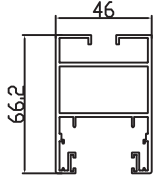
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYL31828-2	THC-31812	1.2 mm	0.456 Kg/m



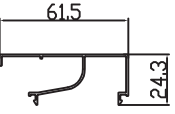
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYL31809-1	THC-3181	0.85 mm	0.282 Kg/m



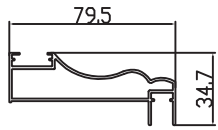
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYL31811-2	THC-3188	1.2 mm	1.243 Kg/m



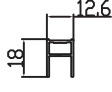
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYL31814-5	THC-3182A	1.8 mm	1.398 Kg/m



Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYL31815-1	THC-31811	1.0 mm	0.377 Kg/m



Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYL31818-2	THC-31810	1.2 mm	0.788 Kg/m



Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYL31822-1	THC-3187	1.05 mm	0.161 Kg/m



Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYL8835-1	THC-8807A	1.0 mm	0.288 Kg/m

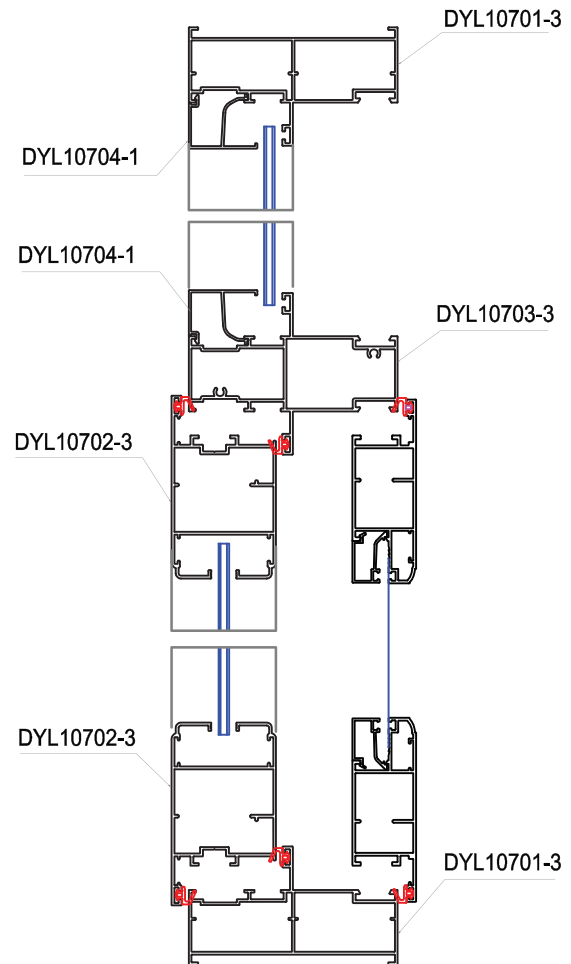
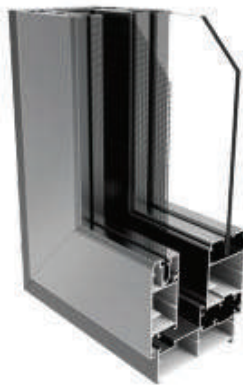
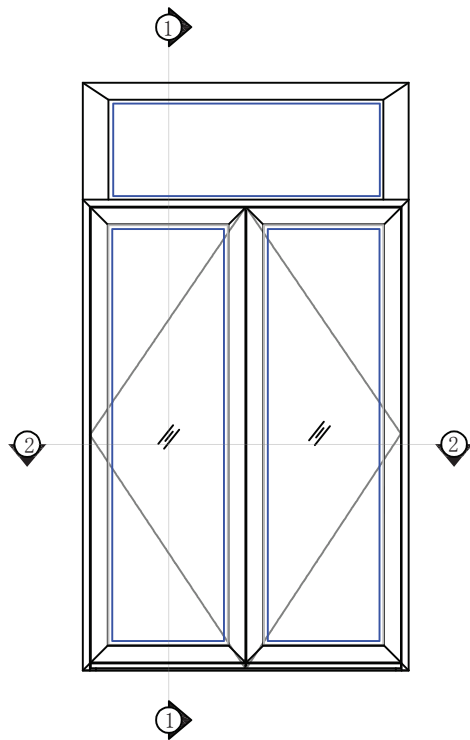


Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYL8835-1	THC-8807A	1.0 mm	0.288 Kg/m

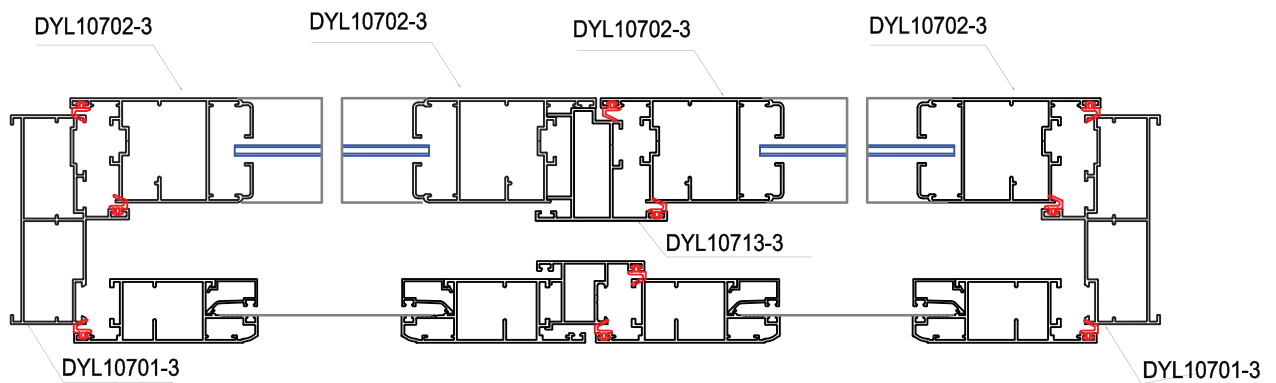


Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYL8835-1	THC-8807A	1.0 mm	0.288 Kg/m

HỆ CỬA DY-107

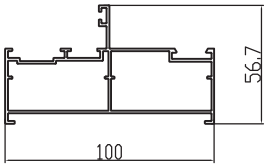


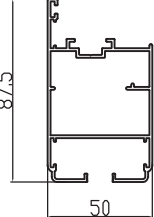
MẶT CẮT 1-1

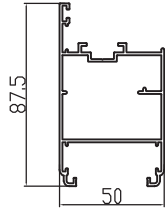


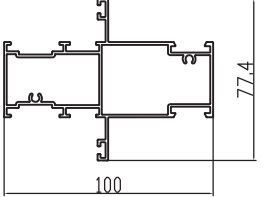
MẶT CẮT 2-2

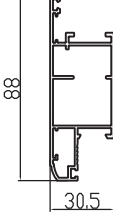
LIST MẶT CẮT HỆ DY-107

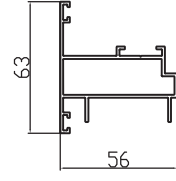
Khung bao 			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYL10701-3	THC-10704	1.35 mm	1.306 Kg/m

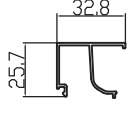
Cánh kính đơn 			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYL10702-3	THC-10702	1.35 mm	1.241 Kg/m

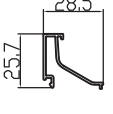
Cánh kính hộp 			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYL10712-3	THC-10701	1.35 mm	1.161 Kg/m

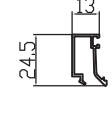
T chia khung 			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYL10703-3	THC-10705	1.35 mm	1.522 Kg/m

Cánh muỗi 			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYL10722-3	THC-10708	1.35 mm	1.004 Kg/m

Đồ động 			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYL10713-3	THC-10703	1.4 mm	0.921 Kg/m

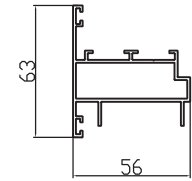
Sập kính đơn 			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYL10704-1	THC-10707	1.1 mm	0.255 Kg/m

Sập kính hộp 			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYL10705-1	THC-10706	1.1 mm	0.236 Kg/m

Sập cánh muỗi 			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYL10715-1	THC-10709	1.0 mm	0.199 Kg/m

--	--	--	--

--	--	--	--

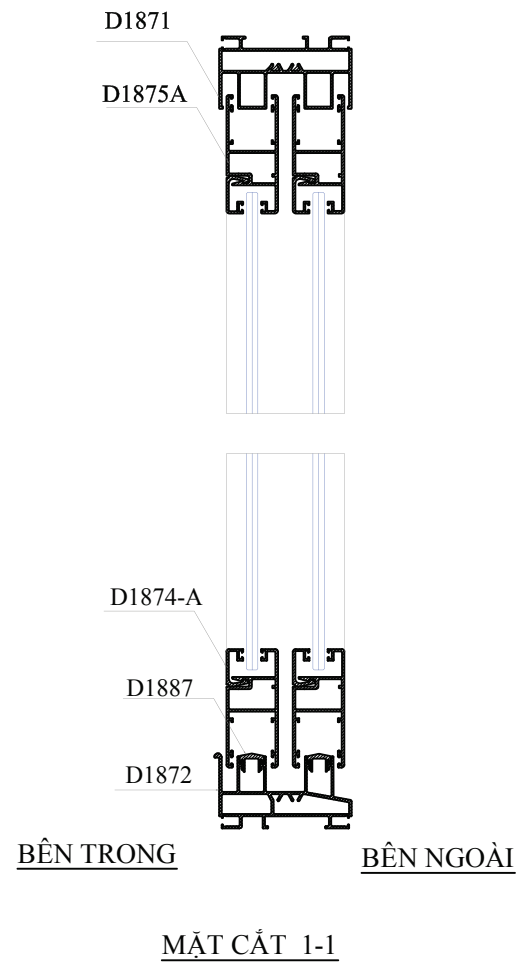
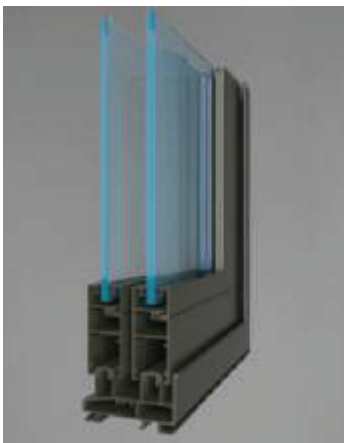
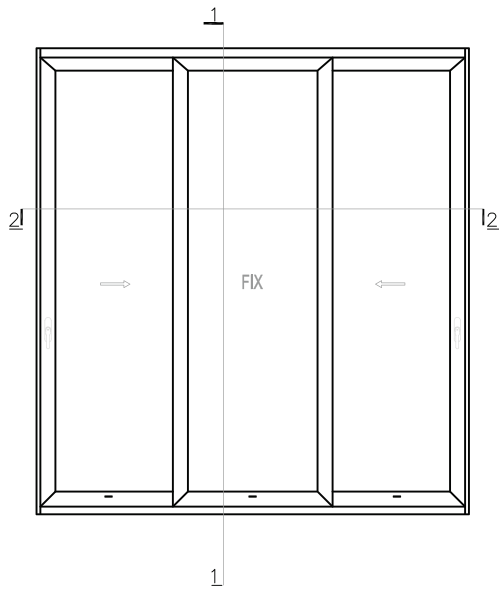
Đồ động 			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYL10723-3	THC-10710	1.4 mm	0.961 Kg/m

--	--	--	--

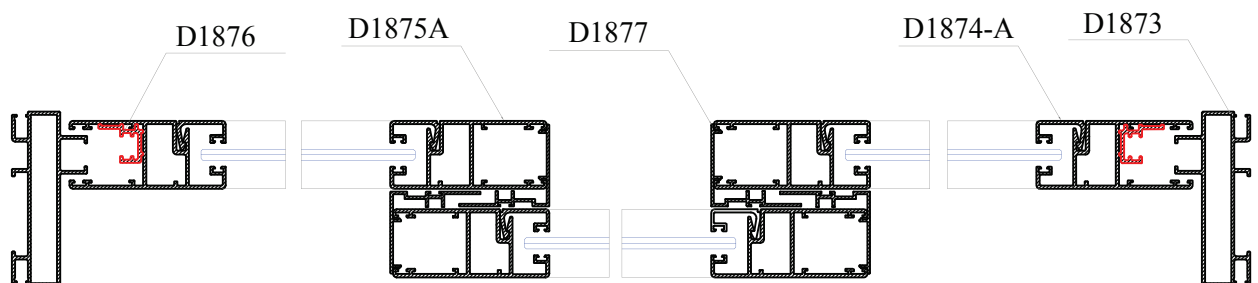
--	--	--	--

--	--	--	--

HỆ CỬA LÙA DY-93



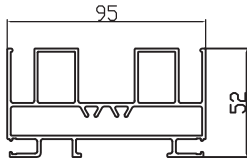
BÊN TRONG

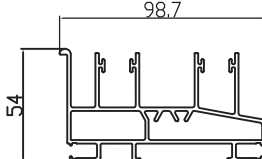


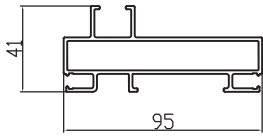
BÊN NGOÀI

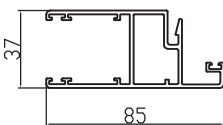
MẶT CẮT 2-2

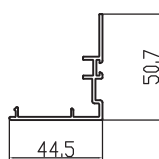
LIST MẶT CẮT HỆ DY-95

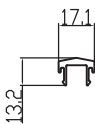
Khung bao trên 			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY950017000	D1871	1.70 mm	2.228 Kg/m

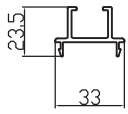
Khung bao dưới 			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY950016000	D1872	1.7 mm	2.15 Kg/m

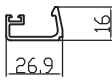
Khung bao đứng 			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY950015170	D1873	1.7 mm	1.432 Kg/m

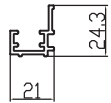
Cánh lùa 			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY950014000	D1875A	1.8 mm	1.316 Kg/m

Móc cánh 			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY950013000	D1877	1.5 mm	0.493 Kg/m

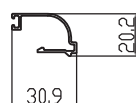
Ray khung 			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY950009000	D1887		0.21 Kg/m

			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY950008000	D1870	1.7 mm	0.375 Kg/m

Sập gài kính 			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY950011000	D1874-A	1.8 mm	0.295 Kg/m

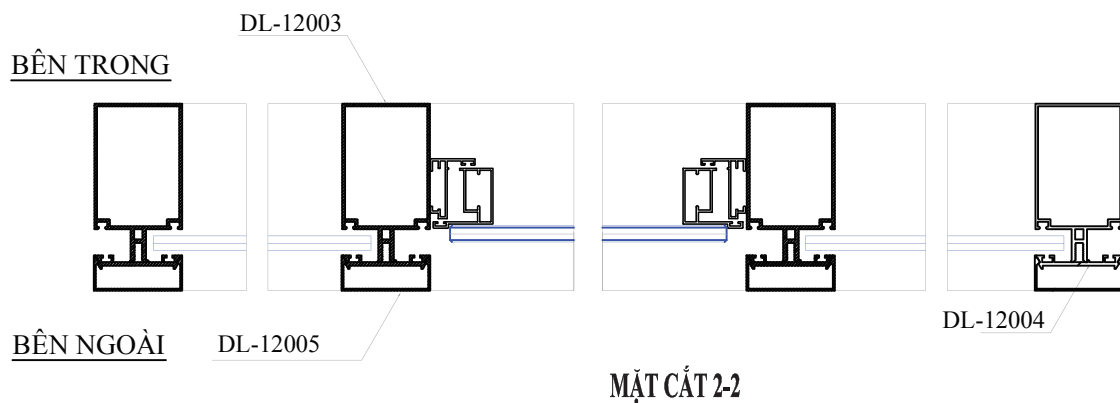
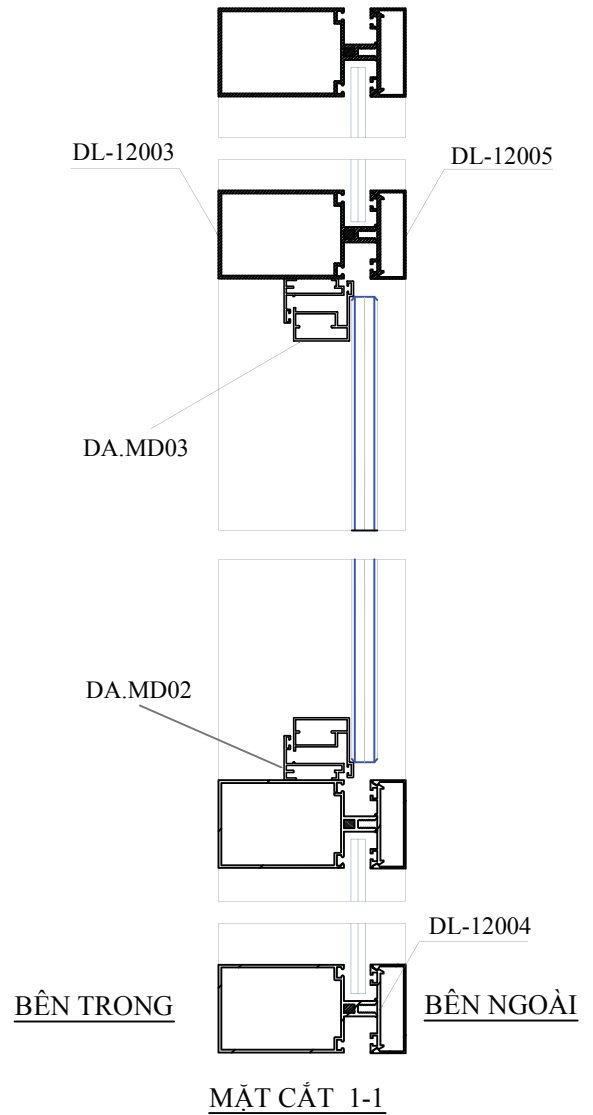
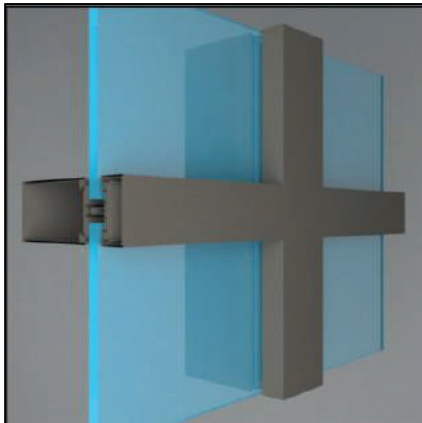
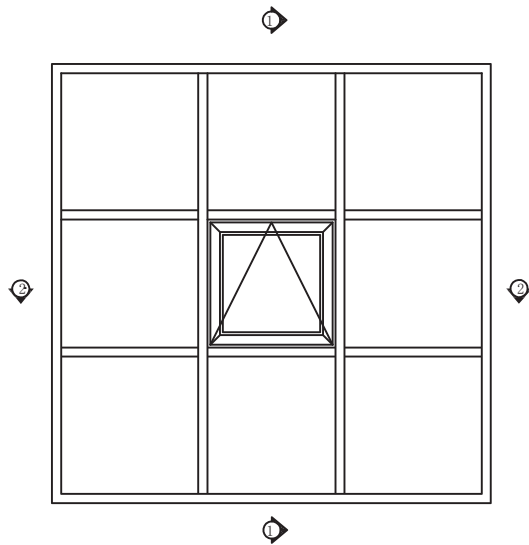
			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY950010000	D1876	1.7 mm	0.304 Kg/m

			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY950012000	D1880	2.0 mm	0.115 Kg/m

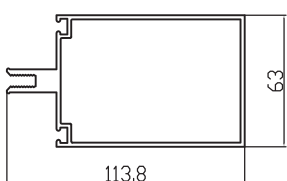
			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY950002100	DADLC-01	1.0 mm	0.217 Kg/m

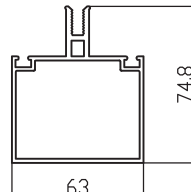
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYL10723-3	THC-10710	1.4 mm	0.961 Kg/m

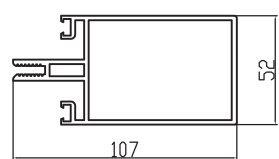
MẶT DỰNG XƯƠNG NỔI DY-1200

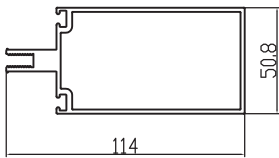


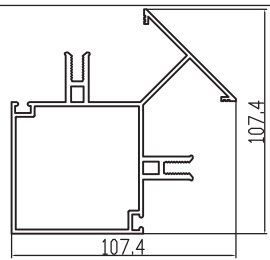
LIST MẶT CẮT HỆ DY-1200

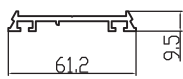
Đồ lớn 			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY120061200	DL-12003	2.0 mm	2.054 Kg/m

Đồ nhỏ 			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY120063200	DL-12001	2.0 mm	1.608 Kg/m

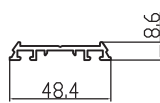
Đồ lớn 			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY110101210	DI-11014	2.1 mm	2.145 Kg/m

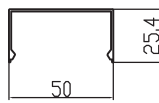
Đồ lớn 			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG17640200M1	MH-DG-SC-001	2.0 mm	2.070 Kg/m

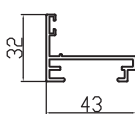
Góc 			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY120071200	DL-12007	2.0 mm	2.648 Kg/m

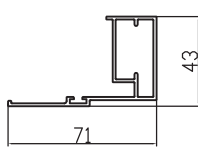
Đế nẹp 			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY120055000	DL-12004	2.4 mm	0.54 Kg/m

Ốp đế 			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY120055140	DL-12005	1.4 mm	0.455 Kg/m

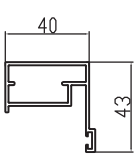
Đế nẹp 			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY110054000	DL-11004	2.1 mm	0.403 Kg/m

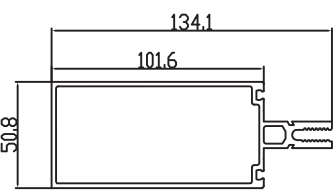
Ốp đế 			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY110055110	DL-11005	1.1 mm	0.318 Kg/m

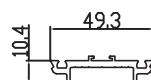
Khung cửa 			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG16525150	DA.MD02	1.5 mm	0.46 Kg/m

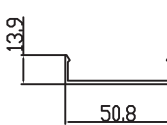
Cánh cửa sổ 			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG16524150	DA.MD01	1.5 mm	0.798 Kg/m

Ốp kính 			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG12580000	VS-ND05	1.0 mm	0.106 Kg/m

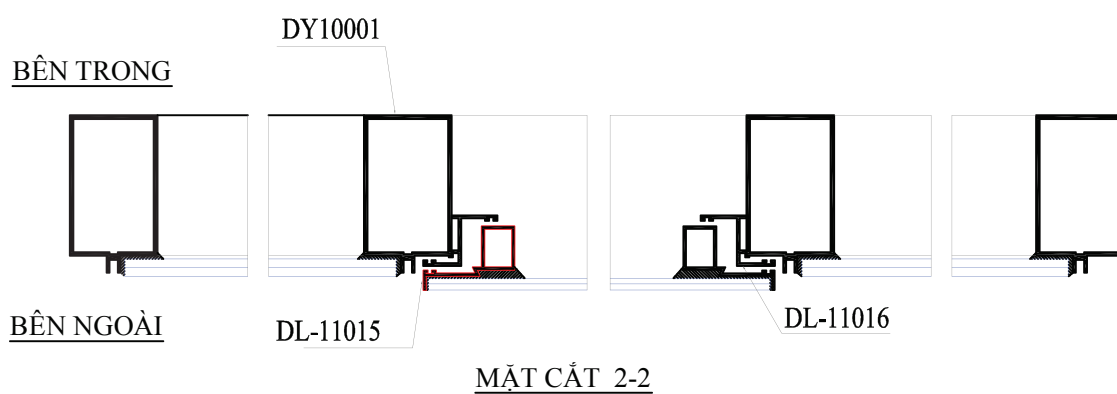
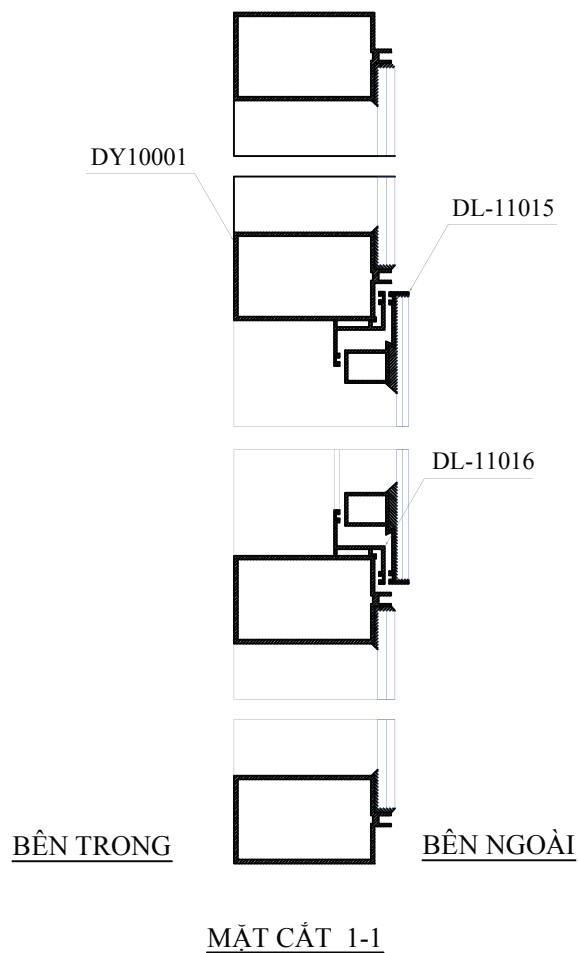
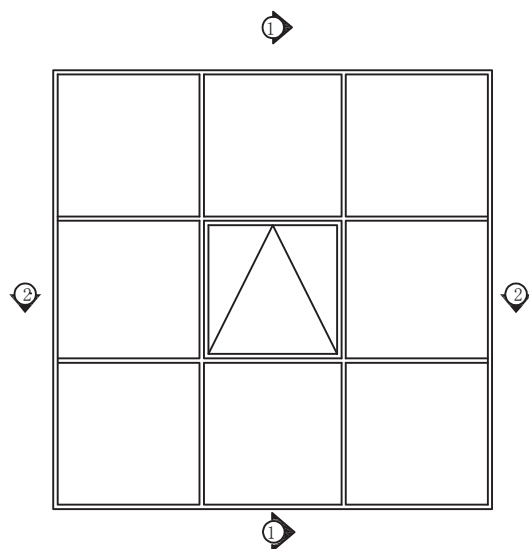
Cánh cửa sổ 			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG16526150	DA.MD03	1.5 mm	0.676 Kg/m

Cánh cửa sổ 			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG22556216	H01	2.16 mm	2.429 Kg/m

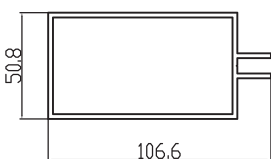
Đế nẹp 			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG22558292	H03	2.92 mm	0.519 Kg/m

Ốp đế 			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG22557127	H02	1.27 mm	0.306 Kg/m

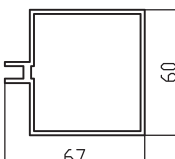
MẶT DỰNG XƯƠNG CHÌM DY-1100



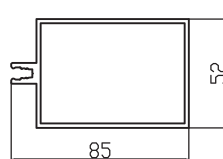
LIST MẶT CẮT HỆ DY-1100



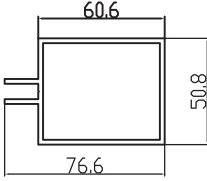
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY110001230	DY10001	2.3 mm	1.904 Kg/m



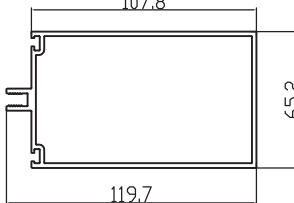
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY110073200	DL-12014	2.0 mm	1.359 Kg/m



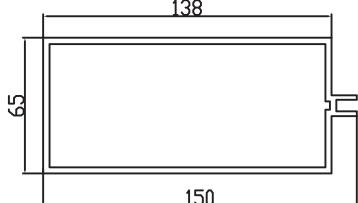
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG12579200	VS-MD01	2.0 mm	1.515 Kg/m



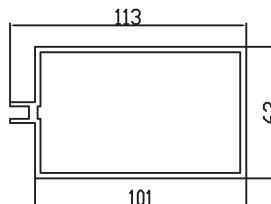
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY110011230	DY10011	2.3 mm	1.53 Kg/m



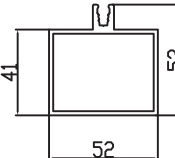
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG17972220M1	THC-001A	2.2 mm	2.251 Kg/m



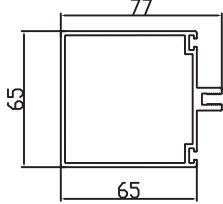
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG13493300		3.0 mm	3.38 Kg/m



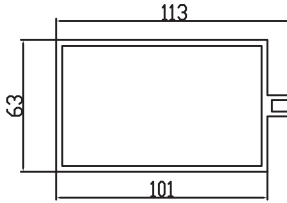
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY110051260	DL-12011	2.6 mm	2.425 Kg/m



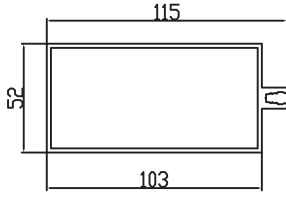
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG12577200	VS-MD02	2.0 mm	1.157 Kg/m



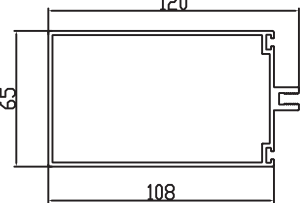
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG18484200	VS-MD6577	2.0 mm	1.652 Kg/m



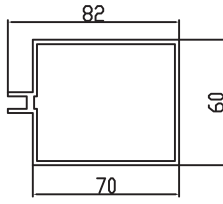
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY110051280	DY-TV1101	2.8 mm	2.58 Kg/m



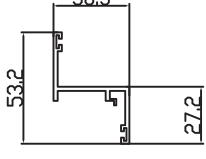
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG12578200	VS-MD06	2.0 mm	1.843 Kg/m



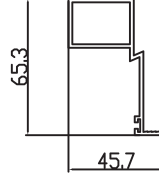
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG18483200	VS-MD65120	2.0 mm	2.119 Kg/m



Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY110063200	DL-12013	2.0 mm	1.522 Kg/m

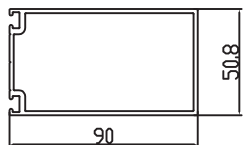


Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY110106200	DL-11016	2.0 mm	0.574 Kg/m

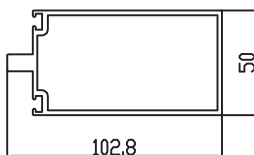


Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY110105180	DL-11015	1.8 mm	0.802 Kg/m

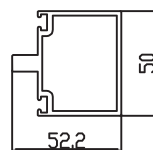
LIST MẶT CẮT HỆ DY-1100



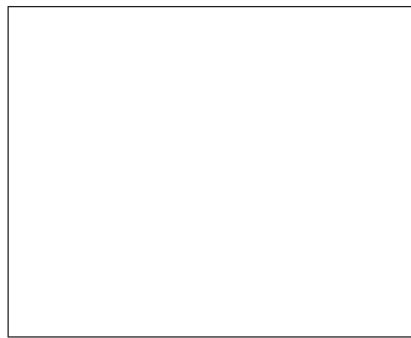
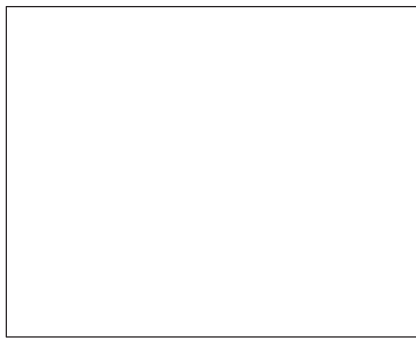
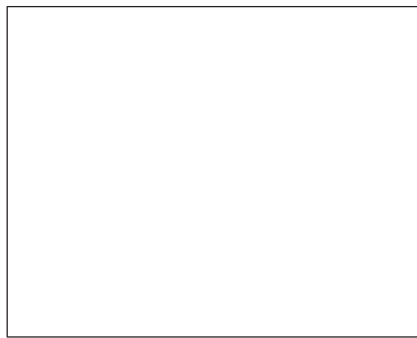
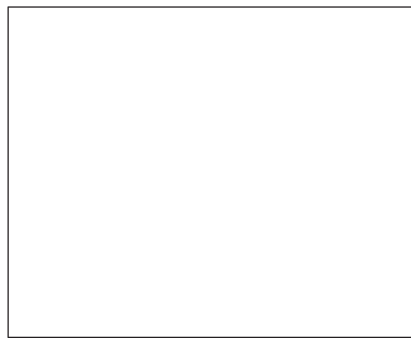
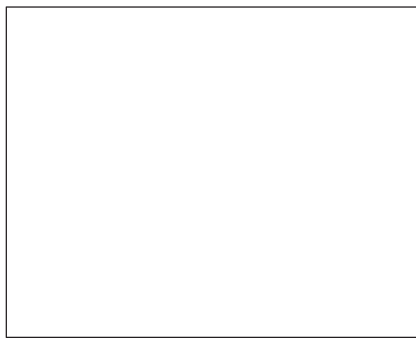
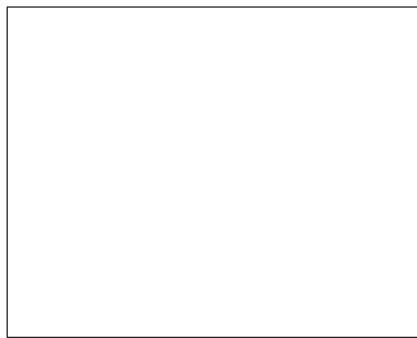
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG17627200M1	MH-THC-2030	2.0 mm	1.597 Kg/m



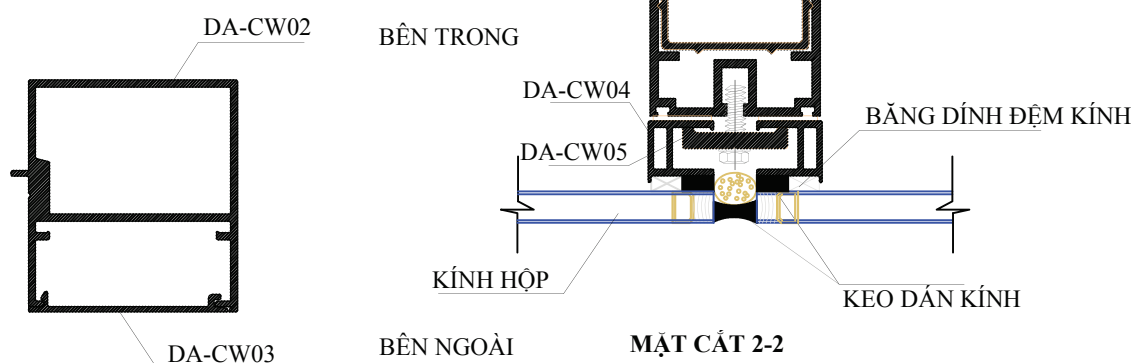
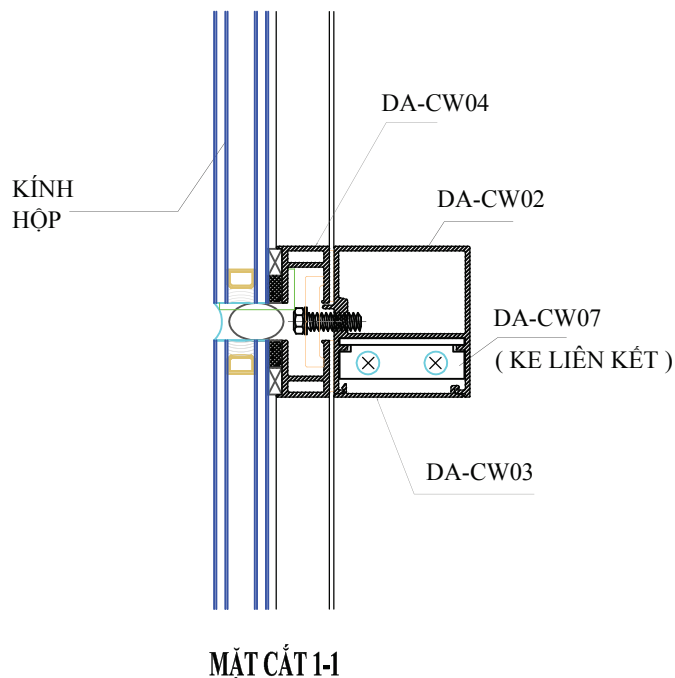
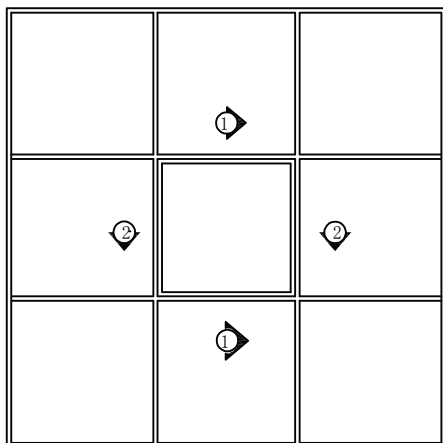
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY120051220	DY-TV1201	2.2 mm	1.983 Kg/m



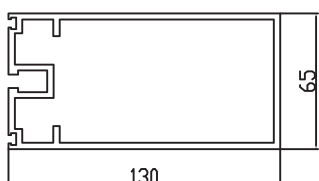
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY110005220	DY-TV1201A	2.2 mm	1.380 Kg/m



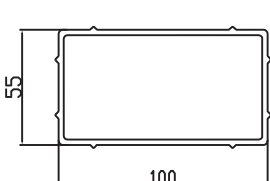
MẶT DỰNG DY-130: DY-140



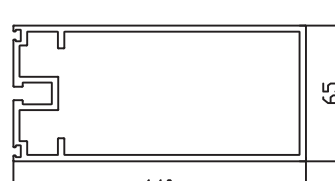
LIST MẶT CẮT HỆ DY-130: DY-140



Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG13780300	DA-CW01	3.0 mm	3.548 Kg/m



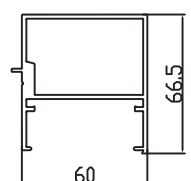
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG13785250	DA-CW06	2.5 mm	2.086 Kg/m



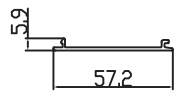
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG19561300		3.0 mm	3.724 Kg/m



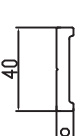
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG19562250		2.5 mm	2.229 Kg/m



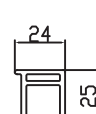
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG13781200	DA-CW02	2.0 mm	1.574 Kg/m



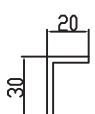
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG13782000	DA-CW03	1.5 mm	0.265 Kg/m



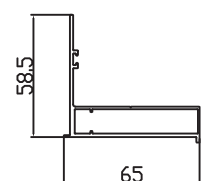
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG13783000	DA-CW05	6.0 mm	0.692 Kg/m



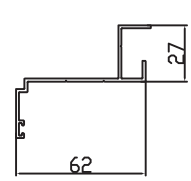
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG13784000	DA-CW04	2.5 mm	0.529 Kg/m



Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYT10709300	DA-CW07	3.0 mm	0.381 Kg/m



Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG19560150	H079	1.5 mm	0.826 Kg/m



Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG19559150	H078	1.5 mm	0.593 Kg/m

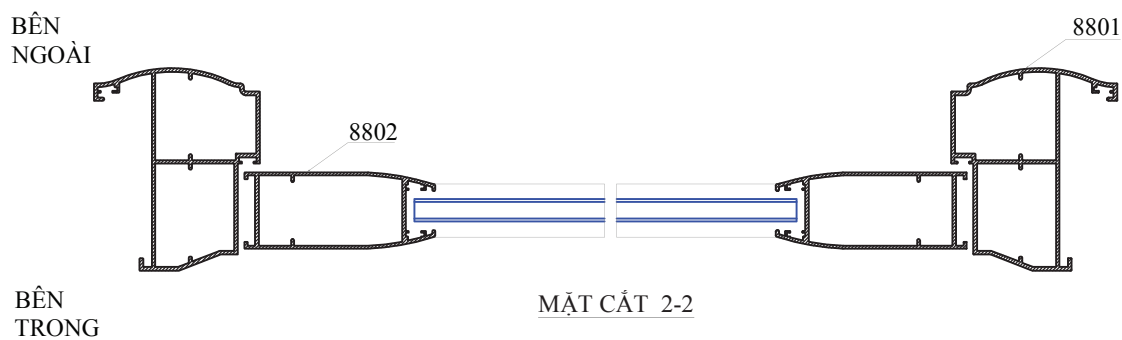
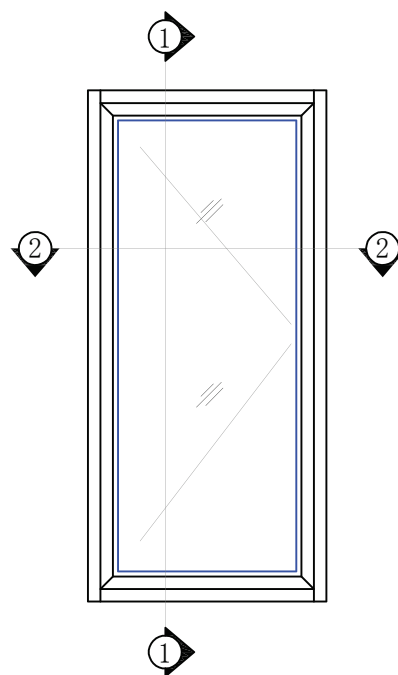
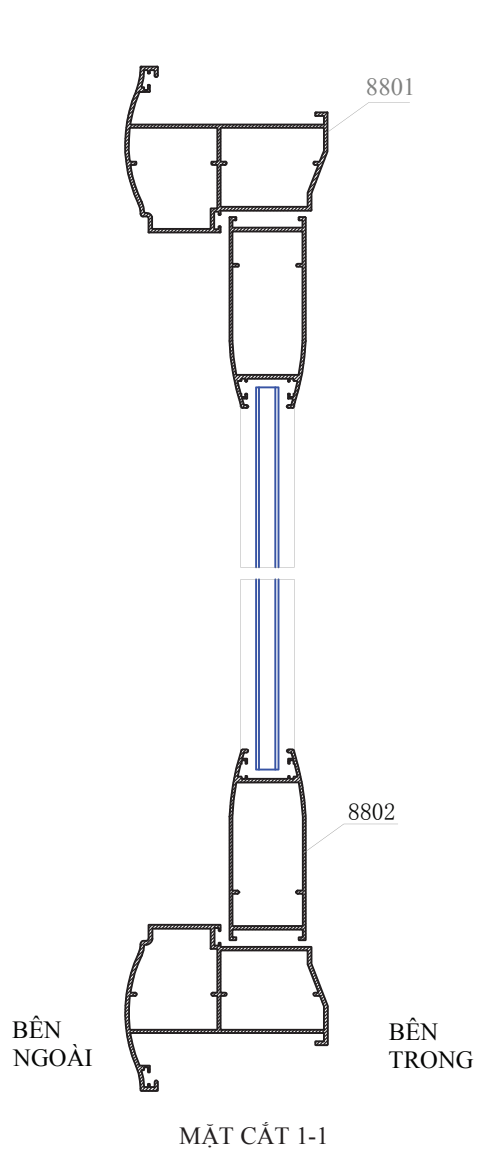
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng

Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng

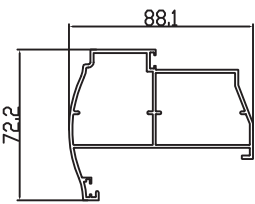
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng

Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng

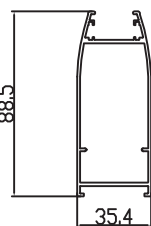
HỆ CỬA ĐI MỞ QUAY DY-8800



LIST MẶT CẮT HỆ DY-130: DY-140



Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG15267160	8801	1.6 mm	1.447 Kg/m



Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG15266140	8802	1.40 mm	1.049 Kg/m

Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng

Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng

Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng

Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng

Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng

Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng

Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng

Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng

Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng

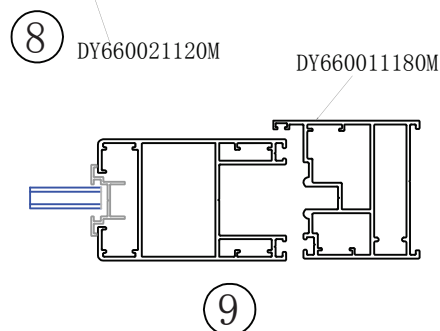
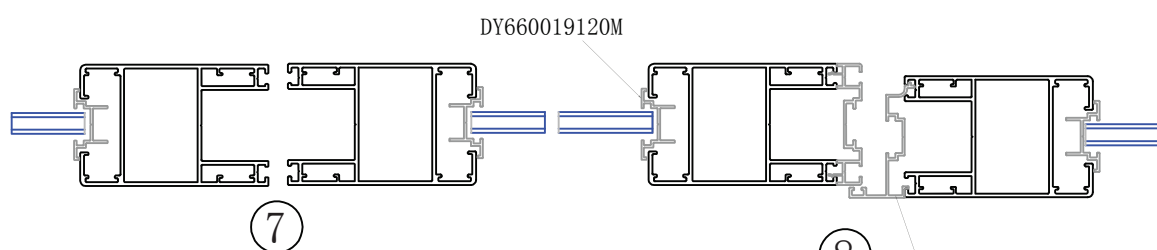
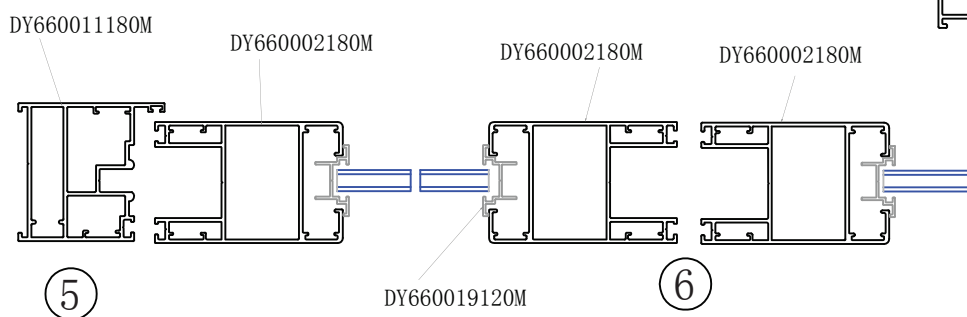
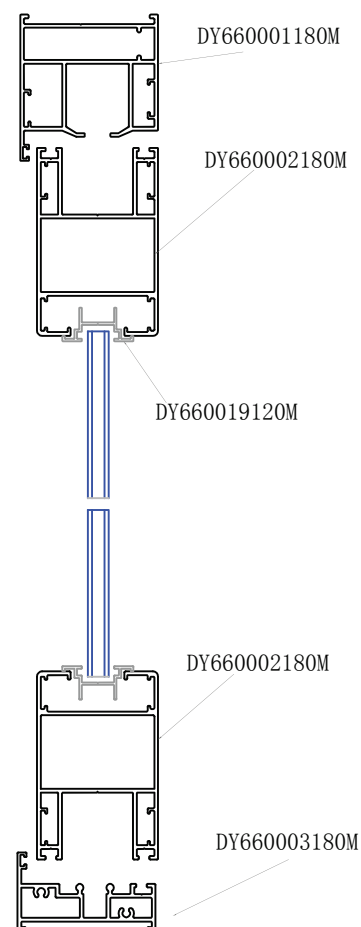
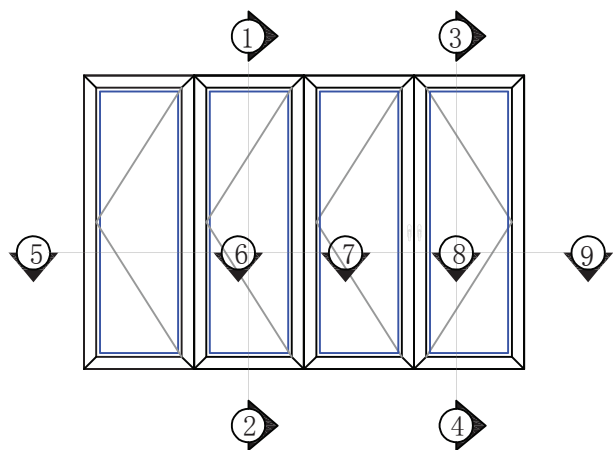
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng

Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng

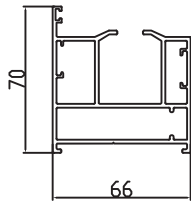
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng

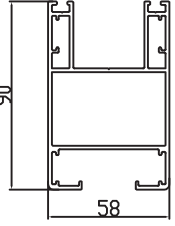
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng

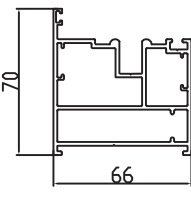
HỆ CỬA XẾP LỬA DY-66

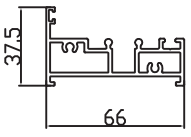


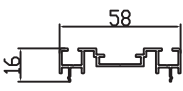
LIST MẶT CẮT HỆ DY-66

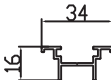
			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY660001180M	THC-6601	1.8 mm	1.881 Kg/m

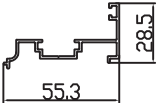
			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY660002180M	THC-6603	1.8 mm	2.074 Kg/m

			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY660011180M	THC-6602	1.8 mm	1.927 Kg/m

			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY660003180M	THC-6604	1.8 mm	1.202 Kg/m

			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY660009120M	THC-6605	1.2 mm	0.451 Kg/m

			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY660019120M	THC-6607	1.2 mm	0.23 Kg/m

			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY660021120M	THC-6606	1.2 mm	0.413 Kg/m

Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng

Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng

Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng

Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng

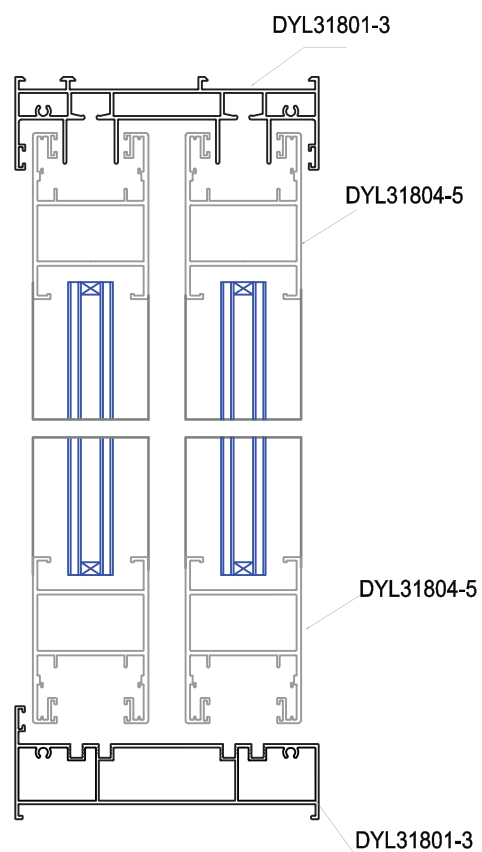
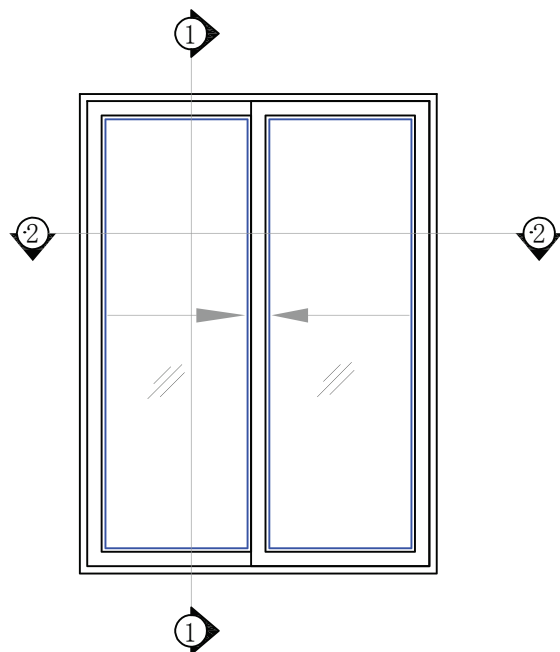
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng

Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng

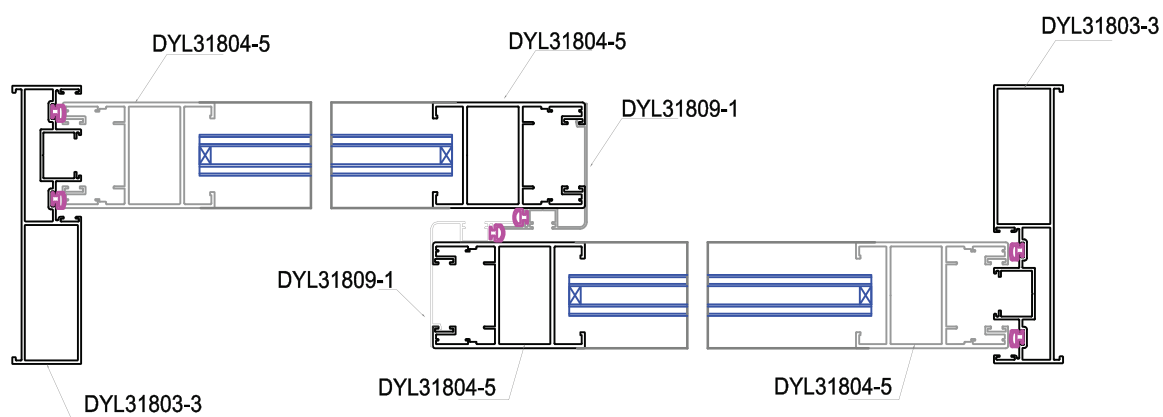
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng

Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng

HỆ CỬA LÙA DY-318

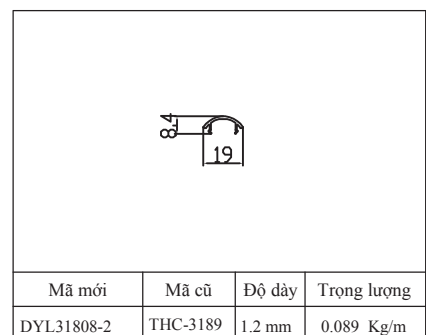
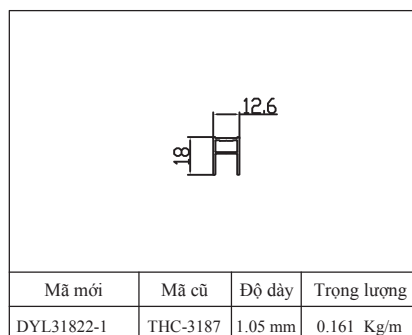
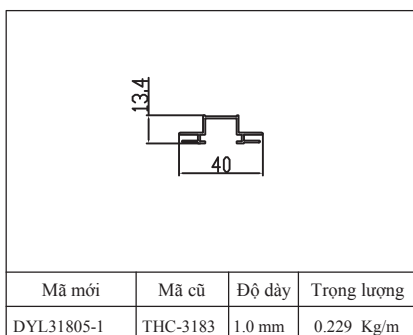
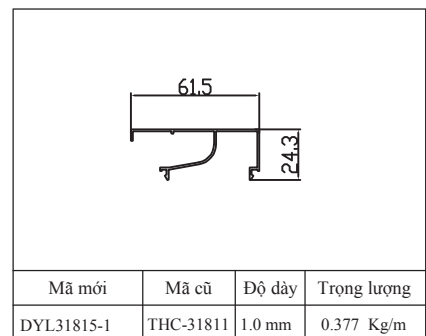
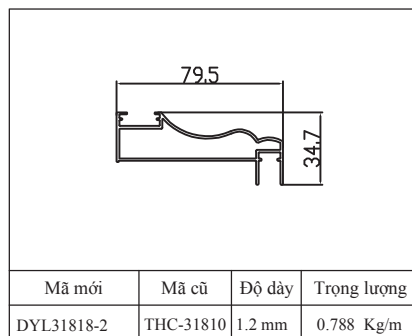
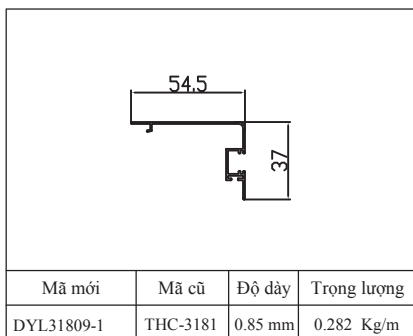
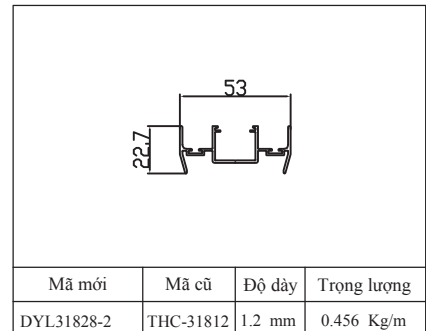
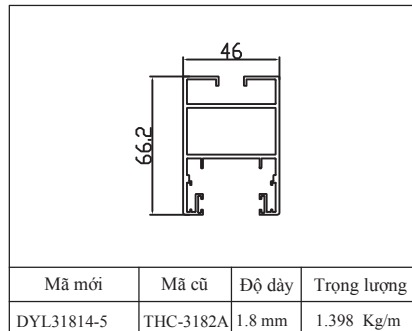
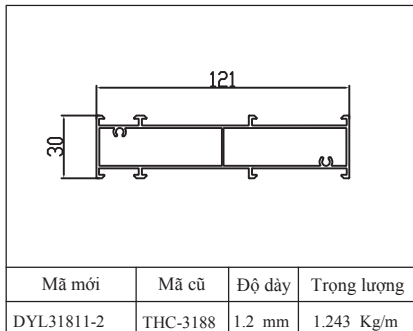
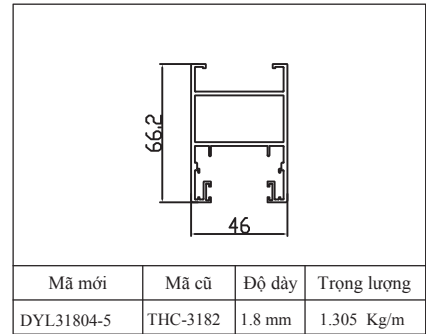
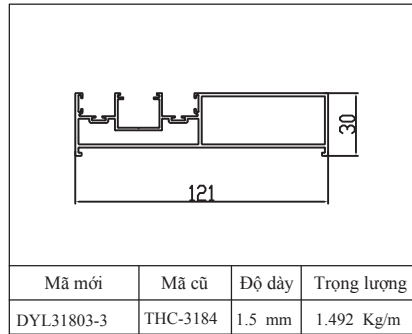
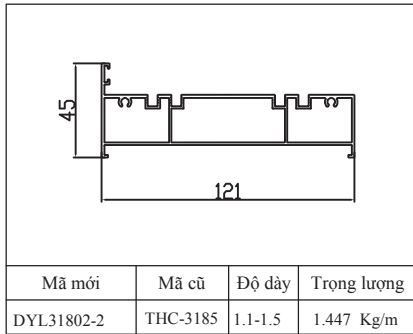


MẶT CẮT 1-1

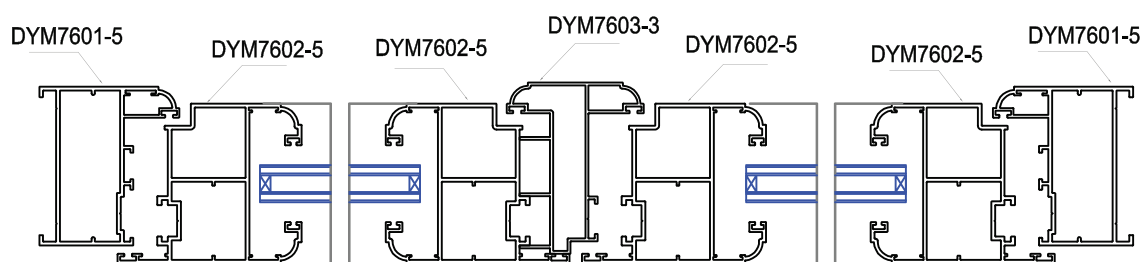
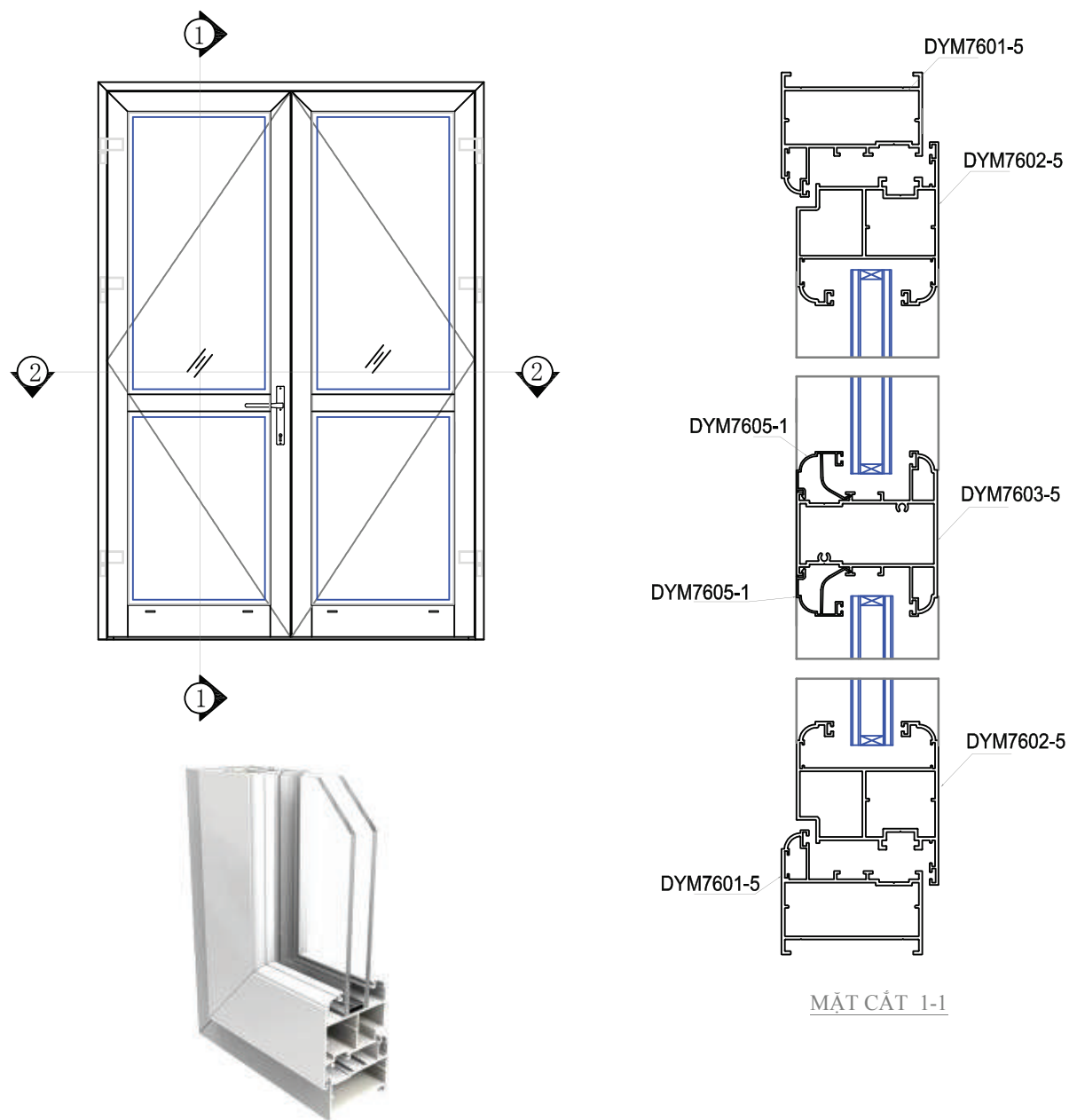


MẶT CẮT 2-2

LIST MẶT CẮT HỆ CỬA LỬA DY-318

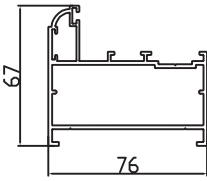


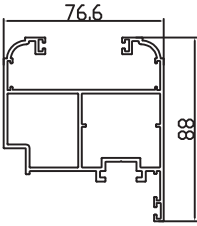
HỆ CỬA ĐI MỞ QUAY DY-76

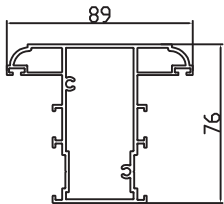


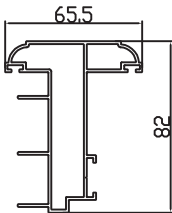
MẶT CẮT 2-2

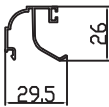
LIST MẶT CẮT HỆ DY-76

			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYM7601-5	THC-7601	1.8 mm	1.540 Kg/m

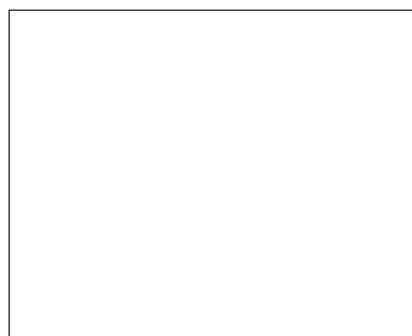
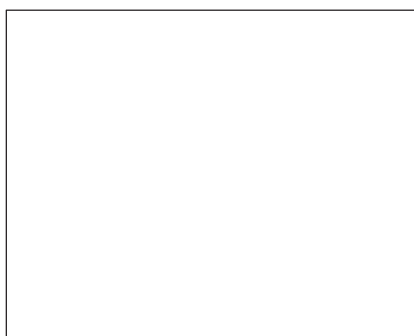
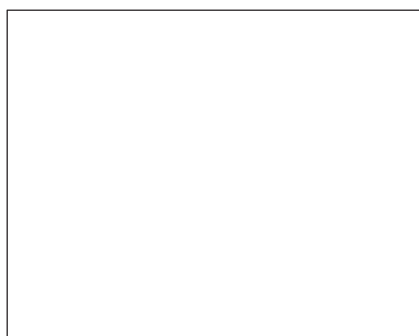
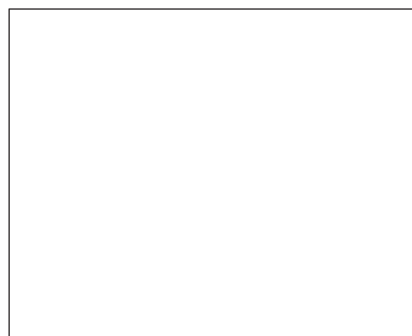
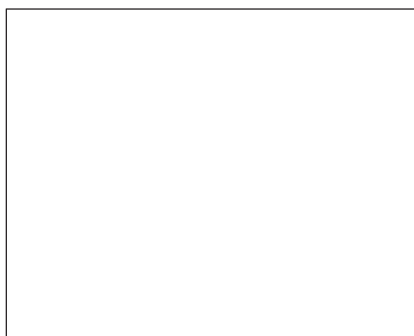
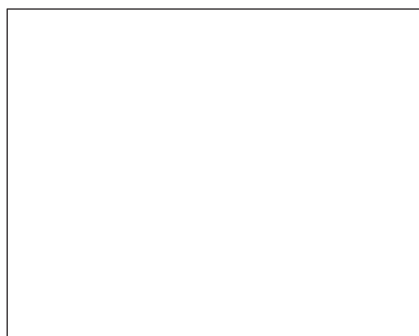
			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYM7602-5	THC-7604	1.8 mm	2.032 Kg/m

			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYM7603-5	THC-7603	1.8 mm	1.865 Kg/m

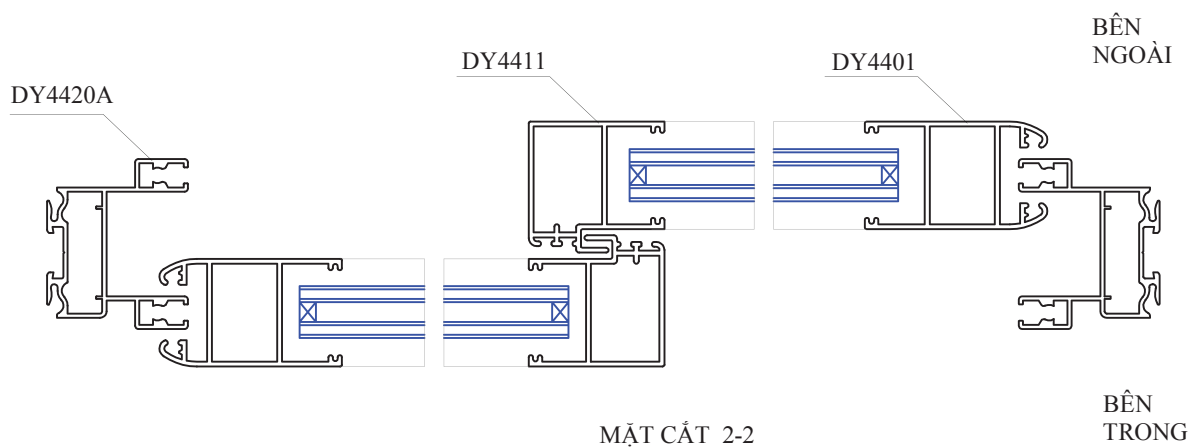
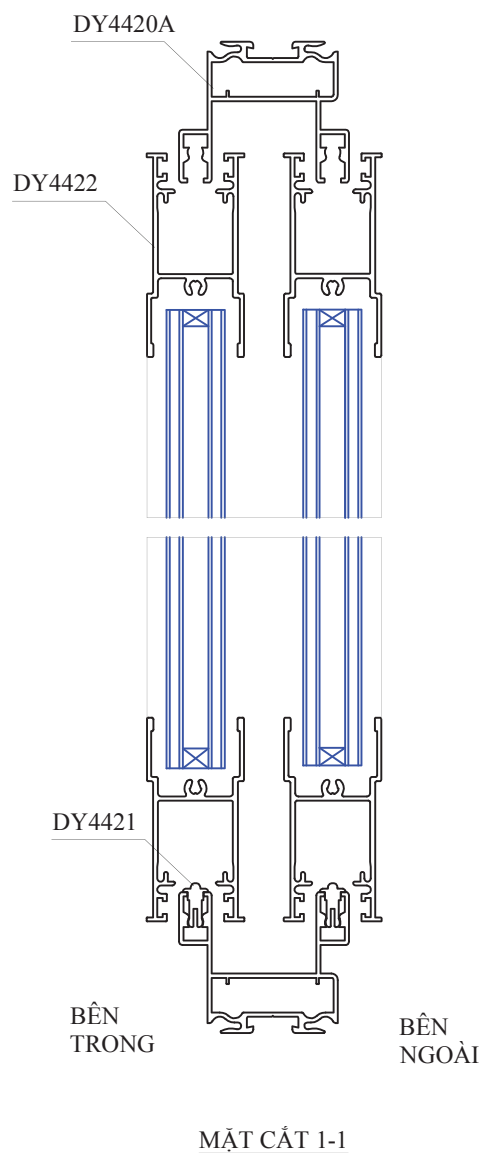
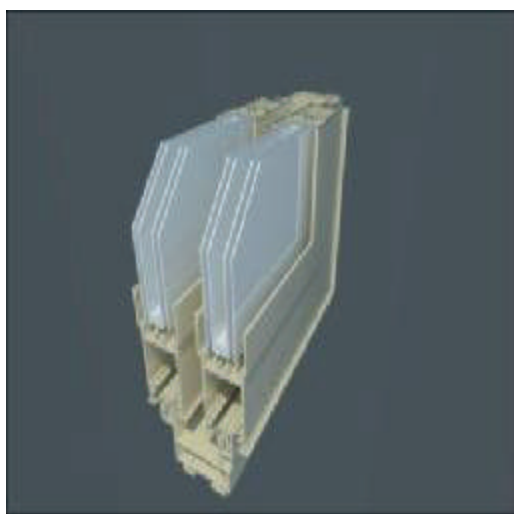
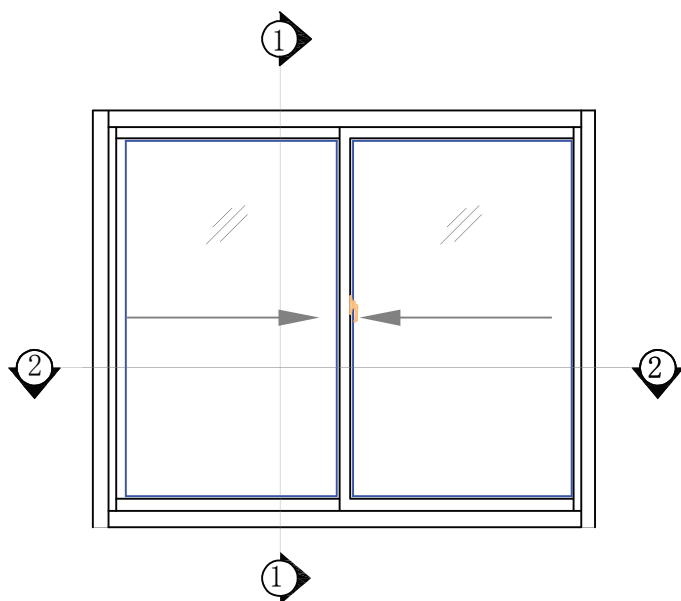
			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYM7603-3	THC-7602	1.4 mm	1.365 Kg/m

			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYM7605-1	THC-7605	1.0 mm	0.266 Kg/m

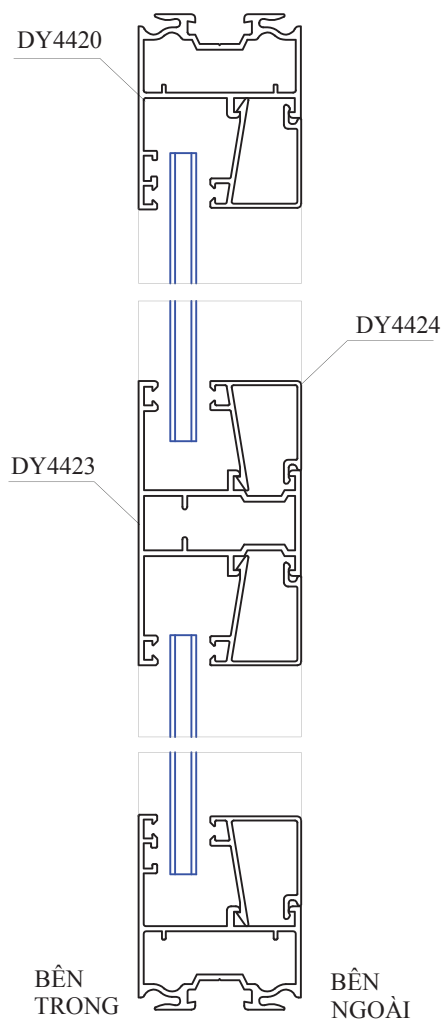
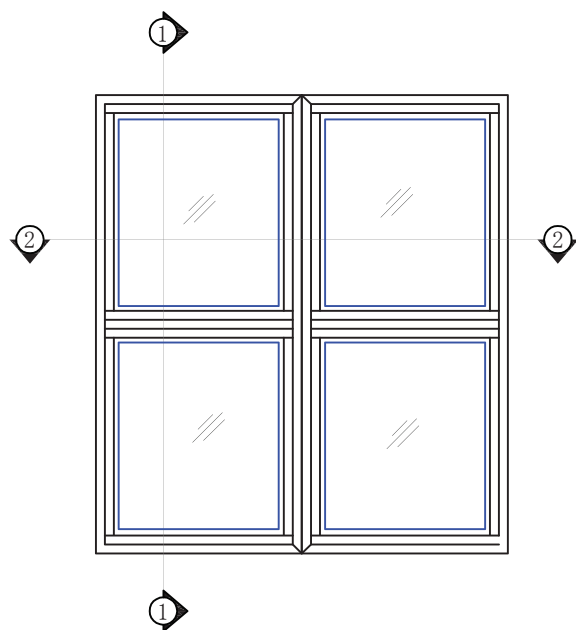
			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYM7604-1	THC-7606	1.0 mm	0.229 Kg/m



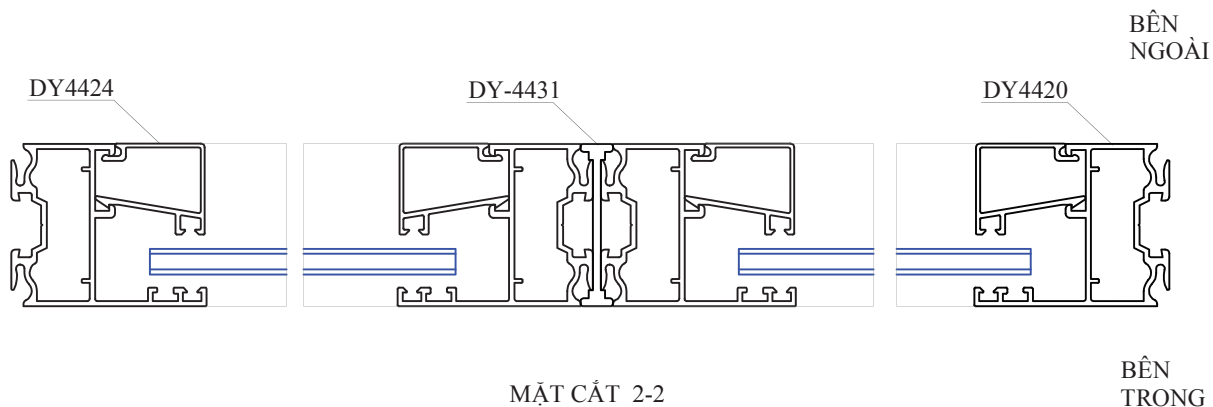
HỆ CỬA SỔ LỬA DY-44



VÁCH KÍNH HỆ DY-44

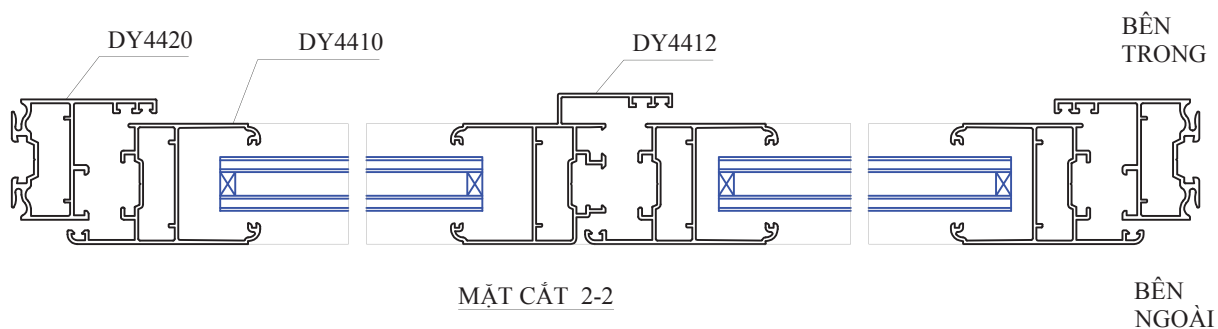
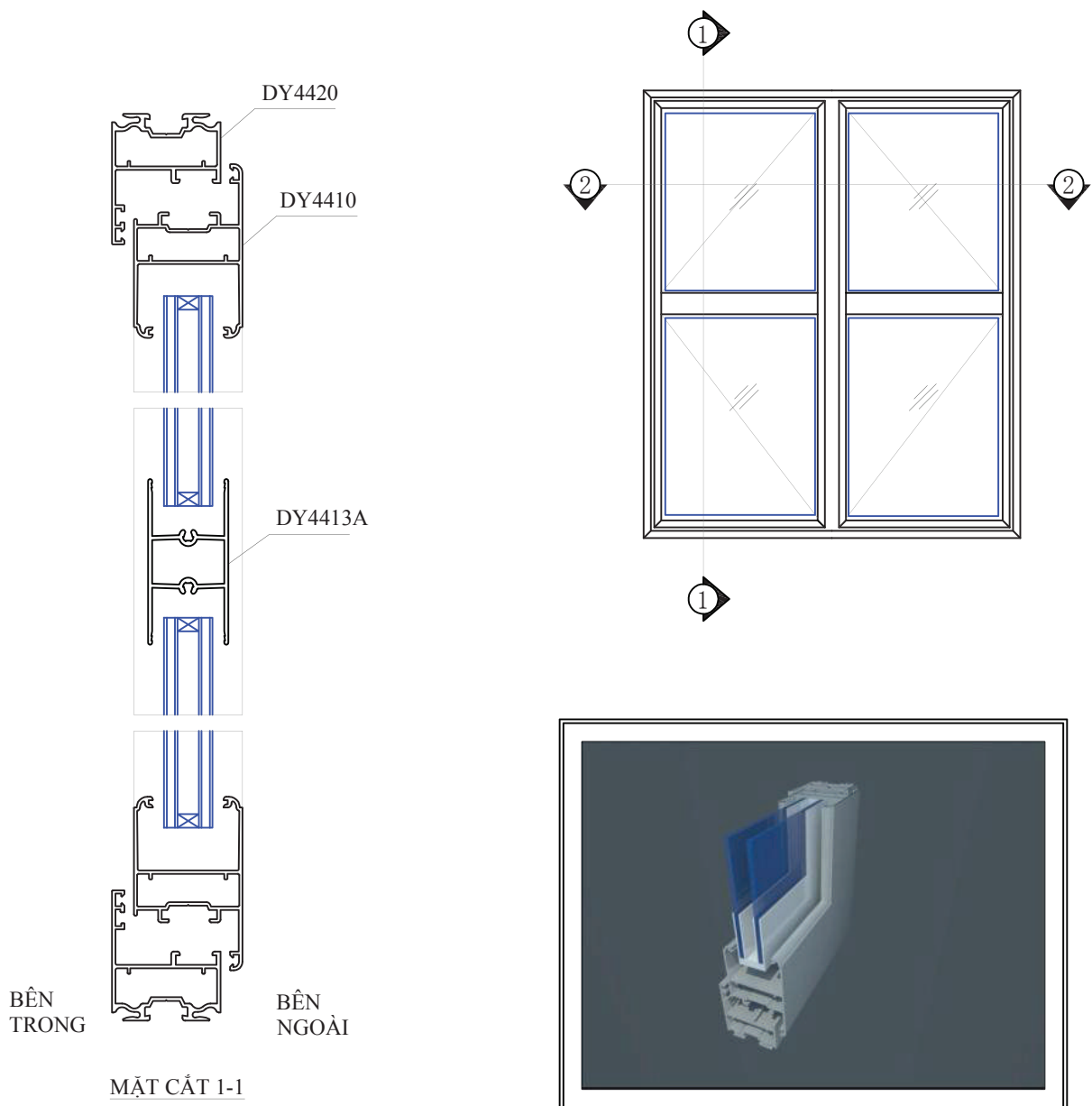


MẶT CẮT 1-1

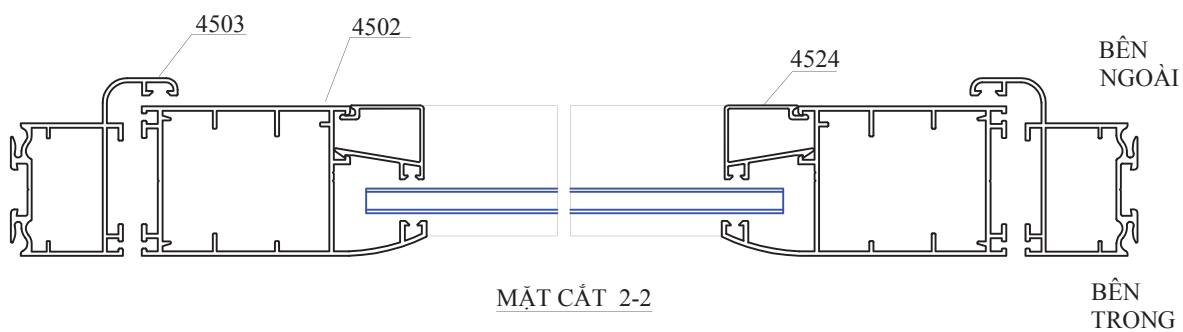
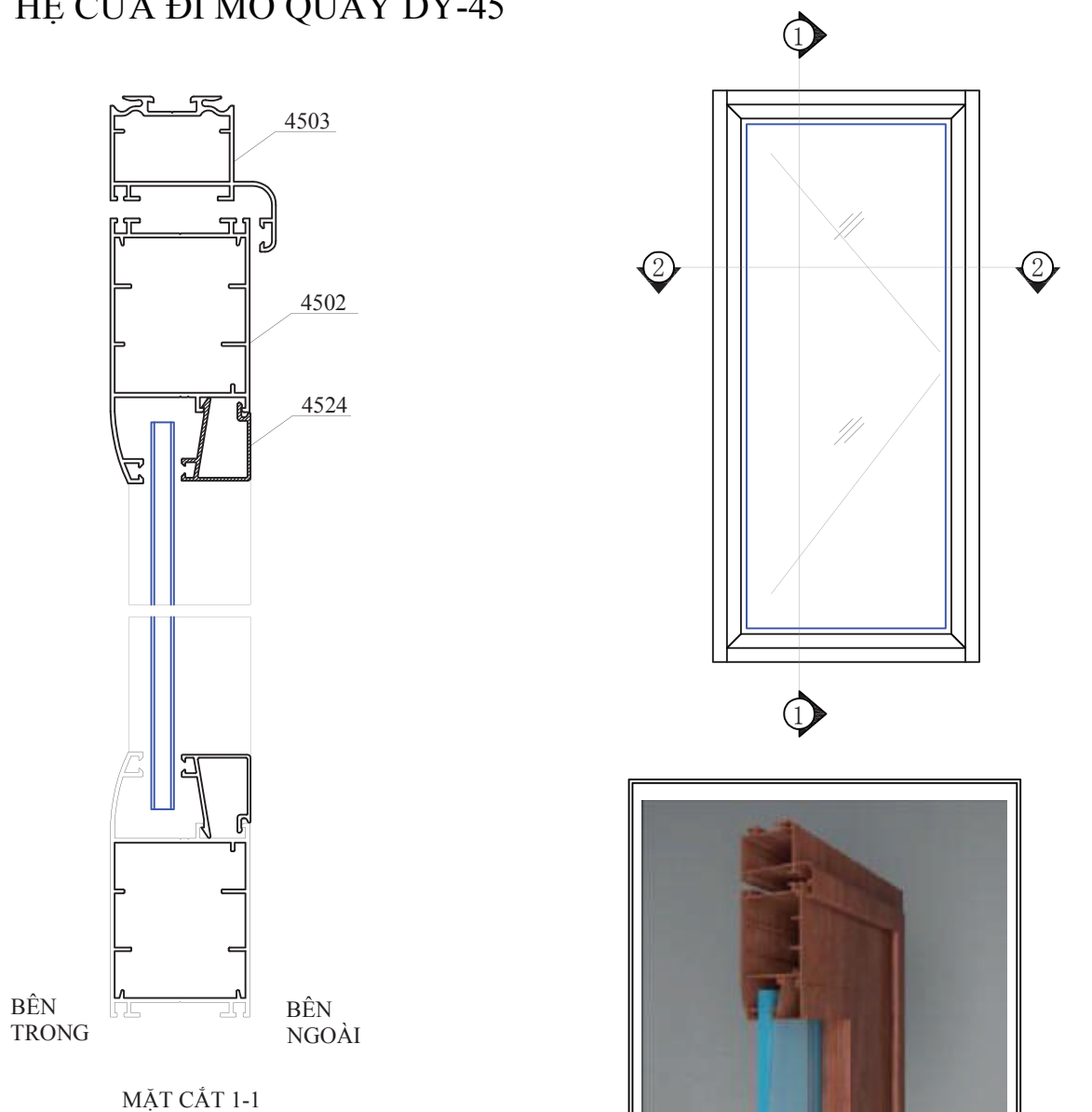


MẶT CẮT 2-2

HỆ CỬA SỔ BẬT DY-44

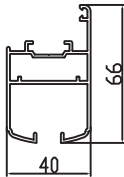


HỆ CỬA ĐI MỞ QUAY DY-45



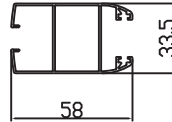
LIST MẶT CẮT HỆ DY-44; DY-45

Cánh 44(hèm nhỏ)



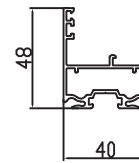
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY440009140	DY4410A	1.4 mm	0.925 Kg/m
DY450009120	DY4510A-1	1.2 mm	0.805 Kg/m
DY450009110	DY4501AREV1	1.1 mm	0.734 Kg/m
DY450009100	4510E	1.0 mm	0.662 Kg/m

Đứng trơn lùa(hèm nhỏ)



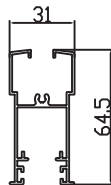
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG15152120	4501A-2	1.2 mm	0.754 Kg/m
DYG15152110	4501A-1	1.1 mm	0.684 Kg/m
DYG15152100	4501A	1.0 mm	0.633 Kg/m

Khung bao 44



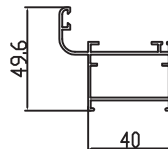
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY440015140	4420-1	1.4 mm	0.77 Kg/m
DY440020130	DY4420	1.3 mm	0.724 Kg/m
DY450020110	4520	1.1 mm	0.64 Kg/m
DY450020100	4520E	1.0 mm	0.589 Kg/m

Ngang cánh lùa(hèm nhỏ)



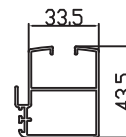
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG15154120	4522A-2	1.2 mm	0.77 Kg/m
DYG15154110	4522A-1	1.1 mm	0.701 Kg/m
DYG15154100	4522A	1.0 mm	0.661 Kg/m

Khung bao 45 (chân vuông)



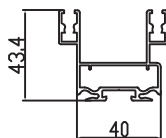
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY450006130	4503A	1.3 mm	0.722 Kg/m
DY450006120	4503A-1	1.2 mm	0.687 Kg/m
DY450032110	DA4503A	1.1 mm	0.608 Kg/m

Đứng móc lùa(hèm nhỏ)



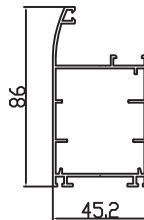
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG15155120	4511A-2	1.2 mm	0.657 Kg/m
DYG15155110	4511A-1	1.1 mm	0.603 Kg/m
DYG15155100	4511A	1.0 mm	0.554 Kg/m

Khung bao cửa lùa



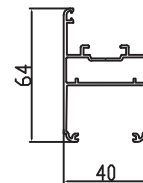
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY440030130	DY4420A	1.3 mm	0.919 Kg/m
DY450030120	4520A-1	1.2 mm	0.893 Kg/m
DY450030100	4520A	1.0 mm	0.797 Kg/m

Cánh 45



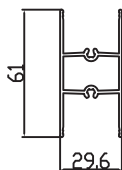
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY440002140	DY4402	1.4 mm	1.124 Kg/m
DY450007120	4502REV1	1.2 mm	0.982 Kg/m
DY450005100	4502-A	1.0 mm	0.922 Kg/m

Cánh 44



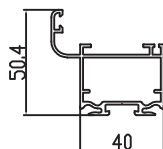
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY440010120	DY4410	1.2 mm	0.76 Kg/m
DY450010100	4510	1.0 mm	0.644 Kg/m

Đố nhỏ



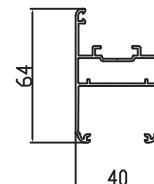
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY440023150	DY4413A	1.5 mm	0.769 Kg/m
DY450023125	4513A	1.25 mm	0.64 Kg/m

Khung bao 45



Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY440014140	4403	1.4 mm	0.876 Kg/m
DY440003130	DY4403	1.3 mm	0.811 Kg/m
DY450003110	4503	1.1 mm	0.719 Kg/m

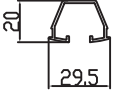
Đứng cánh móc

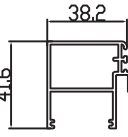


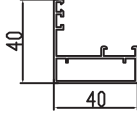
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY440012120	DY4412	1.2 mm	0.899 Kg/m
DY450012100	4512	1.0 mm	0.77 Kg/m

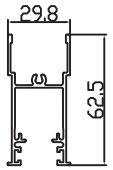
LIST MẶT CẮT HỆ DY-44; DY-45

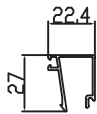
			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY440008130	DY4408	1.3 mm	0.263 Kg/m
DY450008115	4508	1.15 mm	0.247 Kg/m

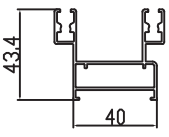
Hèm 			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY440025120	DY4425	1.2 mm	0.243 Kg/m
DY450015100	4525	1.0 mm	0.186 Kg/m

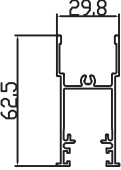
Cánh móc lùa 			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY440011150	DY4411	1.5 mm	0.729 Kg/m
DY450011117	4511	1.17 mm	0.598 Kg/m

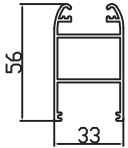
Khung vách 			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY440004120	DY4404	1.2 mm	0.509 Kg/m
DY450004100	4504	1.0 mm	0.433 Kg/m

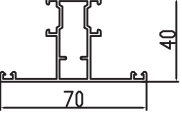
Ngang cánh lùa 			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY440022130	DY4422	1.3 mm	0.759 Kg/m
DY450022110	4522	0.95 mm	0.583 Kg/m

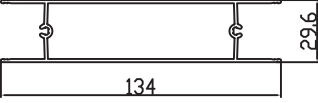
Sập 			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY440024100	DY4424	1.0 mm	0.256 Kg/m
DY450024080	4524	0.80 mm	0.192 Kg/m

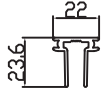
Khung bao cửa lùa 			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY450031120	DA4520A-1	1.2 mm	0.825 Kg/m
DY450031100	DA4520A	1.0 mm	0.701 Kg/m

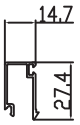
Ngang cánh lùa 			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY440022130	DY4422	1.3 mm	0.759 Kg/m
DY450022110	4522	0.95 mm	0.583 Kg/m

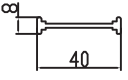
Đứng trơn lùa 			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY440001150	DY4401	1.5 mm	0.819 Kg/m
DY450001100	4501	1.0 mm	0.588 Kg/m

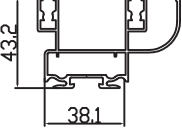
T vách 			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY440023140	DY4423	1.4 mm	0.797 Kg/m
DY450023120	4523-1	1.2 mm	0.701 Kg/m
DY450023110	4523	1.1 mm	0.644 Kg/m

Đố cánh 			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY440013150	DY4413	1.5 mm	1.363 Kg/m
DY450013125	4513	1.25 mm	1.139 Kg/m

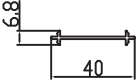
			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY440044140	DY-4444	1.4 mm	0.332 Kg/m

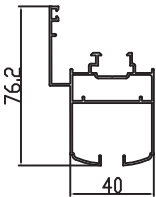
Sập 			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY440034100	DY-4434	1.0 mm	0.227 Kg/m

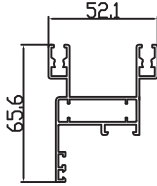
Nổi khung 			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY440031200	DY-4431	2.0 mm	0.301 Kg/m

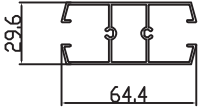
Khung bao lùa 			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY440040130	DY-4440	1.3 mm	1.074 Kg/m

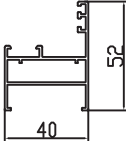
LIST MẶT CẮT HỆ DY-44; DY-45

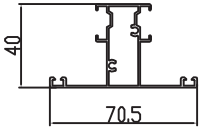
Nối khung 			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY450033120	4531A	1.2 mm	0.165 Kg/m

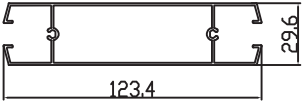
Cánh hèm nhỏ 			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY450014100	4512A	1.0 mm	0.788 Kg/m

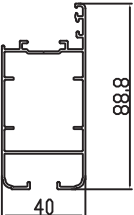
Khung lửa 			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY440050130	DY-4430	1.3 mm	0.987 Kg/m

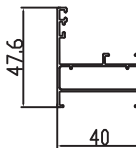
Đồ bé hèm nhỏ 			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY700680110	4509	1.1 mm	0.715 Kg/m

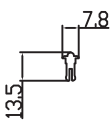
			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG15153120	4504A	1.2 mm	0.643 Kg/m

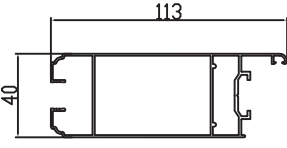
T có vít 			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY450023100	4523V	1.0 mm	0.643 Kg/m

Đồ lớn hèm nhỏ 			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY700679110	4513B	1.1 mm	1.069 Kg/m

Cánh 44 			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG15671120	4510C	1.2 mm	0.996 Kg/m

			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY330010100	4520B	1.0 mm	0.492 Kg/m

			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY440021000	DY4421		0.133 Kg/m

			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY450004510	4510B	1.0 mm	1.109 Kg/m

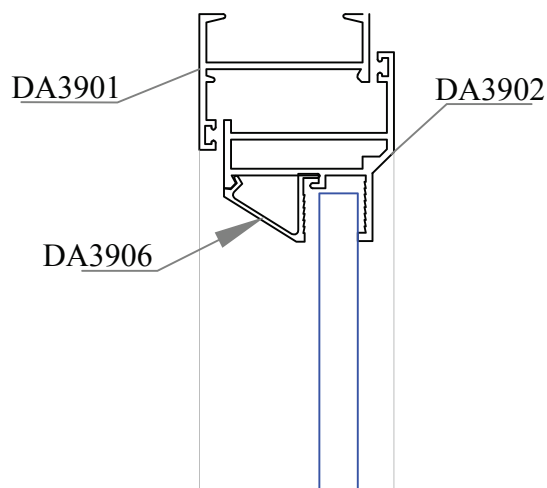
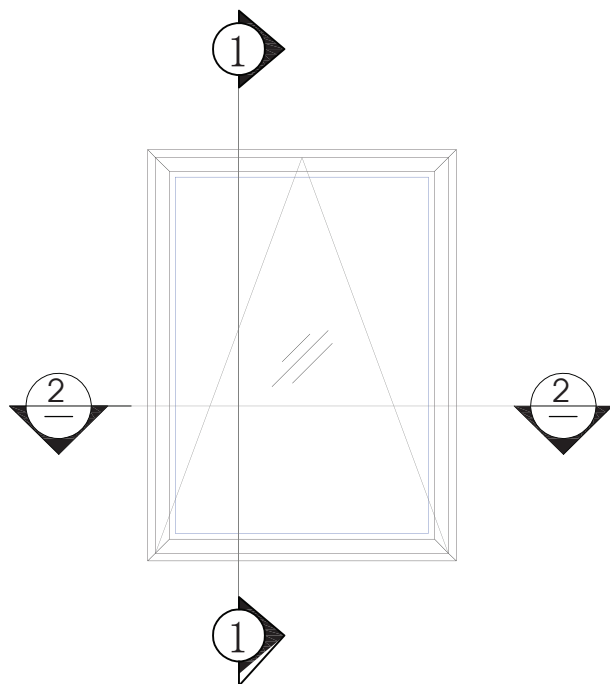
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng

Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng

Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng

Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng

HỆ CỬA SỔ MỞ BẬT DY-39



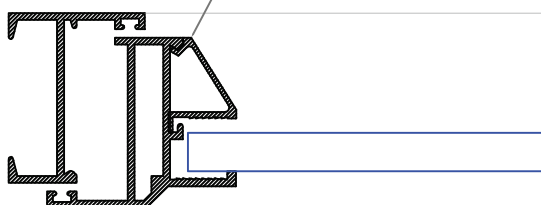
BÊN TRONG

BÊN NGOÀI

MẶT CẮT 1-1

BÊN TRONG

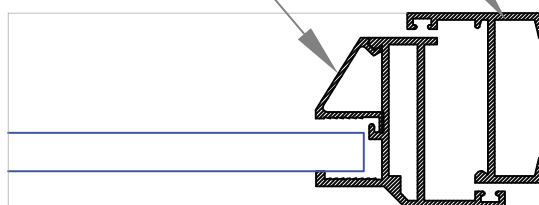
DA3902



BÊN NGOÀI

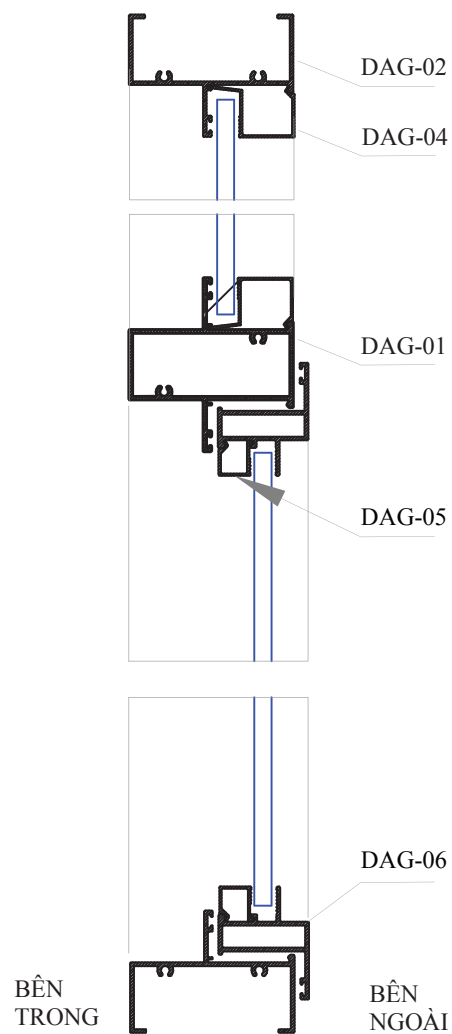
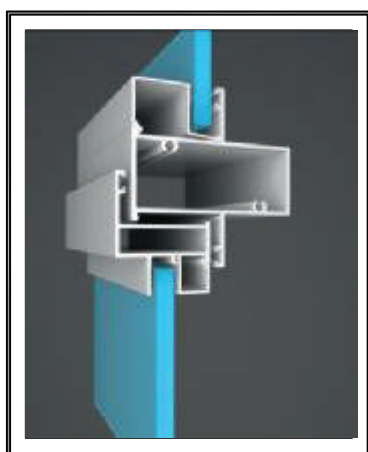
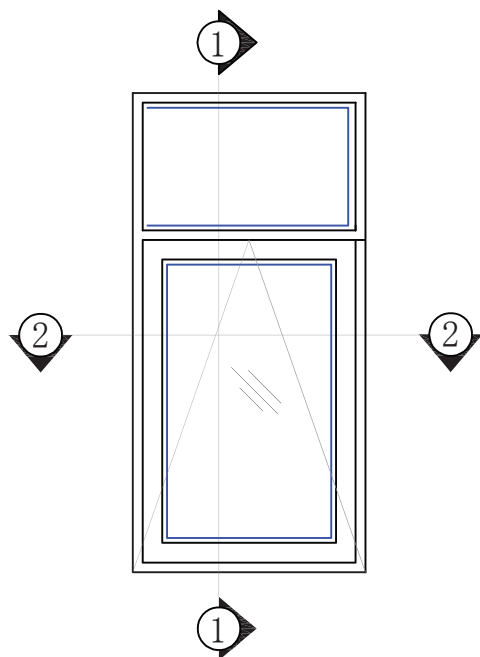
DA3906

DA3901

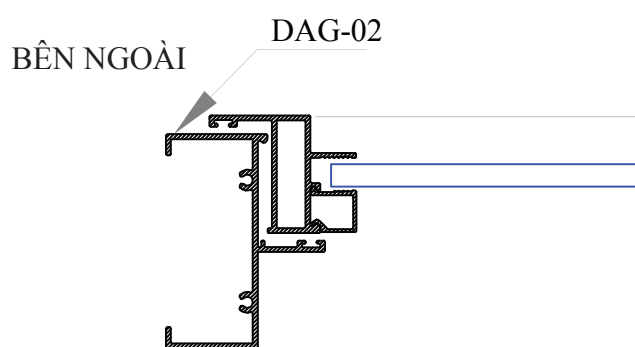


MẶT CẮT 2-2

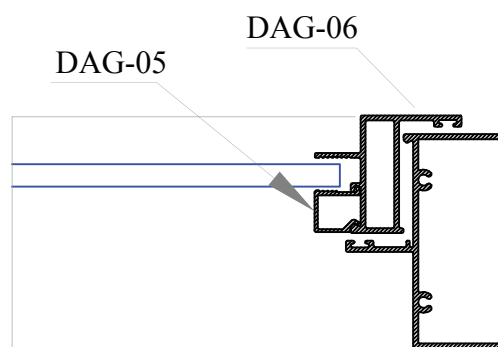
HỆ CỬA SỔ MỞ BẬT DY-38



MẶT CẮT 1-1

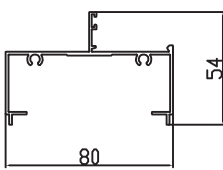


BÊN TRONG

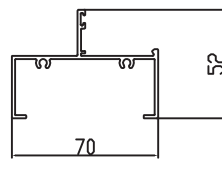


MẶT CẮT 2-2

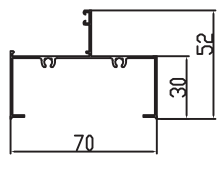
LIST MẶT CẮT HỆ DY-38,39



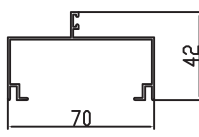
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY380141140	7002VH	1.4 mm	0.828 Kg/m



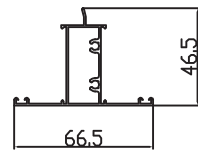
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG14737160	DAG-02	1.6 mm	0.82 Kg/m



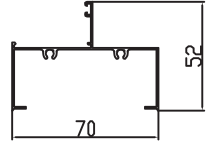
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY380121180	DA3904B	1.8 mm	0.861 Kg/m



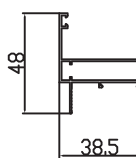
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY700312110	DA7002A	1.1 mm	0.526 Kg/m
DY700121100	DN-7002	1.0 mm	0.501 Kg/m
DY700101080	PS7002	0.8 mm	0.448 Kg/m
DY700202080	DA7002	0.8 mm	0.426 Kg/m
DY700601070	DY7002	0.7 mm	0.42 Kg/m
DY700302060	DA7002B	0.6 mm	0.375 Kg/m



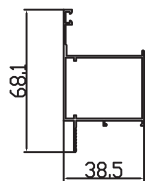
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY380113090	DA3904A	0.9 mm	0.529 Kg/m



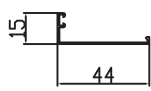
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY380111090	DA3904	0.9 mm	0.489 Kg/m



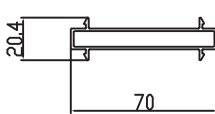
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY380002100	DA3802	1.0 mm	0.403 Kg/m



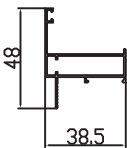
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY380112090	DA3902A	1.0 mm	0.52 Kg/m



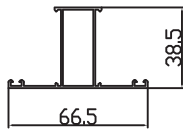
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY380109090	DA3901A	0.9 mm	0.166 Kg/m



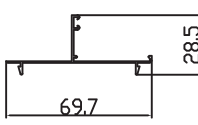
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG14732130	DAG-03	1.3 mm	0.63 Kg/m



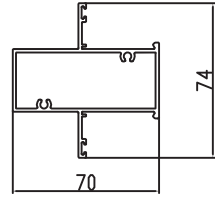
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY380102090	DA3902	0.9 mm	0.364 Kg/m



Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY380003100	DA3803	1.0 mm	0.486 Kg/m

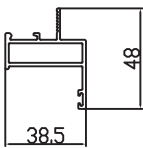


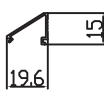
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY380119090	DA3908	0.9 mm	0.285 Kg/m



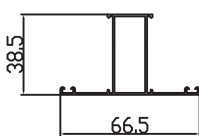
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG14736160	DAG-01	1.6 mm	1.208 Kg/m

LIST MẶT CẮT HỆ DY-38,39

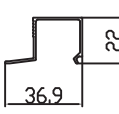
			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG14735160	DAG-06	1.6 mm	0.628 Kg/m

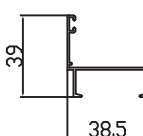
			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY380104090	DA3906	0.9 mm	0.104 Kg/m

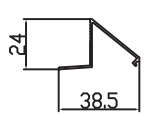
			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY380004080	3814	0.8 mm	0.116 Kg/m

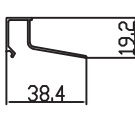
			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY380103090	DA3903	0.9 mm	0.436 Kg/m

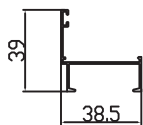
			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG14734100	DAG-05	1.0 mm	1.131 Kg/m

			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG14733100	DAG-04	1.0 mm	0.224 Kg/m

			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY380001100	DA3801	1.0 mm	0.293 Kg/m

			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY380105090	DA3905	0.9 mm	0.173 Kg/m

			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY380115100	3095VH	1.0 mm	0.198 Kg/m

			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY380101090	DA3901	0.9 mm	0.267 Kg/m

Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng

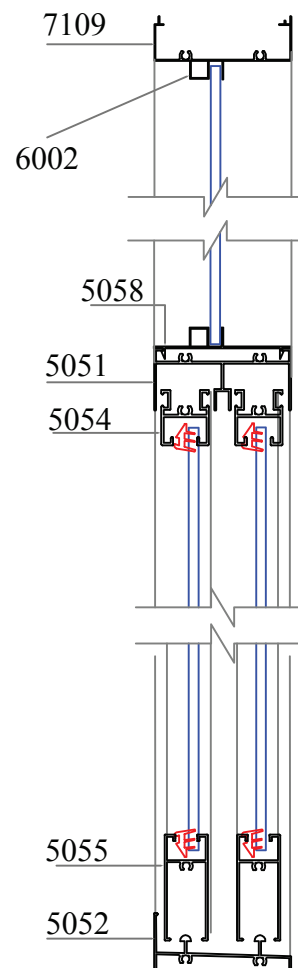
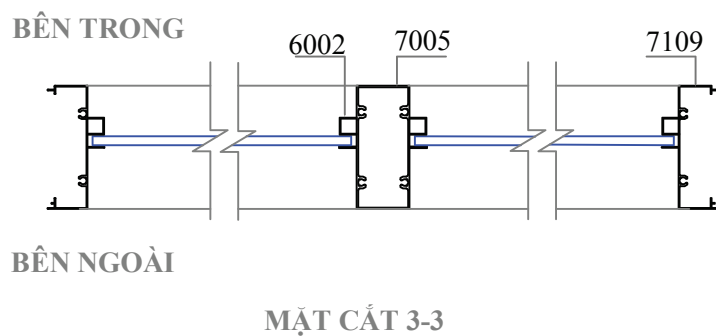
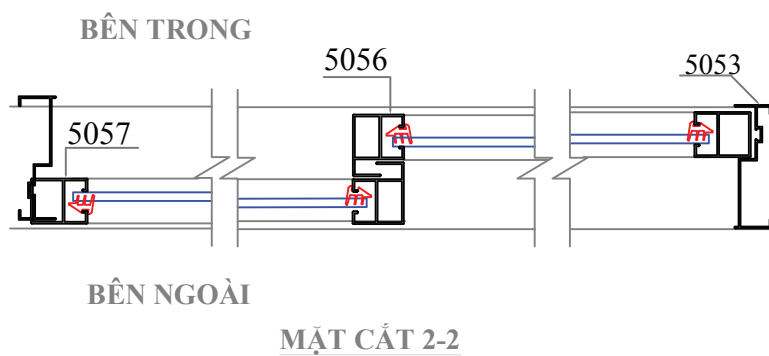
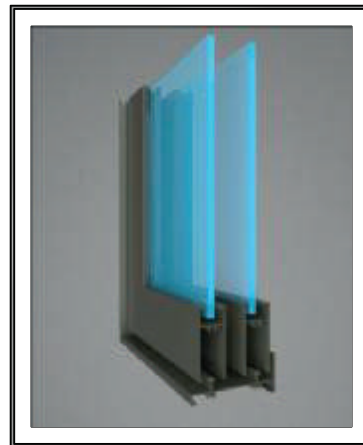
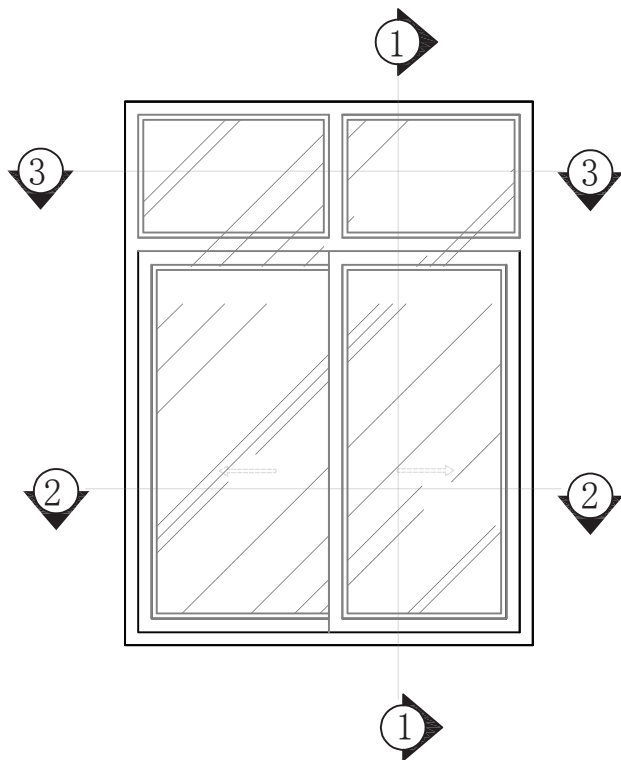
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng

Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng

Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng

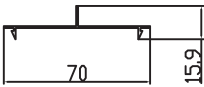
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng

HỆ CỬA SỔ LỬA DY-500

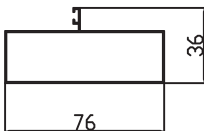


MẶT CẮT 1-1

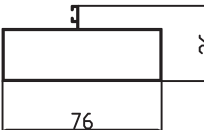
LIST MẶT CẮT HỆ DY-500



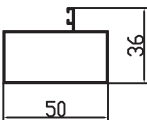
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY700009100	DN-5058	1.0 mm	0.247 Kg/m



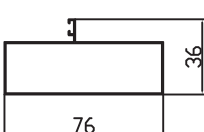
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG13445060	DAB.12B	0.6 mm	0.358 Kg/m



Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG14867060	DAB-12C	0.6 mm	0.358 Kg/m



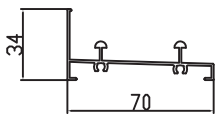
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY700416060	DAB-09	0.6 mm	0.271 Kg/m



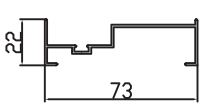
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG12343060	DAB-12	0.6 mm	0.358 Kg/m



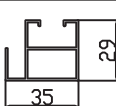
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYT10067055	DY6002	0.55 mm	0.052 Kg/m
DYT10033065	SY-6002	0.65 mm	0.061 Kg/m



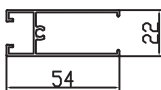
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY700002110	DA5002	1.1 mm	0.507 Kg/m
DY700032090	DN-5052	0.9 mm	0.479 Kg/m
DY700022080	PS5052	0.8 mm	0.432 Kg/m
DY700032070	DY5052	0.7 mm	0.379 Kg/m
DY700012070	DA5002B	0.7 mm	0.367 Kg/m



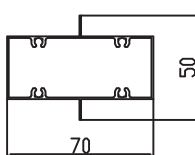
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY700003110	DA5003	1.1 mm	0.42 Kg/m
DY700033090	DN-5053	0.9 mm	0.343 Kg/m
DY700023080	PS5053	0.8 mm	0.308 Kg/m
DY700033070	DY5053	0.7 mm	0.282 Kg/m
DY700013060	DA5003B	0.6 mm	0.234 Kg/m



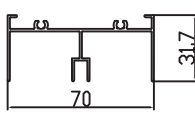
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY700007110	DA5007	1.1 mm	0.429 Kg/m
DY700036090	DN-5056	0.9 mm	0.353 Kg/m
DY700026075	PS5056	0.75 mm	0.297 Kg/m
DY700037065	DY5056	0.65 mm	0.259 Kg/m
DY700017060	DA5007B	0.6 mm	0.24 Kg/m



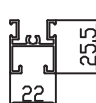
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY700005110	DA5005	1.1 mm	0.462 Kg/m
DY700035090	DN-5055	0.9 mm	0.383 Kg/m
DY700025075	PS5005	0.75 mm	0.34 Kg/m
DY700035072	DY5055	0.72 mm	0.302 Kg/m



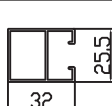
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY700102080	PS7005	0.8 mm	0.646 Kg/m
DY700609070	DY7005	0.7 mm	0.562 Kg/m



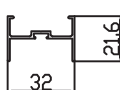
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY700001110	DA5001	1.1 mm	0.609 Kg/m
DY700031090	DN-5051	0.9 mm	0.532 Kg/m
DY700021080	PS5051	0.8 mm	0.486 Kg/m
DY700031070	DY5051	0.7 mm	0.431 Kg/m
DY700011060	DA5001B	0.6 mm	0.377 Kg/m



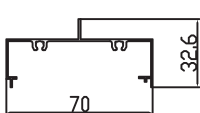
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY700004110	DA5004	1.1 mm	0.333 Kg/m
DY700034089	DN-5054	0.89 mm	0.28 Kg/m
DY700024075	PS5054	0.75 mm	0.248 Kg/m
DY700034065	DY5054	0.65 mm	0.204 Kg/m
DY700014060	DA5004B	0.6 mm	0.201 Kg/m



Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY700006110	DA5006	1.1 mm	0.375 Kg/m
DY700037085	DN-5057	0.85 mm	0.291 Kg/m
DY700027075	PS5057	0.75 mm	0.26 Kg/m
DY700036065	DY5057	0.65 mm	0.223 Kg/m
DY700016060	DA5006B	0.6 mm	0.211 Kg/m

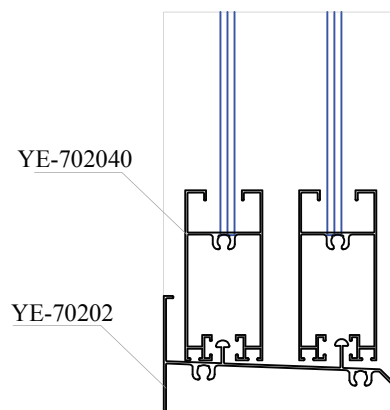
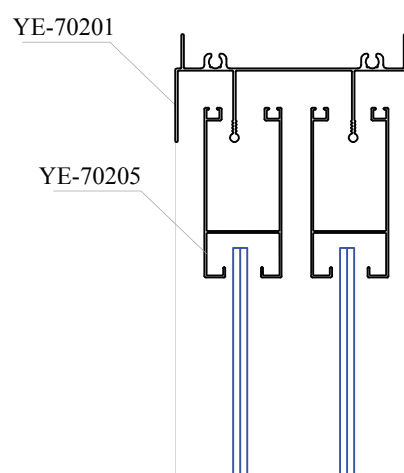
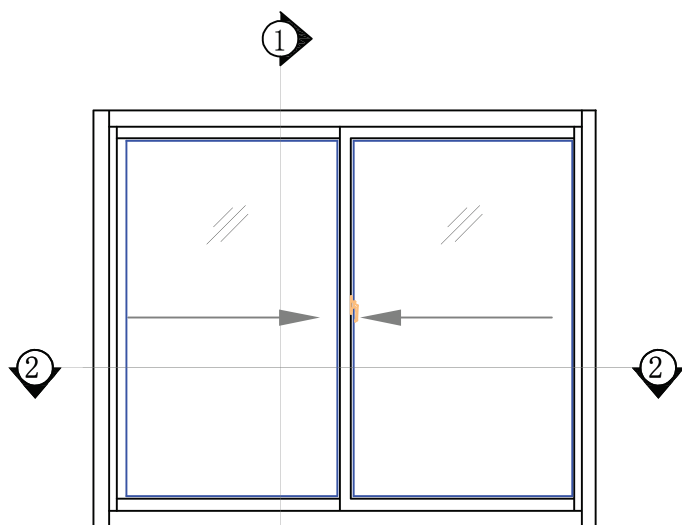


Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY700008110	DA5008	1.1 mm	0.247 Kg/m
DY700018070	DY5126	0.7 mm	0.16 Kg/m
DY700018060	DA5008B	0.6 mm	0.141 Kg/m



Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY700149090	DN-7109	0.9 mm	0.426 Kg/m
DY700109080	PS7109	0.8 mm	0.374 Kg/m
DY700669070	DY7109	0.7 mm	0.328 Kg/m

HỆ CỬA SỔ LÙA DY-702

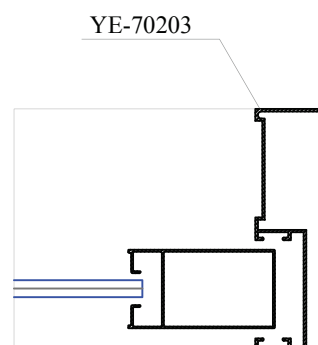
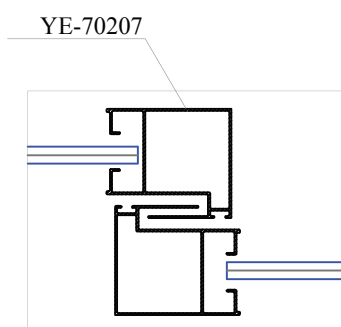
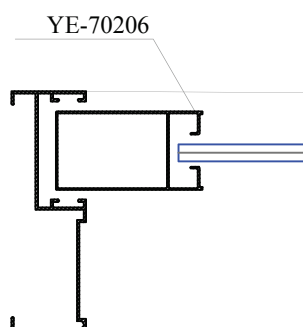


BÊN TRONG

BÊN NGOÀI

MẶT CẮT 1-1

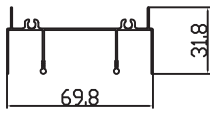
BÊN TRONG

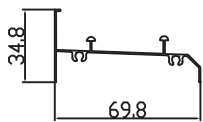


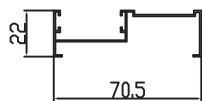
MẶT CẮT 2-2

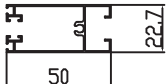
BÊN NGOÀI

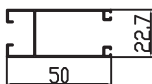
LIST MẶT CẮT HỆ DY-702

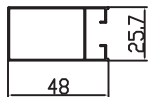
			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY700401070	YE-70201	0.7 mm	0.43 Kg/m

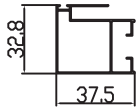
			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY700402070	YE-70202	0.7 mm	0.349 Kg/m

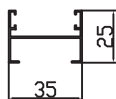
			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY700403070	YE-70203	0.7 mm	0.29 Kg/m

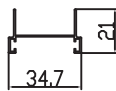
			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY700404060	YE-70204	0.6 mm	0.326 Kg/m

			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY700405060	YE-70205	0.6 mm	0.25 Kg/m

			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY700406060	YE-70206	0.6 mm	0.27 Kg/m

			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY700407060	YE-70207	0.6 mm	0.29 Kg/m

			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY700408070	YE-70208	0.7 mm	0.29 Kg/m

			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY700418070	YE-70209	0.7 mm	0.164 Kg/m

--	--	--	--

--	--	--	--

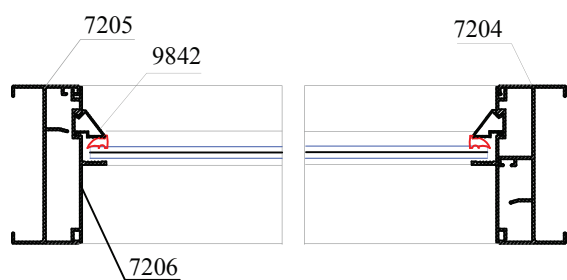
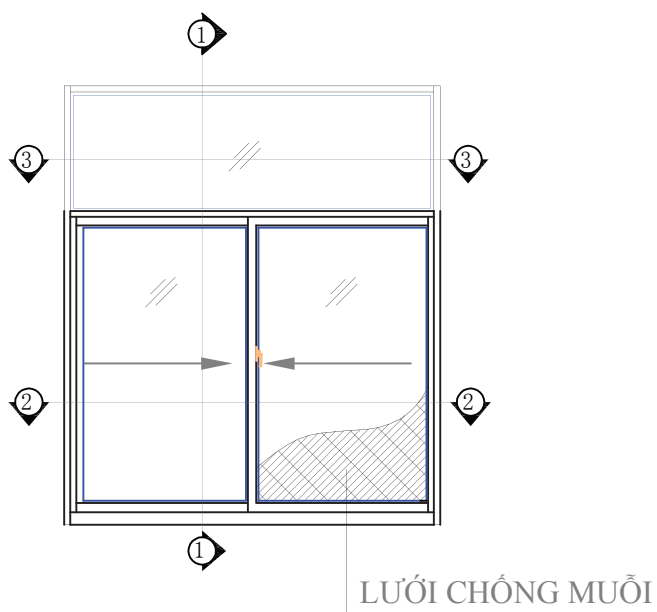
--	--	--	--

--	--	--	--

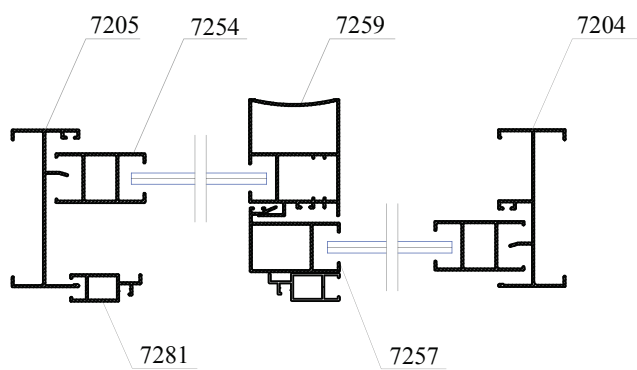
--	--	--	--

--	--	--	--

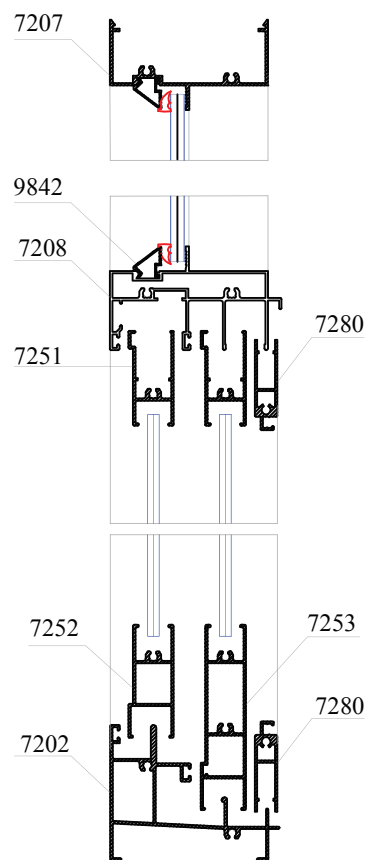
HỆ CỬA SỔ LÙA DY-720



MẶT CẮT 3-3

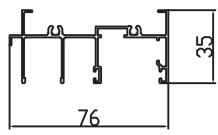


MẶT CẮT 2-2

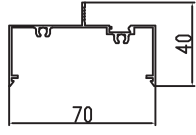


MẶT CẮT 1-1

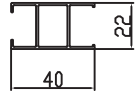
LIST MẶT CẮT HỆ DY-720



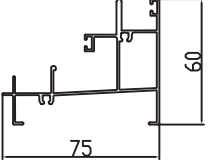
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY700501100	7201	1.0 mm	0.73 Kg/m



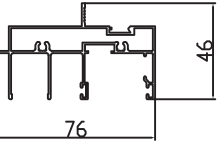
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY700509100	7207	1.0 mm	0.547 Kg/m



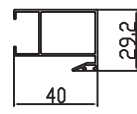
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY700506100	7254	1.0 mm	0.349 Kg/m



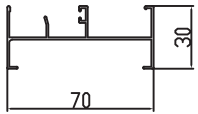
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY700502100	7202	1.0 mm	0.919 Kg/m



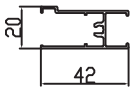
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY700511100	7208	1.0 mm	0.966 Kg/m



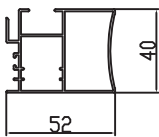
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY700507100	7257	1.0 mm	0.398 Kg/m



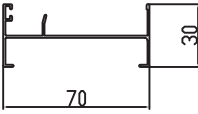
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY700503100	7204	1.0 mm	0.491 Kg/m



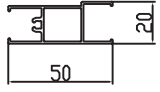
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY700505100	7251	1.0 mm	0.336 Kg/m



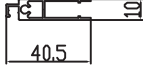
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY700517100	7259	1.0 mm	0.684 Kg/m



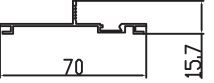
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY700513100	7205	1.0 mm	0.441 Kg/m



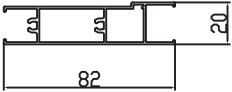
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY700504100	7252	1.0 mm	0.416 Kg/m



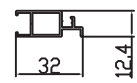
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY700510100	7280	1.0 mm	0.315 Kg/m



Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY700519100	7206	1.0 mm	0.304 Kg/m

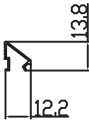
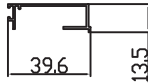
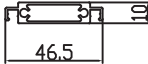


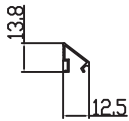
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY700514100	7253	1.0 mm	0.681 Kg/m



Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY700520100	7281	1.0 mm	0.288 Kg/m

LIST MẶT CẮT HỆ DY-720

											
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng	Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng	Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYT10059070	DY9842	0.6 mm	0.066 Kg/m	DY700529100	7283	1.0 mm	0.215 Kg/m	DY700530100	7282	1.0 mm	0.391 Kg/m

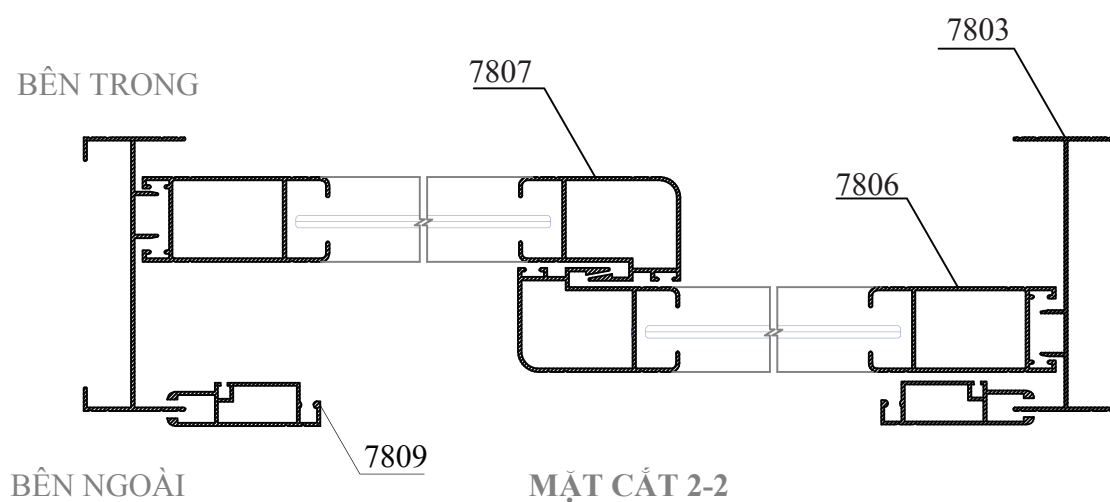
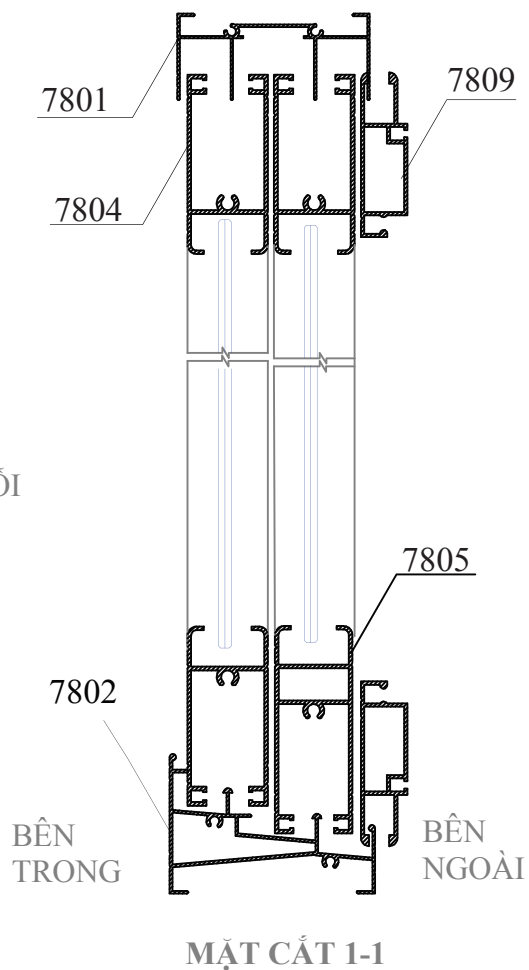
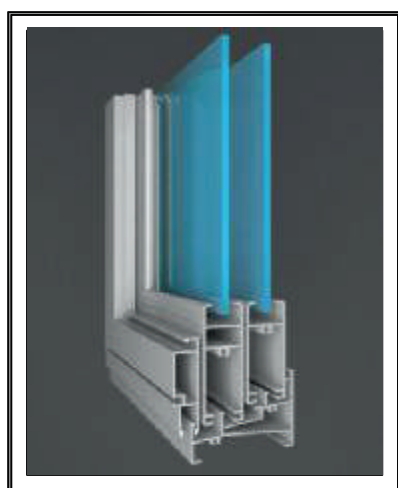
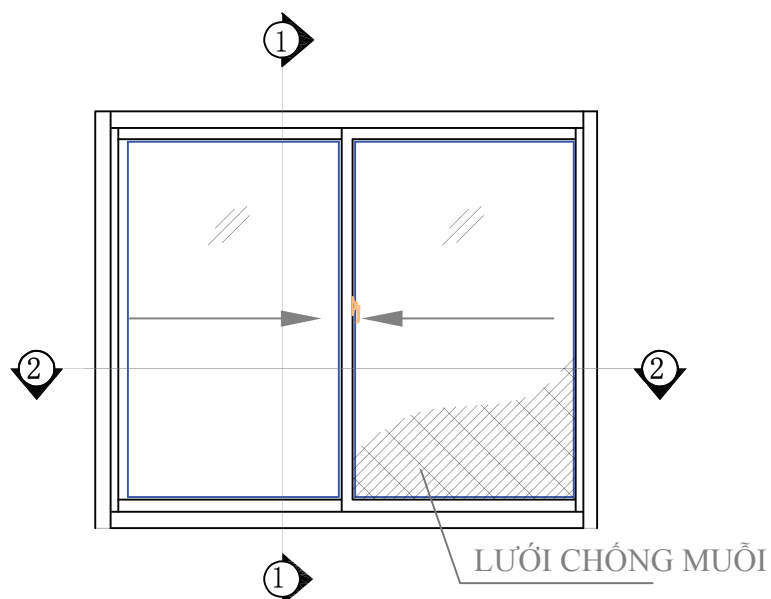
											
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng								
DYT10028065	SY-9842	0.65 mm	0.07 Kg/m								

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

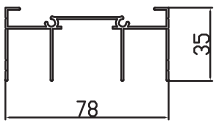
--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

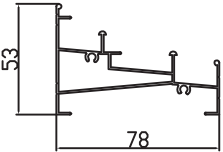
HỆ CỬA SỔ LÙA DY-780



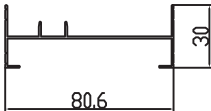
LIST MẶT CẮT HỆ DY-780



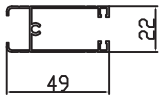
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY780001100	7801	1.0 mm	0.636 Kg/m



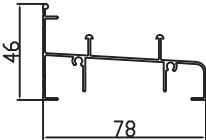
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY780002100	7802	1.0 mm	0.802 Kg/m



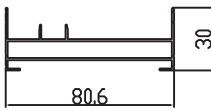
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY780003100	7803	1.0 mm	0.435 Kg/m



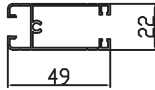
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY780004100	7804	1.0 mm	0.4 Kg/m



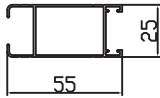
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY780012100	7802KA	1.0 mm	0.626 Kg/m



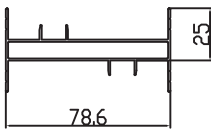
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY780013100	7803A	1.0 mm	0.65 Kg/m



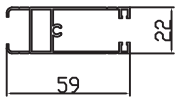
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY780014100	7804A	1.0 mm	0.435 Kg/m



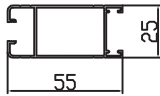
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY780006100	7806	1.0 mm	0.47 Kg/m



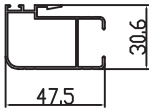
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY780023100	7803D	1.0 mm	0.71 Kg/m



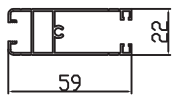
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY780005100	7805	1.0 mm	0.516 Kg/m



Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY780016100	7806A	1.0 mm	0.5 Kg/m



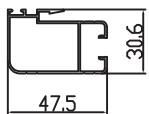
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY780007100	7807	1.0 mm	0.478 Kg/m



Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY780015100	7805	1.0 mm	0.54 Kg/m

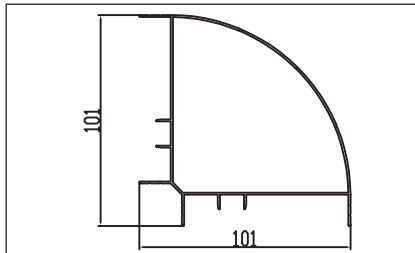


Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY780070080	7815	0.8 mm	0.1 Kg/m

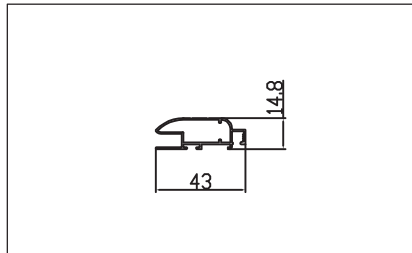


Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY780017100	7807A	1.0 mm	0.5 Kg/m

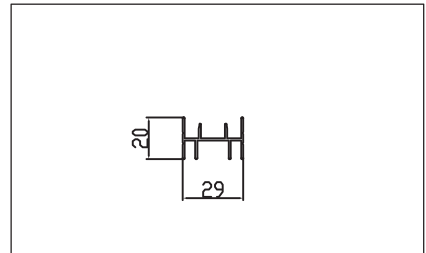
LIST MẶT CẮT HỆ DY-780



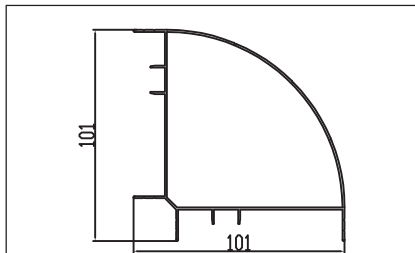
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY780020100	7810B	1.0 mm	1.04 Kg/m



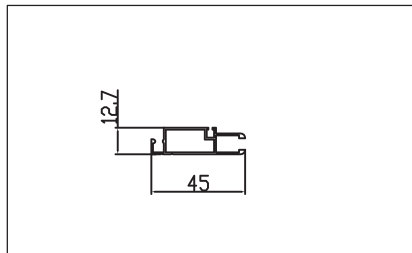
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY780019080	7809D	0.8 mm	0.286 Kg/m



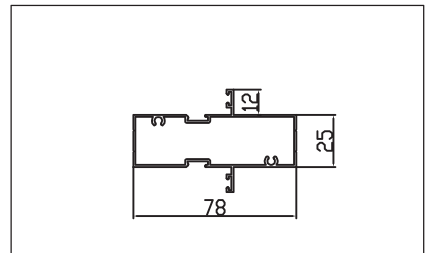
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY780008100	7888	1.0 mm	0.259 Kg/m



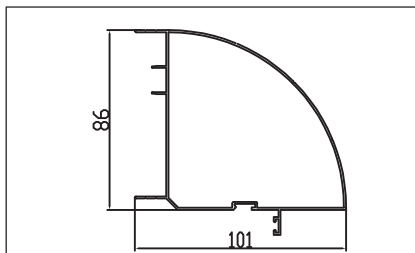
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY780030100	7810G	1.0 mm	1.04 Kg/m



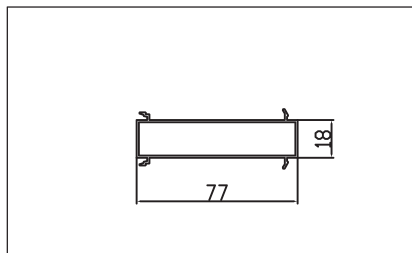
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY780009090	7809	0.9 mm	0.31 Kg/m



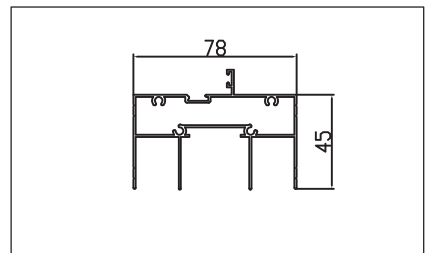
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY780049100	7818	1.0 mm	0.752 Kg/m



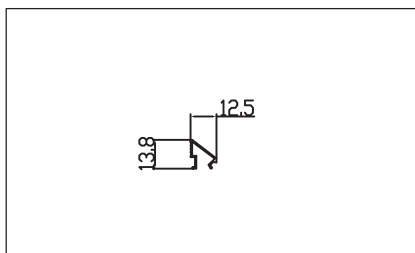
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY780040100	7810H	1.0 mm	0.99 Kg/m



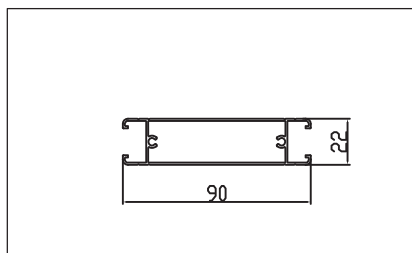
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY780028100	7812	1.0 mm	0.575 Kg/m



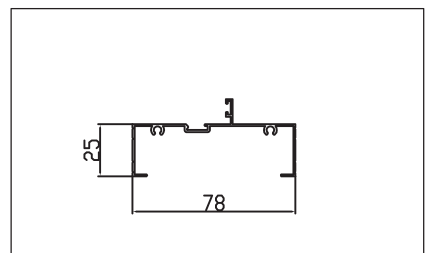
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY780011100	7821	1.0 mm	1.013 Kg/m



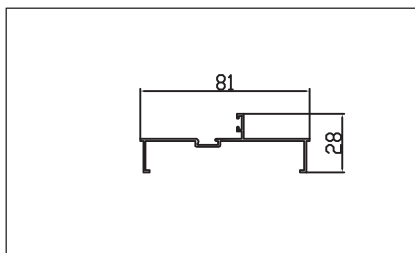
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYT10028065	SY-9842	0.65 mm	0.07 Kg/m



Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY780059100	7828	1.0 mm	0.693 Kg/m



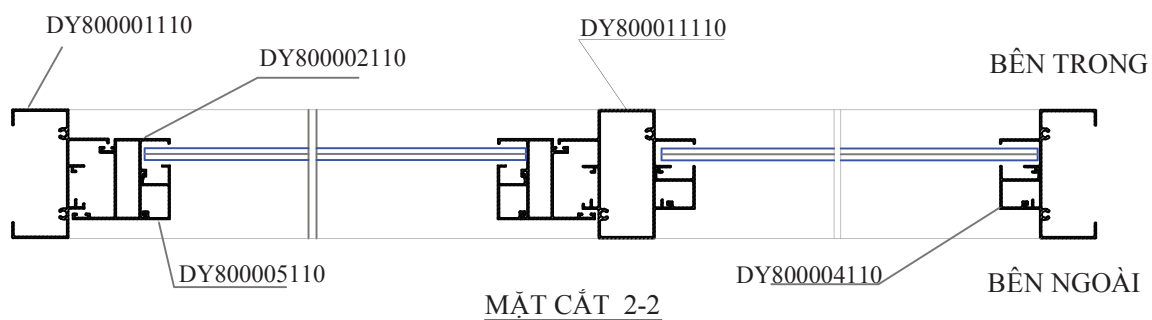
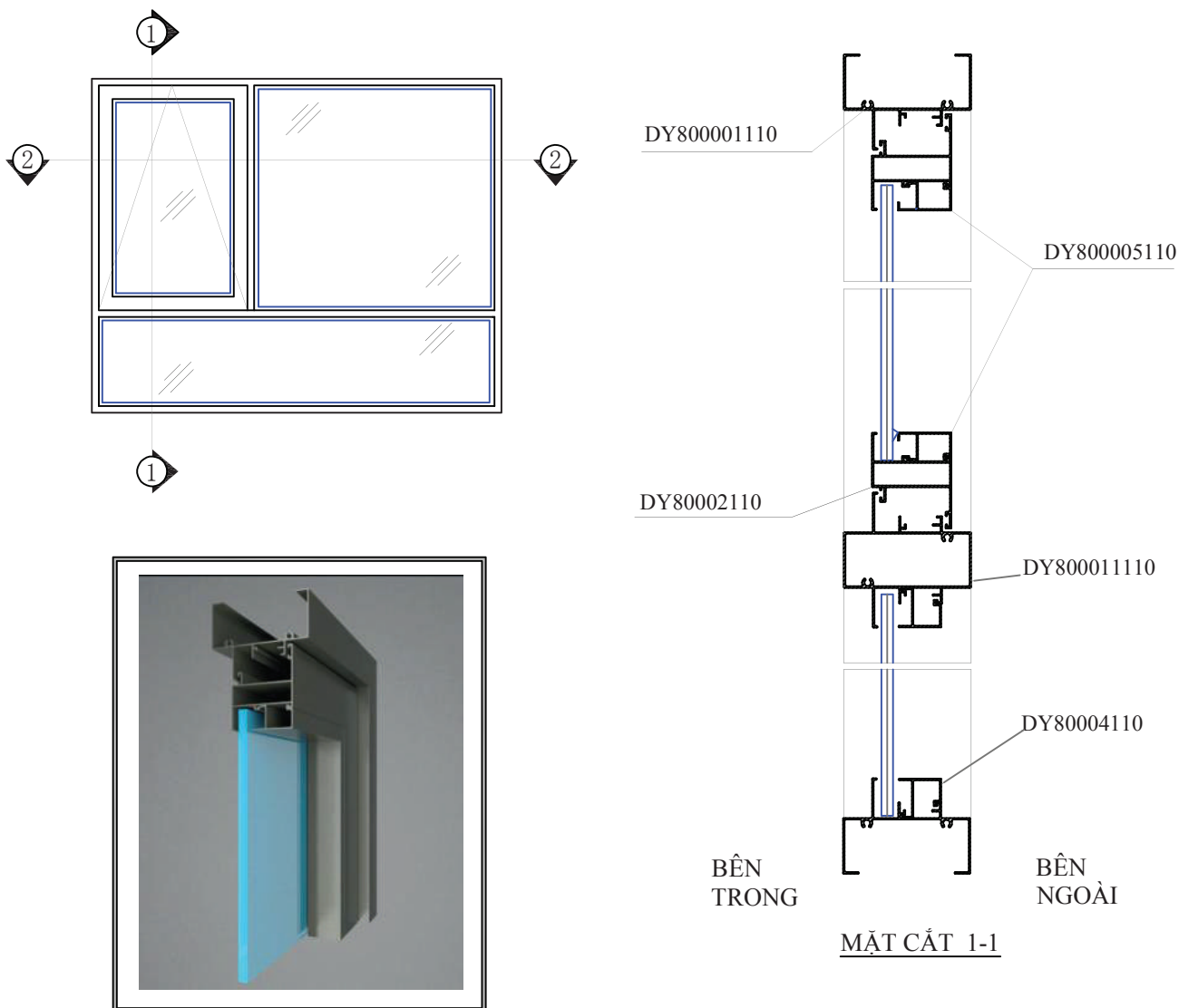
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY780029100	7811	1.0 mm	0.508 Kg/m



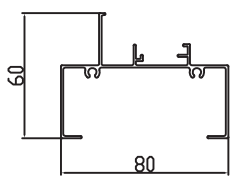
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY780039100	7813	1.0 mm	0.384 Kg/m

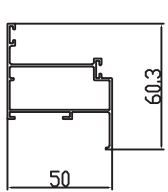


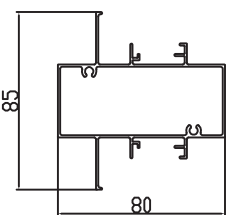
HỆ CỬA SỔ MỞ BẬT DY-800

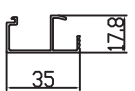


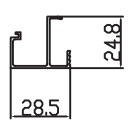
LIST MẶT CẮT HỆ DY-800

			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY800001110		1.1 mm	0.761 Kg/m

			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY800002110		1.1 mm	0.638 Kg/m

			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY800011110		1.1 mm	1.114 Kg/m

			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY800005110		1.1 mm	0.258 Kg/m

			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY800004110		1.1 mm	0.256 Kg/m

Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng

Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng

Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng

Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng

Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng

Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng

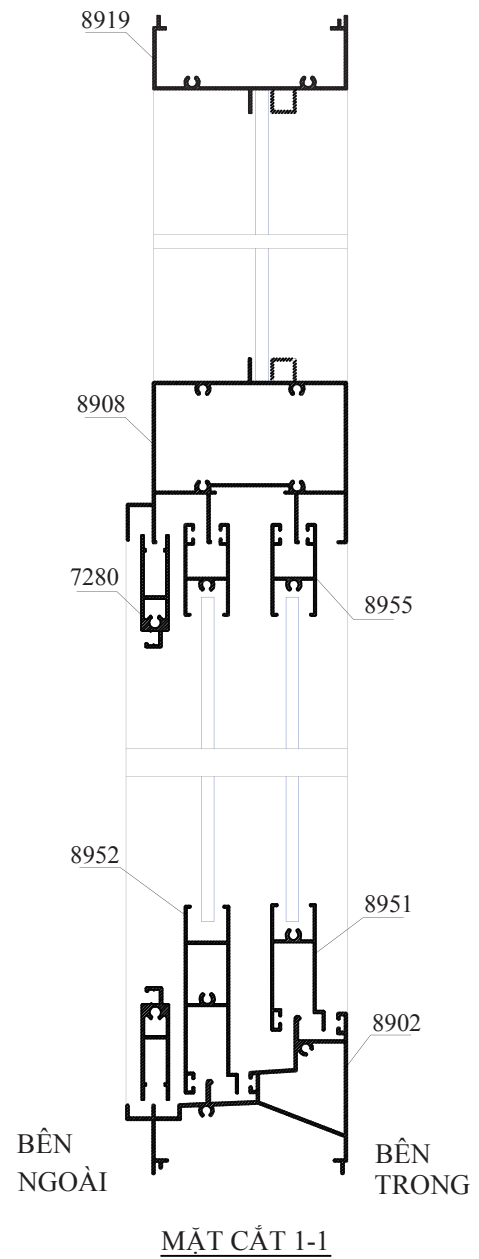
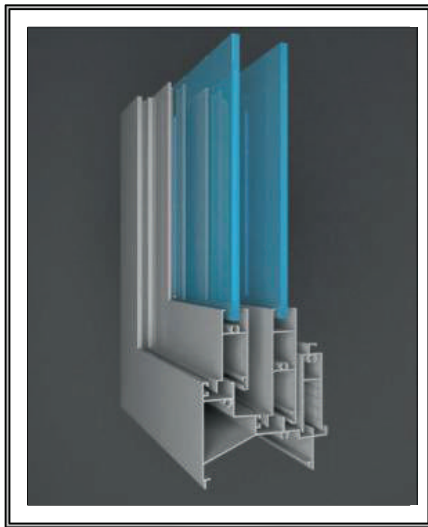
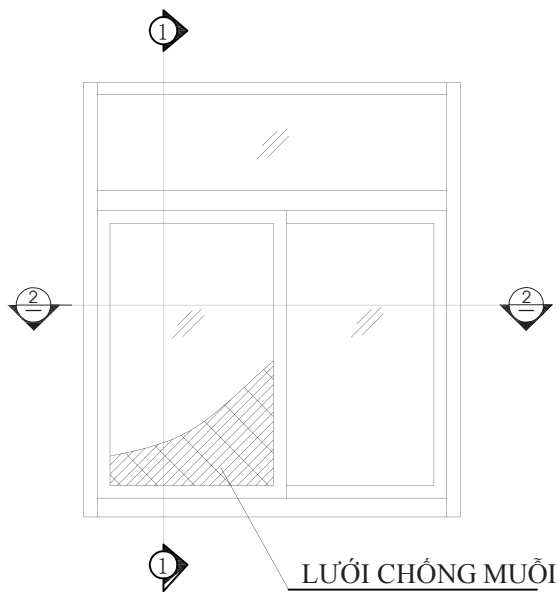
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng

Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng

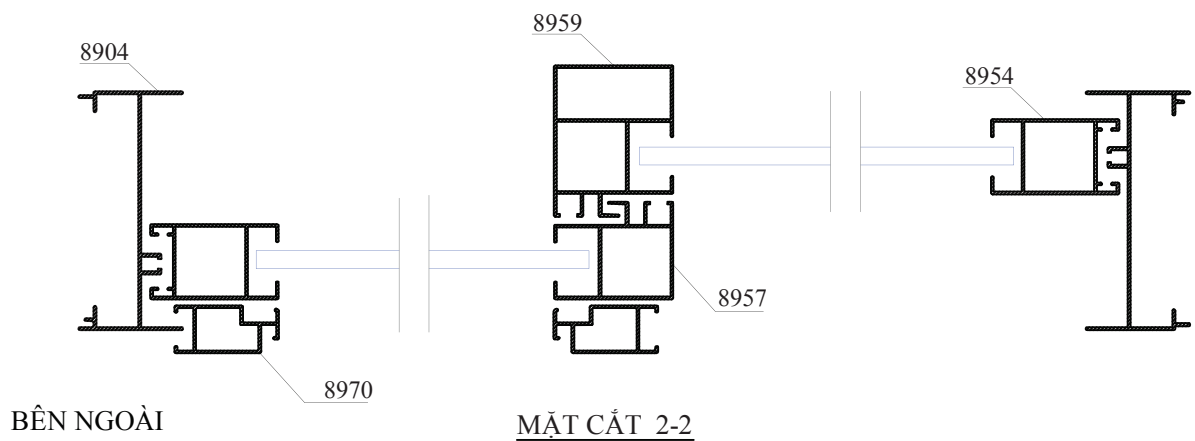
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng

Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng

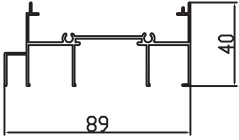
HỆ CỬA SỔ LỬA DY-890



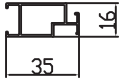
BÊN TRONG



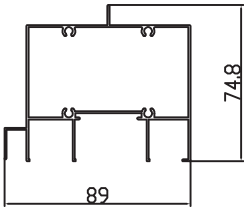
LIST MẶT CẮT HỆ DY-890



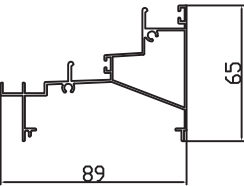
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY890001100	8901	1.0 mm	0.780 Kg/m



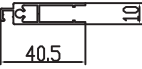
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY890010090	8970	0.9 mm	0.258 Kg/m



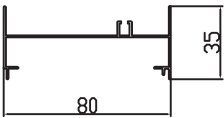
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY890011100	8908	1.0 mm	1.119 Kg/m



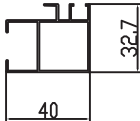
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY890002100	8902	1.0 mm	0.962 Kg/m



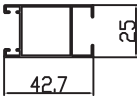
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY700510100	7280	1.0 mm	0.315 Kg/m



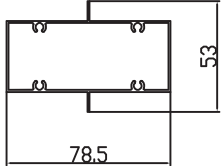
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY890003100	8904	1.0 mm	0.487 Kg/m



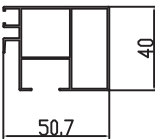
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY890007090	8957	0.9 mm	0.408 Kg/m



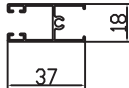
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY890006090	8954	0.9 mm	0.376 Kg/m



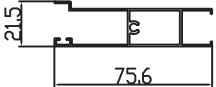
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY890019100	8905	1.0 mm	0.776 Kg/m



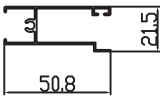
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY890017090	8959	0.9 mm	0.593 Kg/m



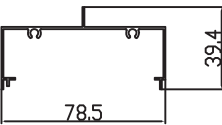
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY890004090	8955	0.9 mm	0.308 Kg/m



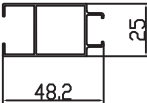
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY890015090	8952	0.9 mm	0.523 Kg/m



Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY890005090	8951	0.9 mm	0.360 Kg/m

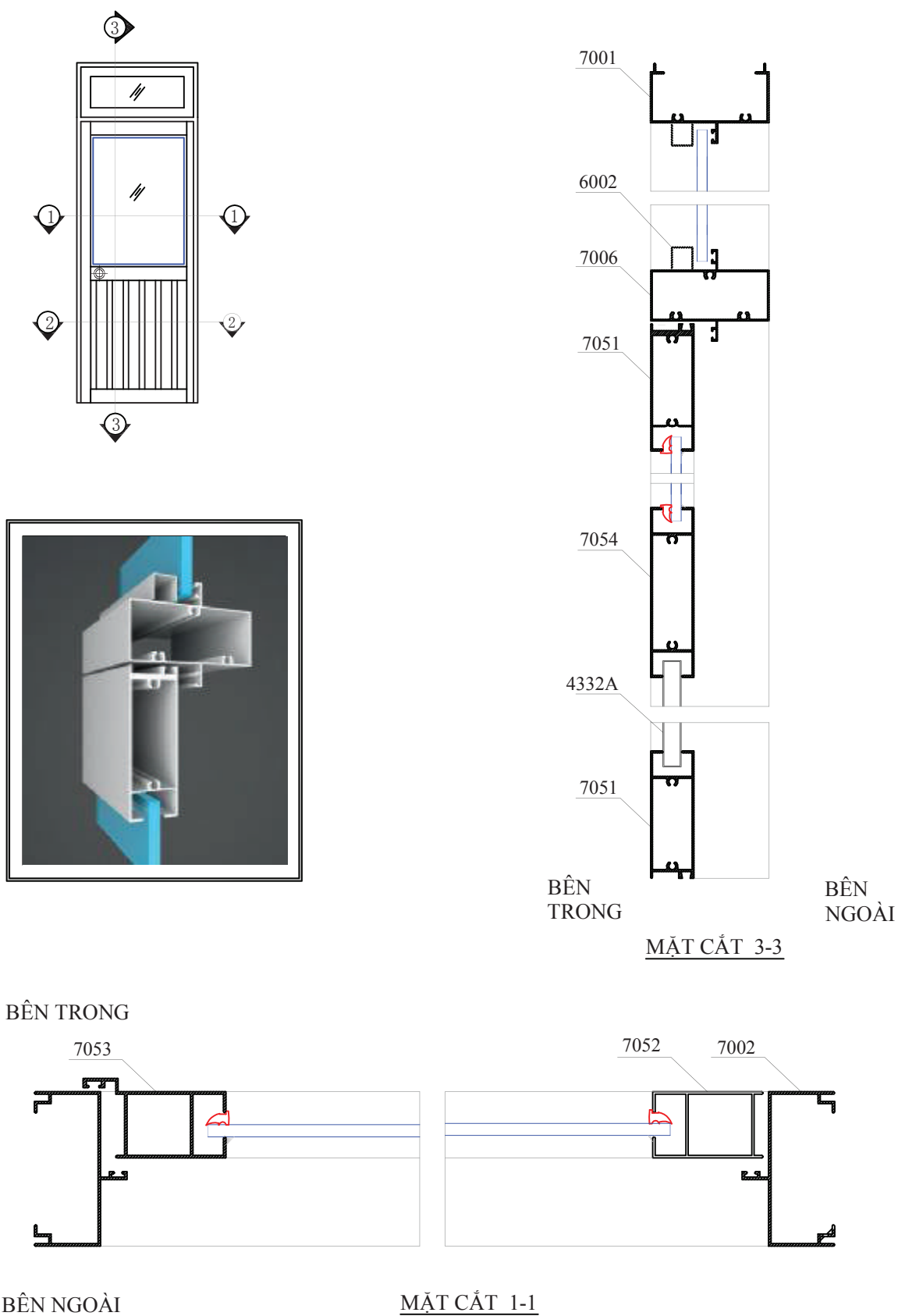


Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY890009100	8919	1.0 mm	0.492 Kg/m



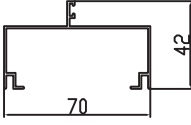
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY890016090	8954A	0.9 mm	0.381 Kg/m

HỆ CỬA ĐI MỞ QUAY DY-700



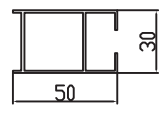
LIST MẶT CẮT HỆ DY-700

Vách



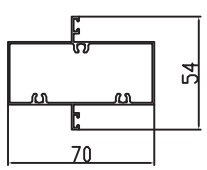
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY700312110	DA7002A	1.1 mm	0.526 Kg/m
DY700121100	DN-7002	1.0 mm	0.501 Kg/m
DY700101080	PS7002	0.8 mm	0.448 Kg/m
DY700202080	DA7002	0.8 mm	0.426 Kg/m
DY700302060	DA7002B	0.6 mm	0.375 Kg/m
DY700601070	DY7002	0.7 mm	0.42 Kg/m

Đứng trơn



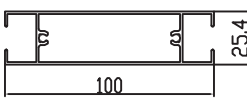
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY700113115	DN-7052	1.15 mm	0.566 Kg/m
DY700313110	DA7003A	1.1 mm	0.512 Kg/m
DY700103080	PS7052	0.8 mm	0.488 Kg/m
DY700203080	DA7003	0.8 mm	0.415 Kg/m
DY700603070	DY7052	0.7 mm	0.41 Kg/m
DY700303065	DA7003B	0.65 mm	0.331 Kg/m

Đố T



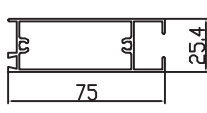
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY700112085	DSY-7006	0.85 mm	0.668 Kg/m
DY700619070	DY7006	0.7 mm	0.546 Kg/m

Đố ngang



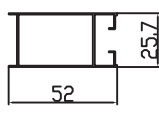
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY700116120	DN-7054	1.2 mm	0.956 Kg/m
DY700316110	DA7006A	1.1 mm	0.878 Kg/m
DY700106080	PS7054	0.8 mm	0.671 Kg/m
DY700606070	DY7054	0.7 mm	0.603 Kg/m
DY700306070	DA7006B	0.7 mm	0.58 Kg/m

Ngang cánh

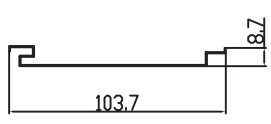


Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY700115120	DN-7051	1.2 mm	0.78 Kg/m
DY700315110	DA7005A	1.1 mm	0.719 Kg/m
DY700205080	DA7005	1.0 mm	0.663 Kg/m
DY700105080	PS7051	0.8 mm	0.58 Kg/m
DYT10067055	DA7005B	0.6 mm	0.437 Kg/m

Đứng trơn

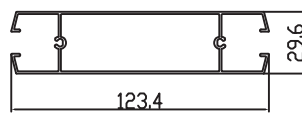


Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY700009060	DAB-10	0.6 mm	0.307 Kg/m

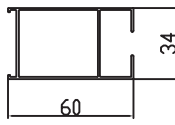


Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYT10047060	NDAYE-90B	0.6 mm	0.22 Kg/m

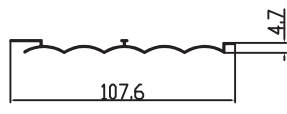
Đố ngang



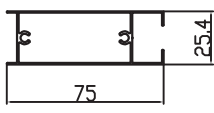
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY700679110	4513B	1.1 mm	1.069 Kg/m



Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY710003100	DY-70103	1.0 mm	0.632 Kg/m



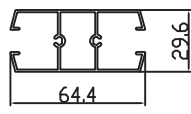
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYT10048060	NDAYE-108B	0.6 mm	0.215 Kg/m



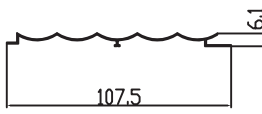
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY700604075	DY7051	0.75 mm	0.486 Kg/m



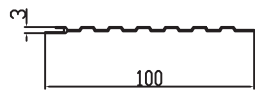
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYT10067055	DY6002	0.55 mm	0.052 Kg/m
DYT10033065	SY-6002	0.65 mm	0.061 Kg/m



Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY700680110	4509	1.1 mm	0.715 Kg/m

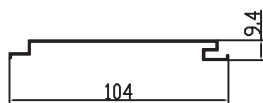


Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYT10060055	DY4221	0.55 mm	0.198 Kg/m

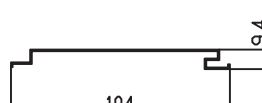


Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYT10061050	DY4222	0.55 mm	0.178 Kg/m

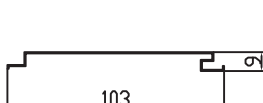
LIST MẶT CẮT HỆ DY-700



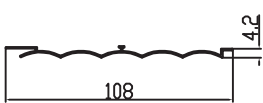
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYT10029070	SY-4223	0.7 mm	0.255 Kg/m



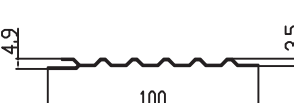
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYT10031090	DN-4223	0.9 mm	0.315 Kg/m



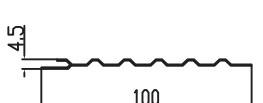
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYT10062060	DY4223	0.6 mm	0.226 Kg/m



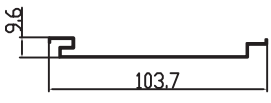
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYT10017070	YE-108	0.7 mm	0.245 Kg/m



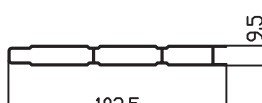
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYT10016070	YE-100	0.7 mm	0.23 Kg/m



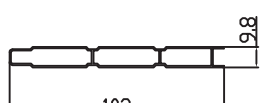
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYT10045060	NDAYE-100B	0.6 mm	0.196 Kg/m



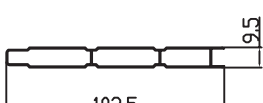
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYT10018070	YE-90	0.7 mm	0.26 Kg/m



Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYT10030060	PS4332	0.6 mm	0.387 Kg/m

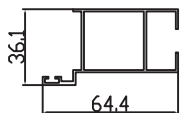


Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYT10032070	DN-4332A	0.7 mm	0.453 Kg/m



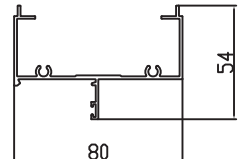
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYT10063055	DY4332	0.55 mm	0.355 Kg/m

Đứng móc



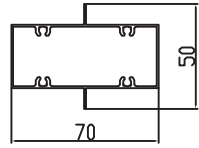
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY700114115	DN-7053	1.15 mm	0.636 Kg/m
DY700314110	DA7004A	1.1 mm	0.606 Kg/m
DY700204080	DA7004	0.8 mm	0.453 Kg/m
DY700104080	PS7053	0.8 mm	0.467 Kg/m
DY700304070	DA7004B	0.7 mm	0.415 Kg/m
DY700605070	DY7053	0.7 mm	0.417 Kg/m

Khung bao



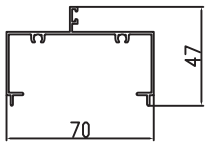
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY380141140	7002VH	1.4 mm	0.828 Kg/m

Đố T



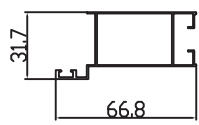
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY700102080	DSY-7005	0.8 mm	0.646 Kg/m
DY700609070	DY7005	0.7 mm	0.562 Kg/m

Vách



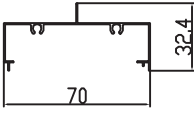
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY700311110	DA7001A	1.1 mm	0.568 Kg/m

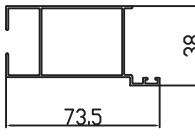
Đứng móc

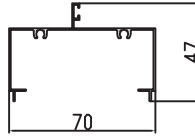


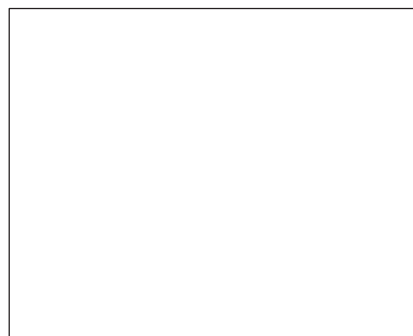
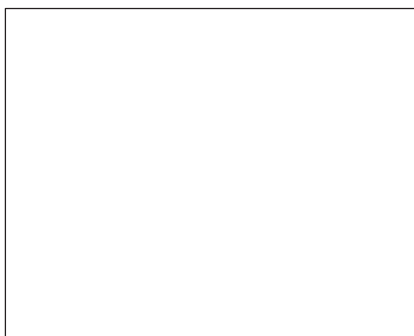
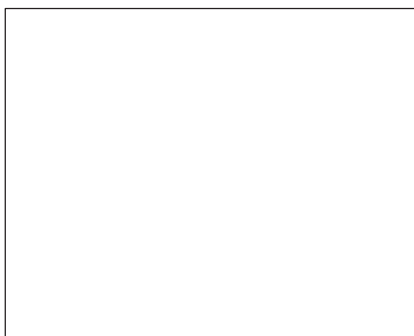
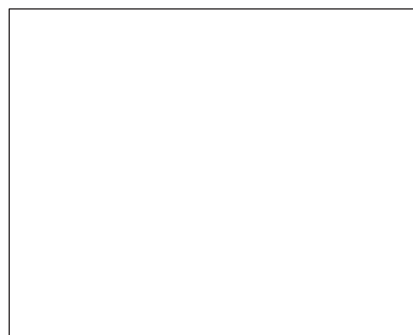
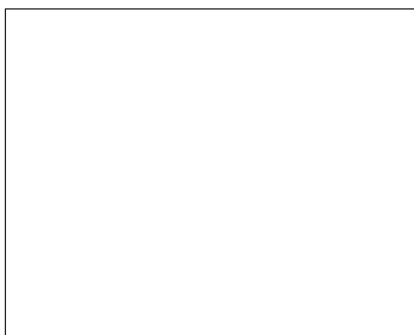
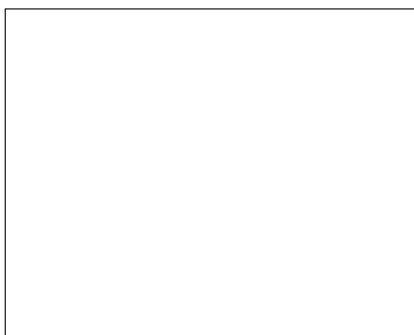
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY700019060	DAB-11	0.6 mm	0.388 Kg/m

LIST MẶT CẮT HỆ DY-700

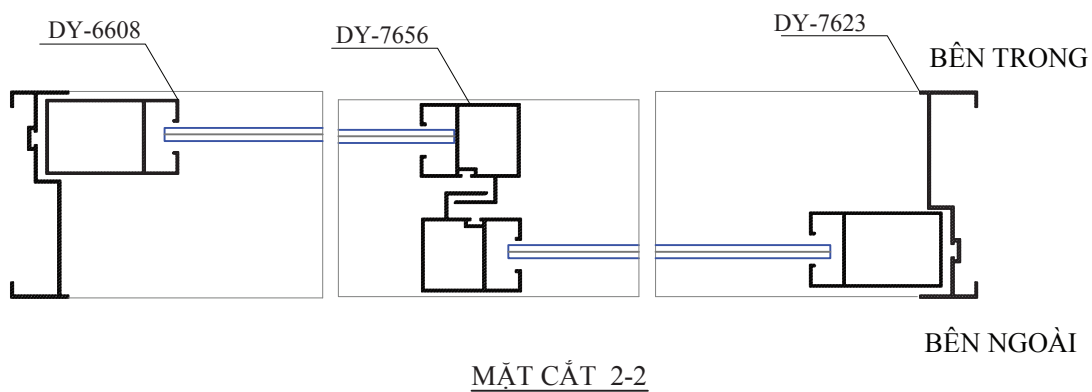
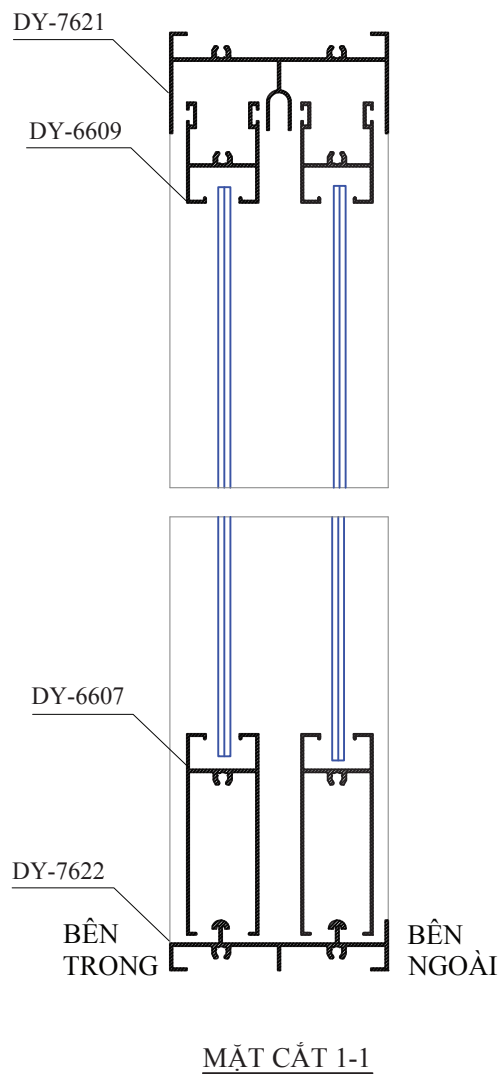
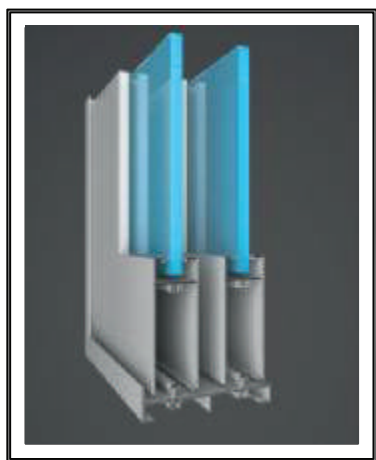
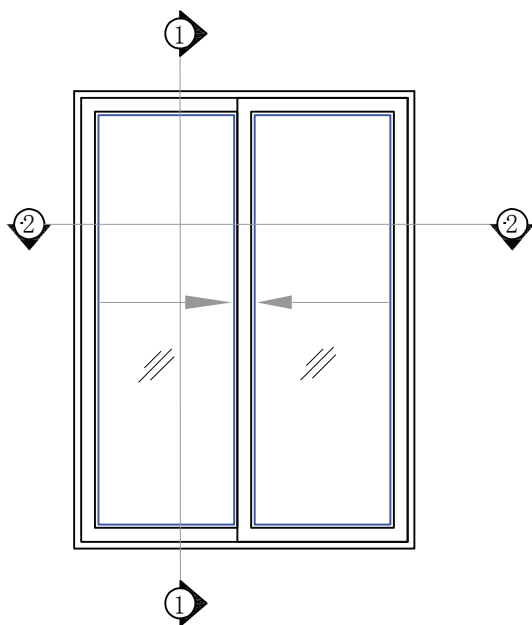
Vách			
			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY700301060	DA7001B	0.6 mm	0.278 Kg/m

Đứng móc			
			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY710004100	DY-70104	1.0 mm	0.635 Kg/m

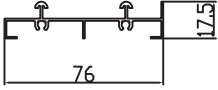
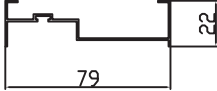
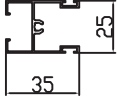
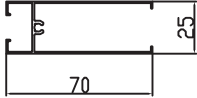
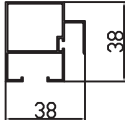
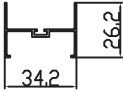
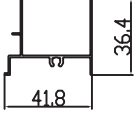
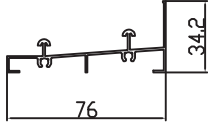
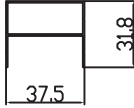
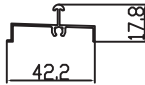
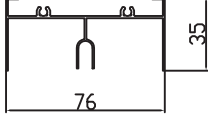
Vách			
			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY700201080	DA7001	0.8 mm	0.435 Kg/m



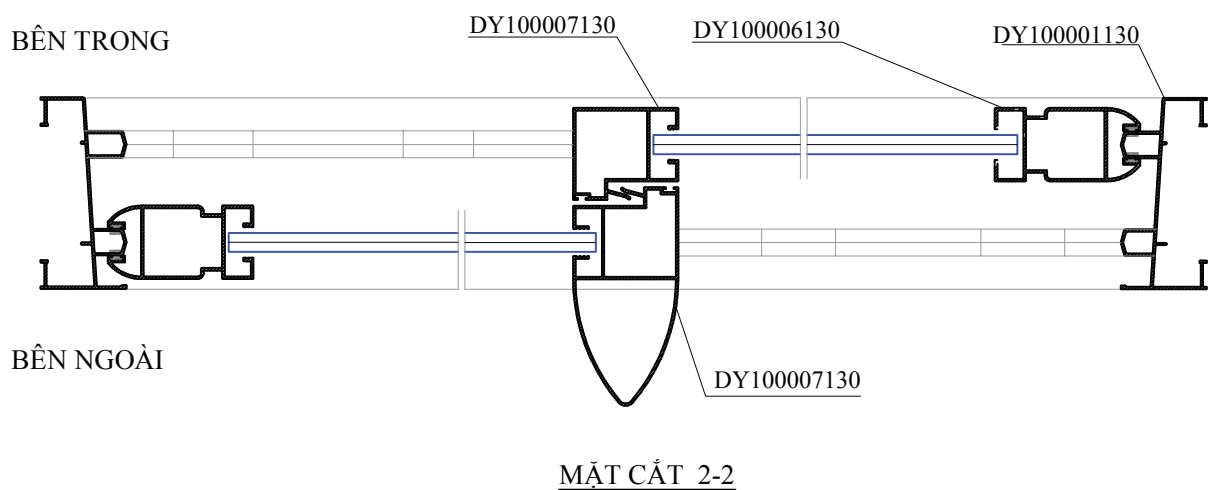
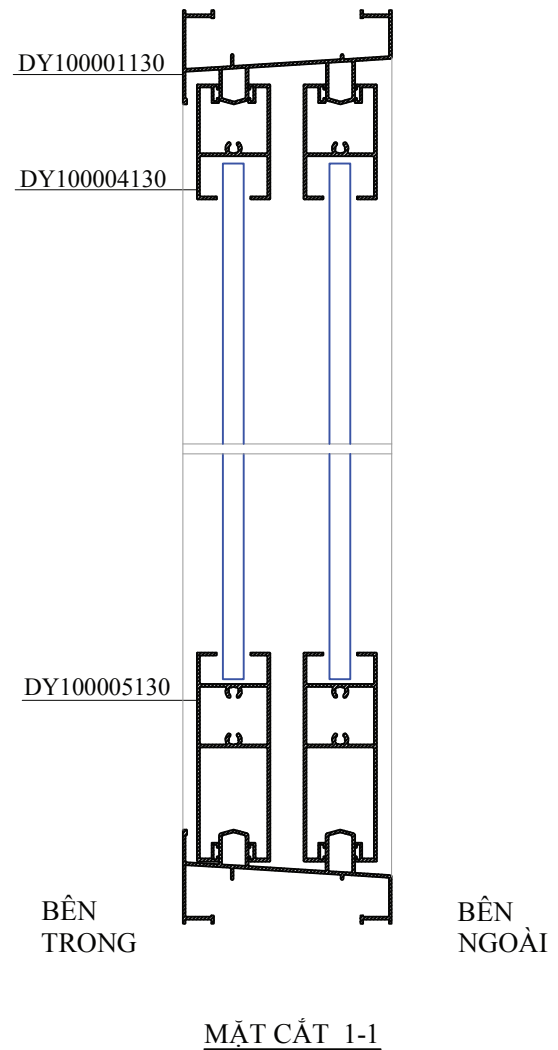
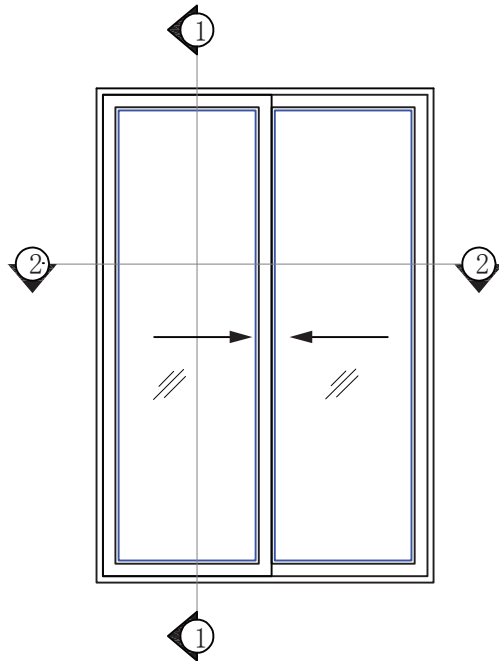
HỆ CỬA ĐI MỞ TRƯỢT DY-760



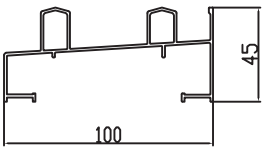
LIST MẶT CẮT HỆ DY-760

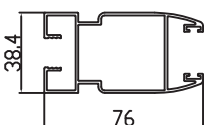
Ray dưới 				Đứng khung bao 				Ngang cánh trên 			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng	Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng	Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY760002105	DY-7622	1.05 mm	0.488 Kg/m	DY760003095	PS7623	0.95 mm	0.369 Kg/m	DY760004085	PS6609	0.85 mm	0.317 Kg/m
Ngang cánh dưới 				Đứng trơn 				Đứng móc 			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng	Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng	Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY760005085	PS6607	0.85 mm	0.458 Kg/m	DY760006070	PS6608	0.7 mm	0.332 Kg/m	DY760007080	PS7656	0.8 mm	0.389 Kg/m
								Ray dưới 			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng	Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng	Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY760008100	PS7626	1.0 mm	0.246 Kg/m	DY760011080	PS6606	0.8 mm	0.299 Kg/m	DY760012105	PS7622A	1.05 mm	0.53 Kg/m
								Ray trên 			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng	Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng	Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY760013080	PS6604	0.8 mm	0.301 Kg/m	DY760022080	PS6605	0.8 mm	0.214 Kg/m	DY760001090	PS7621	0.9 mm	0.554 Kg/m

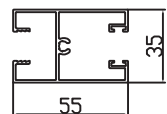
HỆ CỬA ĐI MỞ TRƯỢT DY-1000

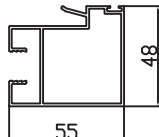


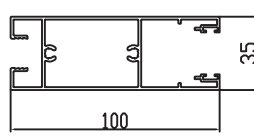
LIST MẶT CẮT HỆ DY-1000

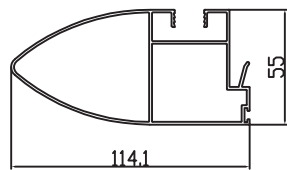
Ray lửa 			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY100001130		1.3 mm	1.058 Kg/m

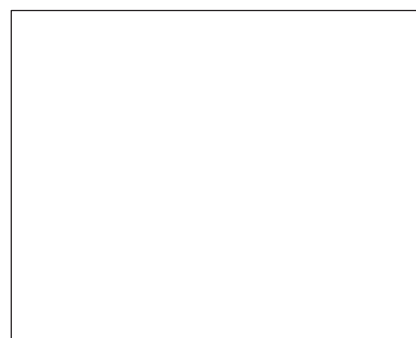
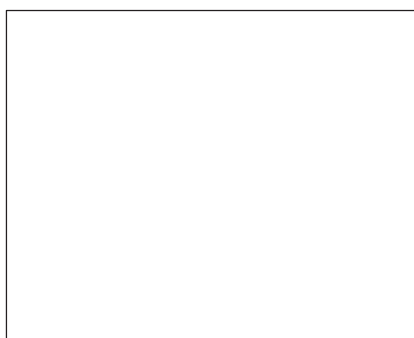
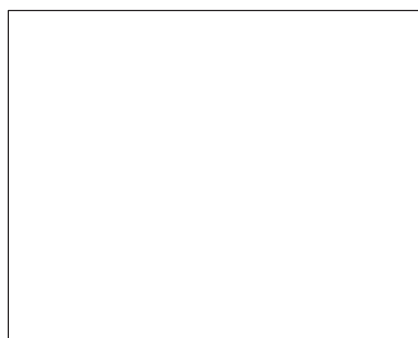
Đứng tron 			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY100006130		1.3 mm	1.030 Kg/m

Ngang cánh trên 			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY100004130		1.3 mm	0.794 Kg/m

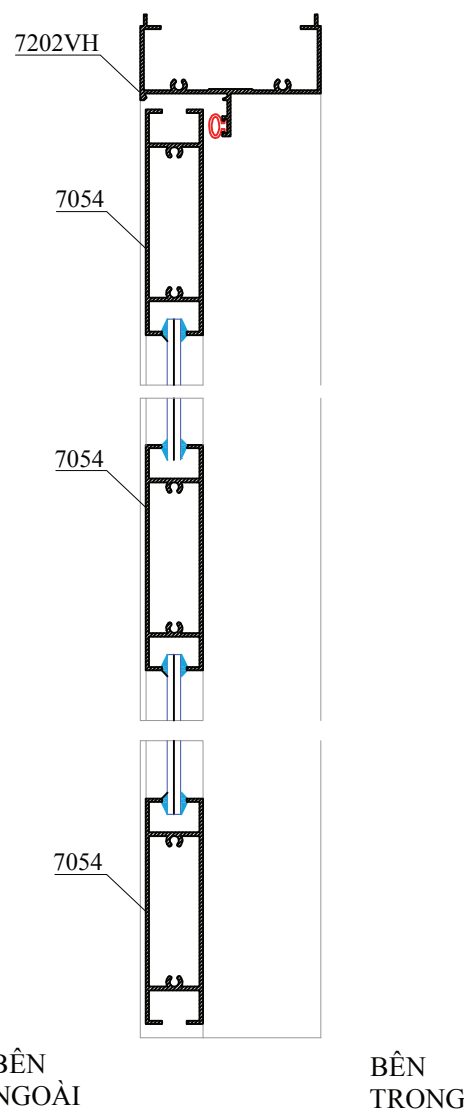
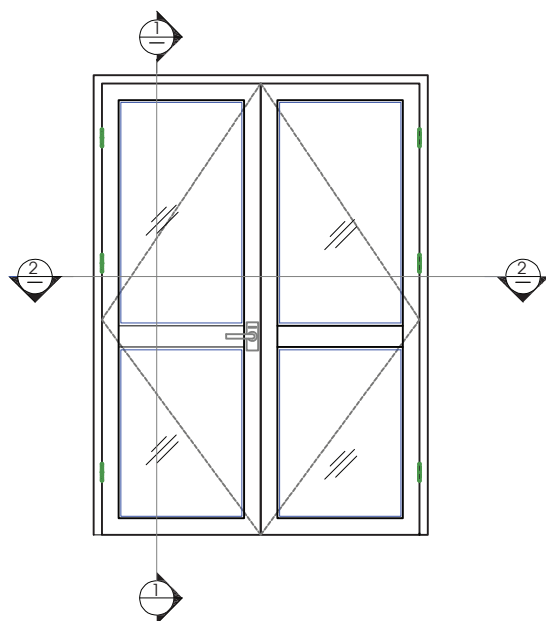
Đứng móc trong 			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY100007130		1.3 mm	0.894 Kg/m

Ngang cánh dưới 			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY100005130		1.3 mm	1.289 Kg/m

Đứng móc ngoài 			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY100017130		1.3 mm	1.411 Kg/m

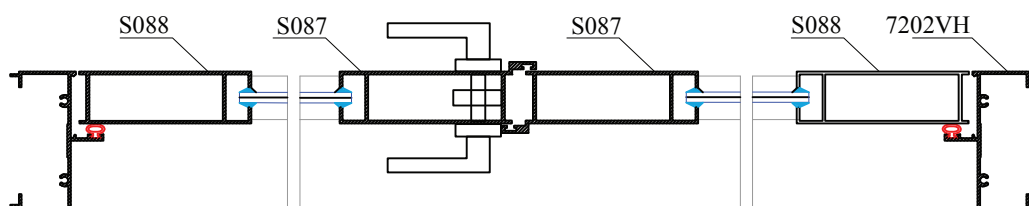


HỆ CỬA ĐI MỞ QUAY DY-1000



MẶT CẮT 1-1

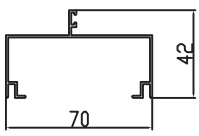
BÊN TRONG

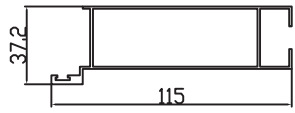


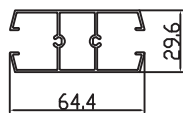
BÊN NGOÀI

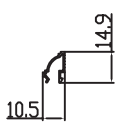
MẶT CẮT 2-2

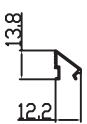
LIST MẶT CẮT HỆ DY-1000

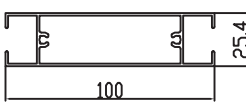
Vách 			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY700312110	DA7002A	1.1 mm	0.526 Kg/m
DY700121100	DN-7002	1.0 mm	0.501 Kg/m
DY700101080	PS7002	0.8 mm	0.448 Kg/m
DY700202080	DA7002	0.8 mm	0.426 Kg/m
DY700302060	DA7002B	0.6 mm	0.375 Kg/m
DY700601070	DY7002	0.7 mm	0.42 Kg/m

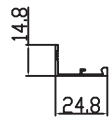
Cánh móc 			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYT10025120	S087	1.2 mm	1.046 Kg/m
DY100104110	PS087	1.1mm	0.92 Kg/m
DYG18602120M	THC-S087M	1.2 mm	1.051 Kg/m

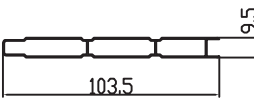
			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY700680110	4509	1.1 mm	0.715 Kg/m

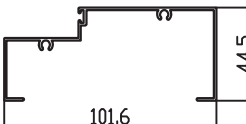
			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYT10022070	DK-010	0.7 mm	0.076 Kg/m

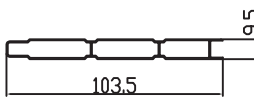
			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYT10059070	DY9842	0.7 mm	0.066 Kg/m
DYT10028065	SY-9842	0.65 mm	0.07 Kg/m

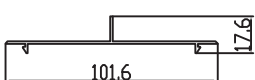
Ngang cánh 			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY700116120	DN-7054	1.2 mm	0.956 Kg/m
DY700316110	DA7006A	1.1 mm	0.878 Kg/m
DY700106080	PS7054	0.8 mm	0.671 Kg/m
DY700606070	DY7054	0.7 mm	0.603 Kg/m
DY700306070	DA7006B	0.7 mm	0.58 Kg/m

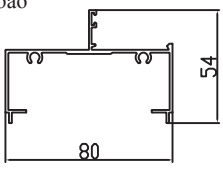
			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYT10027080	SY-9841	0.8 mm	0.12 Kg/m
DYT10058070	DY9841	0.7 mm	0.105 Kg/m

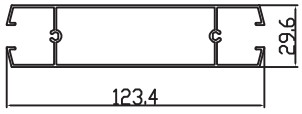
Lá hộp 			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYT10030060	SY-4332	0.6 mm	0.387 Kg/m

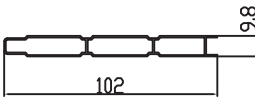
			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYT10020120	DK-008	1.2 mm	0.758 Kg/m

Lá hộp 			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYT10063055	DY4332	0.55 mm	0.355 Kg/m

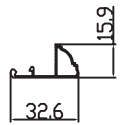
			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYT10023120	DK-052	1.2 mm	0.402 Kg/m

Khung bao 			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY380141140	7002VH	1.4 mm	0.828 Kg/m

Ngang cánh 			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY700679110	4513B	1.1 mm	1.069 Kg/m

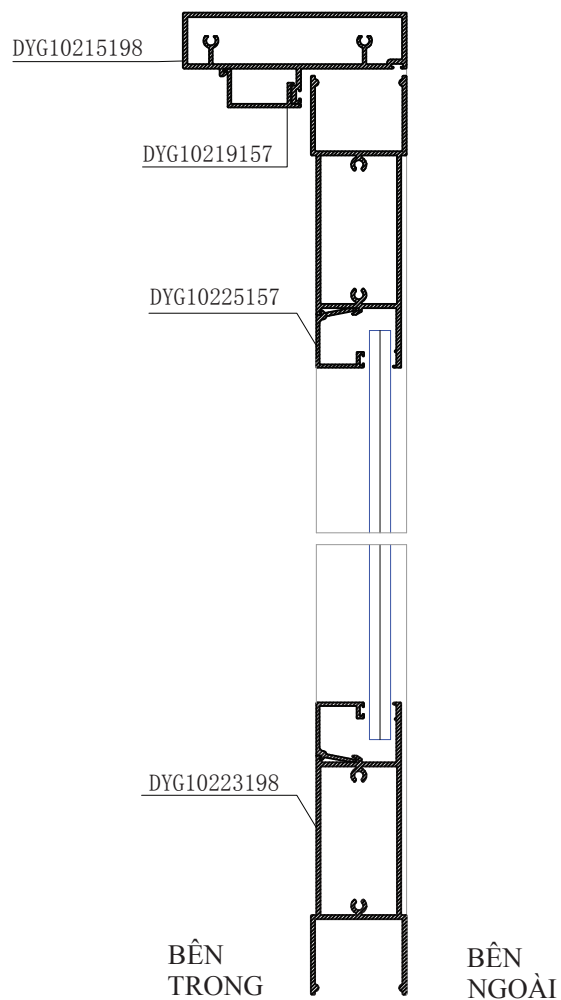
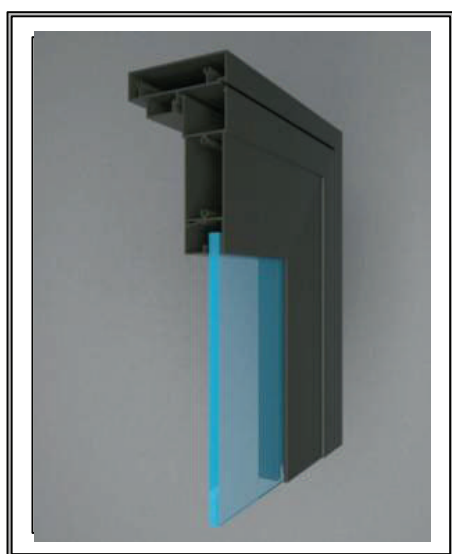
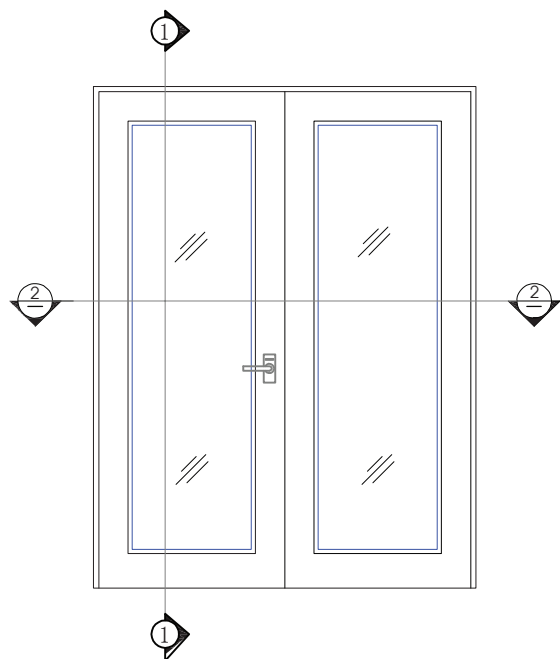
Lá hộp 			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYT10032070	DN-4332A	0.7 mm	0.453 Kg/m

			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYT10067055	DY6002	0.55 mm	0.052 Kg/m
DYT10033065	SY-6002	0.65 mm	0.061 Kg/m

			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYT10021060	DK-009	0.6 mm	0.154 Kg/m

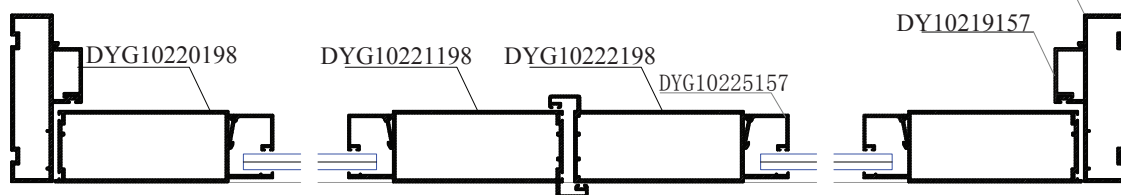
			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYT10024080	DK-077	0.8 mm	0.24 Kg/m

HỆ CỬA ĐI MỞ QUAY DY-1400



MẶT CẮT 1-1

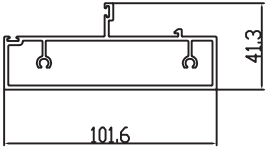
BÊN TRONG

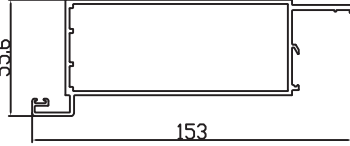


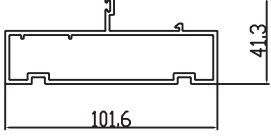
BÊN NGOÀI

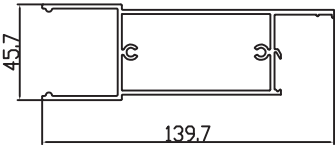
MẶT CẮT 2-2

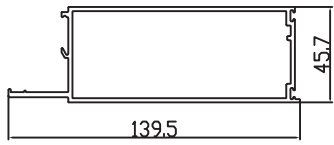
LIST MẶT CẮT HỆ DY-1400

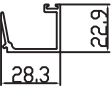
			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG10215198	1202001	1.98 mm	1.62 Kg/m

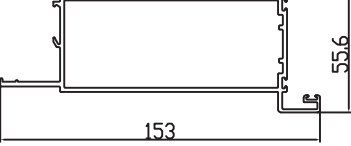
			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG10222198	1202008	1.98 mm	2.061 Kg/m

			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG10216198	1202002	1.98 mm	1.53 Kg/m

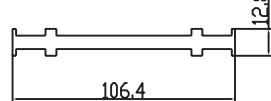
			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG10223198	1202009	1.98 mm	2.001 Kg/m

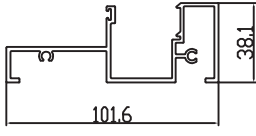
			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG10220198	1202006	1.98 mm	1.887 Kg/m

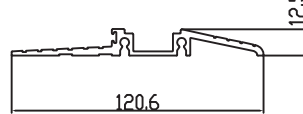
			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG10225157	1202011	1.57 mm	0.322 Kg/m

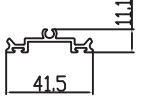
			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG10221198	1202007	1.98 mm	2.071 Kg/m

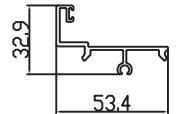
			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG10219157	1202005	1.57 mm	0.255 Kg/m

			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG10227635	1202013	6.35 mm	2.098 Kg/m

			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG10217198	1202003	1.98 mm	1.33 Kg/m

			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG10218198	1202004	1.98 mm	1.169 Kg/m

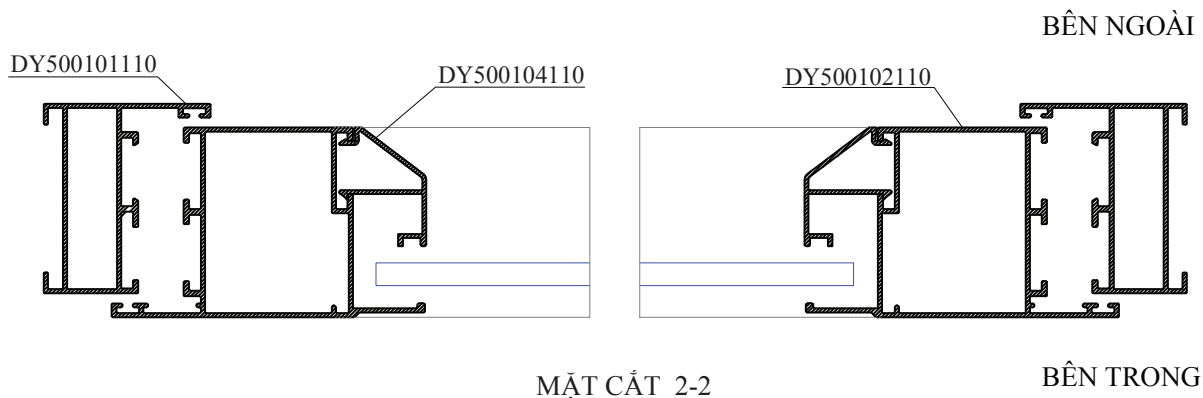
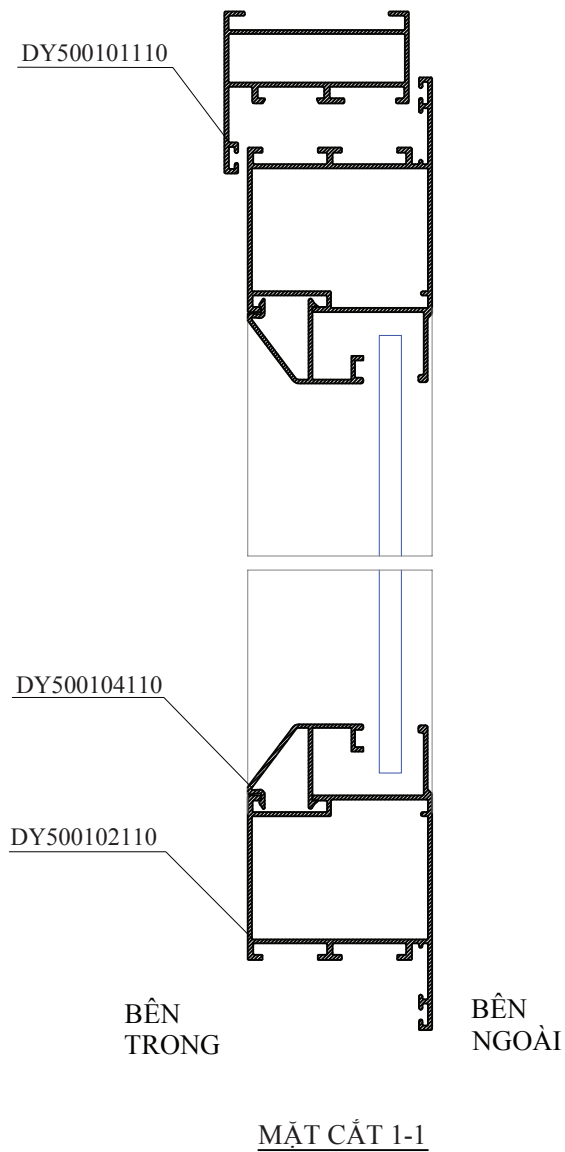
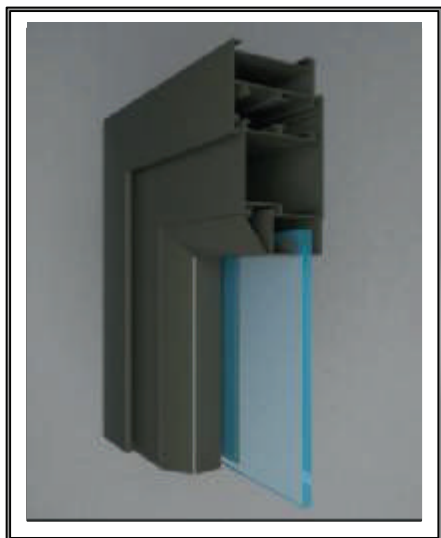
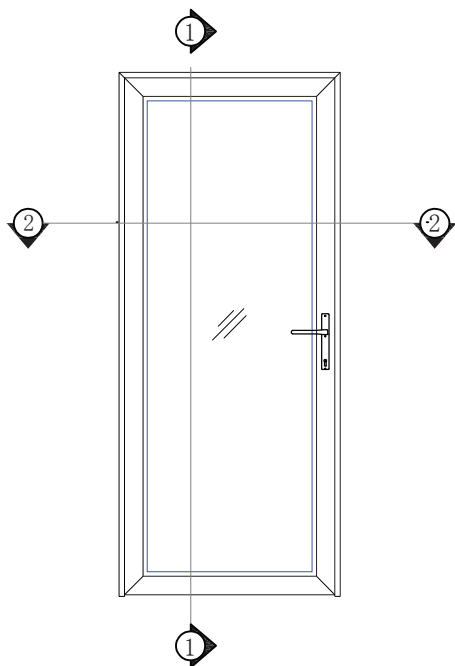
			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG10224158	1202010	1.58 mm	0.323 Kg/m

			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG10226157	1202012	1.57 mm	0.525 Kg/m

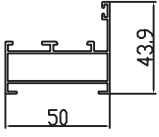
			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG10222157	1202008	1.98 mm	2.061 Kg/m

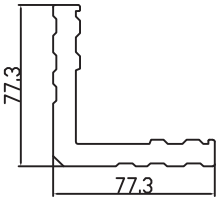
			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG10225157	1202011	1.57 mm	0.322 Kg/m

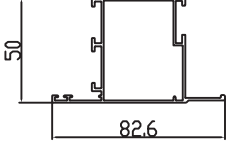
HỆ CỬA ĐI MỞ QUAY DY-5001

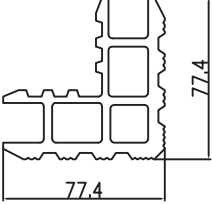


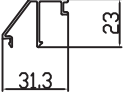
LIST MẶT CẮT HỆ DY-5001

Khung bao 			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY500101110		1.1 mm	1.62 Kg/m

Ke khung 			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY500106000		10.8 mm	4.177 Kg/m

Cánh 			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY500102110		1.1 mm	0.831 Kg/m

Ke cánh 			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY500116000		4.0 mm	4.529 Kg/m

Sập 			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY500104110		1.1 mm	0.222 Kg/m

Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng

Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng

Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng

Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng

Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng

Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng

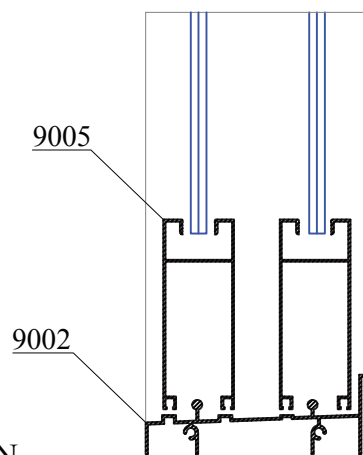
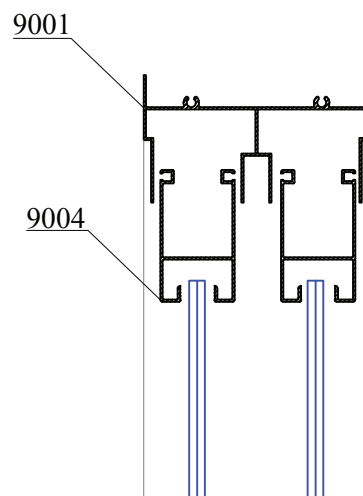
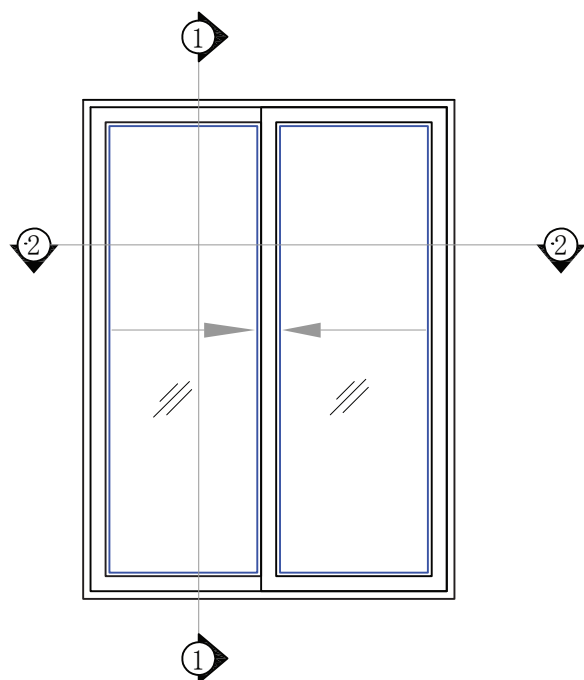
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng

Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng

Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng

Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng

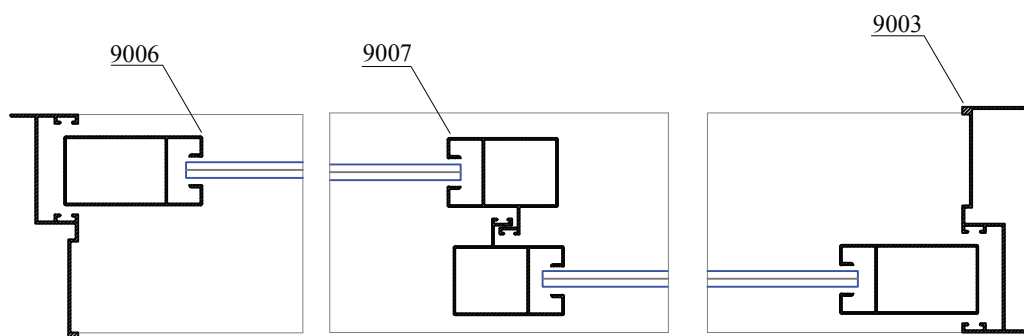
HỆ CỬA ĐI MỞ TRƯỢT DY-9000



BÊN
NGOÀI

BÊN
TRONG

MẶT CẮT 1-1

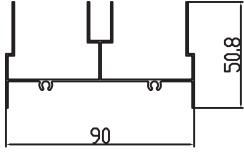


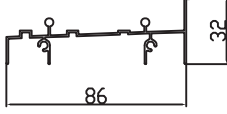
BÊN TRONG

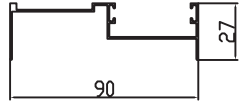
BÊN NGOÀI

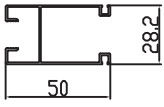
MẶT CẮT 2-2

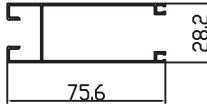
LIST MẶT CẮT HỆ DY-9000

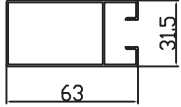
Ray trên			
			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY900001090	9001	0.9 mm	0.71 Kg/m

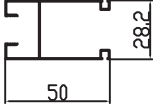
Ray dưới			
			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY900002090	9002	0.9 mm	0.55 Kg/m

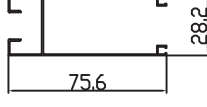
Đứng khung bao			
			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY900003090	9003	0.9 mm	0.45 Kg/m

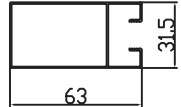
Ngang cánh trên			
			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY900004085	9004	0.85 mm	0.39 Kg/m

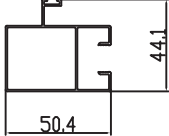
Ngang cánh dưới			
			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY900005085	9005	0.85 mm	0.551 Kg/m

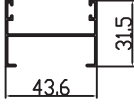
Đứng trơn			
			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY900006085	9006	0.85 mm	0.493 Kg/m

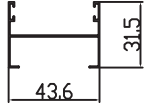
Ngang cánh trên			
			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY900014060	9004B	0.6 mm	0.28 Kg/m

Ngang cánh dưới			
			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY900015060	9005B	0.6 mm	0.371 Kg/m

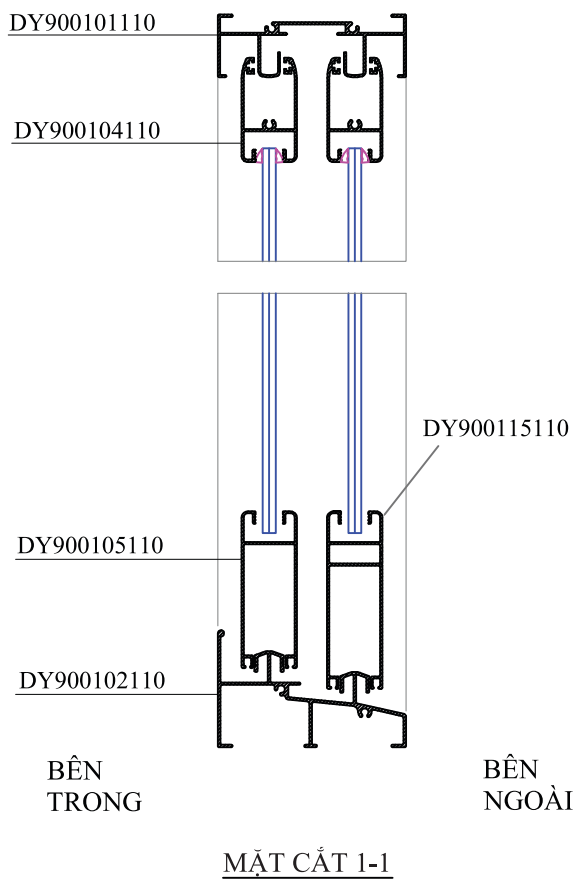
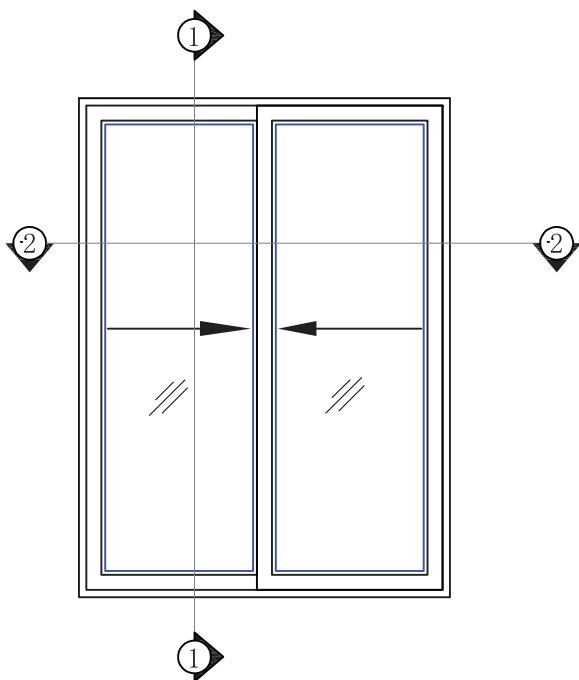
Đứng trơn			
			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY900016075	9006B	0.75 mm	0.437 Kg/m

Đứng móc			
			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY900007085	9007	0.85 mm	0.495 Kg/m

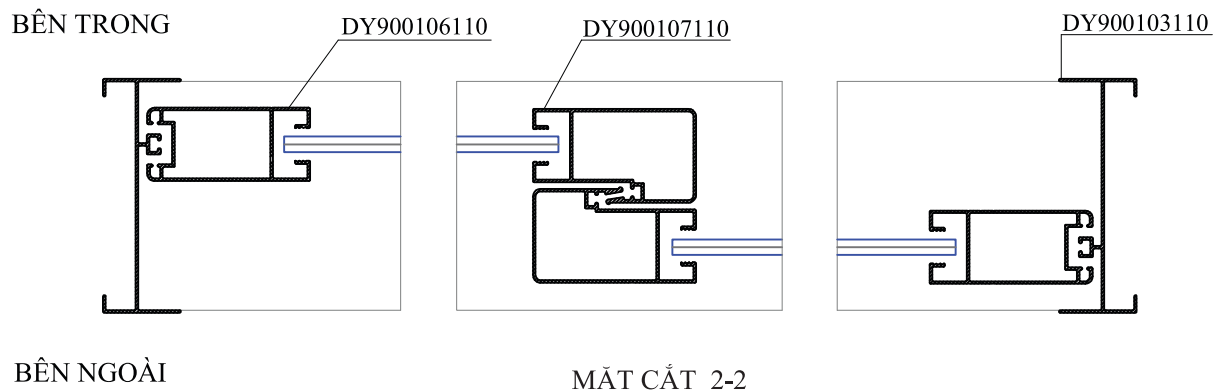
Nổi			
			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY900008090	9008	0.9 mm	0.313 Kg/m

Nổi			
			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY900018060	9008B	0.6 mm	0.227 Kg/m

HỆ CỬA ĐI MỞ TRƯỢT DY-9001

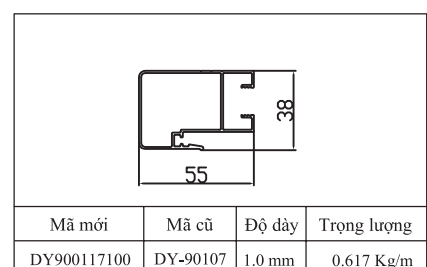
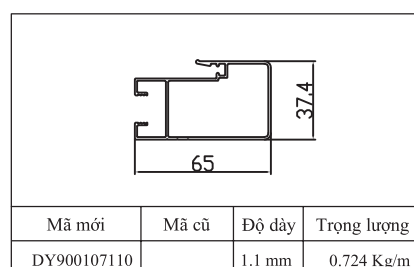
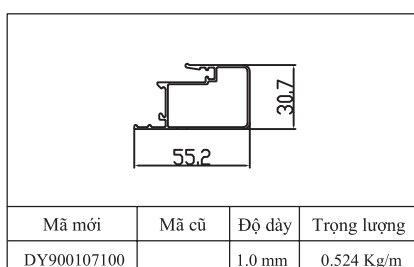
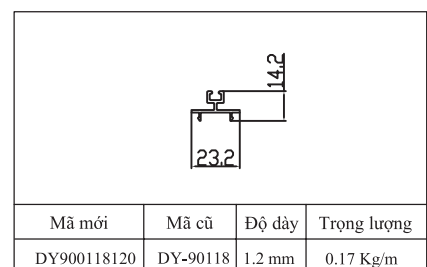
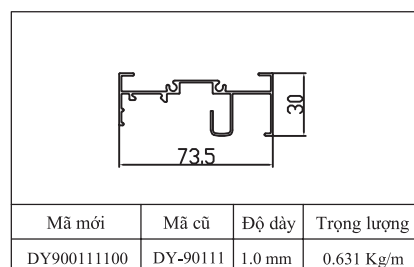
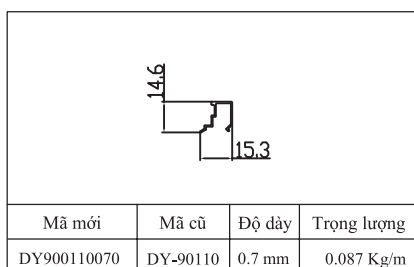
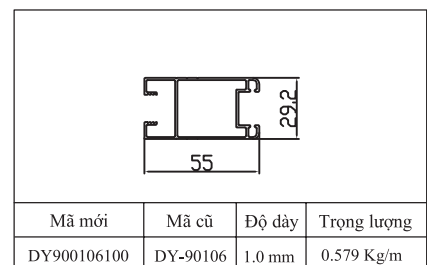
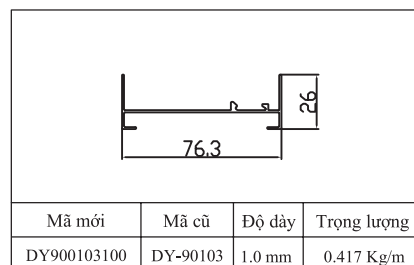
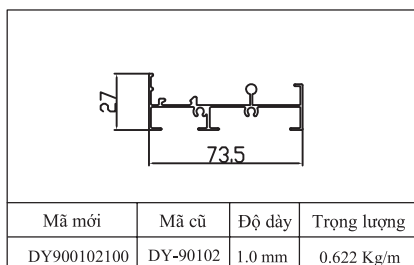
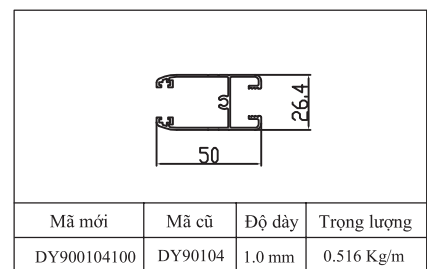
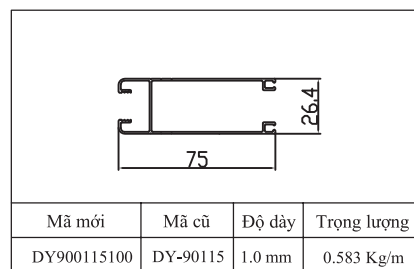
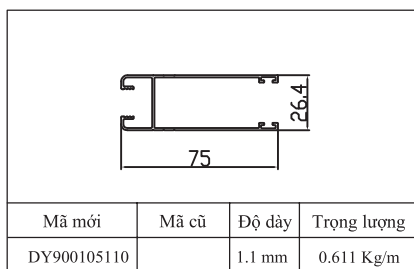
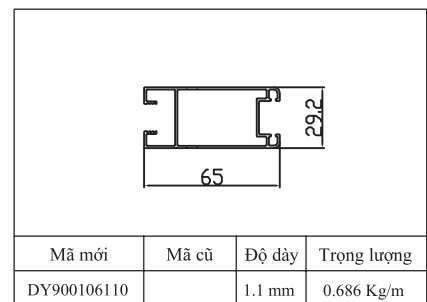
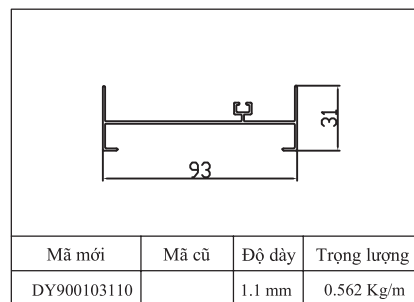
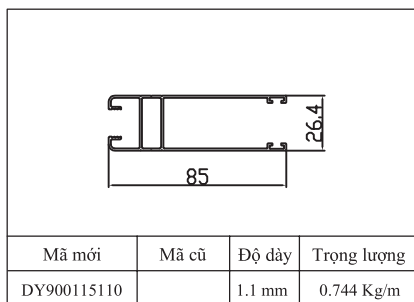
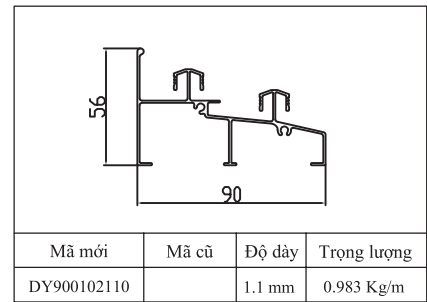
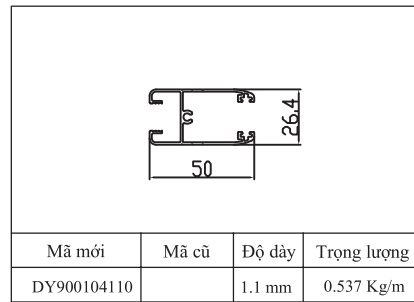
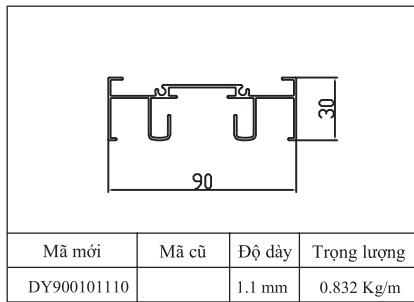


MẶT CẮT 1-1

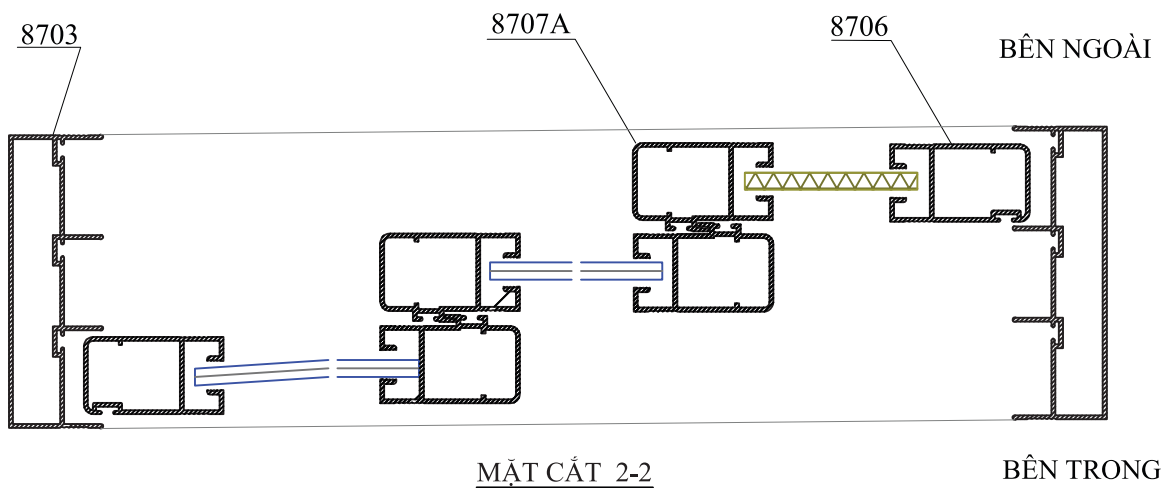
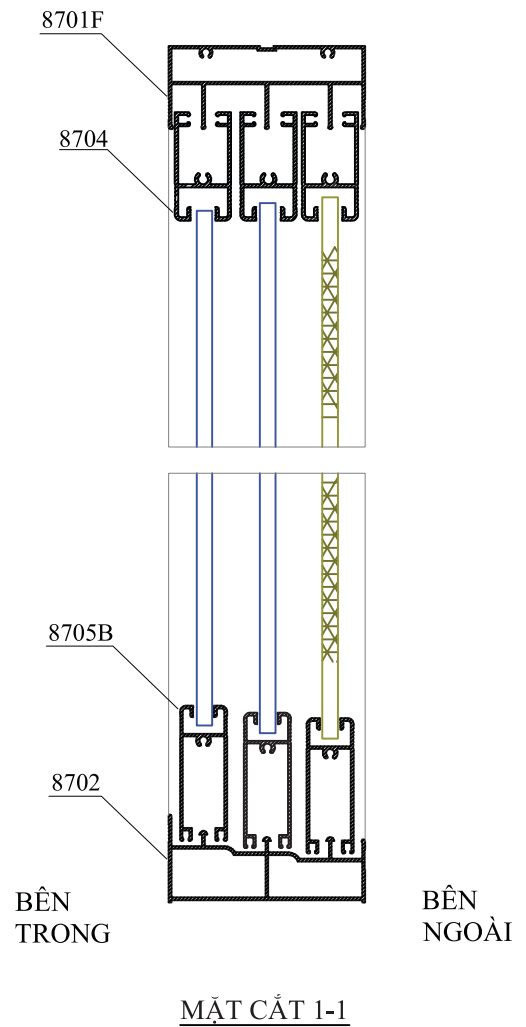
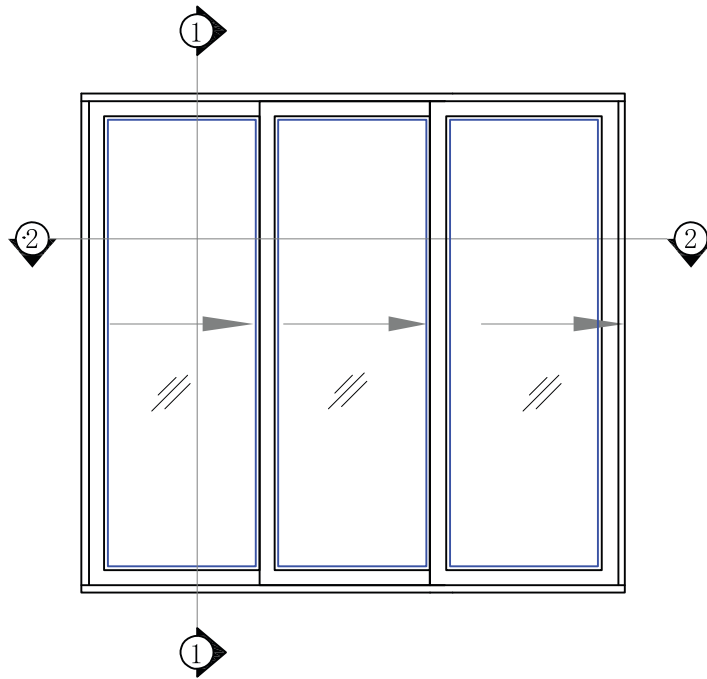


MẶT CẮT 2-2

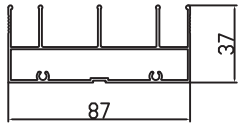
LIST MẶT CẮT HỆ DY-9001

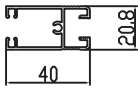


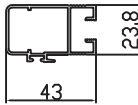
HỆ CỬA ĐI MỞ TRƯỢT 3 CÁNH HỆ DY-870

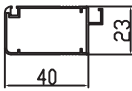


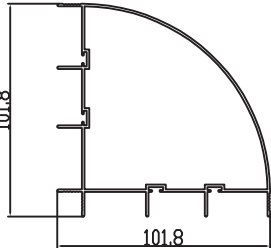
LIST MẶT CẮT HỆ DY-870

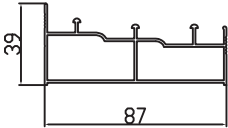
			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY870001120	8701F	1.2 mm	1.082 Kg/m

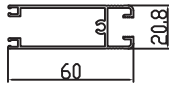
			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY870004120	8704	1.2 mm	0.445 Kg/m

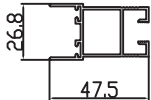
			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY870007120	8707A	1.2 mm	0.511 Kg/m

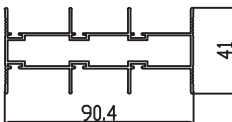
			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY870010080	8709	0.8 mm	0.32 Kg/m

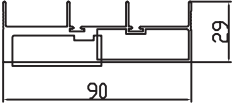
			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY870030120	8710	1.2 mm	1.41 Kg/m

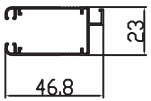
			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY870002120	8702	1.2 mm	0.927 Kg/m

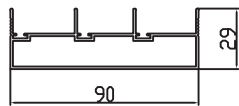
			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY870005120	8705B	1.2 mm	0.588 Kg/m

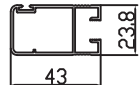
			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY870008120	8708	1.2 mm	0.556 Kg/m

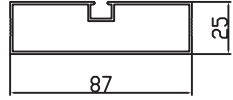
			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY870013120	8703A	1.2 mm	1.11 Kg/m

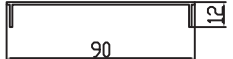
			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY870023120	8703W	1.2 mm	0.92 Kg/m

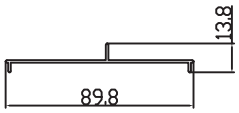
			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY870020120	8709A	0.8 mm	0.311 Kg/m

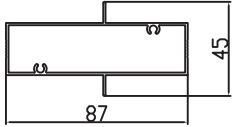
			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY870003120	8703	1.2 mm	0.89 Kg/m

			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY870006120	8706	1.2 mm	0.49 Kg/m

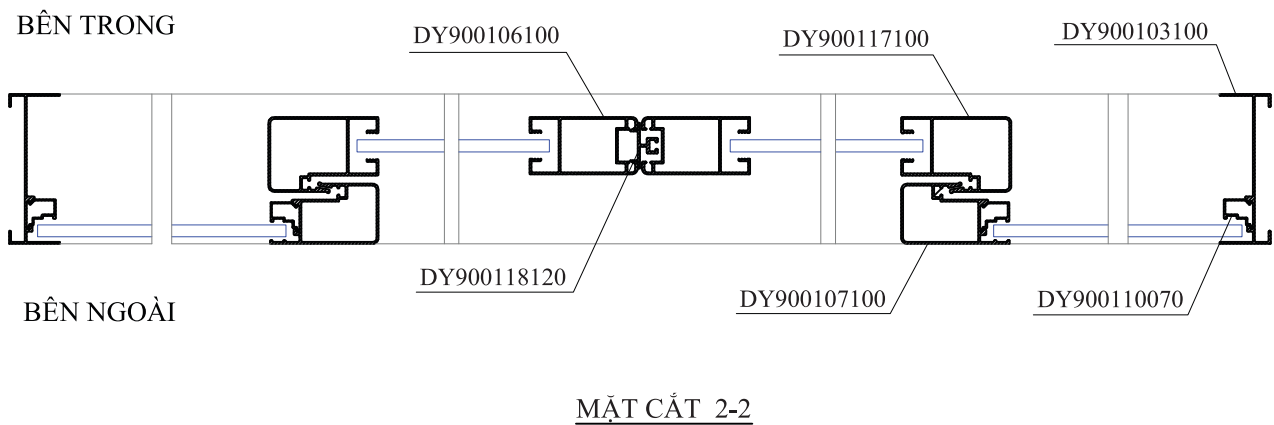
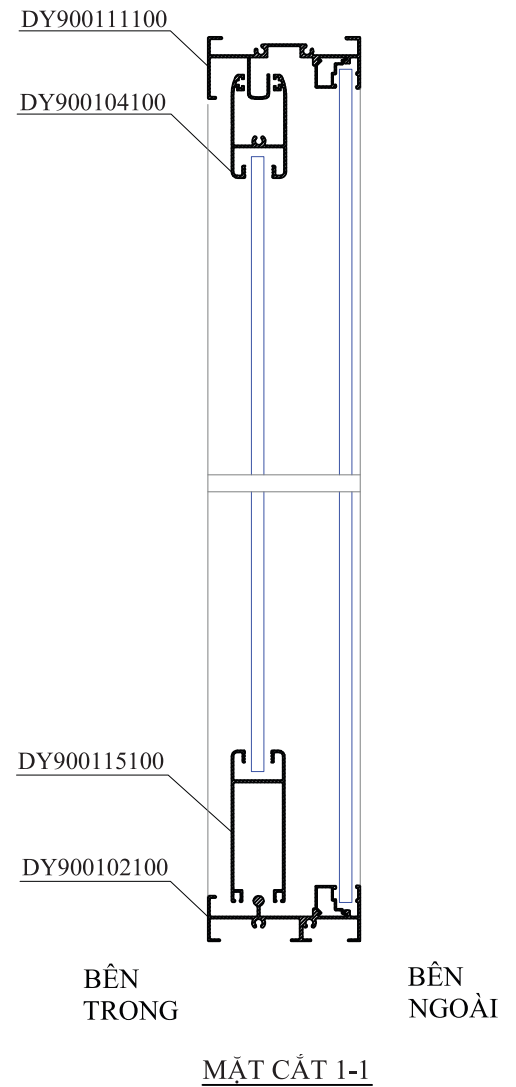
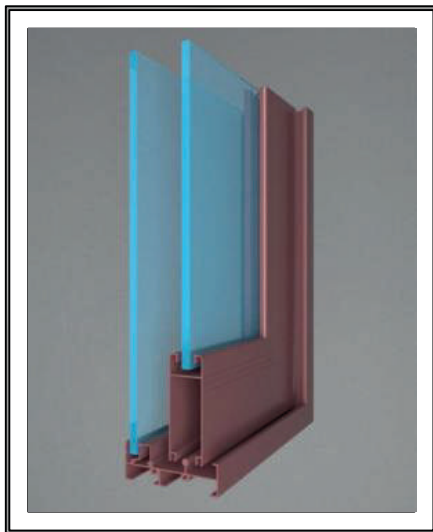
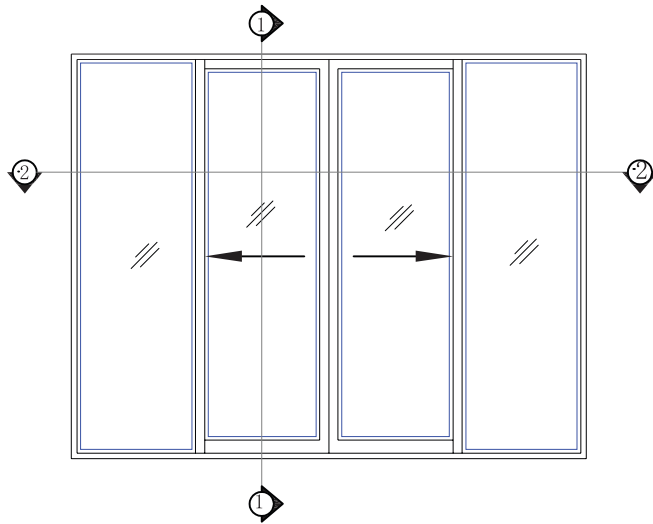
			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY870009120	8711A	1.2 mm	0.768 Kg/m

			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY870019120	8712	1.2 mm	0.361 Kg/m

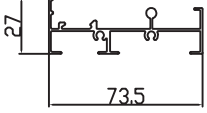
			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY870029120	8713A	1.2 mm	0.345 Kg/m

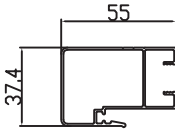
			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY870039120	8718B	1.2 mm	0.826 Kg/m

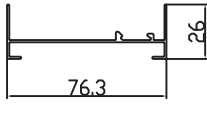
HỆ CỬA ĐI MỞ TRƯỢT 4 CÁNH HỆ DY-901

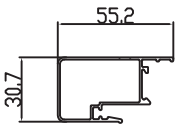


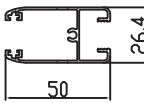
LIST MẶT CẮT HỆ DY-901

			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY900102100	DY-90102	1.0 mm	0.622 Kg/m

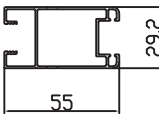
			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY900117100	DY-90107	1.0 mm	0.617 Kg/m

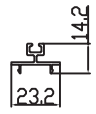
			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY900103100	DY-90103	1.0 mm	0.417 Kg/m

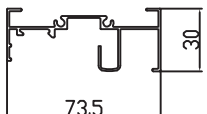
			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY900107100		1.0 mm	0.524 Kg/m

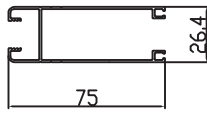
			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY900104100	DY-90104	1.0 mm	0.516 Kg/m

			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY900110070	DY-90110	0.7 mm	0.087 Kg/m

			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY900106100	DY-90106	1.0 mm	0.579 Kg/m

			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY900118120	DY-90118	1.2 mm	0.17 Kg/m

			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY900111100	DY-90111	1.0 mm	0.631 Kg/m

			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY900115100	DY-90115	1.0 mm	0.583 Kg/m

Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng

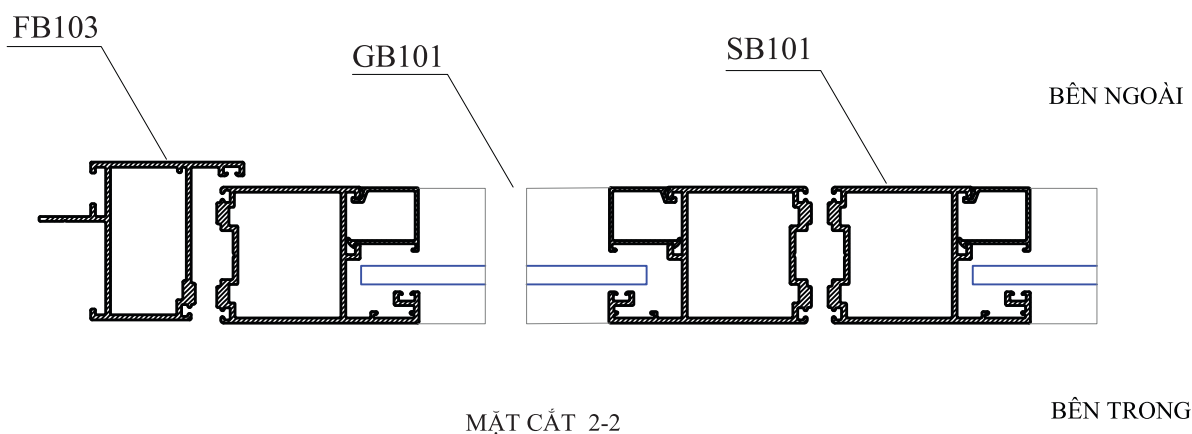
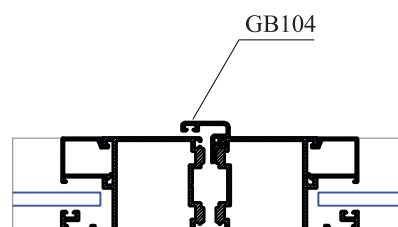
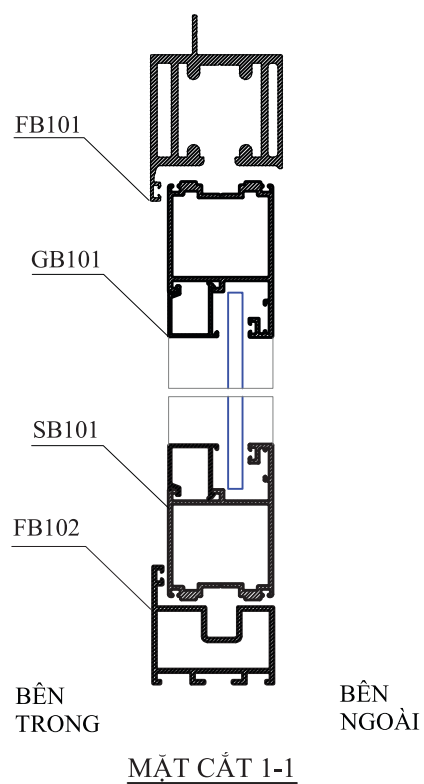
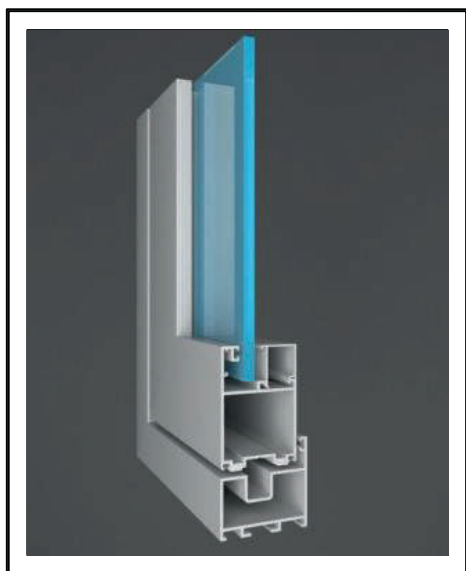
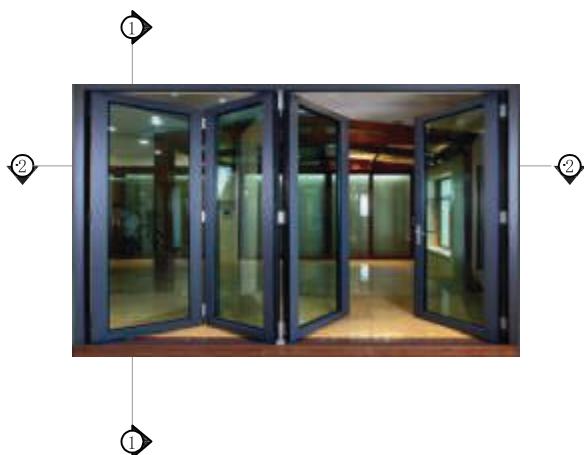
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng

Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng

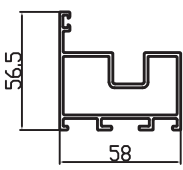
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng

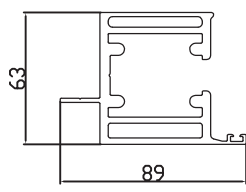
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng

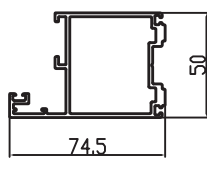
HỆ CỬA ĐI XÉP TRƯỢT DY-9400

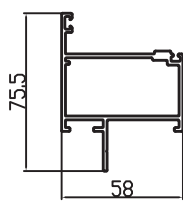


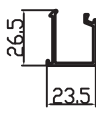
LIST MẶT CẮT HỆ DY-9400

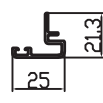
Ray dưới 			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY940012180	FB102	1.8 mm	1.291 Kg/m

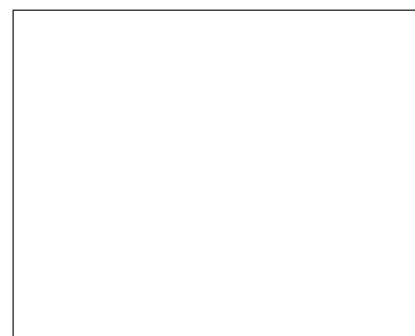
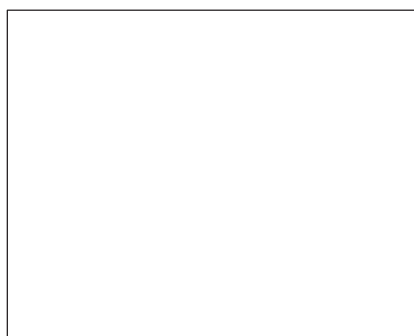
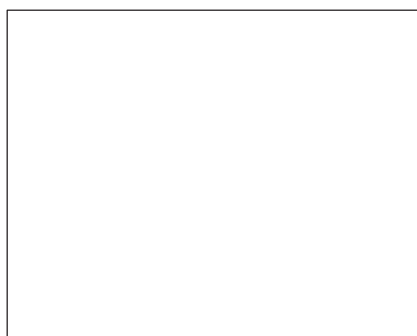
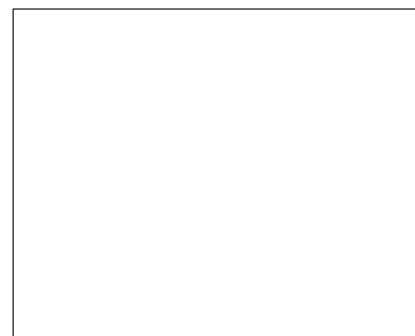
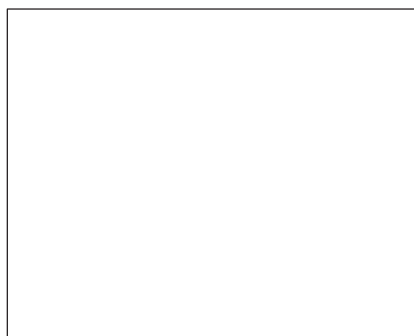
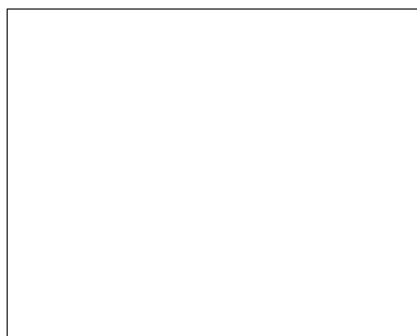
Ray trên 			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY940014000	FB101		3.244 Kg/m

Cánh 			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY940015180	SB101	1.8 mm	1.422 Kg/m

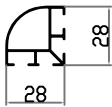
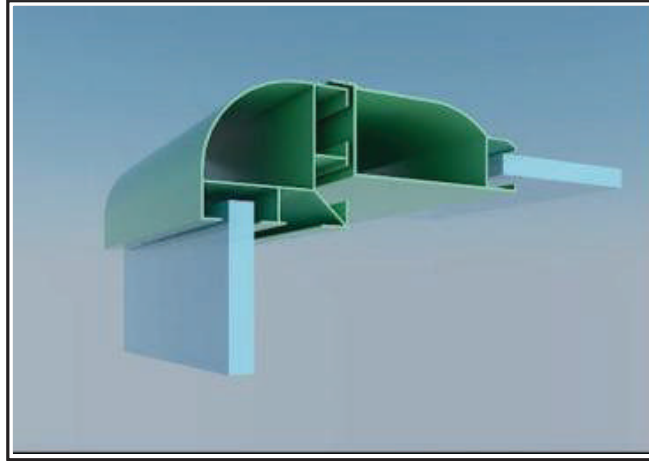
Đứng khung bao 			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY940017180	FB103	1.8 mm	1.272 Kg/m

Sập kính 			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY940018120	GB101	1.2 mm	0.262 Kg/m

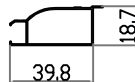
Hèm 			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY940021130	GB104	1.3 mm	0.232 Kg/m



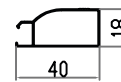
HỆ TỦ - VÁCH NGĂN



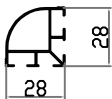
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY200017050	PS9759	0.5 mm	0.174 Kg/m



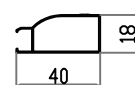
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY200002060	TL-15	0.6 mm	0.191 Kg/m



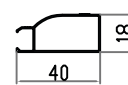
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY200001060	TL-14	0.6 mm	0.184 Kg/m



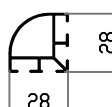
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY200014060	TL-18B	0.6 mm	0.225 Kg/m



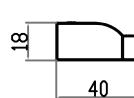
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY200009060	NDATL-14	0.6 mm	1.83 Kg/m



Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY200006060	TL-19	0.6 mm	0.18 Kg/m



Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY200005060	TL-18	0.6 mm	0.22 Kg/m

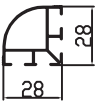


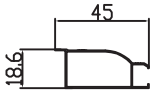
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY200018060	DY9761	0.6 mm	0.166 Kg/m

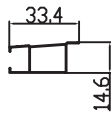


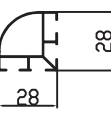
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY200003060	TL-16	0.6 mm	0.141 Kg/m

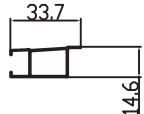
LIST MẶT CẮT HỆ TỬ - VÁCH NGĂN

			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY200010060	NDATL-18C	0.6 mm	0.226 Kg/m

			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY200021060	DY9764	0.6 mm	0.183 Kg/m

			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY200012050	NDATL-22	0.5 mm	0.121 Kg/m

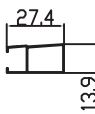
			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY200013040	NDATL-18B	0.4 mm	0.15 Kg/m

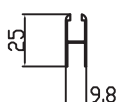
			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY200015055	DY9754A	0.55 mm	0.124 Kg/m

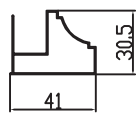
			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY200016055	DY9753A	0.55 mm	0.114 Kg/m

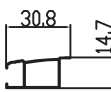
			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY200019060	DY9762	0.9 mm	0.087 Kg/m

			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY200008060	TL-26	0.6 mm	0.09 Kg/m

			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY200011050	NADTL-21	0.5 mm	0.112 Kg/m

			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY200020070	DY9763	0.7 mm	0.122 Kg/m

			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYT10001060	SK01	0.6 mm	0.247 Kg/m

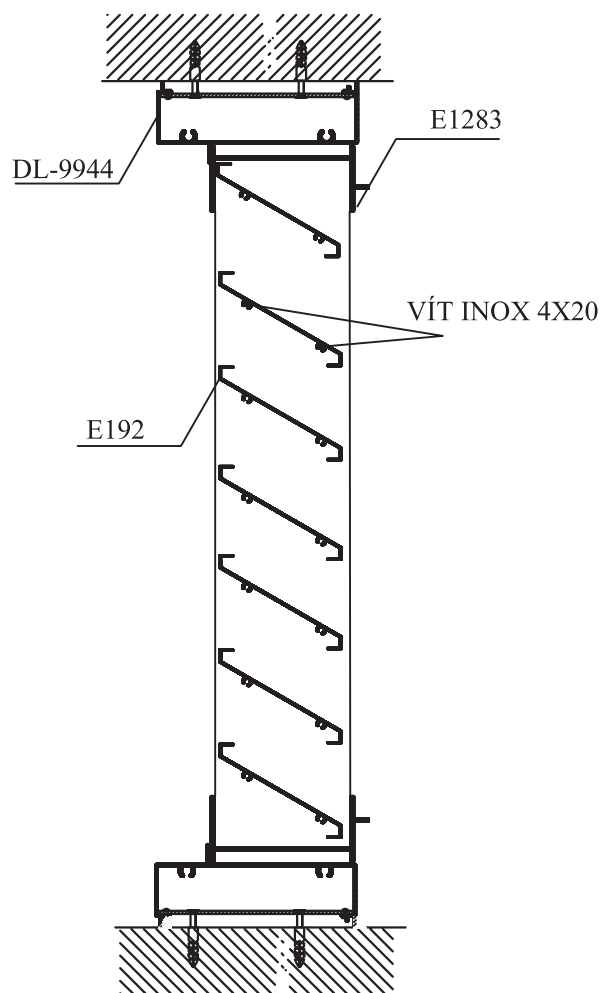
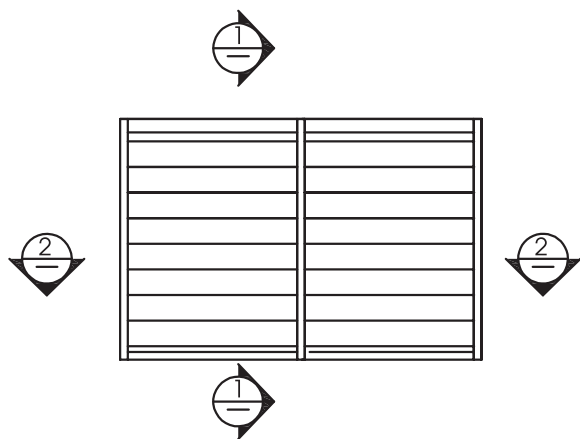
			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY200007060	TL-20	0.6 mm	0.139 Kg/m

			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY200019000	VA-9762		0.087 Kg/m

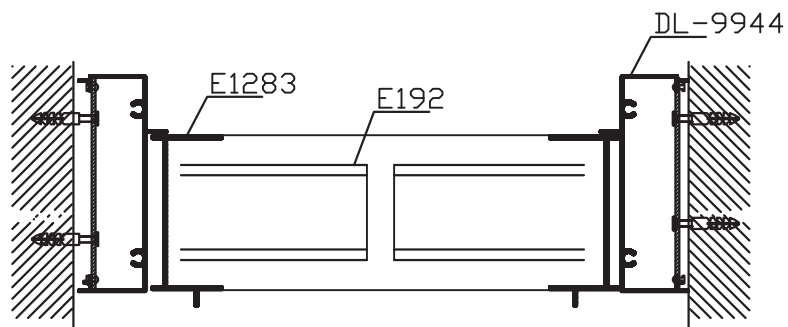
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng

Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng

HỆ LÁ CHÓP

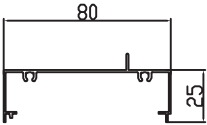


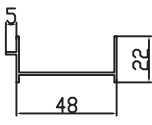
MẶT CẮT 1-1

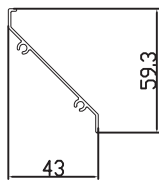


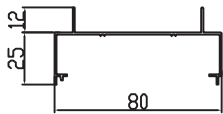
MẶT CẮT 2-2

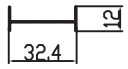
MẶT CẮT HỆ LÁ CHỚP

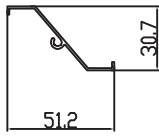
			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYT10086100	DL-9944	1.0 mm	0.454 Kg/m

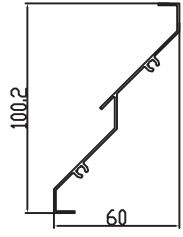
			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY950020120	E1283	1.2 mm	0.308 Kg/m

			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY950023120	E192	1.2 mm	0.318 Kg/m

			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYT10087100	DL-9946	1.0 mm	0.433 Kg/m

			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYT10053070	DAB.9902	0.7 mm	0.112 Kg/m

			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYT10084110	DL-9901	1.1 mm	0.245 Kg/m

			
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYT10085100	DL-9936	1.0 mm	0.468 Kg/m

Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng

Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng

Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng

Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng

Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng

Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng

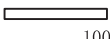
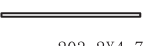
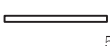
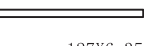
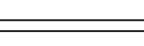
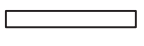
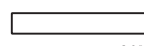
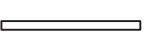
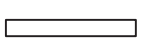
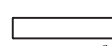
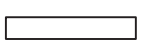
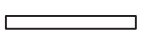
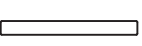
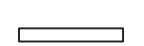
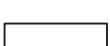
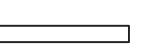
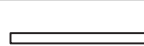
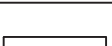
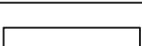
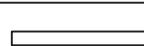
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng

Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng

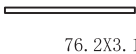
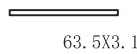
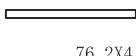
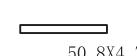
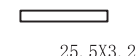
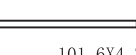
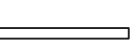
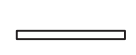
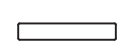
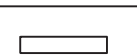
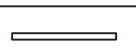
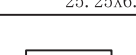
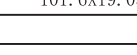
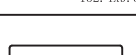
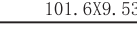
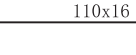
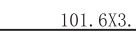
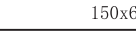
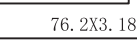
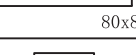
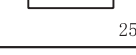
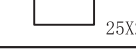
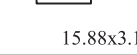
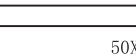
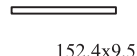
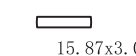
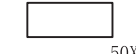
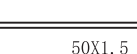
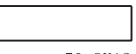
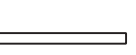
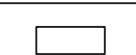
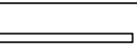
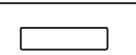
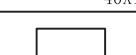
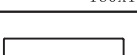
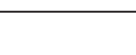
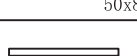
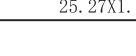
MẶT CẮT 1 SỐ THANH NHÔM TIÊU BIỂU

THANH THẲNG											
DIE #	Sectional cross	Wall Thickness (mm)	Drawing weight (kg/m)	DIE #	Sectional cross	Wall Thickness (mm)	Drawing weight (kg/m)	DIE #	Sectional cross	Wall Thickness (mm)	Drawing weight (kg/m)
DYG10190157 DY-31296	 25.4x1.57	1.57	0.108	DTY10230150 E4330	 100X1.5	1.5	0.405	DTY10209300 E4005	 16X3	3.0	0.13
DYG10045000 DY-MA.01	 15x3	#	0.121	DTY10116400 E4024	 50X4	4	0.54	DTY10210300 E4006	 20X3	3.0	0.162
DYG10047000 DY-MA.03	 13x2.3	#	0.078	DTY10235500 PM00416	 50X5	5	0.675	DTY10211300 E4007	 25X3	3.0	0.202
DYG10070635	 50.8x6.35	6.35	0.874	DTY10213300 E4009	 40X3	3	0.325	DTY10212300 E4008	 32X3	3.0	0.259
DYG10071635	 76.2x6.35	6.35	1.311	DTY10204300 E4000	 10X3	3	0.081	DTY10216300 E4012	 100X3	3.0	0.81
DYG10072635	 101.6x6.35	6.35	1.748	DTY10205160 E4001	 12X1.6	1.6	0.052	DTY10214300 E4010	 50X3	3.0	0.405
DYG10081635	 101.6x6.35	6.35	2.185	DTY10206160 E4002	 20X1.6	1.6	0.086	DTY10217600 E4013	 40X6	6.0	0.648
DTY10741000 CDW-92	 19.05x3.18		0.164	DY10207160 E4003	 25X1.6	1.6	0.108	DTY10218600 E4014	 50X6	6.0	0.81
DYG10357127 C-1055355	 152.4x12.7	12.7	5.284	DTY10208300 E4004	 12X3	3	0.097	DTY10221100 E4017	 40X10	10.0	1.08
DYG10547600 AA050	 50x6	6.0	0.813	DTY10232100 ME 4001	 32X10	10.0	0.864	DTY10222100 E4018	 50X10	10.0	1.35
DYG10553150	 100X1.5	1.5	0.406	DTY10234300 PM 00083	 60X3	3.0	0.486	DTY10223100 E4019	 100X10	10.0	2.7
DYG10557580 AA0347	 48.5X5.8	5.8	0.743	DTY10233100 PM 00050	 25X10	10.0	0.675	DTY10224120 E4021	 100X12	12.0	3.24
DYG10546500 AA037	 40X5	5.0	0.542	DTY10215300 E4011	 80X3	3.0	0.648	DTY10225400 E4023	 25X4	4.0	0.27
DYG10548600 AA080	 100X6	6.0	1.626	DTY10219600 E4015	 80X6	6.0	1.296	DTY10227600 E4028	 25X6	6.0	0.405
DYA10240200	 53x2	2.0	0.279	DTY10220600 E4016	 100X6	6.0	1.62	DTY10228600 E4030	 32X6	6.0	0.518
DYG10595160 MA.05	 12.8x1.6	1.6	0.054	DTY10330600 AA0178	 106X6	6.0	2.602	DTY10229100 E4031	 80X10	10.0	2.16
DYG10170600 AA043	 40X6	6	0.65	DTY10337100 AA012	 20X10	10	0.542	DTY10231120 ME 0011	 50X12	12.0	1.62

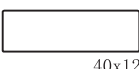
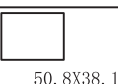
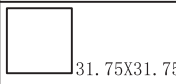
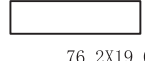
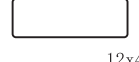
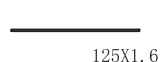
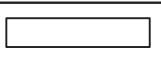
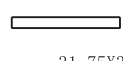
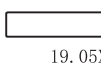
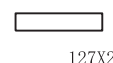
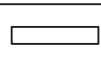
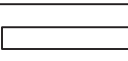
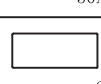
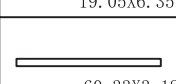
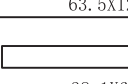
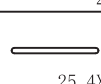
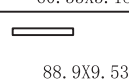
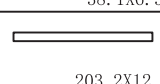
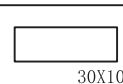
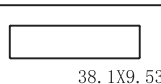
MẶT CẮT 1 SỐ THANH NHÔM TIÊU BIỂU

THANH THẲNG											
DIE #	Sectional cross	Wall Thickness (mm)	Drawing weight (kg/m)	DIE #	Sectional cross	Wall Thickness (mm)	Drawing weight (kg/m)	DIE #	Sectional cross	Wall Thickness (mm)	Drawing weight (kg/m)
DYG10766000 312066063	 9.53X9.53		0.247	DYT10359100 AA090	 100X10	10	2.71	DYT10410000 ME0003050	 40X20		2.16
DYG10767476 34203326063	 203.2X4.76	4.76	2.604	DYT10358300 AA048	 50X3	3	0.406	DYT10389000 ME0003053	 100X4		1.079
DYG10770635 3420420	 127X6.35	6.35	2.177	DYG11177000 AA053	 50X10		1.354	DYT1039000 ME0004017	 80X16		3.456
DYG10773635 3420416	 101.6X6.35	6.35	1.75	DYG10769635 3420404	 25.4X6.35	6.35	0.44	DYF10288000 ME0002510	 6X6		0.097
DYG10776953 3420608	 50.8X9.53	9.53	1.321	DYT10365160 PE00E4025	 80X1.6	1.6	0.346	DYT10374000 ME0003366	 50X25		3.374
DYG10782953 3420612	 76.2X9.53	9.53	1.976	DYG11009000 ME0000211	 100X25		6.75	DYT10373000 ME0003111	 80X12		2.591
DYG10777318 3420208	 50.8X3.18	3.18	0.44	DYF10253000 ME0003113	 80X25		5.4	DYT10359600 PM0000049	 60X6	6	0.972
DYG10775476 3420306	 38.1X4.76	4.76	0.486	DYT10338600 PE00E4166	 160X6	6	2.59	DYT10371000 ME0003364	 20X10		0.539
DYG10774000 31208	 12.7X12.7		0.44	DYF10252000 ME0003047	 50X50		6.747	DYT10355120 FA0000585	 60X12	12	1.944
DYG10785127 3420812	 76.2X12.7	12.7	2.611	DYF10251000 PE00E8001	 12X12		0.388	DYT10353000 ME0003112	 40X25		2.699
DYG10778127 3420820	 127X12.7	12.7	4.403	DYT10347000 PE00E4029	 20X6		0.324	DYT10370150 ME0002511	 150X1.5	1.5	0.61
DYT10342318 3420204	 25.4X3.18	3.18	0.22	DYT10348000 ME0002504	 80X4		0.864	DYG11129000 ME0003608	 131X1.3	1.3	0.542
DYT10341635 3420408	 50.8X6.35	6.35	0.88	DYT10349000 ME0000009	 40X4		0.432	DYF10285000 PE00E8003	 25X25		1.693
DYG10784127 3420816	 101.6X12.7	12.7	3.487	DYT10335250 AA062	 50X25	25	3.387	DYF10286000 PE00E8002	 20X20		1.084
DYG10781635 3420424	 152.4X6.35	6.35	2.617	DYT10336250 AA095	 100X25	25	6.775	DYG10339000	 38.1X4.76		0.495
DYT10328300 AA059	 80X3	3	0.65	DYT10324100 AA038	 32X10	10	0.867	DYT10356300 AA040	 40X3	3	0.325
DYT10351000 PM0000196	 60X10		1.62	DYT10325100 AA045	 40X10	10	1.084	DYT10357400 AA041	 40X4	4	0.433

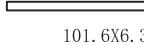
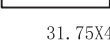
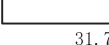
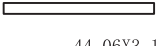
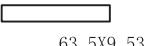
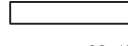
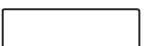
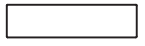
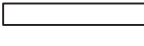
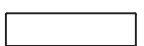
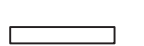
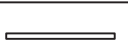
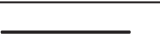
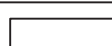
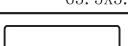
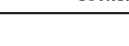
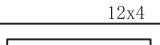
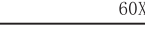
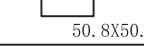
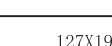
MẶT CẮT 1 SỐ THANH NHÔM TIÊU BIỂU

THANH THẲNG											
DIE #	Sectional cross	Wall Thickness (mm)	Drawing weight (kg/m)	DIE #	Sectional cross	Wall Thickness (mm)	Drawing weight (kg/m)	DIE #	Sectional cross	Wall Thickness (mm)	Drawing weight (kg/m)
DTY10439317 C009A	 76.2X3.17	3.17	0.657	DTY10440312 C010A	 63.5X3.12	3.12	0.541	DTY10696400	 32X4	4.0	0.349
DTY10470470 C009	 76.2X4.7	4.7	0.978	DTY10442476 C011	 50.8X4.76	4.76	0.658	DTY10700320 D00330	 25.5X3.2	3.2	0.222
DTY10471476 C008-4.76	 101.6X4.76	4.76	1.32	DTY10441315 C014	 38.1X3.15	3.15	0.327	DTY10774152 ES12252	 15.88x25.4	1.52	0.264
DTY10472476 C010	 63.5X4.76	4.76	0.825	DTY10435312 C015A	 12.7X3.12	3.12	0.108	DTY10775000 ES05485	 19.05x3.18	.	0.165
DTY10468620 C032	 25.25X6.2	6.2	0.427	DTY10494190	 101.6X19.05	1.9	5.284	DTY10526000	 152.4x9.53		3.934
DTY10461000 AA015	 25X3		0.203	DTY10493953	 101.6X9.53	9.53	2.642	DYF10727000 CA0000401	 110x16	.	4.743
DTY10478317 C008-3.175	 101.6X3.175	3.175	0.88	DTY10495100 WE0000428	 75x10	1.0	2.024	DYF10741000 ME0001440	 150x6	6.00	2.430
DTY10469470 C030	 25.4X4.7	4.7	0.326	DTY10401319 070343	 76.2X3.18	3.18	0.66	DYF10731000 ME06180	 80x8	.	1.728
DTY10425000 ME0005055	 25X3		0.202	DTY10507000 PE00E4022	 160X12		5.184	DTY10702000 FL2025	 25X20	.	1.350
DTY10467230 AA089	 8X2.3	2.3	0.05	DTY10553000 E14044-R0	 15.88x3.18		0.136	DTY10796000 FB1308.0	 130X8	.	2.808
DTY10415600 ME0004002	 50X6	6	0.789	DTY10526000	 152.4x9.53		3.934	DTY10812305 3854	 15.87x3.05	3.05	0.131
DTY10402000 BE0000004	 50X20		2.699	DTY10550000 ME0002102	 50X1.5		0.202	DTY10850127	 50.8X12.7	12.7	1.748
DTY10403000 ME0000049	 160X6		2.592	DTY10630000 ME0003054	 160x4		1.727	DTY10851318	 38.1X3.18	3.18	0.328
DTY10404000 ME0002547	 40X16		1.727	DTY10604000 E4035	 160x10		4.320	DTY10852318	 12.7X3.18	3.18	0.109
DTY10405000 ME0003365	 20X12		0.647	DTY10508000 WE0000822	 50x8	1.0	1.08	DTY10845178 14220	 25.27X1.78	1.78	0.121
DTY10406000 ME0003527	 16X16		0.691	DTY10569100 ME4003	 160x10	10.0	4.32	DTY10884635	 63.5X6.35	6.35	1.093
DTY10407000 BE0001711	 160X25		10.799	DTY10546000 PE00E4327	 125x6		2.025	DTY10883476	 76.2X4.76	4.76	0.984

MẶT CẮT 1 SỐ THANH NHÔM TIÊU BIỂU

THANH THẲNG											
MÃ SỐ	MẶT CẮT	ĐỘ DÀY (mm)	TRỌNG LƯỢNG (kg/m)	MÃ SỐ	MẶT CẮT	ĐỘ DÀY (mm)	TRỌNG LƯỢNG (kg/m)	MÃ SỐ	MẶT CẮT	ĐỘ DÀY (mm)	TRỌNG LƯỢNG (kg/m)
DYF10546000 ME0005440	 8X8		0.172	DYT11110000	 50.8X25.4	.	3.497	DYT10469470 C030	 25.4X4.7	4.7	0.326
DYT10565000 ME0003166	 40x12		1.295	DYT11111000	 44.45X31.75	.	3.824	DYT10425000 ME0005055	 25X3		0.202
DYF10612000 ME0003122	 40x40		4.318	DYT11052000	 50.8X38.1	.	5.245	DYG10190157 DY-31296	 25.4x1.57	1.57	0.108
DYF10630000 E8006	 10x10		0.270	DYT11100000	 31.75X31.75	.	2.732	DYT10225400 E4023	 25X4	4.0	0.27
DYF10546000 ME0005440	 8X8		0.172	DYT11101000	 25.4X19.05		1.311	DYT10227600 E4028	 25X6	6.0	0.405
DYF10662000 ME0003754	 10x12		0.324	DYT11102000	 76.2X19.05	.	3.934	DYT10342318 3420204	 25.4X3.18	3.18	0.22
DYF10651000 ME0002930	 12x4		0.129	DYT11141000 FB1251.6	 125X1.6	.	0.542	DYG10769635 3420404	 25.4X6.35	6.35	0.44
DYT10661000 E4020	 20x4		0.216	DYT11138000 FB1501.6	 150X1.6	.	0.650	DYT10468620 C032	 25.25X6.2	6.2	0.427
DYF10577600 E8004	 12x6	6.0	0.151	DYT11135000	 6.35X6.35	.	0.109	DYT10461000 AA015	 25X3	3.0	0.203
DYT10916318	 31.75X3.18	3.18	0.273	DYT11136000	 19.05X19.05	.	0.983	DYT10700320 D00330	 25.5X3.2	3.2	0.222
DYT10998475 CIA-E067	 19.05X4.75	4.75	0.245	DYT11148000	 127X25.4	.	8.742	DYT10845178 14220	 25.27X1.78	1.78	0.121
DYT10874500 E16668	 25.4X5	5.0	0.344	DYT11166280 FB2.89.8	 9.8X2.8	.	0.074	DY10956635	 38.1X6.35	6.35	0.655
DYT10917160	 50X1.6	1.6	0.217	DYT11191635	 19.05X6.35	6.35	0.328	DYT10957127	 63.5X12.7	12.7	2.185
DYT10233100 PM 00050	 25X10	10.0	0.675	DYT11196318	 60.33X3.18	3.18	0.519	DY10961635	 38.1X6.35	6.35	0.655
DYT10930165 PART#5028	 25.4X1.65	1.65	0.112	DYT10936953	 88.9X9.53	9.53	2.295	DYT10958127	 203.2X12.7	12.7	6.993
DYT10992000 BANC00084-1	 30X10	.	0.813	DYT10935953	 38.1X9.53	9.53	0.983	DYT10959000	 38.1X19.05	.	1.967
DYT10962000	 25.4X25.4	.	1.748	DYT10937000	 25.4X12.7		0.874	DYT10960000	 50.8X19.05	.	2.622

MẶT CẮT 1 SỐ THANH NHÔM TIÊU BIỂU

THANH THẲNG											
MÃ SỐ	MẶT CẮT	ĐỘ DÀY (mm)	TRỌNG LƯỢNG (kg/m)	MÃ SỐ	MẶT CẮT	ĐỘ DÀY (mm)	TRỌNG LƯỢNG (kg/m)	MÃ SỐ	MẶT CẮT	ĐỘ DÀY (mm)	TRỌNG LƯỢNG (kg/m)
DTY10773635		6.35	1.75	DTY10982476		4.76	0.41	DTY11033000		.	1.366
DTY10966318		3.18	0.657	DTY10983953		9.53	1.639	DTY11032000		.	0.655
DTY10970000		9.53	0.491	DTY10937000			0.874	DTY11031000		.	0.655
DTY10565000 ME0003166			1.295	DTY10936953		9.53	2.295	DTY11013000		.	3.933
DYF10577600 E8004		6.0	0.151	DTY10935953		9.53	0.983	DTY11009127		12.7	3.06
DTY10937000			0.874	DTY10991000		.	4.589	DTY11010000		.	1.639
DTY10936953		9.53	2.295	DTY10991000		.	4.589	DTY11011000		.	1.639
DTY10935953		9.53	0.983	DTY11141000 FB1251.6		.	0.542	DTY11012000		.	4.37
DTY10972318		3.18	0.547	DTY11138000 FB1501.6		.	0.650	DTY11017127		12.7	1.092
DYF10651000 ME0002930		4	0.129	DTY11194500 BE04586		5.0	0.798	DTY11020254		25.4	5.245
DTY10661000 E4020		4	0.216	DTY11195600 BE04587		6.0	1.280	DTY11400102 720-00140		1.02	0.068
DTY10980000		.	6.993	DYF10546000 ME0005440			0.172	DTY11366600		6.0	0.488
DTY10979191		1.91	6.556	DYF10662000 ME0003754			0.324	DTY10824160 T3816		1.6	0.164
DTY10977953		9.53	0.819	DYF10612000 ME0003122			4.318	DTY10864160 T2516		1.6	0.108
DTY10976953		9.53	0.655	DYF10546000 ME0005440			0.172	DTY11370200 FB10020.0		20.0	5.420
DTY10975635		6.35	0.546	DYF10630000 E8006			0.270				
DTY10973953		9.53	3.278	DYF10639000 ME0003049			0.810				

MẶT CẮT 1 SỐ THANH NHÔM TIÊU BIỂU

ỐNG TRÒN											
DIE #	Sectional cross	Wall Thickness (mm)	Drawing weight (kg/m)	DIE #	Sectional cross	Wall Thickness (mm)	Drawing weight (kg/m)	DIE #	Sectional cross	Wall Thickness (mm)	Drawing weight (kg/m)
ROUND TUBE				ROUND TUBE				ROUND TUBE			
DYC10001060 SY-6311	 Ø8	0.6	0.037	DYC10066142 AA3014	 Ø15.88	1.42	0.175	DYC10079258	 Ø73.03	5.16	3.001
DYC10002065 SY-6312	 Ø12	0.65	0.063	DYC10067122 AA3015	 Ø15.88	1.22	0.152	DYC10082120 E6511	 Ø16	1.2	0.151
DYC10008044 NDA YE-11.7	 Ø11.7	0.44±8%	0.042	DYC10068122 AA3015	 Ø15.88	1.22	0.152	DYC10081120 PE00E6509	 Ø19	1.2	0.181
DYC10010055 DY-6319	 Ø19	0.55	0.086	DYC10069300 AA3034	 Ø25	3.0	0.562	DYC10096160 PE00E6006	 Ø40	1.6	0.521
DYC10011110 SD.05	 Ø65	1.1	0.598	DYC10070300 AA3040	 Ø32	3.0	0.741	DYC10100142 PE00E6600	 Ø15.88	1.42	0.174
DYC10009055 DAB.6319	 Ø19	0.55	0.086	DYC10071325 AA3043	 Ø38.1	3.25	0.964	DYC10118200 AA0540	 Ø20	20	0.851
DYC10012055 DY6316	 Ø16	0.55	0.072	DYC10074600 AA3106	 Ø76	6.0	3.576	DYC10117120 AA530	 Ø12	12	0.306
DYC10013055 DY6312	 Ø12	0.55	0.054	DYC10075320 AA3846	 Ø44.5	3.2	1.125	DYC10110200 AA3050	 Ø50	2	0.817
DYC10014050 DY6311	 Ø8	0.5	0.032	DYC10076090 AA3808	 Ø12.7	0.9	0.090	DYC10111160 AA3032	 Ø25	1.6	0.319
DYC10020368	 Ø48.26	3.68	1.397	DYC10077090 SS5-83001	 Ø8	0.9	0.054	DYC10109380 AA3097	 Ø76.2	3.8	2.342
DYC10021508	 Ø48.26	5.08	1.868	DYC10072300 AA3045	 Ø40	3.0	0.945	DYC10108200 PE00E9004	 Ø20	20	0.848
DYC10022355	 Ø42.16	3.55	1.167	DYC10073447 AA3048	 Ø48.4	4.47	1.672	DYC10110160 PE00E9003	 Ø16	16	0.543
DYC10023338	 Ø33.4	3.38	0.864	DYC10129070 DL-A030	 Ø25	0.7	0.145	DYC10109250 PE00E9005	 Ø25	25	1.325
DYC10024391	 Ø60.32	3.91	1.878	DYC10127060 DL-A028	 Ø19	0.6	0.094	DYC10111100 PE00E9001	 Ø10	10	0.212
DYC10025549	 Ø88.9	5.49	3.899	DYC10128062 DL-A029	 Ø22	0.62	0.113	DYC10112120 PE00E9002	 Ø12	12	0.305
DYC10026655	 Ø141.3	6.55	7.514	DYC10080160 AA3017	 Ø16	1.6	0.196	DYC10104200 PM00081	 Ø20	2	0.305
DYC10020368	 Ø48.26	3.68	1.397	DYC10078301	 Ø114.3	6.02	5.59	DYC10090120 PE00E6003	 Ø20	1.6	0.25

MẶT CẮT 1 SỐ THANH NHÔM TIÊU BIỂU

ỐNG TRÒN											
DIE #	Sectional cross	Wall Thickness (mm)	Drawing weight (kg/m)	DIE #	Sectional cross	Wall Thickness (mm)	Drawing weight (kg/m)	DIE #	Sectional cross	Wall Thickness (mm)	Drawing weight (kg/m)
ROUND TUBE				ROUND TUBE				ROUND TUBE			
DYC10116120 AL9300		1.2	0.166	DYC10114135 CA0000862		1.35	0.166	DYC10088305 41740000120		3.05	2.576
DYG10768000 420032		6.02	5.554	DYC10143447 ME0000015		4.47	1.666	DYC10089305 41720000120		3.05	1.248
DYC10114300 PE00E6016		3	2.468	DYC10141150 PE00E6582		1.5	1.005	DYC10087318 41760000125		3.18	4.021
DYC10115100 PE00E6017		1	0.093	DYC10142160 PE00E6565		1.6	1.334	DYC10086165 4170500065		1.65	0.156
DYC10098300 PE00E6008		3	0.432	DYC10136325 PE00E6606		3.25	0.96	DYC10085305 41712500120		3.05	0.744
DYC10099200 PE00E6013		2	0.984	DYC10131150 PE00E6520		1.5	0.184	DYC10084305 4171000120		3.05	0.577
DYC10101160 PE00E6004		1.6	0.317	DYC10133160 ME0003160		1.6	0.114	DYC10083165 41710000065		1.65	0.336
DYC10102300 PE00E6009		3	0.56	DYC10132100 ME00003178		1	0.045	DYC10119368 420012		3.68	1.408
DYC10103300 PE00E6014		3	1.45	DYG10771000 30212			0.769	DYC10120318 4173000125		3.18	1.988
DYC10105160 PE00E6005		1.6	0.412	DYG10772000 30208			0.346	DYC10121391 420016		3.91	1.891
DYC10106300 PE00E6010		3	0.738	DYC10122300 ME0002355		3.0	4.448	DYC10145195 ME00C5216		1.95	0.312
DYC10107120 PE00E6506		1.2	0.149	DYC10123240 ME0002354		2.4	3.053	DYC11056320 ME0000012		3.2	0.429
DYC10090120 PE00E6003		1.6	0.25	DYG1078000 302325			0.146	DYC11057160 ME0005053		1.6	0.195
DYC10092160 PE00E6002		1.6	0.195	DYG10779000 30216			1.383	DYC10149120 AA3813		1.2	0.182
DYC10093200 PE00E6007		2	0.814	DYC10125160 PE00E6503		1.6	0.236	DYC10150160 AA3837		1.6	0.237
DYC10094300 PE00E6012		3	1.196	DYC10112549 420024		5.49	3.881	DYC11082120 PE00E6510		1.2	0.242
DYC10097160 PE00E6011		3	0.941	DYC10113508 421012		5.08	1.861	DYC11081300 PE00E6015		3	1.96

MẶT CẮT 1 SỐ THANH NHÔM TIÊU BIỂU

ỐNG TRÒN											
DIE #	Sectional cross	Wall Thickness (mm)	Drawing weight (kg/m)	DIE #	Sectional cross	Wall Thickness (mm)	Drawing weight (kg/m)	DIE #	Sectional cross	Wall Thickness (mm)	Drawing weight (kg/m)
ROUND TUBE											
DYC11054125		1.25	0.273	DYC11188725		7.25	3.888	DYC11190120		1.2	0.506
DYC11053078		0.79	0.165	DYC11179112		11.25	4.686	DYC11189280		2.80	1.083
DYC10146124		1.24	0.324	DYC11178122		12.25	5.94	DYC11176200		2.0	2.087
DYC10147079		0.79	0.187	DYC11183117		11.75	6.25	DYC11165516		5.16	2.971
DYC10151079		0.79	0.208	DYC11211102		1.015	0.252	DYC11151089		0.89	0.041
DYC11084311		3.11	1.258	DYG11212165		1.65	0.786	DYC11152089		0.89	0.065
DYC11070270 A118		2.7	1.05	DYC11115701		7.01	3.940	DYC11153089		0.89	0.089
DYC11073300 WE0000948		3.0	3.741	DYC11136165		1.65	0.512	DYC11154089		0.89	0.113
DYC10012055 DY6316		0.55	0.072	DYC11127160 ME0001		1.6	0.575	DYC11148200 BE0003314		2.0	1.162
DYC10013055 DY6312		0.55	0.054	DYC11125142 E6602		1.42	0.251	DYC11162142 E6599		1.42	0.136
DYC10014050 DY6311		0.5	0.032	DYC11130120 PM-00118		1.2	0.090	DYC11161142 E6601		1.42	0.212
DYC11085300 FA0000817		3.0	3.155	DYC11071100 SD, PN22		1.0	0.18	DYC11466500 RT605, 0		5.0	2.341
DYC11099554		5.54	2.583	DYC11131142 E6604		1.42	0.327	DYC11369165		1.65	0.602
DYC11107160 SD-42		1.6	0.557	DYC11124300 E6553		3.0	5.094	DYC11368229		2.29	0.738
DYC1184700		7.0	2.991	DYC11123160 ME0000217		1.6	0.657	DYC11155325 E6507		3.25	1.136
DYC11180675		6.75	2.206	DYC11118142 PE00E6603		1.42	0.289	DYC11146120 E6522		1.2	0.246
DYC11109120 ME0003437		1.2	0.314	DYC11128280 ME0002353		2.8	2.950	DYC11141400 E6536		4.0	1.561

MẶT CẮT 1 SỐ THANH NHÔM TIÊU BIỂU

ỐNG TRÒN														
MÃ SỐ	MẶT CẮT	ĐỘ DÀY (mm)	TRỌNG LƯỢNG (kg/m)	MÃ SỐ	MẶT CẮT	ĐỘ DÀY (mm)	TRỌNG LƯỢNG (kg/m)	MÃ SỐ	MẶT CẮT	ĐỘ DÀY (mm)	TRỌNG LƯỢNG (kg/m)			
								2015.10.20						
DYC11139470 E2273		76.1	4.7	2.847	DYC11237160 ME0002		1.60	0.630	DYC11235109 05308		19.05	1.07	0.163	
DYC11138200 E6581		80	2.0	1.323	DYC11238260 ME06130		2.60	1.010	DYC11260110 RT31.751.1		31.75	1.10	0.286	
DYC11137635 P10000037		63.5	6.35	3.078	DYC11229600 RT506.0		6.00	2.239	DYC11266100		ø85	10.0	6.432	
DYC11140300 BE0002495		150	3.0	3.741	DYC11445274 EPN-0578		2.74	1.414	DYC11267800		ø65	8.0	3.911	
DYC11451391		26.67	3.91	0.758	DYC11228635 RT6.26.35		6.35	3.762	DYC11272635 ME00795		101.6	6.35	5.130	
DYC11129330 ME6014		19.1	3.3	0.442	DYC11226000 ME0003368		14	0.159	DYC11298300 059E09260		44.0	3	1.047	
DYC11214135 ALMC40-1		60	13.5	5.384	DYC11227200 RT1002.0		2.00	1.663	DYC11299100 059E08390		28.0	1	0.230	
DYC11219130 ALMC65-3		90	13	8.585	DYC11239090 ME0003692		7.9	0.90	0.053	DYC11300160 022E31211		28.7	1.60	0.396
DYC11217175 ALMC65-1		92	17.5	11.181	DYG11265097 E14034-R0		11	0.97	0.082	DYC11297400 059K81340		52.0	4	1.635
DYC11216120 ALMC50-2		83	12	7.307	DYC11254000 SE0003060		81	3.5	2.301	DYC11301450 A5AW7202-01C		62.0	4.5	2.203
DYC11215153 ALMC50-1		75	15.25	7.815	DYC11253000 SE0003129		53	3.73	1.557	DYC11319318 A21256061T6AC		50.8	3.18	1.288
DYC11218140 ALMC65-2		101	14	10.446	DYC11245000 ME0005191		30	(9.75)	1.675	DYC11294127 3855		ø11.43	1.27	0.109
DYC11224225		62.5	2.25	1.162	DYC11290325 RT76.23.25		76.2	3.25	2.011	DYC11494400 RT604.0		60	4.0	1.907
DYC11223275		76.5	2.75	1.739	DYC11317000		28.9		0.276	DYC11342287		26.67	2.87	0.582
DYC11097160 WE0002056		84.5	1.60	1.126	DYC11323574		101.6	5.74	4.685	DYC11346165		31.75	1.65	0.423
DYC11098160 WE0002055		104.5	1.60	1.397	DYC11324277		21.34	2.77	0.438	DYC11347318		25.4	3.18	0.601
DYC11286120 RT201.2		20	1.2	0.191	DYC11236089 SH-006144		12.7	0.89	0.089	DYC11348373		21.34	3.73	0.560

MẶT CẮT 1 SỐ THANH NHÔM TIÊU BIỂU

ỐNG TRÒN													
MÃ SỐ	MẶT CẮT	ĐỘ DÀY (mm)	TRỌNG LƯỢNG (kg/m)	MÃ SỐ	MẶT CẮT	ĐỘ DÀY (mm)	TRỌNG LƯỢNG (kg/m)	MÃ SỐ	MẶT CẮT	ĐỘ DÀY (mm)	TRỌNG LƯỢNG (kg/m)		
								DYC11355000		63.5	8.582		
DYC11360318		38.1	3.18	0.944	DYC11460305		127	3.18	3.347	DYC11143000 E9080		6	0.076
DYC11370277		48.26	2.77	1.072	DYC11461808		101.6	8.08	6.431	DYC11144000 E9060		8	0.136
DYC11369165		44.45	1.65	0.602	DYC11475234 EPN-0579		82.55	2.34	1.596	DYC11383000		15.88	0.536
DYC10001060M SY-6311M		8	0.6	0.038	DYC11385350 BANC00082-1		16	3.5	0.372	DYC11382000		12.7	0.343
DYC10002065M SY-6312M		12	0.65	0.064	DYC11389178 COMP2515AT-35-STN REV A		38.1	1.78	0.55	DYC11145000 E9006		ø32.3	2.212
DYC10003069M SK-6316M		16	0.69	0.090	DYC11498160		13.69	1.6	0.165	DYC11366000		44.45	4.205
DYC10010064M DY-6319M		19	0.64	0.100	DYC11368229		40.13	2.29	0.738	DYC11365000		31.75	2.146
DYC10128068M DL-A029M		22	0.68	0.123	DYC11384762		88.9	7.62	5.273	DYC11373000		9.53	0.193
DYC10129068M DL-A030M		25	0.68	0.141	DYC11472129 RT51.6113.21		51.61	13.21	4.318	DYC11366000		44.45	4.205
DYC11278150		ø22	1.5	0.262	DYC11370277		48.26	2.77	1.072	DYC11365000		31.75	2.146
DYC11258140		ø27.0	1.40	0.305	DYC11369165		44.45	1.65	0.602	DYT10885000		22.23	1.051
DYC11401635 0		42.16	6.35	1.541	DYC11372165		50.8	1.65	0.691	DYC11366000		44.45	4.205
DYC11404124 OC-4935		34.44	1.24	0.357	DYC11380318		31.75	3.18	0.772	DYC11365000		31.75	2.146
DYC11395157 0		25.4	1.57	0.319	DYC11376635		50.8	6.35	2.403	DYC11126000 E9011		39	3.225
DYC11396000 0		6.35	.	0.086	DYC11378455		33.4	4.55	1.117	DYC11225000 RB50.8		50.8	5.472
DYC11394318 0		101.6	3.18	2.661	DYC11377231		17.15	2.31	0.292	DYC11450000		34.93	2.596
DYC11637110 DT12.6		12.6	1.1	0.108	DYC11375165		19.05	1.65	0.244	DYC11349000		38.1	3.090

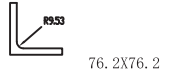
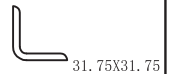
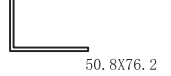
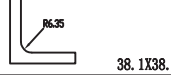
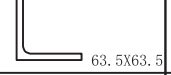
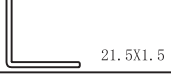
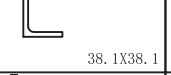
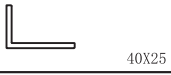
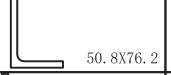
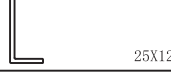
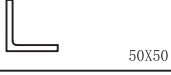
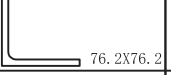
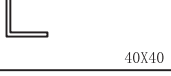
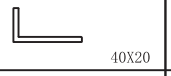
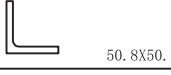
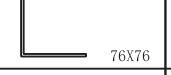
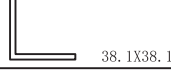
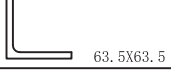
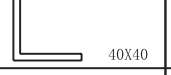
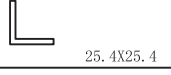
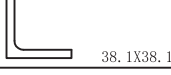
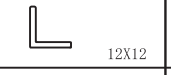
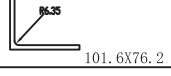
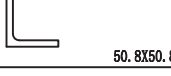
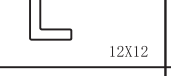
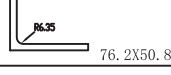
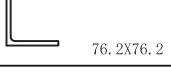
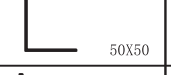
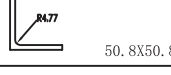
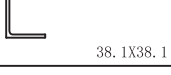
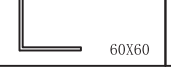
MẶT CẮT 1 SỐ THANH NHÔM TIÊU BIỂU

ỐNG TRÒN															
MÃ SỐ	MẶT CẮT	ĐỘ DÀY (mm)	TRỌNG LƯỢNG (kg/m)	MÃ SỐ	MẶT CẮT	ĐỘ DÀY (mm)	TRỌNG LƯỢNG (kg/m)	MÃ SỐ	MẶT CẮT	ĐỘ DÀY (mm)	TRỌNG LƯỢNG (kg/m)	MÃ SỐ	MẶT CẮT	ĐỘ DÀY (mm)	TRỌNG LƯỢNG (kg/m)
DYC11600152 Z-1470-H		25.4	1.52 0.310	DYC11672635 0001		38.86	6.35 1.758								
DYC11649476 DI-03030		19.05	4.76 0.579	DYC11504140 E-00798		19.05	1.4 0.210								
DYC11439040 0		8	0.4 0.026	DYC11437127 EPN-0784		19.05	1.27 0.192								
DYC11634100		30	1.0 0.247	DYC11672178 ND0534		51.56	1.78 0.754								
DYC11633100		18	1.0 0.145	DYC11673114 ND0532		37.34	1.14 0.352								
DYC11436135 AS-DQ-41700-000-001-ST		15.1	1.35 0.158	DYC11636100 B3-0013		14.3	1.0 0.113								
DYC11617185 HW01		12	1.85 0.16	DYC11443119 RT75.511.95		73.5	11.95 6.466								
DYC11640280 0		28	. 1.669												
DYC11642350 0		35	. 2.607												
DYC11641300 0		30	. 1.916												
DYC11639250 0		25	. 1.33												
DYC11638180 0		18	. 0.69												
DYC11412100 Fi. 22		22	1.0 0.18												
DYC11410080 Fi. 14		14	1.0 0.18												
DYC11357500 VIT-P-80		80	5.0 3.211												
DYC11671635 2021124954		50.8	6.35 2.403												
DYC11673381 107504-1		45.72	3.81 1.359												

MẶT CẮT 1 SỐ THANH NHÔM TIÊU BIỂU

THANH L											
DIE #	Sectional cross	Wall Thickness (mm)	Drawing weight (kg/m)	DIE #	Sectional cross	Wall Thickness (mm)	Drawing weight (kg/m)	DIE #	Sectional cross	Wall Thickness (mm)	Drawing weight (kg/m)
DTY10008060 YE-10x10	 10x10	0.6±8%	0.031	DYG10549300 AA1030	 40X40	3.0	0.626	DTY10293160	 20X20	1.6	0.166
DTY10009060 YE-12.6x12.6	 12.6x12.6	0.6±8%	0.04	DTY10174157 TC042	 50.8X25.4	1.57	0.319	DTY10289600 AA1700	 100X50	6	2.341
DTY10010060 YE-19x19	 19x19	0.6±8%	0.061	DYF10171400 AA1038	 50X50	4	1.04	DTY10252600 PEOE10017	 40X40	6	1.198
DTY10036065 SK-6201	 12x12	0.65	0.041	DTY10203150 PEOE10024	 70X40	1.5	0.439	DTY10261600 PEOE10020	 100X100	6	3.14
DTY10037065 SK-6202	 19.1x19.1	0.65	0.066	DYF10204160 WE0000384	 35X35	1.6	0.295	DTY10262160 PEOE10002	 20X12	1.6	0.131
DTY10038060 SK-6203	 25x25	0.6	0.08	DTY10253160 PEOE10022	 40X20	1.6	0.252	DTY10263160 PEOE10007	 32X20	1.6	0.217
DTY10068055 DY6201	 12x12	0.55	0.034	DTY10249160 E2431	 70X25	1.6	0.403	DTY10264300 PEOE10013	 25X25	3	0.38
DTY10069055 DY6202	 19.1x19.1	0.55	0.056	DTY10266160 PEOE10023	 50X25	1.6	0.317	DTY10265600 PEOE10018	 50X50	6	1.522
DYG10074476	 38.1x38.1	4.76	0.934	DTY10271300 PEOE10027	 50X25	3	0.583	DTY10250160 PEOE10006	 25X25	1.6	0.209
DYG10075635	 63.5x63.5	6.35	2.099	DTY10188305 AXXX-251820	 127X50	3.05	1.443	DTY10251300 PEOE10012	 20X25	3	0.34
DYG10076635	 50.8x50.8	6.35	1.662	DTY10334635 AA1074	 76.2X76.2	6.35	2.547	DTY10254600 PEOE10071	 100X50	6	2.332
DYG10077476	 50.8x50.8	4.76	1.262	DTY10333635 AA1145	 101.6X101.6	6.35	3.44	DTY10255160 PEOE10005	 25X20	1.6	0.187
DYG10078635	 76.2x76.2	6.35	2.536	DTY10183223 AXXX-129320	 50.8X25.4	2.23	0.446	DTY10256160 PEOE10010	 50X50	1.6	0.425
DYG10248090 (XS67753)	 25.4x25.4	0.9	0.124	DTY10189305 AXXX-371820	 177.8X76.2	3.05	2.072	DTY10257300 PEOE10016	 50X50	3	0.785
DYG10249090 (XS67754)	 19.05x19.05	0.9	0.09	DTY10182305 AXXX-121820	 50.8X25.4	3.05	0.603	DTY10258300 PEOE10021	 20X20	3	0.299
DYG10550300 AA1036	 50x50	3.0	0.789	DTY10187305 AXXX-241820	 101.6X50.8	3.05	1.233	DTY10259300 PEOE10070	 100X50	3	1.19
DYG10551600 AA1037	 50x50	6.0	1.528	DTY10186305 AXXX-231820	 76.2X50.8	3.05	1.023	DTY10260300 PEOE10015	 40X40	3	0.623

MẶT CẮT 1 SỐ THANH NHÔM TIÊU BIỂU

THANH L											
DIE #	Sectional cross	Wall Thickness (mm)	Drawing weight (kg/m)	DIE #	Sectional cross	Wall Thickness (mm)	Drawing weight (kg/m)	DIE #	Sectional cross	Wall Thickness (mm)	Drawing weight (kg/m)
DTY10236953 384061212	 76.2X76.2	9.53	3.768	DYF10347600 ME0002931	 60X60	6	1.846	DTY10420390 SY-4494	 31.75X31.75	3.9	0.585
DTY10237318 3840212086063	 50.8X76.2	3.18	1.059	DTY10357160 EE1000001	 32X32	1.6	0.269	DTY10378160 AA1008	 25X25	1.6	0.209
DTY10238318 3830203036063	 19.05X19.05	3.18	0.299	DTY10362160 E10029	 15X15	1.6	0.123	DTY10379160 AA1034	 50X50	1.6	0.426
DTY10241635 383040606	 38.1X38.1	6.35	1.22	DTY10363400 PEOE10026	 50X50	4.0	1.04	DTY10380160 AA1020	 32X32	1.5	0.254
DTY10243318 3830208086063	 50.8X50.8	3.18	0.846	DTY10364300 ME0000168	 32X25	3.0	0.439	DTY10377160 AA1027	 40X40	1.6	0.34
DTY10267160 PEOE10003	 20X20	1.6	0.166	DTY10361600 AA1032	 40X40	6	1.203	DTY10409300 ME0002242	 50X20	3.0	0.542
DTY10268160 PEOE10008	 25X25	1.6	0.274	DTY10360300 AA1010	 25X25	3	0.382	DTY10394635 PEOE2494	 63.5X63.5	6.35	2.096
DTY10269300 PEOE10014	 32X32	3	0.494	DTY10353150 SS6-81587	 21.5X1.5	1.5	0.167	DTY10393475 PEOE2493	 38.1X38.1	4.75	0.934
DTY10270600 PEOE10019	 80X80	6	2.494	DTY10350300 ME0000007	 40X25	3.0	0.502	DTY10395635 PEOE2495	 50.8X76.2	6.35	2.096
DTY10272160 PEOE10004	 25X12	1.6	0.153	DTY10342600 AA1039	 50X50	6	1.538	DTY10396635 PEOE2496	 76.2X76.2	6.35	2.538
DTY10273160 PEOE10009	 40X40	1.6		DTY10341400 AA1031	 40X40	4	0.824	DTY10385300 ME0002933	 40X20	3	0.461
DTY10274100 PEOE10041	 80X80	10	4.05	DTY10327635 AA1045	 50.8X50.8	6.35	1.661	DTY10344300 ME0003115	 76X76	3	1.206
DTY10244318 3830206066063	 38.1X38.1	3.18	0.624	DTY10329635 AA1065	 63.5X63.5	6.35	2.104	DTY10346400 ME0002964	 40X40	4	0.82
DTY10246318 3830204046063	 25.4X25.4	3.18	0.407	DTY10326475 AA1026	 38.1X38.1	4.75	0.936	DTY10360160 PEOE10001	 12X12	1.6	0.096
DTY10248635 384041612	 101.6X76.2	6.35	2.963	DTY10345635 383040808	 50.8X50.8	6.35	1.675	DTY10372300 EE1000002	 12X12	3	0.17
DTY10340635 384041208	 76.2X50.8	6.35	2.115	DTY10344635 384041212	 76.2X76.2	6.35	2.555	DTY10358150 BE0000985	 50X50	1.5	0.399
DTY10338477 383030808	 50.8X50.8	4.77	1.274	DTY10339318 383020606	 38.1X38.1	3.18	0.639	DTY10343300 ME0003196	 60X60	3	0.947

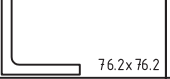
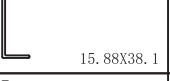
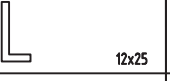
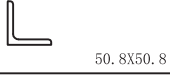
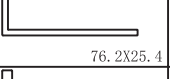
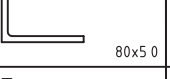
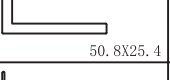
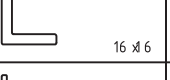
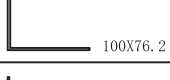
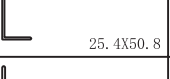
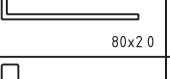
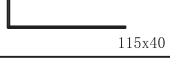
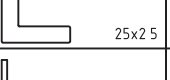
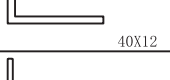
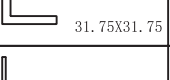
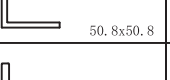
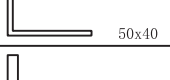
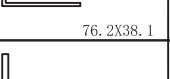
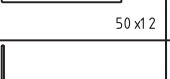
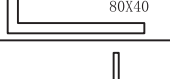
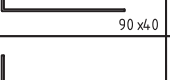
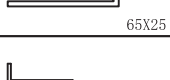
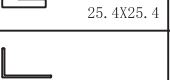
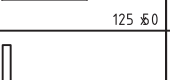
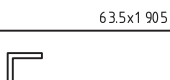
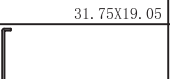
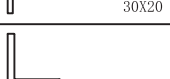
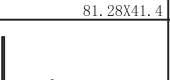
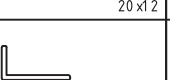
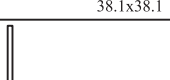
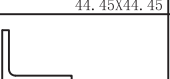
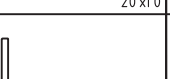
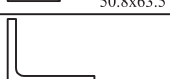
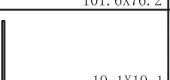
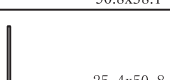
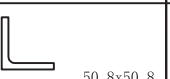
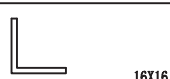
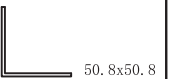
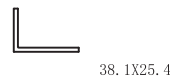
MẶT CẮT 1 SỐ THANH NHÔM TIÊU BIỂU

THANH L											
DIE #	Sectional cross	Wall Thickness (mm)	Drawing weight (kg/m)	DIE #	Sectional cross	Wall Thickness (mm)	Drawing weight (kg/m)	DIE #	Sectional cross	Wall Thickness (mm)	Drawing weight (kg/m)
DTY10473460 A146L	 101.6X50.8	4.6	1.856	DTY10603160 E10072	 50x20	1.6	0.296	DTY10007070 YE-007	 23.6x23.6	0.7±8%	0.088
DTY10481200	 38x19	2.0	0.298	DTY10601450 SE0002759	 63.5x25	4.5	1.020	DTY10173124	 24x38.1	1.24	0.205
DTY10456600 A137	 101X76	6	2.78	DTY10599160 E10025	 70X20	1.6	0.382	DTY10172115 SS6S07359	 36.5X36.5	1.15	0.248
DTY10426160 ME0005057	 20X20	1.6	0.166	DTY10616150 ME0004325	 48x33.4		0.321	DTY10277160 PE00E7001	 25X25	1.6	0.209
DTY10299159 IE1209	 12.7X12.7	1.59	0.103	DTY10628635 E2486	 101.6x38	6.35	2.527	DTY10280300 PE00E7002	 40X40	3	0.623
DTY10300159 IE1213	 19.05X19.05	1.59	0.158	DTY10613400 WEA11	 100x50	4.0	1.577	DTY10368160 ME0003108	 20X20	1.6	0.166
DTY10301159 IE1215	 25.4X25.4	1.59	0.213	DTY10944635	 50.8X50.8	6.35	1.686	DTY10453160 ME0000330	 40X40	1.6	0.34
DTY10068055 DY6201	 12x12	0.55	0.034	DTY10613400 WEA11	 100x50	4.0	1.577	DTY10489150 CR0000021	 40X40	1.5	0.316
DTY10069055 DY6202	 19.1x19.1	0.55	0.056	DTY10974318	 31.75X31.75	3.18	0.525	DTY10666300 CA0000891	 30x20	3.0	0.380
DTY10499300 TC163	 101.6X50.8	3.0	1.214	DTY10691000 ME0005024	 28.6X44		0.397	DTY10557300 SE0003033	 25x25	3.0	0.379
DTY10487300 TC045	 50.8X50.8	3.0	0.797	DTY10683180 CR0000054	 50x50	1.8	0.474	DTY10625300 E7003	 50x50		0.786
DTY10486150 TC127	 76.2X50.8	1.5	0.405	DTY10679000 FA0788	 19.5x12		0.114	DTY10591300 ME0003109	 20x20	3.0	0.3
DTY10492476	 76.2X50.8	4.76	1.602	DTY10665150 FA0916	 40x40	1.5	0.318	DTY10544300 EE7000001	 25x25	3.0	0.381
DTY10491318	 25.4X25.4	3.18	0.419	DTY10551160 CR0000037	 90x40	1.6	0.553	DTY10566140 PM0000148	 40x12	1.4	0.191
DTY10501635 SA-0982	 76.2X50.5	6.35	2.086	DTY10525600 WE0001052	 125x50	6.0	2.737	DTY10541300 SE0003118	 40x25	3.0	0.502
DTY10501635 SA-0982	 76.2X50.8	6.35	2.091	DTY10527150 CR0000020	 40x40	1.5	0.316	DTY10542300 SE0003120	 40x40	3.0	0.623
DTY10488635	 101.6X101.6	6.35	3.436	DTY10529200 ME0002951	 35x35	2.0	0.367	DTY10559400 SE0003136	 190x32	4.0	2.354

MẶT CẮT 1 SỐ THANH NHÔM TIÊU BIỂU

THANH L											
MÃ SỐ	MẶT CẮT	ĐỘ DÀY (mm)	TRỌNG LƯỢNG (kg/m)	MÃ SỐ	MẶT CẮT	ĐỘ DÀY (mm)	TRỌNG LƯỢNG (kg/m)	MÃ SỐ	MẶT CẮT	ĐỘ DÀY (mm)	TRỌNG LƯỢNG (kg/m)
DYG10078635	 76. 2x76. 2	6. 35	2. 536	DYG10076635	 50. 8x50. 8	6. 35	1. 662	DYT10510318	 50. 8x50. 8	3. 18	0. 854
DYT10334635 AA1074	 76. 2x76. 2	6. 35	2. 547	DYG10077476	 50. 8x50. 8	4. 76	1. 262	DYT10511478	 76. 2x76. 2	4. 78	1. 924
DYT10236953 384061212	 76. 2x76. 2	9. 53	3. 768	DYG10550300 AA1036	 50x50	3. 0	0. 789	DYT10989635	 50. 8x50. 8	6. 35	1. 639
DYT10344635 384041212	 76. 2x76. 2	6. 35	2. 555	DYG10551600 AA1037	 50x50	6. 0	1. 528	DYT10989635	 50. 8x50. 8	6. 35	1. 639
DYT10396635 PE00E2496	 76. 2x76. 2	6. 35	2. 538	DYF10171400 AA1038	 50x50	4	1. 04	DYT10954159	 38. 1x38. 1	1. 59	0. 321
DYT10344300 ME0003115	 76x76	3	1. 206	DYT10265600 PE0E10018	 50x50	6	1. 522	DYT10953953	 76. 2x50. 8	9. 53	3. 042
DYT10587000 E2497	 76. 2x76. 2		3. 710	DYT10256160 PE0E10010	 50x50	1. 6	0. 425	DYT10964635 0	 25. 4x25. 4	6. 35	0. 788
DYT10571635 E2498	 50. 8x50. 8	6. 35	1. 655	DYT10257300 PE0E10016	 50x50	3	0. 785	DYT11045318 25055	 25. 4x25. 4	3. 18	0. 410
DYT10987200	 128. 59x128. 59	2. 0	1. 383	DYT10243318 3830208086063	 50. 8x50. 8	3. 18	0. 846	DYT11116635	 152. 4x76. 2	6. 35	3. 824
DYT10995476	 25. 4x25. 4	4. 76	0. 607	DYT10338477 383030808	 50. 8x50. 8	4. 77	1. 274	DYT11137318	 38. 1x25. 4	3. 18	0. 519
DYT10996953	 101. 6x76. 2	9. 53	4. 396	DYT10363400 PE0E10026	 50x50	4. 0	1. 04	DYT11109127 4018	 12. 7x9. 53	1. 27	0. 072
DYT11182160 AN40121. 6	 40x12	1. 6	0. 219	DYT10342600 AA1039	 50x50	6	1. 538	DYT11190635	 31. 75x31. 75	6. 35	0. 989
DYT10747476	 50. 8x63. 5	4. 76	1. 427	DYT10327635 AA1045	 50. 8x50. 8	6. 35	1. 661	DYT11205102 ND0270	 19. 05x19. 05	0. 97	0. 097
DYT10748476	 50. 8x38. 1	4. 76	1. 099	DYT10345635 383040808	 50. 8x50. 8	6. 35	1. 675	DYT11208114 ND0285	 38. 1x25. 4	1. 02	0. 172
DYT10639476	 50. 8x50. 8	4. 76	1. 250	DYT10358150 BE0000985	 50x50	1. 5	0. 399	DYT11207140-rev1 ND0290-rev1	 31. 75x19. 05	1. 4	0. 187
DYT10875953 GVA-D01126	 50. 8x50. 8	9. 53	2. 429	DYT10487300 TC045	 50. 8x50. 8	3. 0	0. 797	DYT10940635	 50. 8x50. 8	6. 35	1. 651
DYT11158500 AN75505. 0	 75x50	5. 0	1. 626	DYT10714224 TC043	 50. 8x50. 8	2. 24	0. 607	DYT10963318	 19. 05x19. 05	3. 18	0. 306

MẶT CẮT 1 SỐ THANH NHÔM TIÊU BIỂU

THANH L											
MÃ SỐ	MẶT CẮT	ĐỘ DÀY (mm)	TRỌNG LƯỢNG (kg/m)	MÃ SỐ	MẶT CẮT	ĐỘ DÀY (mm)	TRỌNG LƯỢNG (kg/m)	MÃ SỐ	MẶT CẮT	ĐỘ DÀY (mm)	TRỌNG LƯỢNG (kg/m)
DTY10875953 GVA-D01126	 50.8X50.8	9.53	2.429	DTY10587000 E2497	 76.2x76.2		3.710	DTY10940635	 50.8X50.8	6.35	1.651
DTY10847157	 15.88X38.1	1.57	0.223	DTY10595300 E10011	 12x25	3.0	0.275	DTY10940635	 50.8X50.8	6.35	1.651
DTY10881318	 76.2X25.4	3.18	0.847	DTY10541600 BE0002351	 80x50	6.0	2.018	DTY10716236 BE0000120	 110X38	2.36	0.921
DTY10880476	 50.8X25.4	4.76	0.922	DTY10594300 ME0003246	 16x6	3.0	0.234	DTY10778300 BE0002669	 100X76.2	3.0	1.403
DTY10928198 PART#1068	 25.4X50.8	1.98	0.396	DTY10593300 ME0003116	 80x20	3.0	0.785	DTY10711160 EE1000900	 115x40	1.60	0.662
DTY10929239 PART#1069	 19.5X50.8	2.39	0.433	DTY10592000 ME0003114	 25x25		0.712	DTY10701300 ME0019	 40X12	3.0	0.397
DTY11112476	 31.75X31.75	4.76	0.758	DTY10639476	 50.8x50.8	4.76	1.250	DTY10704300 AN50403.0	 50x40	3.00	0.704
DTY10814318 96A	 76.2X38.1	3.18	0.956	DTY10589300 ME0002932	 50x12	3.0	0.478	DTY10699600 AN80406.0	 80X40	6.00	1.847
DTY11176500 AE-15	 50X50	5.0	1.287	DTY10588000 ME0002634	 90x40		0.520	DTY10697300 AN65253.0	 65X25	3.00	0.705
DTY10995476	 25.4X25.4	4.76	0.607	DTY10564300 ME0002635	 125x50	3.0	1.398	DTY10718318 CM101-1	 63.5x190.5	3.18	0.683
DTY11207140 ND0290	 31.75X19.05	1.4	0.187	DTY10562300 ME0018	 32x20	3.0	0.397	DTY10709300 DA-CW07	 30X20	3.0	0.381
DTY11188145 NH2069	 81.28X41.4	1.45	0.492	DTY10627300 E10033	 20x12	3.0	0.235	DTY10754478	 38.1x38.1	4.78	0.924
DTY11189152 NH2070	 44.45X44.45	1.45	0.36	DTY10561140 E10000	 20x10	1.40	0.108	DTY10747476	 50.8x63.5	4.76	1.427
DTY10996953	 101.6X76.2	9.53	4.396	DTY10780230 ME0597	 38X20	2.3	0.346	DTY10748476	 50.8x38.1	4.76	1.099
DTY10069066M DY-6202M	 19.1X19.1	0.66	0.067	DTY10570300 ME0003057	 60x25	3.0	0.664	DTY10776212	 25.4x50.8	2.12	0.425
DTY10068064M DY6201M	 12X12	0.64	0.040	DTY10571635 E2498	 50.8x50.8	6.35	1.655	DTY10920160	 16X16	1.6	0.132
DTY10038067M SK-6203M	 25X25	0.67	0.089	DTY10714224 TC043	 50.8x50.8	2.24	0.607	DTY11026254 AS-8007	 38.1X25.4	2.54	0.419

MẶT CẮT 1 SỐ THANH NHÔM TIÊU BIỂU

THANH L															
MÃ SỐ	MẶT CẮT	ĐỘ DÀY (mm)	TRỌNG LƯỢNG (kg/m)	MÃ SỐ	MẶT CẮT	ĐỘ DÀY (mm)	TRỌNG LƯỢNG (kg/m)	MÃ SỐ	MẶT CẮT	ĐỘ DÀY (mm)	TRỌNG LƯỢNG (kg/m)	MÃ SỐ	MẶT CẮT	ĐỘ DÀY (mm)	TRỌNG LƯỢNG (kg/m)
DYT10963236		50.8X25.4	2.36 0.473												
DYT11004635 0		31.75X31.75	6.35 1.007												
DYT11005476 0		63.5X63.5	4.76 1.591												
DYT11006953 0		101.6X101.6	9.53 5.051												
DYT11007318 0		76.2X50.8	3.18 1.065												
DYT11008635 0		76.2X76.2	6.35 2.513												
DYT11001953 0		127X88.9	9.53 5.379												
DYT11371178 184798		25.4X38.1	1.78 0.297												
DYT11410157 S-39738		19.05X68.28	1.57 0.366												
DYT10038067 SK-6203M		25X25	0.67 0.089												
DYT11331100 AP-15		75X38	1.0 0.303												
DYT11356410 THC-AC04K		40.2X25.2	4.1 0.681												
DYT11330100 AP-16		38X38	1.0 0.203												
DYT11335120 AP-13		38X20	1.2 0.184												
DYT11375953		63.5X63.5	9.53 3.032												
DYT11342236 PMNA4548S		50.55X50.55	2.26 0.605												

MẶT CẮT 1 SỐ THANH NHÔM TIÊU BIỂU

HÀNG HỘP											
DIE #	Sectional cross	Wall Thickness (mm)	Drawing weight (kg/m)	DIE #	Sectional cross	Wall Thickness (mm)	Drawing weight (kg/m)	DIE #	Sectional cross	Wall Thickness (mm)	Drawing weight (kg/m)
Rectangular bar				Rectangular bar				Rectangular bar			
DYF10001050 YE-20x10	 20x10	0.5±8%	0.08	DYF10023060 SK-6105	 20x12	0.6±8%	0.1	DYF10048127	 19.5x19.5	1.27	0.201
DYF10002050 YE-25x12	 25x12	0.5±8%	0.1	DYF10024060 SK-6108	 25x12	0.6±8%	0.116	DYF10049305	 38.1x38.1	3.05	1.067
DYF10003100 YE-20x20	 20x20	1.0±8%	0.206	DYF10025050 NDA YE-25x25B	 25x25	0.5±8%	0.132	DYF10050477	 38.1x38.1	4.77	1.671
DYF10004060 YE-25x25	 25x25	0.6±8%	0.16	DYF10026050 NDA YE-25x12	 25x12	0.5±8%	0.097	DYF10051318	 31.75x31.75	3.18	0.985
DYF10006100 YE-30x30	 30x30	1.0±8%	0.314	DYF10027050 NDA YE-20x12	 20x12	0.5±8%	0.084	DYF10052305	 25.4x25.4	3.05	0.739
DYF10007060 YE-38x25	 38x25	0.6±8%	0.2	DYF10028075 NA.07	 100x43	0.75	0.581	DYF10053305	 50.8x50.8	3.05	1.451
DYF10009060 YE-38x38	 38x38	0.6±8%	0.243	DYF10029075 NA.08	 40x20	0.75	0.238	DYF10054477	 50.8x50.8	4.77	2.222
DYF10010060 YE-50.7x25.3	 50.7x25.3	0.6±8%	0.24	DYF10447140 SD.76X15	 76X15	1.4	0.672	DYF10055477	 101.6x50.8	4.77	3.641
DYF10011060 YE-50x38	 50x38	0.6±8%	0.28	DYF10032060 DY7013	 76X25	0.6	0.324	DYF10056635	 76.2x76.2	6.35	4.691
DYF10013060 YE-76x25	 76x25	0.6±8%	0.32	DYF10033075 DY7004	 76x44	0.75	0.482	DYF10048127	 15.9x15.9	1.27	0.200
DYF10014070 YE-76.3x38.3	 76.3x38.3	0.7±8%	0.43	DYF10034055 DY6102	 38x25	0.55	0.184	DYF10057127	 38.1x15.87	1.27	0.353
DYF10016070 YE-76x44	 76x44	0.7±8%	0.45	DYF10035055 DY6103	 50x25	0.55	0.22	DYF10058152	 38.1x38.1	1.524	0.604
DYF10018080 YE-44x100	 44x100	0.8±8%	0.617	DYF10036050 DY6105	 20x12	0.5	0.084	DYF10059240	 50.8x50.8	2.4	1.259
DYF10019110 DN-7004	 76x44.4	1.0~1.1	0.704	DYF10037055 DY6125	 25x25	0.55	0.145	DYF10085185 AA4124	 50.8x50.8	1.85	0.935
DYF10020060 SK-6102	 38x25	0.6±8%	0.2	DYF10038050 DY6108	 25X12	0.5	0.097	DYF10094160 AA4036	 25x25	1.6	0.406
DYF10021060 SK-6103	 50x25	0.6±8%	0.24	DYF10039060 DY6138	 38X38	0.6	0.243	DYF10095300 AA4046	 25x25	3.0	0.715
DYF10022060 SK-6125	 25x25	0.6±8%	0.158	DYF10060200	 63.5x63.5	2.0	1.315	DYF10096300 AA4100	 40x40	3.0	1.203

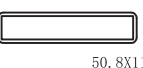
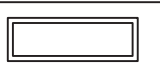
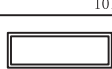
MẶT CẮT 1 SỐ THANH NHÔM TIÊU BIỂU

HÀNG HỘP											
DIE #	Sectional cross	Wall Thickness (mm)	Drawing weight (kg/m)	DIE #	Sectional cross	Wall Thickness (mm)	Drawing weight (kg/m)	DIE #	Sectional cross	Wall Thickness (mm)	Drawing weight (kg/m)
Rectangular bar				Rectangular bar				Rectangular bar			
DYF10097250 AA4122	 50x50	2.5	1.287	DYF10224127	 25.4X25.4	1.27	0.334	DYF10167478 4150818CC	 50.8X50.8	4.78	2.386
DYF10099320 AA4130	 50.8x50.8	3.2	1.604	DYF10108224 TC236	 76.2X76.2	2.24	1.809	DYF10168318 4162408126063	 152.4X50.8	3.18	3.269
DYF10101200 AA4125	 50x50	2.0	0.994	DYF10109300 TC244	 76.2X76.2	3.0	2.398	DYG10901300 PE00E3006	 150X50	3	3.143
DYF10103300 AA4150	 65x65	3.0	2.016	DYF10110300 TC245	 101.6X101.6	3.0	3.23	DYF10227250 BE0002060	 65X65	2.5	1.632
DYF10105250 AA4516	 38x25	2.5	0.77	DYF10112223 TC325	 127X50.8	2.23	2.111	DYF10225140 BE0001410	 40X16	1.4	0.387
DYF10106300 AA4640	 100x50	3.0	2.341	DYF10086200 AA1038	 25X25	2	0.493	DYF10226150 BE0001988	 38X25	1.5	0.47
DYF10113090 SS5-82994	 17X17	0.9	0.155	DYF10087300 AA4123	 50X50	3	1.528	DYF10213200 BE0002370	 50X25	2	0.748
DYF10084150 AA4515	 38x25	1.5	0.472	DYF10123318	 50.8x50.8	3.18	1.623	DYF10214122 BE0002352	 25.4X25.4	1.22	0.305
DYF10093120 AA4021	 20X20	1.2	0.245	DYF10122478	 38.1x38.1	4.78	1.738	DYF10215160 BE0002358	 70X70	1.6	1.182
DYF10098300 AA4533	 50X25	3.0	1.101	DYF10120305	 31.75x31.75	3.05	0.938	DYF10228160 AA4620	 100X50	1.6	1.273
DYF10102140 AA4561	 65X16	1.4	0.578	DYF10121318	 38.1x38.1	3.18	1.188	DYF10134305 TBXX-221820	 50.8X50.8	2.46	1.29
DYF10104236 AA4580	 76.2X25.4	2.36	1.239	DYF10127318	 76.2x50.8	3.18	2.092	DYF10131305 TBXX-151820	 127X25.4	3.05	2.416
DYF10100300 AA4530	 50X25	3.0	1.122	DYF10126241	 50.8x25.4	2.41	0.94	DYF10135305 TBXX-231820	 76.2X50.8	2.46	1.629
DYG10473236 CDW-60	 88.9x66.68	2.36	1.93	DYF10125318	 50.8x50.8	3.18	1.651	DYF10130305 TBXX-141820	 101.6X25.4	3.05	1.998
DYF10114051	 15.88X5.84	0.51	0.0562	DYF10152120 ME0050344	 65X16	1.2	0.496	DYF10137305 TBXX-251820	 127X50.8	3.05	2.876
DYF10107060	 15.2X15.2	0.6	0.095	DYF10153140 WE0000451	 100X16	1.4	0.841	DYF10136305 TBXX-241820	 101.6X50.8	3.05	2.417
DYF10223200 AA4096	 40X40	2	0.805	DYF10150300 PE00E3020	 50X50	3.0	1.523	DYG10151300 PM0000046	 50X50	3.0	1.46

MẶT CẮT 1 SỐ THANH NHÔM TIÊU BIỂU

HÀNG HỘP											
DIE #	Sectional cross	Wall Thickness (mm)	Drawing weight (kg/m)	DIE #	Sectional cross	Wall Thickness (mm)	Drawing weight (kg/m)	DIE #	Sectional cross	Wall Thickness (mm)	Drawing weight (kg/m)
DYF10211300 PM0000099	 60X40	3.0	1.523	DYF10153318 41504126063	 25.4X25.4	3.18	0.767	DYF10210320 PE00E3051	 38.1X25.4	3.2	0.969
DYF10209240 PE00E3000	 76.2X25.4	2.4	1.254	DYF10169318 41512126063	 76.2X27.6	3.18	2.426	DYF10197300 PE00E3054	 80X40	3	1.847
DYF10206150 PE00E2615	 38X25	1.5	0.47	DYF10170305 41505126063	 31.75X31.75	3.05	0.945	DYF10201250 PE00E3058	 100X25	2.5	1.62
DYF10203220 PE00E2614	 38X25	2.2	0.68	DYF10172635 416120825CC	 76.2X50.8	6.35	3.95	DYF10202160 PM0000144	 50X25	1.6	0.605
DYF10199300 ME0000157	 50X25	3.0	1.118	DYF10173305 4161208126063	 76.2X50.8	3.05	1.989	DYF10204300 PE00E3004	 80X50	3	2.009
DYF10198140 PM000104A	 65X16	1.4	0.576	DYF10154305 41508126063	 50.8X50.8	3.05	1.573	DYF10208300 PM0000045	 100X50	3	2.27
DYF10175180 PE00E2510	 50X50	1.8	0.894	DYF10192200 ME0003002	 25X25	2.0	0.497	DYF10207300 PE00E3005	 100X50	3	2.333
DYF10179160 PE00E2631	 19X19	1.6	0.298	DYF10191160 PE00E3007	 12X12	1.6	0.18	DYF10196250 PE00E3002	 40X25	2.5	0.81
DYF10180160 BE0000603	 25X25	1.6	0.404	DYF10190300 PE00E3016	 20X20	3.0	0.553	DYF10200250 PE00E3003	 50X25	2.5	0.945
DYF10183240 PE00E2176	 40X40	2.4	0.974	DYF10186160 PE00E3011	 25X25	1.6	0.404	DYF10216120 BE0000749	 38X16	1.2	0.321
DYF10184200 PE00E3100	 25X25	2.0	0.5	DYF10185300 PE00E3017	 25X25	3.0	0.713	DYF10218300 BE0002363	 70X30	3	1.494
DYF10187120 PE00E2174	 19.05X19.05	1.2	0.228	DYF10182160 PE00E3012	 32X32	1.6	0.525	DYF10212300 BE0002357	 65X65	3	2.009
DYF10205160 PE00E3501	 100X50	1.6	1.268	DYF10181300 PE00E3018	 32X32	3.0	0.94	DYF10219200 BE0002355	 40X40	3	1.164
DYF10188120 PW003004A	 25.4X25.4	1.2	0.314	DYF10178200 PE0000079	 50X50	2.0	0.99	DYF10222300 BE0002367	 50X25	3	1.097
DYF1195160 PE00E3015	 50X50	1.6	0.836	DYF10177300 PE00E3019	 40X40	3.0	1.199	DYF10221500 BE0002356	 50X50	5	2.349
DYF10194300 PE00E3021	 75X75	3	2.333	DYF1176160 PE00E3014	 40X40	1.6	0.663	DYF10220300 BE0002364	 80X50	3	1.946
DYF10193200 PM0000115	 40X40	2	0.795	DYF10174300 PM000047	 40X40	3.0	1.136	DYF10217200 BE0002354	 40X40	2	0.802

MẶT CẮT 1 SỐ THANH NHÔM TIÊU BIỂU

HÀNG HỘP											
DIE #	Sectional cross	Wall Thickness (mm)	Drawing weight (kg/m)	DIE #	Sectional cross	Wall Thickness (mm)	Drawing weight (kg/m)	DIE #	Sectional cross	Wall Thickness (mm)	Drawing weight (kg/m)
Rectangular bar				Rectangular bar				Rectangular bar			
DYF10259635 AA4190	 76. 2X76. 2	6. 35	4. 432	DYF10281140 CA0000912	 35X25	1. 4	0. 419	DYF10410140 CA0001479	 80X16	1. 4	0. 69
DYF10260200 AA4095	 40X40	2. 0	0. 824	DYF10282140 CA0000621	 25X25	1. 4	0. 343	DYF10406200 SY-343	 101X101	2. 0	2. 138
DYF10261600 ME0003298	 101. 6X50. 8	6	4. 41	DYF10283140 CA0000616	 35X35	1. 4	0. 495	DYF10407195 SY-335	 76. 2X50. 8	1. 95	1. 3
DYF10246477 416160818CC	 101. 6X50. 8	4. 77	3. 721	DYF10294220 ME0003120	 82. 28X28. 58	2. 2	1. 265	DYF10432240 A012	 38. 1X38. 1	2. 4	0. 932
DYF10247635 4151225	 76. 2X76. 2	6. 35	4. 773	DYF10295150 ME0003119	 76X25	1. 5	0. 794	DYF10414192 SY-3147	 50. 65X50. 65	1. 92	1. 014
DYF10243318 416080412	 50. 8X25. 4	3. 18	1. 14	DYF10284120 CA0000615	 20X20	1. 2	0. 231	DYF10413317 SY-311	 38. 1X38. 1	3. 17	1. 2
DYF10250305 4150412	 25. 4X25. 4	3. 05	0. 709	DYF10292160 BE0000984	 50X50	1. 6	0. 798	DYF10412192 SY-3325	 76. 05X38	1. 92	1. 147
DYF10248477 4150618	 38. 1X38. 1	4. 77	1. 696	DYF10362100 SE0000490	 50X10	1	0. 309	DYF10402130 PE00E2708	 50. 8X11. 1	1. 3	0. 407
DYF10242305 4150512	 31. 75X31. 75	3. 05	0. 908	DYF10278300 AA4045	 25X25	3	0. 715	DYF10403190 PE00E3336	 38X25	1. 9	0. 59
DYF10244305 4150812	 50. 8X50. 8	3. 05	1. 475	DYF10279200 AA4524	 40X25	3	0. 661	DYF10305150 E3057	 16X16	1. 5	0. 226
DYF10245477 4150818	 50. 8X50. 8	4. 77	2. 25	DYF10280300 AA4600	 80X50	3	2. 016	DYF10409600 ME0002544	 100X50	6. 0	4. 332
DYF10157635 4151625	 101. 6X101. 6	6. 35	6. 251	DYF10160305 4161204126063	 76. 2X25. 4	3. 05	1. 589	DYF10296290 WE0000105	 38X38	2. 9	1. 099
DYF10158241 41504096063	 25. 4X25. 4	2. 41	0. 605	DYF10155305 4161206126063	 76. 2X38. 1	3. 05	1. 8	DYF10297200 WE0000864	 60X30	2	0. 92
DYF10159305 41516126063	 101. 6X101. 6	3. 05	3. 28	DYF10156305 4160804126063	 50. 8X25. 4	3. 05	1. 167	DYF10290250 ME0002936	 50X50	2. 5	1. 283
DYF10162305 41506126063	 38. 1X38. 1	3. 05	1. 158	DYF10161305 4161608126063	 101. 6X50. 8	3. 05	2. 435	DYF10291300 BE0002359	 76. 2X76. 2	3	2. 306
DYF10166305 4150612	 38. 1X38. 1	3. 05	1. 09	DYF10165478 4162408186063	 152. 4X50. 8	4. 78	5. 049	DYF10303250 E3852	 65X65	2. 5	1. 685
DYF10164305 41503126063	 19. 05X19. 05	3. 05	0. 532	DYF10258120 ME0000181	 20X20	1. 2	0. 243	DYF10289300 ME0003006	 25X25	3	0. 713

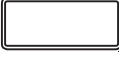
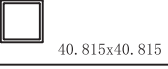
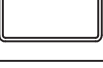
MẶT CẮT 1 SỐ THANH NHÔM TIÊU BIỂU

HÀNG HỘP											
DIE #	Sectional cross	Wall Thickness (mm)	Drawing weight (kg/m)	DIE #	Sectional cross	Wall Thickness (mm)	Drawing weight (kg/m)	DIE #	Sectional cross	Wall Thickness (mm)	Drawing weight (kg/m)
Rectangular bar											
DYG10449315 A037	 101.6X50.8	3.15	2.492	DYF10038050 DY6108	 25X12	0.5	0.097	DYF10535102 E-3520	 38.1x25.4	1.02	0.323
DYF10445236 CDW-134	 177.8X66.68	2.36	3.07	DYF10039060 DY6138	 38X38	0.6	0.243	DYF10670191 EXP-C-ST22075	 50.8X50.8	1.91	1.017
DYF10454120 WE0000452	 38X16	1.2	0.321	DYF10034055 DY6102	 38x25	0.55	0.184	DYF10496300 PE00E3408	 200X50	3.0	3.952
DYF10441160 PE00E3009	 25X25	1.6	0.318	DYF10035055 DY6103	 50x25	0.55	0.22	DYF10497478	 101.6X101.6	4.78	5.012
DYF10416120 ME0002142	 50X19	1.2	0.432	DYF10036050 DY6105	 20x12	0.5	0.084	DYF10464635	 101.6X101.6	6.35	6.321
DYF10417120 ME0002177	 19X19	1.2	0.231	DYF10037055 DY6125	 25x25	0.55	0.145	DYF10465318	 25.4X25.4	3.18	0.736
DYF10418120 ME0005051	 50X25	1.2	0.47	DYF10435315 SY-3193	 152X152	3.15	5.08	DYF10466305	 31.75X31.75	3.05	0.887
DYF10419160 ME0005052	 38X25	1.6	0.517	DYF10433300 A108	 152X50	3.0	3.191	DYF10467318	 38.1X38.1	3.18	1.119
DYF10420120 ME0005065	 25.4X25.4	1.2	0.314	DYF10434315 A003	 76.2X76.2	3.15	2.482	DYF10469635	 50.8X50.8	6.35	2.988
DYF10421120 ME0005058	 32X32	1.2	0.399	DYF10470100 ME0759	 16X5	1.0	0.103	DYF10468478	 38.1X38.1	4.78	1.721
DYF10404140 V-3415	 19.05X19.05	1.4	0.269	DYF10452135	 17.5X17.5	1.35	0.19	DYF10534102 E-6814	 38.1x38.1	1.02	0.41
DYF10405300 V-762	 76.2X38.1	3.0	1.774	DYF10482185	 101.6X25.4	1.85	1.227	DYF10533119 19704	 35.71x38.1	1.19	0.479
DYF10436180 AA4134	 50X50	1.8	0.898	DYF10493320 CA0002348	 46X46	3.2	1.424	DYF10572127 010529	 38.1x38.1	1.27	0.507
DYF10301102 27143	 17.26X11.51	1.02	0.142	DYF10490318	 76.2X50.8	3.18	2.009	DYF10531635	 101.6x50.8	6.35	4.62
DYF10444300 AA4099	 40X40	3.0	1.168	DYF10491478	 76.2X76.2	4.78	3.542	DYF10578226 PT#19-MB-204	 50.7x50.7	2.21	1.162
DYF10442300 AA4590	 80X40	3.0	1.853	DYF10498160 SHR251.6R2.5r2	 25x25	1.6	0.401	DYF10579226 PT#20-MB-228	 50.7x25.3	2.21	0.858
DYF10443300 AA4121	 50X50	3.0	1.466	DYF10489635	 50.8X50.8	6.35	2.989	DYG10652254 010531	 40.13x40.13	2.54	1.035

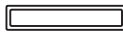
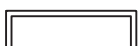
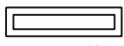
MẶT CẮT 1 SỐ THANH NHÔM TIÊU BIỂU

HÀNG HỘP											
DIE #	Sectional cross	Wall Thickness (mm)	Drawing weight (kg/m)	DIE #	Sectional cross	Wall Thickness (mm)	Drawing weight (kg/m)	DIE #	Sectional cross	Wall Thickness (mm)	Drawing weight (kg/m)
Rectangular bar											
DYF10584300 ME0565	 75x50	3.0	1.928	DYF10632475 ME0002079	 45.25x45.25	4.75	2.321	DYF10616160 BE0002611	 50x25	1.6	0.620
DYF10585300 ME0002966	 40x20	3.0	0.875	DYF10629125 FA0616	 32x25	1.25	0.643	DYF10982241	 31.75x31.75	2.41	0.767
DYF10557500 PM000424	 50x50	5.0	2.430	DYF10627160 SE0001025	 50x38	1.6	0.733	DYF10969478	 50.8x25.4	4.78	1.672
DYF10661200 E3023	 38x25	2.0	0.637	DYF10628183 ME0003340	 19x9	1.83	0.340	DYF10970241	 31.75x31.75	2.41	0.728
DYF10565300 CA0000919	 40x25	3.0	0.956	DYF10638300 ME3007	 20x20	3.0	0.530	DYF10971318	 50.8x38.1	3.18	1.421
DYF10555600 CA0000381	 32x32	6.0	1.676	DYF10538200 ME0000574	 150x50		2.117	DYF10972318	 63.5x38.1	3.18	1.639
DYF10566200 ME1397	 90x90	2.0	1.882	DYF10622300 CA0001660	 20x20	3.0	0.551	DYF10974635	 63.5x63.5	6.35	3.846
DYF10541157 ME440	 19.05x19.05	1.57	0.291	DYF10656300 CA0001661	 40x20	3.0	0.875	DYF10609300 BE0003302	 100x40	3.0	2.171
DYF10532120 ME0005412	 100x19	1.2	0.756	DYF10655110 EE3000287	 50x10	1.1	0.2	DYF10607200 BE0003304	 38x25	2.0	0.622
DYF10683318 4805	 50.8x50.8	3.18	1.598	DYF10647500 WEA16	 50x50	5.0	2.430	DYF10604300 BE0003305	 32x32	3.0	0.928
DYF10719310 374B-II	 50.8x50.8	3.10	1.592	DYF10633250 CA0001090	 26x27	2.5	0.641	DYF10602120 BE0003307	 16x16	1.2	0.190
DYF10718107 AA0055B-II	 25.4x15.24	1.07	0.222	DYF10644160 E3013	 38x38	1.6	0.629	DYF10610200 BE0003308	 40x40	2.0	0.821
DYF10733122 395B	 19.05x19.05	1.22	0.233	DYF10618300 PM000269	 150x50	3.0	3.080	DYF10611200 BE0003309	 50x50	2.0	1.037
DYF10736318	 76.2x38.1	3.18	1.858	DYF10619600 BE0002570	 152x76	6.0	6.924	DYF10617600 BE0002566	 100x50	6.0	4.332
DYF10779140 CIA-E1117	 12.7x12.7	1.40	0.170	DYF10642300 PM000363	 100x25	3.0	1.859	DYF10601200 E3050	 38x38	2.0	0.778
DYF10784140 373C	 25.15x25.15	1.40	0.354	DYF10603200 BE0003306	 32x32	2.0	0.620	DYF10600160 E3025	 19x19	1.6	0.298
DYF10751180 8808B	 63.5x63.5	1.80	1.206	DYF10608300 BE0003303	 75x50	3.0	1.865	DYF10950635	 38.1x38.1	6.35	2.185

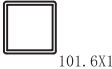
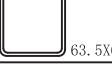
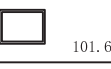
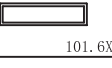
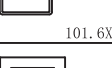
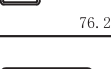
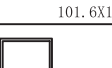
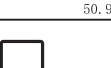
MẶT CẮT 1 SỐ THANH NHÔM TIÊU BIỂU

HÀNG HỘP											
DIE #	Sectional cross	Wall Thickness (mm)	Drawing weight (kg/m)	DIE #	Sectional cross	Wall Thickness (mm)	Drawing weight (kg/m)	DIE #	Sectional cross	Wall Thickness (mm)	Drawing weight (kg/m)
Rectangular bar											
DYF10681102 FS1058-050	 15.55x25	1.02	0.212	DYF10699305 T10034	 38.1X38.1	3.05	1.154	DYF10687112 4028	 35.92x38.1	1.09	0.437
DYF10615280 BE0002428	 16X16	2.8	0.399	DYF10549318 SHR50.83.18	 50.8X50.8	3.18	1.571	DYF10747250 WE0002084	 58X38	2.5	1.214
DYF10595200 BE0002893	 70x30	2.0	1.018	DYF10693500 CAD0000138	 40X40	5.00	1.888	DYT10777150 RH70201.5	 70X20	1.5	0.705
DYF10595200 BE0002893	 70x30	2.0	1.018	DYF10955157	 19.05X19.05	1.57	0.298	DYF10744150 ME0001943	 26X26	1.50	0.389
DYF10596305 T10037	 76.2x76.2	3.05	2.379	DYT10954635	 101.6X101.6	6.35	6.556	DYF10745180 ME0002227	 16X16	1.80	0.276
DYF10598318 FA0662	 76.2x38.1	3.18	1.937	DYF10661200 E3023	 38X25	2.0	0.637	DYF10680102 FU0625	 15.55x15.55	1.02	0.16
DYF10592350 CA0000204	 35x28	3.5	1.038	DYF10538200 ME0000574	 150X50	2.0	2.117	DYF10679080 MFU0625-035E	 15.55x15.55	0.8	0.127
DYF10593220 CA0000206	 35x20	2.2	0.603	DYF10622300 CA0001660	 20x20	3.0	0.551	DYF10678133 FW1010-062	 25x25	1.33	0.341
DYF10580160 E2118	 158x15.8	1.6	0.233	DYF10697200 SE0000975	 70X36.5	2.00	1.107	DYF10677102 FT7575-050	 18.7x18.7	1.02	0.195
DYF10556320 BE0002360	 100x40	3.2	3.345	DYF10700150 ME06123	 45X45	1.50	0.705	DYF10676278 PP1625-125	 40.815x40.815	2.78	1.146
DYF10583300 PE00E3064	 60x40	3.0	1.523	DYF10750140 373B	 25.4x25.4	1.40	0.358	DYF10675278 PE4040-125	 100.64x100.64	2.78	2.944
DYF10590150 E2177	 50x50	1.5	0.750	DYF10729140 CDW-90	 15.88x15.88	1.40	0.214	DYF10674278 PC2525-125	 62.79x62.79	2.78	1.808
DYF10591160 E3001	 38x25	1.6	0.517	DYF10755200 WE0000813 (K00184)	 30X30	2.0	0.586	DYF10673165 PB2525-075	 62.79x62.79	1.65	1.093
DYF10581160 E3001	 38x25	1.6	0.517	DYF10531635	 101.6x50.8	6.35	4.62	DYF10672278 PT2020-125	 50.09x50.09	2.78	1.423
DYF10582120 E3008	 19x19	1.2	0.231	DYF10695137 IFA-1998	 101.6x44.45	1.37	1.088	DYF10671127 P02020-060	 50.09x50.09	1.27	0.672
DYF10949318	 38.1X25.4	3.18	0.983	DYF10689097 4013	 38.1X25.4	0.94	0.298	DYF10735022 ME3001	 20X20	2.20	0.423
DYF10589350 E3733	 100x50	3.5	2.634	DYF10688097 4027	 38.1x38.1	0.94	0.376	DYF10740318 ME0002659	 38.1X17.45	3.18	0.845

MẶT CẮT 1 SỐ THANH NHÔM TIÊU BIỂU

HÀNG HỘP												
MÃ SỐ	MẶT CẮT	ĐỘ DÀY (mm)	TRỌNG LƯỢNG (kg/m)	MÃ SỐ	MẶT CẮT	ĐỘ DÀY (mm)	TRỌNG LƯỢNG (kg/m)	MÃ SỐ	MẶT CẮT	ĐỘ DÀY (mm)	TRỌNG LƯỢNG (kg/m)	
DYF10716250 SH382.5		38x38	2.50	0.958	DYF10789300 RH80253.0		3.0	1.604	DYF10787229 TMP-3714		2.29	0.558
DYF10717250 SHR382.5		38x38	2.50	0.938	DYF10829635		6.35	3.909	DYF10822318 50413		3.18	0.750
DYF10550100 SE0000337		71x13	1.00	0.443	DYF10863165 SNB703S2		1.65	0.418	DYF10780102 4006		0.99	0.245
DYF10698100 SE0000338		50x10	1.00	0.313	DYF10862224 SNB408S2		2.24	1.479	DYF10801300 SHR753.0		3.0	2.270
DYF10690150 WE0000262		60x20	1.50	0.624	DYF10861127 SNB694S1		1.27	0.237	DYF10885241		2.41	1.598
DYF10685650 ME0005355		102x51.5	6.5	4.792	DYF10860114 SNB653S1		1.14	0.179	DYF10892157		1.57	0.190
DYF10684150 SH12.71.5		12.7x12.7	1.50	0.181	DYF10864152 SNB407S1		1.52	0.819	DYF10891478		4.78	3.697
DYF10689160 RH50101.6		50x10	1.60	0.491	DYF10875318 1089		3.18	1.639	DYF10854250 CBU0160		2.5	1.059
DYF10790160 RHS75251.6		75x25	1.6	0.836	DYF10873140		1.4	0.220	DYF10898635		6.35	3.060
DYF10803300 ME06353		90x90	3.0	2.756	DYF10800635 GA4-610068		6.22	6.422	DYF10899318		3.18	1.639
DYF10703127 OP15.3956.TD8		15x15	1.27	0.189	DYF10796318 054314		3.12	2.312	DYF10900305		3.05	1.917
DYG10702157		50.8x50.8	1.57	0.838	DYF10797635 610236		6.27	3.882	DYF10897478		4.78	1.725
DYF10795300 OP15.3955.TD2		38x38	3.0	1.135	DYF10938119 PART#4032		1.17	0.695	DYF10926313		3.13	1.185
DYF10701203 OP11.2767.TD		50.8x50.8	2.03	1.073	DYF10799635 GA4-35079		6.22	4.709	DYF10925313		3.13	1.617
DYF10780102 4006		25.4x25.4	0.99	0.245	DYF10867318 DF450-32		3.18	2.412	DYF10924313		3.13	1.181
DYF10781140 4022		63.5x25.4	1.37	0.632	DYF10866216 DE451-32		2.16	2.487	DYF10923313		3.13	0.749
DYF10782152 4033		76.2x38.1	1.5	0.900	DYF10788152 5213		1.57	0.404	DYF10920152		1.52	0.287

MẶT CẮT 1 SỐ THANH NHÔM TIÊU BIỂU

HÀNG HỘP											
MÃ SỐ	MẶT CẮT	ĐỘ DÀY (mm)	TRỌNG LƯỢNG (kg/m)	MÃ SỐ	MẶT CẮT	ĐỘ DÀY (mm)	TRỌNG LƯỢNG (kg/m)	MÃ SỐ	MẶT CẮT	ĐỘ DÀY (mm)	TRỌNG LƯỢNG (kg/m)
DYF10930300 RHR80403.0		3.0	1.791	DYF10975305		3.05	2.305	DYF11213000 ND0292		.	1.046
DYF10951165		1.65	0.311	DYF10977635		6.35	6.504	DYF10951165		1.65	0.311
DYF17046478		4.78	2.952	DYF10978318		3.18	0.765	DYF17046478		4.78	2.952
DYF10995231 ND0173		2.31	1.214	DYF10973318		3.18	2.028	DYF10983478		4.78	4.355
DYF10989000 ND0162		0.185		DYF10963318		3.18	2.076	DYF10950635		6.35	2.185
DYF11008310 ND0166		3.1	2.021	DYF10961318		3.18	0.546	DYF10949318		3.18	0.983
DYF11009185 ND0167		1.85	1.234	DYF10960478		4.78	3.651	DYF10955157		1.57	0.298
DYF11010310 ND0168		3.1	1.596	DYF10950635		6.35	2.185	DYF10985478		4.78	3.61
DYF11011152 ND0176		1.52	0.811	DYF10949318		3.18	0.983	DYF10985478		4.78	3.610
DYF10990318		3.18	1.204	DYF10955157		1.57	0.298	DYF11216120 WE00164		1.2	0.200
DYF10975305		3.05	2.305	DYF10954635		6.35	6.556	DYF1117318 RH76.250.83.18		3.18	2.079
DYF10977635		6.35	6.504	DYF10968478		4.78	5.012	DYF1121130 ME07057		1.3	0.401
DYF10978318		3.18	0.765	DYF17046478		4.78	2.952	DYF11112300 SHR1003.0R6R3		3.0	3.092
DYF10973318		3.18	2.028	DYF11209102 ND0283		1.02	0.234	DYF11114320 RHR38253.2R3R0.5		3.2	0.961
DYF10954635		6.35	6.556	DYF11206147 ND0276		1.47	0.382	DYF11113160 SHR251.6R1.6R0.5		1.6	0.400
DYF11210107 ND0277		1.07	0.281	DYF11207102 ND0284		1.02	0.304	DYF10962318		3.18	0.874
DYF11206147-rev1 ND0276-rev1		1.45	0.376	DYF11208305 ND0291		3.05	1.772	DYF10951165		1.65	0.311

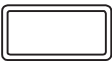
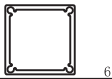
MẶT CẮT 1 SỐ THANH NHÔM TIÊU BIỂU

HÀNG HỘP											
MÃ SỐ	MẶT CẮT	ĐỘ DÀY (mm)	TRỌNG LƯỢNG (kg/m)	MÃ SỐ	MẶT CẮT	ĐỘ DÀY (mm)	TRỌNG LƯỢNG (kg/m)	MÃ SỐ	MẶT CẮT	ĐỘ DÀY (mm)	TRỌNG LƯỢNG (kg/m)
DYF10936152 CDW-27	 44. 45X44. 45	1. 52	0. 709	DYF11023065M MS 1230	 30X20	0. 65	0. 172	DYF10826000 EPN-0646	 18. 64X18. 64		0. 183
DYF10937152 CDW-28	 101. 6X44. 45	1. 52	1. 181	DYF10013075M YE-76x25 0. 75M	 76X25	0. 75	0. 404	DYF10886224 EPN-0489	 38. 1X38. 1	2. 24	0. 869
DYF10023039M SK-6105M	 20X12	0. 39	0. 066	DYF10022060M THC-6125	 25X25	0. 6	0. 158	DYF10844152 EPN-0595	 50. 8X50. 8	1. 52	0. 811
DYF10002040M YE-25X12M	 25X12	0. 4	0. 079	DYF10021060M THC-6103	 50X25	0. 6	0. 240	DYF10842310 EPN-0597	 50. 8X50. 8	3. 10	1. 596
DYF10022041M SK-6125M	 25X25	0. 41	0. 110	DYF10020060M THC-6102	 38X25	0. 6	0. 201	DYF10840185 EPN-0598	 63. 5X63. 5	1. 85	1. 234
DYF10007056M YE-38X25M	 38X25	0. 56	0. 186	DYF10023050M SK-6105M_Rev1	 20X12	0. 5	0. 084	DYF10854250 CBU0160	 44. 5X38. 1	2. 5	1. 059
DYF10021049M SK-6103M	 50X25	0. 49	0. 197	DYF10022050M SK-6125M_rev1	 25X25	0. 5	0. 133	DYF10836310 EPN-0599	 63. 5X63. 5	3. 1.	2. 021.
DYF10013061M YE-76X25M	 76X25	0. 61	0. 328	DYF10002050M YE-25x12M_Rev1	 25X12	0. 5	0. 098	DYF10827000 EPN-0663	 15. 37X15. 37	.	0. 151
DYF10009065M YE-38X38M	 38X38	0. 65	0. 263	DYF11039120 MH-TTK-R75161ZFT	 75X16	1. 2	0. 614	DYF10876152 E15260	 25. 65X13. 21	1. 52	0. 295
DYF10014059M YE-76. 3X38. 3M	 76. 3X38. 3	0. 59	0. 363	DYF11038120 MH-TTK-R65161ZFT	 65X16	1. 2	0. 554	DYF10868000	 95. 7X20. 02	2. 41	1. 472
DYF10033088M DY7004M	 76X44	0. 88	0. 563	DYF11030125 DN-1003	 101. 6X44. 5	1. 25	0. 973	DYF10530180	 63. 5x25. 4	1. 8	0. 834
DYF10018096M YE-100X44M	 100X44	0. 96	0. 739	DYF11046318	 152. 4X25. 4	3. 18	2. 950	DYF10793119 MS-69653	 17. 27x17. 27	1. 19	0. 204
DYF10001036M YE-20X10M	 20X10	0. 36	0. 057	DYF11051318	 50. 8X50. 8	3. 18	1. 569	DYF10966160 DI-02610	 12. 7X12. 7	1. 6	0. 193
DYF11018070M YH50x30	 50X30	0. 7	0. 298	DYF11049165	 25. 4X25. 4	1. 65	0. 425	DYF10967635 DI-02609	 101. 6X50. 8	6. 35	4. 808
DYF10001050M YE-20x10M_Rev1	 20X10	0. 5	0. 079	DYF11054150 MH 100x100	 100X100	1. 5	1. 602	DYF11052114 09874	 17. 02X7. 26	1. 14	0. 135
DYF11031115M YH-1221Y	 76X76	1. 15	0. 932	DYF11026216	 35. 76X13. 44	2. 16	0. 512	DYF11095157 EPN-471	 83. 06X44. 96	1. 57	1. 044
DYF11022090M MS 1222S	 100X25	0. 9	0. 601	DYF10667196 00372	 50. 8X50. 8	1. 96	1. 035	DYF11094160 EPN-0649	 111. 51X61. 98	1. 6	1. 442

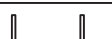
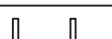
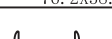
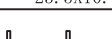
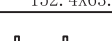
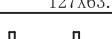
MẶT CẮT 1 SỐ THANH NHÔM TIÊU BIỂU

HÀNG HỘP											
MÃ SỐ	MẶT CẮT	ĐỘ DÀY (mm)	TRỌNG LƯỢNG (kg/m)	MÃ SỐ	MẶT CẮT	ĐỘ DÀY (mm)	TRỌNG LƯỢNG (kg/m)	MÃ SỐ	MẶT CẮT	ĐỘ DÀY (mm)	TRỌNG LƯỢNG (kg/m)
DYF11063080M THC-1204	 38X25	0.8	0.266	DYF11130318	 101.6X50.8	3.18	2.513	DYG16835114 00373A	 25.4X25.4	1.14	0.322
DYF11062083M THC-1219	 76X38	0.83	0.505	DYF11153318	 76.2X50.8	3.18	2.053	DYF11021318 50416	 50.8X50.8	3.18	1.526
DYF11054150M MH 100x100	 100X100	1.5	1.602	DYF11132100 PC16793	 35.6X29	1.0	0.337	DYF11045635	 38.1X38.1	6.35	2.092
DYF11053318 GAV-SN01737	 152.4X50.8	3.18	3.770	DYF11145280 AE-13	 100X50	2.8	2.173	DYF11006318 0	 44.45X44.45	3.18	1.421
DYF11074157	 25.4X25.4	1.57	0.407	DYF11162318	 38.1X25.4	3.18	0.913	DYF11007318 0	 38.1X19.05	3.18	0.874
DYF11073478	 76.2X50.8	4.78	3.040	DYF11178305	 50.8X38.1	3.05	1.368	DYF11032127 13047	 15.88X15.88	1.27	0.201
DYF11089127 5631-H	 18.8X18.8	1.27	0.239	DYF11155089 9874	 16.76X7.01	0.89	0.106	DYF11070127 V-12823	 19.05X12.7	1.27	0.200
DYF11096318	 101.6X101.6	3.18	3.364	DYF11183318 AE2336	 31.75X31.75	3.18	0.971	DYF10473127 VH-48447	 15.88X15.88	1.27	1.9
DYF11112300 SHR1003.0R6R3	 100X100	3.0	3.092	DYF11182157 AE1456	 31.75X31.75	1.57	0.503	DYF10992160 D1-02611	 25.4X12.7	1.6	0.303
DYF11114320 RHR38253.2R3R0.5	 38X25	3.2	0.961	DYF11177318 ND0262	 50.8X50.8	3.18	1.620	DYF10999122 CIA-E025F	 15.88X15.88	1.22	0.188
DYF11113160 SHR251.6R1.6R0.5	 25X25	1.6	0.400	DYG11159152	 15.88X15.88	1.52	0.237	DYF11257114	 19.05X12.7	1.14	0.183
DYF11100635	 63.5X63.5	6.35	3.934	DYF11184305	 47.63X47.63	3.05	1.379	DYF11324102 M-1361	 25.4X7.92	1.02	0.172
DYF11101318	 101.6X101.6	3.18	3.387	DYF11188953	 76.2X76.2	9.53	6.884	DYF11075075 DN-6102	 38X25	0.75	0.25
DYF11119318	 152.4X38.1	3.18	3.075	DYF11141114 7-3413	 12.7X12.7	1.14	0.143	DYF11076075 DN-6103	 50X25	0.75	0.299
DYF11129000 EPN-0663-1	 15.37X15.37	.	0.157	DYF11143127 MH-05845	 19.05X12.7	1.27	0.201	DYF11086040 50X25.04	 50X25	0.4	0.161
DYF11127000 EPN-0646-1	 18.64X18.64	.	0.203	DYF11058318 EPN-0603	 152.4X152.4	3.18	5.117	DYF11087040 25X12.04	 25X12	0.4	0.078
DYF11128250 RHS0252.5R3+0.25	 50x25	2.5	0.928	DYF11268100 F100x30	 100X30	1.0	0.694	DYF11212250 DA-TL01	 200X55	2.5	3.388

MẶT CẮT 1 SỐ THANH NHÔM TIÊU BIỂU

HÀNG HỘP											
MÃ SỐ	MẶT CẮT	ĐỘ DÀY (mm)	TRỌNG LƯỢNG (kg/m)	MÃ SỐ	MẶT CẮT	ĐỘ DÀY (mm)	TRỌNG LƯỢNG (kg/m)	MÃ SỐ	MẶT CẮT	ĐỘ DÀY (mm)	TRỌNG LƯỢNG (kg/m)
DYF11269115 THC-AC06V	 15X15	1.15	0.173	DYF11251142 BANC01229	 50.7X50.7	1.42	0.760				
DYF11202090 DN-7013	 76.2X25.4	0.9	0.487	DYF11250109 BANC01227	 15.78X15.78	1.09	0.171				
DYF10831120 BD. 50X38	 50X38	1.2	0.56	DYF11275300 RH50403.0	 50X40	3.00	1.366				
DYF10901070	 15X15	0.7	0.109	DYF11295200 SE05009	 49X36.5	2.00	0.883				
DYG16763155 TO. 12	 40X30	1.55	0.563	DYF11310200 RHR40202.0	 40X20	2.0	0.600				
DYF11262318	 76.2X25.4	3.18	1.616								
DYG21458406 2633	 63.5X63.5	4.06	2.510								
DYF10846231 EPN-0596	 50.8X50.8	2.31	1.210								
DYF11255307 ND0391	 76.2X50.8	3.07	1.990								
DYF11252140 ND0387	 38.1X25.4	1.4	0.445								
DYG11254145 ND0389	 76.2X25.4	1.45	0.757								
DYF11275114 ND0397	 15.87X15.87	1.14	0.180								
DYF10837152 EPN-0592	 25.02X25.02	1.52	0.387								
DYF11313127 AH-68266	 15.88X15.88	1.27	0.197								
DYF11311478 AH-65634	 76.2X76.2	4.78	3.686								
DYF11312241 AH-65754	 38.48X19.51	2.41	0.692								
DYF11316305 AH-65344	 50.8X50.8	3.05	1.563								

MẶT CẮT 1 SỐ THANH NHÔM TIÊU BIỂU

THANH U											
DIE #	Sectional cross	Wall Thickness (mm)	Drawing weight (kg/m)	DIE #	Sectional cross	Wall Thickness (mm)	Drawing weight (kg/m)	DIE #	Sectional cross	Wall Thickness (mm)	Drawing weight (kg/m)
DTY10011060 YE-004	 9.5x9.5	0.6±8%	0.044	DTY10295160	 50X25	1.6	0.42	DTY10341160 ME0000023	 10X15	1.6	0.159
DTY10012060 YE-003	 12x12	0.6±8%	0.056	DTY10294160	 50X20	1.6	0.376	DTY10354400 ME0000008	 80X40	4	1.641
DTY10033065 SY-6002	 12x12	0.65	0.061	DTY10285300 PE00E5013	 50X50	3	1.166	DTY10361300 PE00E5053	 50X50	3.0	1.166
DTY10034060 SK-6001	 9.5x9.5	0.6	0.044	DTY10275160 PE00E5004	 25X25	1.6	0.31	DTY10349300 PE00E5012	 80X25	3	1.004
DTY10035060 SK-6001B	 12x7	0.6	0.048	DTY10245476 394031005CC	 63.5X33.34	4.76		DYF10455300 A138	 50.8X50.8	3.0	1.18
DTY10065055 DY6001	 10x10	0.55	0.043	DTY10247318 3940208046063	 50.8X25.4	3.18	0.81	DTY10391000 PE00E2491	 76.2X38.1		2.732
DTY10066055 DY6001B	 12x7	0.55	0.044	DTY10240635 394041206	 76.2X38.1	6.35	2.738	DTY10392793 PE00E2492	 101.6X50.8	7.93	4.061
DTY10067055 DY6002	 12x12	0.55	0.052	DTY10283160 PE00E5002	 16X16	1.6	0.193	DTY10350160 PE00E5001	 12X12	1.6	0.141
DYG10552600 AA2048	 80x40	6.0	2.425	DTY10276300 PE00E5009	 50X25	3	0.761	DTY10369160 ME0002934	 10X10	1.6	0.166
DYG10599150 SS6-81248	 23.8x20	1.5	0.254	DTY10288300 PE00E5050	 100X50	3	1.571	DYF10287150 CR0000006	 114X25.4	1.5	0.979
DTY10175112 TC147	 53.98X38.1	1.12	0.388	DTY10282300 PE00E5011	 40X25	3	0.801	DTY10367300 BE0000036	 60X32	3.0	0.959
DTY10176112 TC148	 53.98X25.4	1.12	0.311	DTY10279300 PE00E5010	 80X40	3	1.247	DTY10242476 394031608	 101.6X50.8	4.76	2.993
DTY10177112 TC216	 79.38X38.1	1.12	0.466	DTY10287300 PE00E5008	 40X25	3	0.68	DTY10239476 394031206	 76.2X38.1	4.76	2.198
DTY10178635	 101.6x50.8	6.35	3.794	DTY10284300 PE00E5007	 32X25	3	0.615	DTY10340150 SS6-83114	 23.5X10.5	1.5	0.161
DTY10290200	 38X19.05	2	0.394	DTY10281300 PE00E5006	 25X25	3	0.558	DTY10331000 AA2229	 152.4X63.5		5.208
DTY10203198 CST966	 19.05X14.29	1.98	0.26	DTY10278300 PE00E5005	 20X20	3	0.437	DTY10332000 AA2199	 127X63.5		5.269
DTY10292150 PM0000733	 25X20	1.5	0.251	DTY10286160 PE00E5003	 20X20	1.6	0.245	DTY10343000 394041608	 101.6X50.8		3.791

MẶT CẮT 1 SỐ THANH NHÔM TIÊU BIỂU

THANH U											
DIE #	Sectional cross	Wall Thickness (mm)	Drawing weight (kg/m)	DIE #	Sectional cross	Wall Thickness (mm)	Drawing weight (kg/m)	DIE #	Sectional cross	Wall Thickness (mm)	Drawing weight (kg/m)
DTY10427114 ME0005059	 22. 22X25. 42	1. 14	0. 217	DTY10305152 IE 1621	 14. 17X19. 05	1. 52	0. 2	DTY10586140 WE0000823	 38x25	1. 4	0. 323
DTY10428114 ME0005061	 25. 27X25. 42	1. 14	0. 227	DTY10067055 DY6002	 12x12	0.55	0.052	DTY10597600 ME1645	 80 x40	6. 0	2. 415
DTY10423120 ME00C5240	 38. 5X25	1. 2	0. 279	DTY10065055 DY6001	 10x10	0.55	0.043	DTY10540900 BE0002346	 100 x50	9. 0	3. 800
DTY10424120 ME00C5241	 42X25	1. 2	0. 29	DTY10066055 DY6001B	 12x7	0.55	0.044	DTY10558160 SE0003036	 26 x19	1. 6	0. 262
DTY10303159 IE1616	 15. 88X15. 88	1. 59	0. 192	DTY100164080 DL-4726	 10X11. 95	0. 8	0. 07	DTY10545600 ME0001645	 80X40	6. 0	2. 415
DTY10304159 IE1618	 22. 23X22. 23	1. 59	0. 22	DTY10475180 A143U	 44X20	1. 8	0. 392	DTY10600200 BE0003301	 40x20	2. 0	0. 410
DTY10323158 IE1610-R	 9. 525X9. 525	1. 58	0. 11	DTY10479180 A140U	 38. 1X19	1. 8	0. 354	DTY10614160 ME0004327	 36.8x 5.5	1. 6	0. 352
DTY10434150 WE0000703	 53X25	1. 5	0. 405					DTY10621300 ME0003367	 100 x25	3. 0	1. 166
DTY10414300 PM0000364	 60X32	3. 0	0. 956	DTY10489714	 152. 4X50. 8	7. 14	5. 388	DTY10608300 PM00055	 40x20	3. 0	0. 599
DTY10417300 CA0001095	 100X25	3. 0	1. 166	DTY10490714	 203. 2X76. 2	7. 14	8. 339	DTY10606160 ME0003059	 20x16	1. 6	0. 210
DTY10416500 CA0001096	 100X45	5	2. 46	DTY10408475 S-12411	 127X44. 45	4. 75	2. 667	DTY10664100 SE0002486	 12.5 x12.5	1. 0	0. 096
DTY10418000 ME0000135	 16. 5X28. 6		0. 216	DTY10376318 020239	 32. 13X63. 5	3. 18	1. 303	DTY10670635 ME0002941	 101. 6x50. 8	6. 35	3. 695
DTY10432150 WE0000704	 103X38	1. 5	0. 713	DTY10730792 C10000052	 101. 6x50. 8	7. 92	3. 747	DTY10705300 E5015	 25x12	3. 00	0. 348
DTY10377318 020238	 63. 5X19. 43	3. 18	1. 202	DTY10736173 QM1-123	 86. 11x45. 87	1. 73	0. 770	DTY10876267 543-HW-1	 53. 72X51. 82	2. 667	1. 075
DYG11395318	 63. 5X25. 78	3. 18	1. 248	DTY10512635	 76. 2X50. 8	6. 35	3. 245	DTY10742142 CDW-154	 80. 31x38. 1	1. 42	0. 590
DTY10411300 ME0003117	 40X40	3.	0. 923	DTY10678476	 127x50.8	4.76	3.722	DTY10763160 WE0002065	 53. 7X50	1. 6	0. 65
DTY10413000 PE00E2490	 127X63. 5		5. 25	DTY10634480 SE0003157	 100x45		2. 338	DTY10764160 WE0002066	 57. 7X30	1. 6	0. 494

MẶT CẮT 1 SỐ THANH NHÔM TIÊU BIỂU

THANH U											
MÃ SỐ	MẶT CẮT	ĐỘ DÀY (mm)	TRỌNG LƯỢNG (kg/m)	MÃ SỐ	MẶT CẮT	ĐỘ DÀY (mm)	TRỌNG LƯỢNG (kg/m)	MÃ SỐ	MẶT CẮT	ĐỘ DÀY (mm)	TRỌNG LƯỢNG (kg/m)
DTY10567160 ME0005332		1.6	0.259	DTY10715117 IFA-1999		1.17	0.113	DTY10035065M SK-6001BM		0.65	0.053
DTY10568792 ME0003528		7.92	5.188	DTY10734130 SE0001056		1.30	0.460	DTY10034060M SK-6001M		0.6	0.045
DTY10532150 ME0005246		1.5	0.577	DTY10740600 ME0002284		6.00	2.397	DTY10012060M YE-003M		0.6	0.057
DTY10555120 E2138		1.2	0.325	DTY10798300 ME000591		3.0	0.632	DYG17955318 ND0216		3.18	0.519
DTY10987200		2.0	1.383	DTY10802200 CH50252.0		2.0	0.508	DTY11192241 0		2.41	0.497
DTY10547300 PM0000575		3.0	0.667	DTY10800140 OP15.3953.TD1		1.40	0.278	DTY11175476 MS-61887		4.76	2.476
DTY10543150		1.5	1.635	DTY10818198 D13259-R0		1.98	0.191	DTY11209147 ND0280		1.47	0.405
DYG12963140 ME0004797		1.40	1.109	DTY10817198 D13258-R0		1.98	0.308	DTY11206147-rev1 ND0279-rev1		1.45	0.433
DTY10688150 ME0004796		1.50	0.791	DTY10859262 543-HW		2.616	1.144	DTY11209147-rev1 ND0280-rev1		1.45	0.399
DTY10723150 SE00661		1.50	0.288	DTY10836157 CIA-E1104M		1.57	0.656	DTY11206147 ND0279		1.47	0.441
DTY10753120 CAD0002507		1.20	0.418	DTY10882318		3.18	0.437	DTY10621300 ME0003367		3.0	1.166
DTY10752120 CAD0002506		1.20	0.256	DTY10891714		7.14	4.624	DTY10590300 ME0002935		3.0	0.340
DTY10751130 CAD0001928		1.30	0.274	DTY10890476		4.76	1.554	DTY10669111 ME0003118		11.1	7.404
DTY10750130 CAD0001927		1.30	0.450	DTY10888635		6.35	1.444	DTY10662250 ME0003755		2.5	0.317
DTY10756300 ME0003635		3.00	1.409	DTY10889318		3.18	0.628	DTY10623160 ME0006002		1.6	1.188
DTY10720180 ME0004578		1.80	0.296	DTY11030000M YH-5009Y		.	0.146	DTY10540160 CA0000918		1.6	0.561
DTY10719200 ME0003769		2.00	0.280	DTY11155318		3.18	0.382	DTY10533100 CA0000120		1.0	0.256

MẶT CẮT 1 SỐ THANH NHÔM TIÊU BIỂU

THANH U											
MÃ SỐ	MẶT CẮT	ĐỘ DÀY (mm)	TRỌNG LƯỢNG (kg/m)	MÃ SỐ	MẶT CẮT	ĐỘ DÀY (mm)	TRỌNG LƯỢNG (kg/m)	MÃ SỐ	MẶT CẮT	ĐỘ DÀY (mm)	TRỌNG LƯỢNG (kg/m)
DTY11146700 BE04525	 175X100	7.0	6.186	DTY11336100 AP-04	 53x38	1.0	0.343	DTY11406437 AS-69381	 25.4X25.4	4.37	0.798
DTY11147100 BE04526	 200X90	10.0	8.634	DTY11334100 AP-14	 53X20	1.0	0.246	DTY11384203 013578	 26.92X18.49	2.03	0.322
DTY11210120 CH25251.2	 25X25	1.2	0.236	DTY10035065M SK-6001BM	 12X7	0.65	0.053	DTY11385203 013579	 28.58X7.75	2.03	0.213
DTY11211120 CH22.322.51.2	 22.3X22.5	1.2	0.211	DTY11377120 BP45R1	 28.4X21	1.2	0.221				
DTY10939000	 76.2X44.45		2.375	DTY11376140 PM251R1	 32.2X42	1.4	0.43				
DTY10993000	 152.4X63.5		5.22	DTY11216120 C50x14x1.2	 50X14	1.2	0.245				
DTY10934318	 38.1X25.4	3.18	0.71	DTY11448127 15504	 44.45X31.75	1.27	0.362				
DTY10934318	 38.1X25.4	3.18	0.71	DTY11447119 15520	 40.64X38.1	1.19	0.367				
DTY10939000	 76.2X44.45		2.375	DTY11358239	 12.7X12.7	2.39	0.215				
DTY10968318	 50.8X50.8	3.18	1.256	DTY11404157 CS101-S-37638	 39.22X21.67	1.57	0.366				
DTY10969635	 50.8X50.8	6.35	2.404	DTY11403157 CS100-37637	 20.17X20.07	1.57	0.243				
DTY10955318	 12.7X19.05	3.18	0.382	DTY11384152 19369	 19.56X13.21	1.52	0.176				
DTY10939000	 76.2X44.45		2.375	DTY10927152 CDW-31	 12.7X12.7	1.52	0.144				
DTY10941318	 63.5X38.1	3.18	1.147	DTY11132140	 25X25	1.40	0.278				
DTY10942318	 25.4X25.4	3.18	0.601	DTY11343114 ND0263	 22.61X13.84	1.14	0.148				
DTY10934318	 38.1X25.4	3.18	0.71	DTY10993000 0	 152.4X63.5		5.22				
DTY10943318	 76.2X25.4	3.18	1.038	DTY11145550 BE04524	 127X74	5.5	3.810				



NHÔM ĐÔNG Á
東亞鋁業

CÔNG TY TNHH NHÔM ĐÔNG Á

Địa chỉ: Cụm công nghiệp Tân Dân - Chí Linh - Hải Dương

Tel: 0220 3592 872 * Fax: 0220 3592 987

Email: sales@nhomdonga.vn * Website: <http://nhomdonga.vn>

** Tái bản bổ sung Tháng 8/2022*